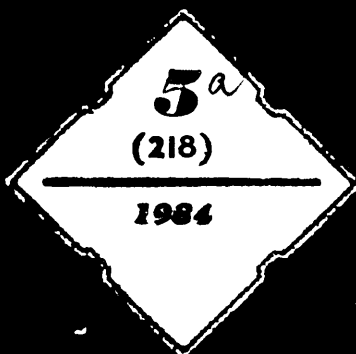


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1984



BẠN ĐỌC THÂN MẾN!

Mời các bạn ham thích tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử đến đặt mua
Tập chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1985 tại cơ sở Bưu điện gần nhất.

Giá mỗi số: 12 đồng

Cả năm 6 số: 72 đồng

**Tòa soạn Tập chí
Nghiên cứu Lịch sử**

TÌM HIỂU VỀ SỰ PHÂN KỲ LỊCH SỬ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

CAO VĂN LƯỢNG

TRONG quá trình nghiên cứu đề tiến tới biên soạn cuốn “Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước”, nhiều vấn đề được đặt ra, đòi hỏi các nhà nghiên cứu lịch sử ở nước ta phải giải đáp, trong đó có

vấn đề phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Về vấn đề này, đã có một số người đề cập tới⁽¹⁾. Ở đây, tôi xin bổ sung thêm để làm sáng rõ vấn đề hơn.

I – Về mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Để có thể xác định mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước một cách đúng đắn, theo tôi cần làm rõ hai vấn đề sau đây:

– Để quốc Mỹ trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân ta, của cách mạng Việt Nam từ lúc nào?

– Mục tiêu chiến lược của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và mốc hoàn thành mục tiêu đó?

Chúng ta đều biết, đế quốc Mỹ đã tích cực can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương ngay từ những năm 1950. Viện trợ quân sự của Mỹ cho thực dân Pháp đã chiếm tỉ lệ từ 43% năm 1953 lên 73% năm 1951 trong toàn bộ ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông Dương và ngay từ lúc này, nhân dân ta không những phải chống thực dân Pháp mà còn phải chống bọn can thiệp Mỹ, tuy kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân ta vẫn là thực dân Pháp xâm lược.

Từ tháng 7-1951, lợi dụng thực dân Pháp thất bại thảm hại ở Việt Nam và buộc phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ (20-7-1954), đế quốc Mỹ đã tìm mọi cách hất cẳng thực dân Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam để Mỹ độc quyền xâm chiếm miền Nam Việt Nam và gây ra cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài và tàn khốc nhất trong lịch sử. Kể từ đó, tuy thực dân Pháp vẫn chưa rút khỏi Việt Nam, vẫn còn lực lượng ở miền Nam Việt Nam nhưng nó không còn là kẻ thù chính, trực tiếp của

nhân dân ta nữa. Kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Việt Nam và cách mạng Việt Nam ngay từ lúc đó (tháng 7-1954), là đế quốc Mỹ. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 (khóa II), tháng 7-1954, đã chỉ rõ: “Đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân thế giới và đang trở thành kẻ thù chính, trực tiếp của nhân dân Đông-Dương”. Và, nhân dân Đông-Dương phải “chia mũi nhọn đấu tranh vào đế quốc Mỹ”.

Như vậy, mốc khởi đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta là từ tháng 7-1954.

Cũng từ tháng 7-1954, cách mạng Việt Nam chuyển sang một thời kỳ mới—thời kỳ cả nước làm hai nhiệm vụ chiến lược. Miền Bắc đã thoát khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, chính quyền về tay nhân dân và chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa; miền Nam, vì bị đế quốc, phong kiến thống trị nên vẫn còn trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Xuất phát từ tình hình ấy, Đảng ta đã chỉ rõ:

1) Xem “Về vấn đề phân kỳ lịch sử cách mạng và chiến tranh chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam Việt Nam” của Bạch Ngọc Anh, Tạp chí nghiên cứu Lịch sử số 196; “Mấy ý kiến về chia giai đoạn chiến lược trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta” của Tổng Hồ Trinh, Tạp chí Lịch sử Đảng, 4-1983.

* Cách mạng Việt trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược :

Một là : tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Hai là : Giải phóng miền Nam, thoát khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước » (2).

Tuy nhiệm vụ cách mạng ở hai miền khác nhau nhưng có quan hệ mật thiết với nhau, tác động, thúc đẩy lẫn nhau và cùng nhằm một mục tiêu là : giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất nước nhà và đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu chung kể trên đã được thực hiện hoàn toàn, trọn vẹn với thắng lợi vĩ đại mà quân và dân ta đã giành được trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. « Thắng lợi oanh liệt đó đã mở ra một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc. Nó kết thúc vẻ vang quá trình ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc bắt đầu từ cách mạng tháng Tám, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị hơn một thế kỷ của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả

nước, bảo vệ và phát triển những thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc, xóa bỏ mọi chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội » (3).

Với ý nghĩa đó, chúng ta có thể khẳng định rằng, mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là ngày 30-4-1975 ngày giải phóng Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam.

Khẳng định mốc khởi đầu và mốc kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước như trên là rất phù hợp với một thời kỳ hết sức độc đáo, sôi động và phong phú của cách mạng Việt Nam. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã viết : « Từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1975 là thời kỳ đấu tranh vô cùng sôi động và phong phú của cách mạng Việt-Nam. Dưới ánh sáng của đường lối do Đại hội lần thứ III của Đảng đề ra, nhân dân cả nước ta đã đấu tranh vô cùng anh dũng và bền bỉ để thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược : giải phóng miền Nam, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, nhằm thực hiện nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » (4).

II — Những giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện mới. Tư tưởng chiến lược quân sự nhất quán trong cuộc chiến tranh này là *tư tưởng chiến lược tiến công*. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, quân và dân ta luôn luôn đánh địch trên thế chủ động tiến công, làm chủ đề tiến công, tiến công để làm chủ; kiên quyết tiến công, đồng thời biết đánh thắng từng bước, kéo địch xuống thang từng bước, đánh bại từng chiến lược chiến tranh phản cách mạng của đế quốc Mỹ, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn trong đại thắng mùa Xuân 1975. Nói một cách khác, trên đoạn đường dài tiến công liên tục, giành thắng lợi liên tiếp, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã phải trải qua nhiều giai đoạn, mà mỗi giai đoạn đó đều đánh dấu một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam. Mỗi một giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, đều là kết quả của một quá trình liên tục, tiến công, liên tục giành thắng lợi; kết quả sự thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, đưa đến sự thay đổi

chiến lược, sách lược của cả hai bên tham chiến. Mỗi một bước thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam đều là thành quả của cả hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ với nhau : cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; thành quả của sự hiệp đồng chiến đấu giữa 3 dân tộc Việt Nam — Lào — Campuchia. Vì vậy, khi xem xét đề phân chia giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, theo chúng tôi, chúng ta cần quán triệt những điểm sau đây :

2) Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, tập I, NXB Sự thật, Hà Nội, tr. 174.

3) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV — NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 6 tr. 13.

4) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV — NXB Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 6, tr. 13.

— Lấy tư tưởng chiến lược tiến công, qui luật càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng, đánh lui từng bước, đánh bại từng chiến lược phản cách mạng của đế quốc Mỹ, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, làm sợi chỉ đỏ xuyên suốt.

— Lấy sự thay đổi tương quan lực lượng giữa ta và địch, sự thay đổi và sự chuyển hướng về chiến lược của cả hai bên tham chiến làm cơ sở cho sự phân chia giai đoạn.

— Sự chuyển biến từ giai đoạn này sang giai đoạn khác của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước phải phản ánh: sự phát triển cách mạng ở cả hai miền Nam, Bắc, ở 3 chiến trường Việt—Lào—Cămpuchia; thể hiện sự gắn bó chặt chẽ, tác động và thúc đẩy lẫn nhau giữa hai nhiệm vụ cách mạng ở hai miền đất nước ta.

— Mỗi một bước phát triển của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, mỗi một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam phản ánh thể tiến công của ba dòng thác cách mạng trên thế giới.

Dựa vào những yếu tố trên và vào thực tiễn phát triển của cách mạng Việt Nam từ 7-1954 đến 5-1975, chúng ta có thể chia cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo các giai đoạn sau:

1. Từ tháng 7-1954 đến cuối 1960.

Đây là giai đoạn cách mạng miền Nam gặp nhiều khó khăn, tồn thất; giai đoạn đấu tranh để gìn giữ lực lượng, xây dựng lực lượng cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam sang thể tiến công, đánh bại chiến lược Ai-xen-hao, đập tan âm mưu « Bắc tiến » của Mỹ—Diệm; giai đoạn ra sức củng cố miền Bắc để làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam.

Trong giai đoạn này, tổng thống Mỹ Ai-xen-hao tiến hành chiến lược « trả đũa ở ạt », thi hành chính sách ngoại giao « bèn miệng hổ chiến tranh », thành lập một loạt các khối liên minh quân sự. Ở miền Nam Việt Nam chúng áp dụng sự thống trị của chế độ thực dân mới diễn hình: thông qua hình thức « viện trợ », qua hệ thống « cổ vắn » Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm để thống trị nhân dân miền Nam. Chúng tiến hành các chiến dịch « chống cộng », « tổ cộng » điên cuồng, ban hành luật phát xít 10/59, lê máy chém đi khắp nông thôn miền Nam, hòng đập tắt cách mạng miền Nam và chuẩn bị tiến công miền Bắc.

Cách mạng miền Nam đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Để đập tan mọi âm

mưu thâm độc của kẻ thù và đưa cách mạng tiến lên, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết đúng đắn, sáng tạo: Nghị quyết Ban chấp hành Trung ương lần thứ 6 (7-1954) xác định đế quốc Mỹ là đối tượng của cách mạng Việt Nam; Nghị quyết Bộ chính trị (tháng 6-1956) xác định hình thức đấu tranh và tổ chức đấu tranh của cách mạng miền Nam: « Đường lối cách mạng miền Nam » của đồng chí Lê Duẩn (tháng 8-1956) vạch rõ con đường giải phóng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng; Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương lần thứ 15 (tháng 1-1959) xác định đường lối cách mạng miền Nam.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Đảng, cách mạng miền Nam đã vượt qua những chặng đường đầy khó khăn: đấu tranh chính trị đòi hòa bình, thống nhất đất nước (1954 - 1956); đấu tranh gìn giữ lực lượng cách mạng (1957 - 1959) rồi tiến lên « đồng khởi » cuối năm 1959 đầu 1960. Phong trào « đồng khởi » năm 1959 - 1960 đã đánh dấu một bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng miền Nam từ thể gìn giữ lực lượng sang thể tiến công liên tục; đã đánh bại chiến lược Ai-xen-hao và buộc đế quốc Mỹ phải bị động thay đổi chiến lược phản cách mạng.

Sự chuyển biến của cách mạng miền Nam gắn liền với sự phát triển của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Trong giai đoạn này (1954 - 1960), miền Bắc đã hoàn thành cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế (1954 - 1957), hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa (1958 - 1960). Thành tựu trong công cuộc khôi phục kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong giai đoạn này đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của phong trào « đồng khởi » ở miền Nam.

2. Từ 1961 đến 3-1965.

Đây là giai đoạn cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần (« đồng khởi ») phát triển thành chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần với chiến tranh cách mạng, nhằm đánh bại cuộc « chiến tranh đặc biệt » của Ken-nơ-đi; giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc.

Từ đầu 1961, lên thay Ai-xen-hao, đứng trước sự thất bại ở Việt Nam, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, Ken-nơ-đi đã phải vội vã thay đổi chiến lược toàn cầu phản cách mạng. Về quân sự, hắn thay chiến lược « trả đũa ở ạt » bằng chiến lược « phản ứng linh

hoạt»; về chính trị, hẳn đề ra cái gọi là «chiến lược vì hòa bình» hay chính sách «diễn biến hòa bình», nhằm chia rẽ hệ thống xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu tập trung đánh phá của chiến lược «phản ứng linh hoạt» của Ken-ơ-đi là phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc do các đảng cộng sản lãnh đạo hoặc có nhiều khả năng phát triển đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ mưu đồ đó, đế quốc Mỹ đã lấy miền Nam Việt Nam làm nơi thí điểm cho chiến lược mới. Chúng tiến hành «chiến tranh đặc biệt», «kế hoạch đầu tiên và cơ bản của chiến lược «chiến tranh đặc biệt» ở miền Nam Việt Nam là kế hoạch Xtalây-Taylor mà cái xương sống của kế hoạch này là: quân ngụy là «áp chiến lược» ở đó

Phát động cuộc «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ không những chỉ nhằm dập tắt phong trào cách mạng miền Nam mà còn nhằm đẩy mạnh sự phá hoại ở miền Bắc, đẩy lùi cách mạng ở cả nước ta. Để đáp lại chiến lược mới của địch và đưa cách mạng miền Nam tiến lên một bước mới, tháng 1-1961, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về phương hướng và nhiệm vụ quốc gia của cách mạng miền Nam. Bộ Chính trị đã chỉ rõ: «Đến nay, do lực lượng cơ sở đã thay đổi, cần phải chuyển phương châm đấu tranh đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị tiến công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự». Bộ Chính trị cũng đã đề ra phương châm công tác ở ba vùng chiến lược: ở các vùng rừng núi lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu, ở các vùng đồng bằng đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị có thể ngang nhau, ở các vùng đô thị lấy đấu tranh chính trị làm chủ yếu. Đến tháng 2-1962 và tháng 12-1962, Bộ Chính trị lại ra những Nghị quyết về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam, nhằm chỉ đạo quân và dân ta ở miền Nam đánh bại cuộc «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ.

Được các Nghị quyết của Đảng soi đường, chỉ lối, quân và dân ta ở miền Nam đã liên tục tiến công địch trên khắp ba vùng chiến lược bằng cả quân sự, chính trị binh vận và đã giành được những thắng lợi vang dội: Chiến thắng Ấp Bắc (2-1963), Chiến thắng Bình Giã (8-3-1965) và đánh dấu sự thất bại căn bản của chiến lược «chiến tranh đặc biệt»; đánh dấu một bước nhảy vọt mới của cách mạng miền Nam. (tính đến cuối năm 1964 ta đã phá diệt được 80% số áp chiến lược» do Mỹ «Diệt tập nên đã giải phóng 3/4 đất đai (tới 1/5 dân số)» gần 6 triệu người ở miền

Bước nhảy vọt của cách mạng miền Nam gắn liền với sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ III của Đảng, miền Bắc ra sức thi đua hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) thi đua «mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt» và đã giành được những thành tựu rực rỡ. Tính đến 1964, miền Bắc đã bảo đảm được lương thực cơ bản và tự giải quyết 90% hàng tiêu dùng đồng thời bắt đầu có tích lũy trong nước⁽⁵⁾. Trong trận mở đầu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, ngày 5-8-1964, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 8 máy bay và bắt sống giặc lái Mỹ. Miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước.

3. Từ tháng 3-1965 đến cuối 1968.

Đây là giai đoạn cả nước có chiến tranh; cả nước nêu cao quyết tâm đánh thắng chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam, đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Từ đầu 1965, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn ở Việt Nam, đế quốc Mỹ đã đưa quân viễn chinh Mỹ vào miền Nam, tiến hành cuộc «chiến tranh cục bộ» ở miền Nam và gây ra cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc. Tháng 2-1965, Giôn-xơn ra lệnh cho không quân Mỹ đánh phá một số mục tiêu tại miền Bắc và dưới vĩ tuyến 17. Ngày 8-3-1965, Mỹ cho 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ từ Ô-kin-ô-va vào Đà Nẵng mở đầu việc đưa quân chiến đấu Mỹ vào Nam Việt Nam. Và trong phiên họp Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ ngày 1-4-1965, Giôn-xơn đã quyết định chuyển cuộc «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ tại miền Nam Việt Nam sang «chiến tranh cục bộ». Cuộc «chiến tranh cục bộ» của Mỹ tại Việt Nam là một nỗ lực chiến tranh toàn diện được đưa đến mức cao nhất của đế quốc Mỹ, vượt quá khuôn khổ một cuộc «chiến tranh hạn chế». Đế quốc Mỹ đã tung vào cuộc chiến tranh này một đội quân viễn chinh hơn 60 vạn tên, gồm quân Mỹ và quân của (nam) nước chư hầu của Mỹ làm nòng cốt cho hơn một triệu quân ngụy; riêng chỉ riêng ở miền Nam có đến 500 ngàn quân Mỹ.

6) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, tài liệu đã dẫn, tr. 20-21.

về quân đội Mỹ, chúng đã huy động lúc cao nhất tới 68% bộ binh, 60% lính thủy đánh bộ, 32% lực lượng không quân chiến thuật, 50% lực lượng không quân chiến lược. Nếu tính cả số quân đóng ở nước ngoài tham chiến ở Việt Nam, thì chúng đã sử dụng hơn 30 vạn quân Mỹ⁽⁶⁾.

Cách mạng Việt Nam lại đứng trước một bước ngoặt mới, những thử thách nghiêm trọng, đòi hỏi Đảng ta phải có những chủ trương, quyết định sáng suốt, kịp thời.

Ngay khi đế quốc Mỹ đưa quân viễn chinh vào miền Nam, trực tiếp tiến hành cuộc «chiến tranh cục bộ», một loạt vấn đề được đặt ra: Tình hình so sánh lực lượng giữa ta và địch có gì thay đổi? Cách mạng miền Nam vẫn tiếp tục tiến công hay rút về phòng ngự? Có thể đánh và chắc chắn đánh thắng đế quốc Mỹ không?

Các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 11 (tháng 3-1965) và đặc biệt lần thứ 12 (12-1965) đã giải đáp những vấn đề đó. Trên cơ sở phân tích tình hình một cách hết sức khách quan, khoa học, Đảng ta khẳng định rằng: «Mặc dù đế quốc Mỹ đưa vào miền Nam hàng chục vạn quân viễn chinh, lực lượng so sánh giữa ta và địch vẫn không thay đổi lớn». Do đó cách mạng miền Nam «phải giữ vững và phát triển thế tiến công chiến lược», tuy cuộc chiến tranh ngày càng trở nên gay go, ác liệt nhưng nhân dân ta đã có cơ sở chắc chắn để giữ vững và tiếp tục giành thế chủ động trên chiến trường có lực lượng và có điều kiện để đánh bại âm mưu trước mắt và lâu dài của địch.

Đúng như dự đoán chính xác của Đảng ta, ngay từ những trận đầu, quân dân ta đã đánh thắng rõ ràng: Chiến thắng Núi Thành (Đà Nẵng - Chu Lai) ngày 28-5-1965, diệt gọn 1 đại đội lính thủy Mỹ, làm chết và bị thương 180 tên Mỹ; Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Nam) ngày 18-8-1965 đã diệt 919 tên Mỹ, bắn cháy 22 xe tăng và xe bọc thép, hạ 13 máy bay. Vạn Tường có thể coi như trận Ấp Bắc đối với quân đội Mỹ, nó mở đầu cao trào diệt Mỹ trên toàn miền Nam. Chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ rằng quân và dân ta ở miền Nam quyết đánh và biết cách đánh, hoàn toàn có khả năng đánh bại «chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ.

Thật vậy, ngay giữa lúc đế quốc Mỹ leo thang đến cao độ, Đảng ta cũng chỉ rõ những điểm yếu cơ bản của địch và có những quyết định rất đúng đắn, táo bạo.

Chúng ta đều biết, đến cuối năm 1967, cuộc «chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã phát triển lên đến đỉnh cao. Chúng đã đưa quân số Mỹ và chư

hầu lên đến mức cao nhất, gồm trên nửa triệu tên. Chính giữa lúc đế quốc Mỹ leo thang đến cao độ, thì Bộ Chính trị họp (tháng 12-1967) và ra nghị quyết lịch sử. Bộ Chính trị kết luận «Diễn biến về cơ bản của tình hình là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình cũng cho phép ta có thể chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của ta sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định». Và, từ sự phân tích này, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968, nhằm đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. «Thắng lợi oanh liệt của đòn tiến công và nổi dậy táo bạo, bất ngờ đó đã đảo lộn thế chiến lược của địch, làm phá sản chiến lược «chiến tranh cục bộ» làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào đàm phán với ta tại Hội nghị Pa-ri»⁽⁷⁾.

Thắng lợi của quân và dân ta ở miền Nam trong cuộc chiến đấu đánh bại chiến lược «chiến tranh cục bộ» của đế quốc Mỹ không tách rời khỏi thắng lợi của quân và dân ta ở miền Bắc trong cuộc chiến đấu đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất và tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 và lần thứ 12 của Ban chấp hành Trung ương chỉ rõ nhiệm vụ cấp bách của cách mạng miền Bắc là: kịp thời chuyển hướng về tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng, nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ miền Bắc, chống lại các cuộc ném bom bắn phá và phong tỏa của địch, sẵn sàng chiến đấu với tình hình địch mở rộng chiến tranh ở bất cứ mức độ nào, hết lòng, hết sức chi viện cuộc kháng chiến của đồng bào miền Nam ruột thịt.

Theo phương hướng của Đảng đã vạch ra trong 4 năm (1965 - 1968), vừa sản xuất vừa chiến đấu và chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu quân và dân miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu đáng tự hào. Trên nhiều mặt, chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn được tăng cường: nền kinh tế xã hội chủ nghĩa về căn bản được giữ vững và một số ngành lại được phát triển thêm. Đi đôi với xây dựng, sản xuất, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3.243 máy bay phản lực Mỹ, bắn cháy hàng trăm tàu chiến lớn, nhỏ, tiêu diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái.

Thắng lợi rực rỡ ở cả hai miền đất nước ta đã buộc chính phủ Mỹ phải tuyên bố chấm

(7) Tài liệu đã dẫn ở trên, tr. 17-18.

dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1-11-1968) và phải nói chuyện với đại diện của Chính phủ ta và đại diện Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tại Pa-ri (ngày-25-1-1969 Hội nghị bốn bên về Việt Nam ở Pa-ri khai mạc).

4. Từ 1969 đến 27-1-1973.

Đây là giai đoạn động viên sự nỗ lực cao nhất của cả nước, phối hợp chặt chẽ với nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, đẩy mạnh tiến công quân sự và tiến công chính trị, kết hợp với tiến công ngoại giao, nhằm đánh bại chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của Nich-xon, buộc đế quốc Mỹ phải rút hết quân Mỹ và quân các nước chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam, thực hiện chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh: « Đánh cho Mỹ cút... »

Tháng 1-1969, lên cầm quyền thay Giôn-xon, Nich-xon đứng trước những thất bại dồn dập trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam; trước sức tiến công mạnh mẽ của ba đồng minh cách mạng vào chủ nghĩa đế quốc; trước những khó khăn chồng chất trên mọi lĩnh vực do cuộc khủng hoảng toàn diện gây ra, giới cầm quyền Mỹ càng mâu thuẫn, lục đục. Trong bối cảnh này, Nich Xon đã phải điều chỉnh chiến lược toàn cầu: từ chiến lược « phản ứng linh hoạt » sang « ngăn đe trên thực tế ». Tháng 7-1969, trong bài diễn văn đọc tại đảo Gu-am về « Chính sách mới » của Mỹ đối với châu Á mà nội dung cơ bản được mệnh danh là học thuyết Nich-xon. Áp dụng học thuyết Nich-xon vào châu Á, đế quốc Mỹ chọn Việt Nam làm nơi thí điểm cho « Việt Nam hóa chiến tranh ». Thực chất của « Việt Nam hóa chiến tranh » là dùng người Việt đánh người Việt, dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương với bom đạn và chi huy của Mỹ.

Học thuyết Nich-xon được đem thí nghiệm đầu tiên ở Việt Nam, nên bè lũ Nich-xon đã có những cố gắng rất lớn, rất tập trung và tiến hành một cách hết sức tàn bạo và quyết liệt với 3 hình thức mà chúng gọi là: chiến tranh giành dân, chiến tranh bóp nghẹt, chiến tranh hủy diệt. Chúng kết hợp các thủ đoạn chính trị, kinh tế, văn hóa với chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý để ra sức phá bỏ hạ tầng cách mạng, xây dựng hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt Nam. Đồng thời, chúng mở rộng chiến tranh sang Lào, Campuchia; ra lệnh cho không quân đánh phá ác liệt miền Bắc.

Đây lại là một bước ngoặt, một thử thách nghiêm trọng nữa đối với cách mạng Việt

Nam. Và, cũng như các giai đoạn trước, trong giai đoạn này, Đảng ta đã có những nhận định và chủ trương rất đúng đắn và sáng suốt. Ngay từ khi chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của Nich-xon vừa mới ra đời, Bộ Chính trị đã họp (4-1969) và chỉ ra rằng: chính sách đó của Mỹ để ra trong thế thất bại, bế tắc và chứa đựng những mâu thuẫn bên trong không thể khắc phục nổi.

Tình hình thực tế chứng minh những điều phân tích, dự đoán trên đây của Bộ Chính trị là hoàn toàn chính xác. Chiến lược « Việt Nam hóa chiến tranh » của Nich-xon tuy rất xảo quyệt, thâm độc và gây ra cho cách mạng Việt Nam những khó khăn lớn, nhưng cuối cùng nó đã bị phá sản trước sức tiến công mạnh mẽ, liên tục của cách mạng Việt Nam và cách mạng Đông Dương. Chiến thắng Đường 9 – Nam Lào (3-1971) đã đập tan cuộc hành quân có qui mô lớn của địch, diệt trên 23.000 tên, phá hủy và bắn rơi gần 500 máy bay các loại, thu gần 600 xe quân sự và 150 khẩu pháo. Cuộc tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam năm 1972 (kéo dài gần 3 tháng) đã tiêu diệt khoãng 20 vạn tên địch, giải phóng hoàn toàn tỉnh Quảng Trị, phần lớn tỉnh Công Tum, phía Bắc tỉnh Bình Định, một khu vực rộng lớn và hoàn chỉnh ở miền Đông Nam Bộ thuộc các tỉnh Tây Ninh, Bình Long và Phước Long; đã mở ra nhiều vùng quan trọng ở đồng bằng Khu 5 (Quảng Đà, Quảng Nam, Quảng Ngãi) và vùng đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp Mười, nam và bắc lộ 4 U Minh, Cà Mau...), giải phóng và giành quyền làm chủ hơn 1 triệu dân. Ở miền Bắc, qua hơn 7 tháng chiến đấu, đến tháng 12-1972, quân và dân ta đã hạ hơn 600 máy bay Mỹ, trong đó có 20 chiếc B52, bắt sống nhiều giặc lái, bắn chìm, bắn cháy gần 100 tàu chiến Mỹ. Riêng trong cuộc chiến đấu đánh bại cuộc tập kích chiến lược qui mô lớn bằng không quân kéo dài 12 ngày đêm vào Hà Nội, Hải Phòng (từ 18 đến 25-12-1972), quân và dân ta đã hạ 81 máy bay địch, trong đó có 34 máy bay B52, bắt sống 44 giặc lái (Hà Nội bắn rơi 30 máy bay, trong đó có 23 máy bay B52).

Thắng lợi rất to lớn của quân và dân cả nước ta trong năm 1972, thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ trong chính sách « Việt Nam hóa chiến tranh » ở miền Nam và trong chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, đồng thời với những thất bại to lớn của Mỹ trên chiến trường Campuchia và Lào, đã buộc chính phủ Mỹ phải ký « Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam » vào ngày 27-1-1973.

Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết trên cơ sở đế quốc Mỹ phải chấm dứt xâm

Việt Nam, rút hết quân đội Mỹ và chu hầu ra khỏi miền Nam, cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ (Ngày 29-3-1973, bộ chỉ huy quân sự viễn chinh Mỹ cuốn cờ và rút các đơn vị cuối cùng của Mỹ và chu hầu khỏi miền Nam Việt Nam).

Đó là những thắng lợi hết sức oanh liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong đấu tranh cách mạng ở nước ta. Lần đầu tiên sau 115 năm, trên đất nước ta không còn bóng một tên xâm lược. Với thắng lợi vĩ đại này, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước vào một giai đoạn mới—giai đoạn hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

5. Từ 27-1-1973 đến 30-4-1975.

Đây là giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giai đoạn cả nước dồn sức cao nhất cho nhiệm vụ hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam với cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

Như trên đã nói, cách mạng miền Nam từ sau Hiệp định Pari về Việt Nam đã chuyển sang một bước ngoặt quyết định, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải có nhận thức đúng tình hình, để có quyết tâm cao, chuẩn bị chu đáo cho trận đánh mới.

Đáp ứng yêu cầu đó, từ tháng 3-1973, Bộ Chính trị khẩn trương chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 21, vạch ra phương hướng, chủ trương hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Tháng 4-1973, đồng chí Lê Duẩn đã trình bày trước Bộ Chính trị những ý kiến rất quan trọng để chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ 21. Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình một cách khách quan, khoa học, đồng chí Lê Duẩn đã kết luận rằng đế quốc Mỹ đã thua, đã cút thì không bao giờ trở lại nữa. Ba tháng sau, tháng 7-1973, Hội nghị lần thứ 21 Ban chấp hành Trung ương họp, nhằm xác định nhiệm vụ cách mạng miền Nam sau khi hiệp định Pari được ký kết. Hội nghị nêu rõ: nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: Đoàn kết toàn dân, đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao một cách chủ động, linh hoạt, tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp ba mặt trận đấu tranh đó buộc địch phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari

về Việt Nam, đồng thời chuẩn bị khả năng tiến lên phản công để giành thắng lợi hoàn toàn. Hội nghị nhấn mạnh: bất kể trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng miền Nam cũng là con đường bạo lực, do đó phải nắm vững chiến lược tiến công.

Để dốc sức chỉ viện cho cách mạng miền Nam giành toàn thắng, cuối năm 1973, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 22 họp, xác định: « Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ chung của miền Bắc là: đoàn kết toàn dân, đấu tranh giữ vững hòa bình, ra sức tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh ba cuộc cách mạng, xây dựng miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi âm mưu của đế quốc Mỹ và bọn tay sai; ra sức làm tròn nghĩa vụ của mình trong cuộc đấu tranh nhằm hoàn thành độc lập, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc; làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với cách mạng Lào và cách mạng Campuchia ».

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 và được sự chỉ viện của miền Bắc, cách mạng miền Nam trong hai năm 1973—1974 liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn. Cho đến cuối 1974, tình hình đã có những chuyển biến căn bản. Những điều kiện cho việc giải phóng miền Nam đang chín muồi, đòi hỏi Đảng ta phải nhanh nhạy để kịp nắm lấy thời cơ, đưa cách mạng miền Nam tới toàn thắng.

Đáp ứng yêu cầu mới của cách mạng miền Nam, tháng 10-1974 và tháng 1-1975, Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng họp để phân tích thời cơ chiến lược và hạ quyết tâm lịch sử: hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam. Hội nghị nhận định: lực lượng so sánh giữa ta và địch trên phạm vi cả nước cũng như trên chiến trường miền Nam đã có những chuyển biến cơ bản, ta đã mạnh hơn địch. Chưa bao giờ ta có thời cơ chiến lược thuận lợi như lúc này để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Hội nghị quyết định: « Động viên nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, trong thời gian 1975—1976, đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh ngoại giao, làm thay đổi nhanh chóng và toàn diện lực lượng so sánh trên chiến trường miền Nam theo hướng có lợi cho ta, tiến hành rất khẩn trương và hoàn thành công tác chuẩn bị mọi mặt, tạo điều kiện chín muồi, tiến hành tổng công kích—tổng

khỏi nghĩa, tiêu diệt và làm tan rã nguy quân, đánh đổ nguy quyền từ trung ương đến địa phương, giành chính quyền về tay nhân dân, giải phóng miền Nam⁽⁸⁾. Bộ Chính trị nhất trí thông qua phương án thực hiện giải phóng miền Nam trong hai năm 1975-1976 và đã chọn chiến trường Tây Nguyên là hướng tiến công chủ yếu trong cuộc tiến công lớn và rộng khắp năm 1975. Đồng thời, Bộ Chính trị còn nhấn mạnh: phải ra sức chuẩn bị về mọi mặt để khi có thời cơ lịch sử thì tập trung lực lượng cả nước, giải phóng miền Nam ngay trong năm 1975.

Có thể nói, Hội nghị Bộ Chính trị tháng 10-1974 và tháng 1-1975 có ý nghĩa lịch sử trọng đại. Nó là ngọn đuốc soi đường dẫn đến thắng lợi vĩ đại của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là bước phát triển ở giai đoạn chín muồi trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; là kết quả hợp thành của những lực lượng, những yếu tố làm nên sức mạnh tất thắng của nhân dân ta trong cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại; là kết quả của sức mạnh tổng hợp của cả nước, của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam và của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Do đó nó đã diễn ra với tốc độ « một ngày bằng hai mươi năm ». Chỉ trong 55 ngày đêm chiến đấu liên tục, với sức mạnh áp đảo cả về quân sự chính trị, quân và dân ta đã giành được toàn thắng: đã đập tan hoàn toàn bộ máy quân sự khổng lồ và hiện đại của chính quyền tay sai được xếp vào loại mạnh nhất ở Đông Nam Á. Ta đã loại ra khỏi vòng chiến đấu 1 triệu 20 vạn tên địch, quét sạch bộ máy nguy quyền từ trung ương

đến địa phương do đế quốc Mỹ tốn công xây dựng lên gồm 22 vạn tên, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thu hồi toàn bộ giang sơn đất nước về tay nhân dân ta.

Thắng lợi oanh liệt này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta, đưa đất nước ta vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của thống nhất, độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.



Đương đầu với tên đế quốc đầu sỏ, hùng mạnh nhất thế giới, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta tất yếu phải trải qua nhiều chặng đường khó khăn, phức tạp nhằm gạt bỏ hết trở lực này đến trở lực khác, làm biến đổi dần so sánh lực lượng giữa ta và địch cho đến lúc tạo ra được một ưu thế áp đảo về cả chính trị và quân sự đối với địch. Diễn ra liên tục 21 năm và phát triển qua 5 giai đoạn, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi hết sức oanh liệt: đánh bại 5 đời tổng thống Mỹ với 4 chiến lược chiến tranh phản cách mạng và hàng lò chiến thuật khác.

Phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước theo 5 giai đoạn kể trên là hoàn toàn phù hợp với thực tế phát triển của cách mạng Việt Nam thời kỳ từ tháng 7-1954 - 5-1975 và vừa phản ánh được thể tiến công liên tục của cách mạng Việt Nam, vừa phản ánh được qui luật đánh thắng địch từng bước của đấu tranh cách mạng Việt Nam.

Mùa Thu 1984

(8) Dựa theo cuốn « 50 năm hoạt động của đảng công sản Việt Nam », tài liệu đã dẫn trang 243.

LÊNIN VÀ “SỰ THỨC TỈNH CHÂU Á”

NGUYỄN THỊ THU – NGUYỄN ANH THÁI

Một cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc dâng lên với hàng loạt cuộc cách mạng bùng nổ ở nhiều nước châu Á tiếp theo sau Cách mạng 1905 ở Nga đã đưa vấn đề dân tộc và thuộc địa lên hàng những vấn đề cấp thiết nhất. Lúc này, nhiệm vụ quan trọng đặt ra cho những người xã hội chủ nghĩa là phải đánh giá những lực lượng mới ở châu Á, định ra sách lược của giai cấp vô sản châu Âu đối với phong trào cách mạng của nhân dân châu Á. Tại Đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế I-ôp ở Stútga năm 1907, Đại hội đầu tiên của Quốc tế II có V. I. Lênin tham dự, nhà nữ hoạt động nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ Cama đã thay mặt dân tộc mình nêu rõ nguyện vọng và quyền tự quyết dân tộc, về công lý và quyền tự trị. Nhà nữ cách mạng Ấn Độ cũng đã đánh giá ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với phong trào giải phóng dân tộc của các nước phương Đông. Bà nói: « Ngày mà nhân dân Ấn Độ sẽ làm theo gương của các bạn Nga đã đến gần ». Bài phát biểu của bà đã gây ấn tượng sâu sắc đối với V. I. Lênin và các đại biểu tham dự Đại hội.

Tại Đại hội Stútga vấn đề dân tộc và thuộc địa đã trở thành một trong những vấn đề được các đại biểu tranh luận sôi nổi. Nhưng qua cuộc tranh luận này, V. I. Lênin cũng nhận thấy rằng: « Chủ nghĩa cơ hội xã hội chủ nghĩa đã tự lột mặt nạ ». Người gọi những tuyên bố của bọn cơ hội xã hội chủ nghĩa về khả năng của « chính sách thực dân xã hội chủ nghĩa » là « sự chuyển thẳng sang quan điểm tư sản. Điều đó có nghĩa là bước quyết định đến việc bắt giai cấp vô sản phục tùng tư tưởng tư sản ».

Sau Đại hội Stútga, vấn đề thuộc địa và vấn đề giải phóng dân tộc trở thành đối tượng quan tâm và nghiên cứu thường xuyên của Lênin. Người đọc rất nhiều sách báo, tài liệu về vấn đề này, đồng thời tận dụng mọi khả năng để có những tin tức về phương Đông. Người kêu gọi các đồng chí cung cấp tin tức cho mình. Oóegion Nikítde đã thông báo

thường xuyên những tin tức tỉ mỉ cho Lênin về tình hình Ba Tư. Tin tức về các nước khác. Người tìm hiểu qua những cuộc gặp gỡ với các nhà cách mạng phương Đông sang châu Âu. Trải qua những năm tháng hoạt động lý luận và thực tiễn gian khổ trong cuộc đấu tranh gay gắt với các quan điểm thù địch hoặc sai lầm, V. I. Lênin đã viết một loạt bài về « Sự thức tỉnh châu Á », đăng rải rác trong các báo bôn-sê-vích từ 1908 đến 1913, qua đó Người phác thảo những cơ sở đầu tiên để hình thành học thuyết về cách mạng giải phóng dân tộc của mình.

☆

* Bài đầu tiên mà V. I. Lênin viết là bài « Những chất dễ cháy trên trường chính trị thế giới »⁽¹⁾ đăng trong báo « Người vô sản » ngày 5-8-1908. Trong bài này, Lênin đề cập đến tình hình chính trị ở các nước châu Á và châu Âu. Lênin rất chú ý đến tình hình 4 nước lớn ở châu Á là Ấn Độ, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Phân tích tình hình Ấn Độ, Lênin nhận xét: « Cả ở Ấn Độ, giai cấp vô sản cũng đã trưởng thành tới mức tiến hành cuộc đấu tranh chính trị tự giác có tính chất quần chúng »⁽²⁾. Về tình hình Trung Quốc, tuy chưa có nhiều tài liệu xác thực, nhưng Lênin tiên đoán rằng « nhất định là từ những cuộc nổi dậy kiểu cũ ở Trung Quốc sẽ chuyển thành một phong trào dân chủ tự giác »⁽³⁾. Mặc dù tình hình ở Ba Tư bước vào thời kỳ khó khăn, Nga và Anh giúp đỡ cho thế lực phản động Ba Tư đàn áp cách mạng, nhưng Lênin vẫn thấy rõ sức mạnh có thể ngăn chặn được việc xấu xé, phân chia Ba Tư của các đế quốc. Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ tuy kết thúc bằng một sự thỏa hiệp, nhưng Lênin vẫn biểu lộ lòng tin vào tương lai của cách mạng vì những người tham gia cách mạng đã trải qua « trường học nội chiến » và đã được giác ngộ. Sau khi phân tích, đánh giá tình hình cách mạng ở các nước châu Á và châu Âu, Lênin đã vạch ra mối liên hệ lẫn nhau

giữa những sự kiện ở châu Âu và châu Á. Người nêu rõ rằng những sự kiện liên quan lẫn nhau đó đã *hình thành một mặt trận chung của cuộc đấu tranh quốc tế chống chủ nghĩa đế quốc*. Khác với đại đa số lãnh tụ của các Đảng Xã hội Dân chủ châu Âu, họ không thấy rõ sự xuất hiện các lực lượng mới ở châu Á, lần đầu tiên V. I. Lênin đã nêu lên một kết luận chính trị và lý luận sáng suốt về sự bắt đầu một giai đoạn mới trong sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, nghĩa là về việc đưa nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc vào quá trình cách mạng thế giới. Người viết: « Những công nhân giác ngộ châu Âu đã có những đồng chí ở châu Á, và số lượng những đồng chí đó sẽ tăng thêm không phải hàng ngày mà hàng giờ⁽⁴⁾. Theo Lênin, sự quốc tế hóa cuộc đấu tranh giải cấp và giải phóng dân tộc, một mặt khiến cho bona phần động quốc tế tàn bạo, đã man hơn, nhưng mặt khác dẫn tới việc thành lập liên minh các phong trào vô sản và giải phóng dân tộc. Đến đây, khái niệm quốc tế vô sản bắt đầu được mở rộng, đồng thời kẻ thù cũng được Lênin đánh giá khác trước: « Vì cách mạng Nga có người bạn đồng minh quốc tế vĩ đại cả ở châu Âu và châu Á nhưng đồng thời *chính cũng do đó mà cách mạng Nga không phải chỉ có một kẻ thù dân tộc, không phải chỉ có kẻ thù người Nga mà cũng có cả kẻ thù quốc tế nữa* »⁽⁵⁾. Đưa cuộc đấu tranh cách mạng dân chủ ở châu Á cũng với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển nhằm cải tạo xã hội vào một khái niệm chung - *Chủ nghĩa xã hội quốc tế*. Lênin đã nêu ra một quan điểm trái ngược hẳn với quan điểm về chính sách thực dân xã hội chủ nghĩa của các lãnh tụ Quốc tế II.

Tháng 10-1908, V.I Lênin viết bài « Những sự biến ở vùng Bancăng và ở Ba Tư ». Người đánh giá: « Thực chất của tình hình hiện nay ở vùng Bancăng, ở Thổ Nhĩ Kỳ và ở Ba Tư là: sự tồn tại của một khối liên minh phản cách mạng gồm những cường quốc ở châu Âu chống lại phong trào dân chủ ngày càng phát triển ở châu Á »⁽⁶⁾. Người vạch rõ nguyên nhân của chính sách đó là do giai cấp tư sản châu Âu sợ rằng thắng lợi của cách mạng ở các nước phương Đông, đến lượt nó sẽ thúc đẩy phong trào cách mạng ở Nga và ở các nước châu Âu. Đặc biệt trong bài này Lênin đã nêu rõ ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với phong trào cách mạng châu Á và đưa ra khái niệm « Châu Á thức tỉnh ». Người viết: « Cuộc chiến tranh Nga - Nhật và cuộc cách mạng Nga đã đặc biệt thúc đẩy các dân tộc châu Á thức tỉnh để tham gia đời sống chính trị⁽⁷⁾.

Đúng như Lê nin đã dự đoán, sau các cuộc cách mạng ở Thổ Nhĩ Kỳ và ở Iran, cuộc cách mạng Tân Hợi đã nổ ra ở Trung Quốc.

Ngày 29-11-1911, Hội nghị đại biểu những người cách mạng của 17 tỉnh ở Trung Quốc tuyên bố lật đổ triều đình Mãn Thanh, lập ra nước Trung Hoa Dân quốc và bầu Tôn Trung Sơn làm Tổng thống lâm thời. Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ (b) Nga đã biểu lộ ngay sự ủng hộ của mình đối với cách mạng Trung Quốc. Hội nghị đại biểu lần VI của Đảng họp tại Praha tháng 1-1912 đã thông qua 2 Nghị quyết về châu Á: Nghị quyết lên án chính sách của Chính phủ Nga can thiệp quân sự vào Ba Tư và Nghị quyết về cách mạng Trung Quốc. Cả hai Nghị quyết này đều do Lênin trực tiếp thảo ra. Về cách mạng Trung Quốc Nghị quyết đã viết: « Hội nghị xác nhận ý nghĩa thế giới của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung Quốc - một cuộc đấu tranh mang lại sự giải phóng cho châu Á và đập tan nền thống trị của tư bản châu Âu, chào mừng những người cộng hòa - Cách mạng Trung Quốc, biểu thị sự phấn khởi và cảm tình sâu sắc của giai cấp vô sản Nga đang đổi theo những thắng lợi của nhân dân cách mạng ở Trung Quốc, và lên án hành động của phái tự do Nga, những kẻ ủng hộ chính sách xâm lược của chế độ Nga Hoàng ». Lênin rất chú ý đến tư tưởng cách mạng ở Trung Quốc. Từ một tờ báo nước ngoài, Người đọc được bài báo của Tôn Trung Sơn, trong đó nhà cách mạng Trung Quốc này trình bày rõ những tư tưởng cách mạng chính của ông. Lênin quyết định dịch bài báo này. Ngày 28-7-1912, tờ báo bôn-sê-vich « ngôi sao Nêva » đã đăng bài « Ý nghĩa xã hội của cách mạng Trung Quốc » của Tôn Trung Sơn, và bên cạnh đó là bài của Lênin « Chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa dân túy ở Trung Quốc ». Bài báo này chiếm vị trí đặc biệt trong quá trình hình thành lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc của Lênin. Những tư tưởng nêu trong bài báo mang tính chất cơ bản mà Lênin còn tiếp tục phát triển và bổ sung trong nhiều tác phẩm sau này của Người. Trước hết, bài báo biểu lộ sự kính trọng và đánh giá cao Tôn Trung Sơn cùng tư tưởng dân chủ cách mạng của ông. Lênin viết: « Chủ nghĩa dân chủ trung thực và chiến đấu thâm sâu vào từng dòng chữ trong cương lĩnh của Tôn Đại Tiên » và « Trước mắt chúng ta là một hệ tư tưởng thực sự vĩ đại của một dân tộc thực sự vĩ đại »⁽⁸⁾. Đồng thời Lênin đã phê phán quan điểm dân túy của Tôn Trung Sơn về khả năng bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở Trung Quốc. Người cũng không quên vạch ra những mâu thuẫn trong quan điểm của nhà cách mạng Trung Quốc này và

nêu lên nguồn gốc của những mâu thuẫn đó là do cơ sở giai cấp của bản thân ông. Qua đây, Lenin đã phân tích bản chất giai cấp của phong trào dân chủ ở các nước châu Á. Người vạch rõ trong khi giai cấp tư sản ở các nước phương Tây đã thoái nát, phản động và trước mắt nó đã xuất hiện những người đào huyệt chôn nó là giai cấp vô sản, thì ở Châu Á giai cấp tư sản còn có khả năng đại diện cho chủ nghĩa dân chủ trung thực, chiến đấu và triệt để. Nhưng người cũng lưu ý rằng giai cấp tư sản ấy không thuần nhất, cho nên cần đánh giá đúng: bộ phận nào trong giai cấp tư sản châu Á có khả năng sáng tạo cách mạng và lực lượng nào là chỗ dựa xã hội của nó. Lenin viết: « Người đại diện chủ yếu hay chỗ dựa xã hội chủ yếu của giai cấp tư sản châu Á ấy, giai cấp còn có khả năng hoàn thành một sự nghiệp lịch sử tiến bộ — đó là nông dân »⁽⁹⁾. Lenin cho rằng bí quyết thắng lợi của cách mạng là ở hoạt động tích cực, sự kiên quyết và lòng dũng cảm của quần chúng nông dân đông đảo. Người cũng đoán trước khả năng phản bội cách mạng của bộ phận tư sản mà người đại diện là Viên Thế Khải. Phát biểu tư tưởng về mối quan hệ giữa cách mạng Nga và cách mạng châu Á, Lenin đã nêu ra một công thức chính xác trong tình hình mới là: *Vấn đề quan trọng đặt ra cho cách mạng Nga cũng là vấn đề đặt ra cho toàn châu Á, có nghĩa là giữa cách mạng Nga và phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á có mối quan hệ khăng khít, những vấn đề quan trọng mà cách mạng Nga phải giải quyết cũng chính là những vấn đề của cách mạng châu Á. Kết thúc bài báo Lenin khẳng định một cách lạc quan rằng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Trung Quốc, giai cấp công nhân sẽ phát triển và thành lập ra Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ của mình.*

Ngày 8-12-1912 báo Pravda (Sự thật) đăng bài « Nước Trung Hoa đổi mới » do Lenin viết trên cơ sở một tư liệu mới là văn bản luật bầu cử năm 1912 ở Trung Quốc. Tình chất thiếu dân chủ của luật bầu cử ấy và bản chất mâu thuẫn của các yêu sách chính trị của các đảng ở Trung Quốc cho phép Lenin đánh giá chính xác hơn so sánh lực lượng giai cấp ở Trung Quốc và xác định ở đó sự hiện diện của « liên minh giữa tầng lớp nông dân giàu có với giai cấp tư sản trong điều kiện giai cấp vô sản không tham gia hoặc giai cấp vô sản hoàn toàn bất lực »⁽¹⁰⁾; và thực tế lịch sử là giai cấp vô sản ở Trung Quốc cũng như ở phần lớn các nước phương Đông chưa tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị tự giác. Từ đó Lenin xác định rõ hơn động lực cách mạng: « Nền tự do của Trung Quốc đạt được là do có sự liên minh

giữa phái dân chủ nông dân và giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa »⁽¹¹⁾. Song Người lại nhấn mạnh về liên minh đó: « Liệu nông dân không được một đảng vô sản lãnh đạo có thể giữ vững lập trường dân chủ của mình chống lại phái tự do, một phái chỉ chờ cơ hội thuận tiện là chạy sang phái hữu được không? »⁽¹²⁾. Tuy nhiên, Người tin tưởng ở sức mạnh của nhân dân và tương lai của cách mạng Trung Quốc.

Trong thời kỳ này Lenin còn viết tác phẩm « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Các Mác » đăng ở báo Pravda ngày 1-3-1913. Trong tác phẩm này Lenin khẳng định khả năng và sự cần thiết áp dụng những quy luật của chủ nghĩa Mác vào việc phân tích những sự kiện ở châu Á. Người chia lịch sử thế giới từ khi có chủ nghĩa Mác thành 3 thời kỳ chính và nhấn mạnh rằng thời kỳ thứ ba nổi bật bởi « đã bắt đầu phát minh một nguồn mới những cơn bão táp lớn của thế giới »⁽¹³⁾. Người còn khẳng định ảnh hưởng lớn lao của cách mạng châu Á: « Những cơn bão táp ấy đang « dội ngược trở lại » châu Âu »⁽¹⁴⁾.

Theo dõi sát sao tình hình cách mạng Trung Quốc, Lenin hiểu ngay sự thất bại của cách mạng khi Viên Thế Khải lên cầm quyền. Người viết bài « Cuộc đấu tranh giữa các đảng ở Trung Quốc » đăng ở báo Pravda ngày 3-5-1913, nhận định rằng đảng của Tôn Trung Sơn « vẫn chưa hoàn toàn có thể lôi kéo được đông đảo quần chúng nhân dân Trung Quốc tham gia cách mạng. Giai cấp vô sản ở Trung Quốc hoàn toàn còn yếu — vì vậy không có một giai cấp tiên phong có khả năng kiên quyết đấu tranh một cách có ý thức để hoàn thành cuộc cách mạng dân chủ. Giai cấp nông dân thì vì không có người lãnh đạo là giai cấp vô sản nên vô cùng khiếp nhược, tối tăm, thờ ơ với chính trị »⁽¹⁵⁾. Qua tấm gương cách mạng Trung Quốc Lenin đã rút ra những kết luận quan trọng về tính chất của những cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong điều kiện thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa đế quốc. Lenin chỉ rõ điều kiện tiên quyết cho cách mạng thắng lợi là sự tham gia đông đảo của quần chúng nhân dân và sự tham gia đó không chỉ tăng sức mạnh và quy mô cần thiết cho cách mạng mà còn thể hiện sức sống và sự vững chắc của chính quyền mới. Nhưng quần chúng đông đảo đó phải có người lãnh đạo kiên định, đó là một giai cấp tiên phong. Giai cấp ấy chỉ có thể là giai cấp vô sản. Như vậy qua phân tích tình hình cách mạng ở châu Á, đặc biệt là ở Trung Quốc, Lenin bước đầu đi đến kết luận về sự cần thiết phải có giai cấp vô sản lãnh đạo. Tuy nhiên, Người vẫn đánh giá cao công lao và hoạt động của đảng của Tôn Trung Sơn:

« Trong khi lời cuốn ngày càng đông đảo nông dân Trung Quốc tham gia phong trào và tham gia chính trị, đảng đó của Tôn Dật Tiên nhờ thế mà trở thành cùng với sự lời cuốn ngày càng mạnh mẽ đó, đảng ấy cũng dần dần trở thành) một nhân tố tiến bộ lớn đối với châu Á và đối với loài người »⁽¹⁶⁾, và trong khi chưa có giai cấp tiên phong là giai cấp vô sản thì hoạt động của đảng tư sản cách mạng không bao giờ là uổng công và ích.

Sau đó ít ngày, trong bài « Châu Âu lạc hậu và châu Á tiên tiến » Lenin khẳng định tính chất rộng lớn của phong trào cách mạng dân chủ ở châu Á: « Hàng trăm triệu người đã thức tỉnh hướng về cuộc sống, về ánh sáng, về tự do »⁽¹⁷⁾. Người còn nhấn mạnh một điều cơ bản nữa, đó là sự xuất hiện tình đoàn kết, mối liên hệ quốc tế giữa phong trào giải phóng dân tộc với cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân châu Âu. Người chỉ rõ: « Toàn thể châu Á trẻ tuổi, nghĩa là hàng trăm triệu người lao động ở châu Á, đang có một bạn đồng minh chắc chắn là giai cấp vô sản ở tất cả các nước văn minh »⁽¹⁸⁾. Với sự khẳng định này, luận đề về vai trò quốc tế của phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc được tiếp tục phát triển. Ở đây không còn là sự liên hệ giữa cách mạng Nga với những cuộc cách mạng dân tộc riêng lẻ như tình hình năm 1908 khi Lenin viết bài « Những chất dễ cháy trên tường chính trị thế giới » nữa. Sự phát triển của phong trào cách mạng quốc tế, sự giác ngộ cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu và các dân tộc châu Á đã cho phép nói đến sự đoàn kết của « giai cấp vô sản ở tất cả các nước châu Âu » với « toàn thể châu Á trẻ tuổi ». Một loạt bài về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á kết thúc với bài « Châu Á thức tỉnh », đăng ở báo Pravda ngày 20-5-1913. Lenin viết bài này nhân đọc bài viết của nhà xã hội dân chủ cánh tả Hålan Van Ravestanh về sự thức tỉnh của Indônêxia. Phong trào cách mạng châu Á lan sang Indônêxia là một bằng chứng hiển nhiên về sự thức tỉnh của toàn bộ châu Á. Phần khởi trước làn sóng cách mạng ngày càng lan rộng ở châu Á, Lenin đã khẳng định luận điểm của mình về phong trào cách mạng ở châu Á bằng chính đầu đề của bài viết « Châu Á thức tỉnh ». Trong bài viết này, Người đánh giá vị trí và ý nghĩa của từng khuynh hướng trong phong trào giải phóng dân tộc Indônêxia. Người đặt lên hàng đầu vai trò quần chúng nhân dân mà trong đó phong trào dân tộc đã đẩy lên dưới ngọn cờ Hồi giáo. Thứ hai là chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một giới trí thức địa phương trong số những người châu Âu đã

sống quen ở nơi đó, những người này tán thành Indônêxia được độc lập. Thứ ba là những cư dân người Hoa khá đông ở Giava và ở các đảo khác đã mang phong trào cách mạng từ Tở quốc họ sang⁽¹⁹⁾. Qua bài này, Lenin đã lập luận một cách đầy đủ và rõ ràng nhất về vị trí của cách mạng Nga 1905 đối với « sự thức tỉnh châu Á ». Cuối cùng Lenin khẳng định lại luận điểm lý luận quan trọng nhất đã nêu trong bài viết của Người: « Vận mệnh lịch sử của học thuyết Các Mác » rằng: « Sự thức tỉnh của châu Á và bước đầu của cuộc đấu tranh giành chính quyền của giai cấp vô sản tiên tiến ở châu Âu, có nghĩa là một giai đoạn mới trong lịch sử toàn thể giới đã mở ra vào đầu thế kỷ XX »⁽²⁰⁾. Có thể coi đây là cơ sở đầu tiên dẫn tới sự hình thành lý luận về hai dòng thác của quá trình cách mạng thế giới là phong trào giải phóng dân tộc thức tỉnh ở châu Á và cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân châu Âu. Sự thống nhất của 2 dòng thác này trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc bắt đầu từ sau Cách mạng 1905 ở Nga mở ra giai đoạn lịch sử mới trong sự phát triển đi lên của nhân loại.



Một loạt bài về « Châu Á thức tỉnh » được viết trong lúc làn sóng cách mạng đang sôi sục ở châu Á là một đóng góp lớn lao của Lenin vào sự nghiệp phát triển lý luận về phong trào giải phóng dân tộc cũng như vào việc giúp cho các lực lượng cách mạng châu Á đánh giá khả năng cách mạng của mình, rút ra những bài học kinh nghiệm để tiếp tục sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Trong các tác phẩm này, Lenin đã phân tích một cách khoa học những sự kiện cách mạng ở châu Á sau cách mạng Nga 1905 và chỉ ra ý nghĩa to lớn của nó với quá trình cách mạng thế giới. Đồng thời đó cũng là tiếng nói của vị lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga ủng hộ sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc phương Đông.

Lenin là người đầu tiên thấy rằng thay cho những cuộc nổi loạn cũ kiểu phong kiến ở châu Á đã xuất hiện những phong trào do các lực lượng xã hội tiến bộ lãnh đạo và trong hoàn cảnh lịch sử nhất định nên dân chủ tư sản ở châu Á có khả năng sáng tạo cách mạng và thực hiện những cải cách tiến bộ. Người đi đến kết luận rằng đó là những lực lượng mới tham gia vào quá trình cách mạng thế giới, « giai cấp vô sản châu Âu có các đồng chí châu Á mới ».

Lenin cũng là người đầu tiên nêu lên luận điểm hết sức quan trọng về sự liên hệ mật

thiết giữa phong trào giải phóng dân tộc của các nước châu Á với cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản châu Âu và Bắc Mỹ. Những người mác-xít Tây Âu lúc bấy giờ không coi phong trào giải phóng dân tộc là phong trào vô sản. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng tư sản phân động, họ cho rằng các dân tộc lạc hậu ở châu Á, châu Phi là « dã man » cần phải được « khai hóa » bằng chính sách thực dân, và do đó không có khả năng sáng tạo cách mạng, họ không hiểu được bản chất của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang phát triển rộng rãi ở châu Á. Vì vậy họ lúng túng, không có thái độ rõ rệt đối với cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa. Ngược lại, do hiểu rõ bản chất của chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc và số phận đau khổ của các dân tộc bị áp bức, nên ngay từ đầu Lênin đã đứng về phía họ, lên án chính sách thực dân của chủ nghĩa đế quốc. Người chỉ rõ rằng phong trào dân chủ tư sản của các dân tộc châu Á mang tính chất chống đế quốc và điều đó làm cho nó trở thành đồng minh và là lực lượng dự trữ của phong trào vô sản. Chính vì vậy, những người cách mạng vô sản đứng trên lập trường chủ nghĩa hiện thực chính trị, cần phải ủng hộ cách mạng dân chủ tư sản, cách mạng giải phóng dân tộc.

Trên cơ sở phân tích khoa học và sự liên hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản châu Âu, lần đầu tiên Lênin đã nói về sự xuất hiện giai đoạn mới của cuộc đấu tranh cách mạng thế giới bắt đầu từ cách mạng Nga 1905. Người đã lập luận sâu sắc về ảnh hưởng của cách mạng Nga đối với các cuộc cách mạng châu Á. Cách mạng Nga và phong trào giải phóng dân tộc châu Á có mối quan hệ khăng khít: những vấn đề quan trọng mà cách mạng Nga phải giải quyết cũng chính là các vấn đề của cách mạng châu Á. Lênin nhấn mạnh: « Cách mạng Nga mở ra thời đại của những cuộc cách mạng dân chủ ở khắp châu Á và hiện nay, 800 triệu người đã tham gia phong trào đấu tranh của toàn bộ thế giới văn minh » (21). Như vậy cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản châu Âu và Bắc Mỹ vì chủ nghĩa xã hội và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tạo nên hai dòng thác trong quá trình cách mạng thế giới. Hai dòng thác này lại hỗ trợ lẫn nhau, tạo nên sức mạnh tổng hợp cùng chống lại một kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc. Lúc này dòng thác thứ hai – phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc – mới bắt đầu hình thành. Các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc lúc đó đều thất bại, nhưng bản thân những cuộc cách mạng đó nói lên rằng nhân dân châu Á đã thức tỉnh,

châu Á đã đưa lên vũ đài chính trị những lực lượng cách mạng mới xứng đáng là « những đồng chí của giai cấp vô sản châu Âu ».

« Thức tỉnh châu Á » là thời kỳ diễn tập, chuẩn bị lực lượng để từ sau năm 1917 dưới ảnh hưởng trực tiếp của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại, phong trào giải phóng dân tộc sẽ phát triển rầm rộ, giành nhiều thắng lợi to lớn. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Lào, Campuchia, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Indônê-xia, Ápganixtan và của nhiều quốc gia khác ở các châu lục Á, Phi, Mỹ la-tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa thêm nhiều nước mới vào con đường phát triển theo xu hướng chủ nghĩa xã hội và tước đi mất nhiều vị trí chiến lược then chốt của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào giải phóng dân tộc ngày nay đã trở thành một dòng thác mạnh mẽ, vĩ đại mà không một thế lực phản động nào có thể ngăn cản được. Dòng thác vĩ đại này đã và đang góp phần đặc biệt quan trọng tạo nên những biến đổi cơ bản của bộ mặt thế giới, và « lôi cuốn loại người thoát khỏi quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản để đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội » (22). Điều này càng khẳng định tầm nhìn thế kỷ của V.I. Lênin. Người đã nhìn thấy sức mạnh của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ngay từ thời kỳ manh nha của nó.

Cũng trong loạt bài này, lần đầu tiên Lênin vạch ra tính chất và nội dung của cách mạng giải phóng dân tộc châu Á và trên cơ sở đó, xác định những nhiệm vụ cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc. Người chỉ rõ rằng phong trào dân tộc châu Á không thoát khỏi khuôn khổ của phong trào dân chủ tư sản, giai cấp tư sản châu Á vẫn là lực lượng lãnh đạo cách mạng, vẫn còn đi với nhân dân chống lại các thế lực phản động đế quốc và phong kiến. Song Lênin cũng lưu ý rằng giai cấp tư sản không thuần nhất và vì vậy phải đánh giá cho đúng bộ phận nào trong giai cấp tư sản có khả năng lãnh đạo cách mạng, và nói chung do bản chất giai cấp của nó, tư tưởng cách mạng của giai cấp tư sản mang nhiều hạn chế, chứa đầy mâu thuẫn. Chính sự thiếu nhất quán trong tư tưởng cách mạng là nguyên nhân quan trọng khiến cho giai cấp tư sản châu Á không thực hiện được những cuộc cách mạng triệt để.

Lênin đã thể hiện thiên tài cách mạng lỗi lạc của mình khi Người đề cao vai trò của nông dân trong phong trào cách mạng châu Á. Trong khi những người mác-xít Tây Âu vẫn coi nông dân chỉ là « một khối quần chúng phản động », « không có khả năng cách mạng »,

thì phát hiện của Lênin có ý nghĩa cách mạng thật lớn lao. Tư tưởng này chỉ được hình thành trên cơ sở hiểu biết rất sâu sắc về tình hình cách mạng châu Á. Các cuộc cách mạng Ba Tư, Thổ-Nhĩ-Kỳ, Trung Quốc... đã cho thấy rằng phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á đầu thế kỷ XX không mang tính chất vô sản. Đó là thực tế chính trị mà những người mácxít không thể và không có quyền không xét đến. Trong hoàn cảnh nước Nga, nơi đã hình thành giai cấp vô sản chiến đấu và đảng mácxít của nó, Lênin đã khẳng định: "Đảng mà thúc đẩy tình cách mạng trong phong trào của mình bằng tinh thần cách mạng của nông dân là điên rồ" (28). Ở các nước châu Á, tình hình lại khác hẳn, giai cấp vô sản ở đó chưa có hoặc chưa thể trở thành lực lượng cách mạng đáng kể, cho nên nông dân là đội quân rộng lớn nhất của các lực lượng cách mạng, là chỗ dựa xã hội chủ yếu của giai cấp tư sản. Đồng thời thực tiễn cách mạng cũng chỉ rõ rằng - Lênin lưu ý - dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, nông dân không thể trở thành một lực lượng cách mạng kiên định. Vì vậy khi phân tích nguyên nhân thất bại của cách mạng Trung Quốc Lênin đã nhận xét có tính hình thực tế là nông dân không được giai cấp tiên phong, tức giai cấp vô sản, lãnh đạo. Sự thu hút đông đảo nông dân tham gia cách mạng là điều kiện tiên quyết của thắng lợi, nhưng vai trò và sức mạnh của họ chỉ được phát huy tích cực khi họ được giai cấp vô sản lãnh đạo. Chính qua đây Lênin đã đặt ra những cơ sở đầu tiên cho một luận điểm quan trọng và cốt tử nhất của cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay, đó là luận điểm về quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cách mạng giải phóng dân tộc. Tuy giai cấp tư sản hãy còn là một lực lượng tiến bộ, những thực tế cách mạng lúc này đã chỉ rõ những hạn chế của nó trong khi thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng. Trong điều kiện thống trị tuyệt đối của chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản châu Á không thể là lực lượng cách mạng triệt để mặc dù nó là một nhân tố tiến bộ. Chỉ có giai cấp vô sản mới có khả năng lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, đưa nó đến thắng lợi hoàn toàn, triệt để. Sự lãnh đạo của giai cấp vô sản sẽ đưa cách mạng giải phóng dân tộc vào phạm trù của cách mạng vô sản. Chỉ trong một số bài viết về phong trào giải phóng dân tộc châu Á mới ở thời kỳ manh nha và bước đầu «thức tỉnh» của nó, nhưng với thiên tài lỗi lạc, xuất chúng của mình, V.I. Lênin đã vạch ra cho 2/3 nhân loại bị áp bức ở các thuộc địa, phụ thuộc Á-Phi-Mỹ-la tinh ngày nay những tư tưởng và lý luận

có tính cách chỉ đạo và soi đường để đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc đi đến thắng lợi triệt để. Đã 70 năm qua kể từ khi Lênin viết những bài báo này, nhưng những vấn đề mà Người đúc kết nêu lên khi đó ngày nay vẫn còn giữ nguyên tính khoa học đúng đắn và tính thời sự nóng hổi của nó. Những vấn đề cốt tử như vai trò lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc của giai cấp vô sản; tính hạn chế, không kiên định của giai cấp tư sản trong việc lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc; vai trò quan trọng của nông dân trong cách mạng; mối liên hệ chặt chẽ không tách rời nhau giữa phong trào giải phóng dân tộc với phong trào cách mạng vô sản quốc tế; v.v... vẫn còn là những vấn đề đang diễn ra những cuộc tranh luận cấp thiết, gay gắt và đang là hòn đá thử vàng để quy định thành bại của cách mạng giải phóng dân tộc ở mỗi nước, cũng như trong mỗi khu vực. Những thắng trận và thất bại của cách mạng Trung Quốc, cách mạng Indônêxia và cách mạng ở một số nước khác trong thời kỳ hiện đại từ sau Cách mạng Tháng Mười đến nay đã nói rõ điều đó. Chính trong bối cảnh này các dân tộc bị áp bức càng biết ơn sâu sắc công lao lịch sử của Lênin vĩ đại, ngay từ những ngày đầu của «châu Á thức tỉnh». Cũng chính trong bối cảnh này nhân dân Việt Nam càng thấm thía sâu sắc công ơn to lớn của Lênin, công ơn to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh - người học trò xuất sắc của Lênin, - đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam ngày nay.



Tìm hiểu những bài viết của Lênin về «Châu Á thức tỉnh» chúng ta học tập được ở Người phương pháp nghiên cứu và phân tích những sự kiện lịch sử đang diễn ra. Lênin không bao giờ tách rời các sự kiện. Mỗi sự kiện dù lớn hay nhỏ đều được Người phân tích trong mối liên hệ với hoàn cảnh chung lúc đó, và do đó người đọc có thể thấy rõ vị trí của những sự kiện đó trong toàn bộ quá trình phát triển lịch sử. Mặt khác, dù những sự kiện lớn hay nhỏ, diễn ra phức tạp hay đơn giản, điều quan trọng nhất là Lênin đã nhạy bén khái quát ngay được cái cốt lõi của nó, cái bản chất của nó ngay từ thời kỳ manh nha trong khuôn khổ, xu thế và những quy luật chung của sự phát triển lịch sử.

Nhiều năm tháng đã trôi qua, nhưng tư tưởng vĩ đại của Lênin vẫn sống mãi và đã trở thành di sản vô giá của nhân loại. Tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc của

(Xem tiếp trang 24)

QUÁ ĐỘ TỪ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC ĐẦU TIÊN

DIỆP ĐÌNH HOA

I

Tác phẩm «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước»⁽¹⁾, theo lời giới thiệu của Lenin, là một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa xã hội hiện đại». Kỷ niệm 100 năm ngày ra đời của tác phẩm kinh điển «bắt đầu bằng cách phác qua lịch sử phát sinh của nhà nước», theo lời Lenin, sự tồn tại vững mạnh của nhà nước xã hội chủ nghĩa, với tư cách là một hệ thống, càng làm sáng rõ phương hướng thiên tài của những người đi tiên phong trong công cuộc xây dựng một xã hội mới không có nhà nước. Sự chinh phục giai đoạn quá khứ về sự ra đời của nhà nước, ngày hôm nay vẫn còn mang ý nghĩa cấp thiết không những đối với các khoa học lịch sử, đối với chủ nghĩa duy vật lịch sử mà còn là một đề tài thời sự đầy thiết thực, nhất là đối với những nước ở thế giới thứ ba.

Việc nghiên cứu những vấn đề xuất hiện xã hội có giai cấp đầu tiên, quá trình hình thành những nhà nước đầu tiên bằng những con đường khác nhau, hình thức khác nhau, nguyên nhân khác nhau đã được Анг ghen, thông qua tác phẩm của mình, đề xuất ra một mẫu mực sáng tạo. Tác phẩm đã trở thành kinh điển trong việc đề xuất các phương hướng phát triển của các hình thức quá độ, từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp đầu tiên. Ngày nay sự quan tâm của chúng ta không những chỉ bó hẹp trong giai đoạn đầu tiên của sự xuất hiện nhà nước trong lịch sử loài người mà còn phải lưu ý đến quá trình hình thành này trong tất cả các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử. Đây cũng chính là cơ sở lý luận của luận điểm tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không thông qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.

Tính chất kinh điển của sự phát hiện ra qui luật chung, phổ biến của sự thay thế các hình thái kinh tế xã hội, về mặt lý luận, đã

giúp cho một số nước thoát khỏi ách thực dân cũ và mới ở các vùng châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh tìm kiếm được một phương hướng xác thực để dẫn thân trên con đường xây dựng một cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc, không còn người bóc lột người. Chỉ có một sự hiểu biết kỹ càng và đầy đủ quá khứ, cũng như hiện tại, của bản thân mỗi nước, mới có được một sự lựa chọn đúng đắn giữa hai con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Lòng khao khát chính đáng ấy tất yếu sẽ phải dẫn đến sự tìm hiểu về những nguyên lý đã được đề cập trong tác phẩm.

Dĩ nhiên sự chinh phục quá khứ về sự ra đời của nhà nước đầu tiên, cũng như những ngành khoa học khác chinh phục các lĩnh vực mới mẻ, như khoảng không vũ trụ, đáy các đại dương v.v... đều vô cùng tận. Mỗi một phát hiện mới về chinh phục quá khứ càng chứng tỏ sự hiểu biết không rõ ràng và có hạn của chúng ta về ngay chính bản thân chúng ta. Nhận thức luận mác xít đã chỉ rõ rằng càng ngày con người càng tiến về phía trước thì lại càng hiểu rõ thêm quá khứ của chính mình. Chính ở đây cũng đã nảy sinh sự đấu tranh tư tưởng giữa những người mác xít và những trào lưu tư tưởng tư sản đủ mọi màu sắc về sự ra đời của nhà nước. Với sự tích lũy tư liệu, sự kiện ngày càng nhiều và phong phú, đã đưa đến sự phát triển của hai nhận thức: một bên là của những người mác xít, cần phải cụ thể hóa, sửa chữa một số vấn đề trên cơ sở lý luận và nguyên tắc đã đề ra trong tác phẩm; và một bên là tìm đủ mọi cách để chứng minh, thực chất là xuyên tạc tính chất lỗi thời của quyền sách: «Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước». Để hồng thay thế tác phẩm này, hàng loạt «hệ thống» đã ra đời, nhiều «mô hình» đã được đề xuất, vô số lý luận đã được nảy sinh.

nhưng có thể nói tất cả đều không chịu được sự khảo nghiệm của thời gian. Sự phê phán những luận thuyết này để giành một chỗ khác, nhưng điều chính yếu là sức sống của tác phẩm kinh điển này đã là một sự thật không thể chối cãi về lô gích lịch sử.

Nhưng vấn đề lý luận về quá trình hình thành giai cấp nói chung đều xoay quanh vấn đề ý nghĩa của học thuyết về các hình thái kinh tế xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà đầu tiên được đặt những cơ sở vững chắc qua tác phẩm của Ang ghen đã nêu.

1) Với những tư liệu mới tích lũy được, cần phải làm rõ những hình thức kinh tế đã đưa đến sự hình thành giai cấp và nhà nước. Ang ghen khi nói về sự phát sinh của nhà nước A-ten cũng đã chỉ rõ: « Những sự thay đổi về hình thức, trên căn bản đã được Mođegan mô tả rồi: còn nội dung kinh tế đã gây nên những thay đổi đó, thì tôi phải bổ sung thêm một phần lớn (tr.161) ». Một phương hướng cụ thể đã được Ang ghen đặt nền móng vững chắc.

2) Hệ thống lại những sự kiện kinh tế xã hội đưa đến sự hình thành của những xã hội có giai cấp đầu tiên. Trong lời tựa Ang ghen cũng đã nêu: « Tất cả những luận chứng về kinh tế của Mođegan, so với mục đích của ông là đầy đủ, nhưng đối với tôi lại rõ ràng là không đầy đủ nên tôi đều viết lại cả » (tr.8) « Chưa nào mà còn chưa có thêm được nhiều tài liệu khiến người ta thấy cần phải sửa đổi lại, thì cách sắp xếp của Mođegan dĩ nhiên vẫn phải được coi là có giá trị » (tr.29). Tự mình Ang ghen đã nêu lên mẫu mực về phương pháp luận.

3) Hoàn thành việc xác định về mặt phân loại học các quá trình phát triển của xã hội nguyên thủy đã tạo nên những tiền đề cơ bản của quá trình hình thành các giai cấp, gây nên những sự kiện làm ảnh hưởng đến tốc độ hoặc quá trình phát triển của nó, sản sinh ra những cơ cấu hoặc sự hình thành các tầng lớp thống trị.

Sự xuất hiện và hình thành các giai cấp cũng như sự hình thành nhà nước đầu tiên là cả một quá trình, hàng ngàn năm. Nhiều chi tiết trong từng giai đoạn, phải được bổ sung, sửa chữa, nhưng tư tưởng chỉ đạo này của Ang ghen luôn luôn vẫn được quán triệt. Không ít các nhà nghiên cứu của chúng ta, trong thực tiễn nghiên cứu nhiều khi đã không chú ý đến luận điểm đó. Quá trình này chỉ có thể tiến hành một cách nhanh chóng, bùng nổ, đột biến khi có sự tác động của bên ngoài. Dưới góc độ dân tộc lịch sử học, nhiều bằng chứng của các tộc đương đại cũng đã cung cấp cho chúng ta nhiều

bức tranh sinh động. Tính qui luật mà Ang ghen đã đề cập chính là bản chất và sự phong phú đầy mâu thuẫn của các hình thức quá độ, đó cũng chỉ là sự đa dạng hóa của hiện tượng rất phức tạp.

Nhận ra tính phong phú của các con đường phát triển thành những nhà nước đầu tiên, cũng như tính đa dạng của những hình thức đưa đến sự ra đời của các quốc gia cổ đại cũng đã được Ang ghen đề cập đến. Trong tác phẩm, Ang ghen mới chỉ đề cập « tí mĩ ba hình thức chủ yếu của các nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của tổ chức thị tộc » (tr. 16). Ang ghen mới luận bàn về một trong hai phương hướng phát triển từ xã hội thị tộc sang xã hội có giai cấp đầu tiên⁽²⁾. Những tư liệu mới đã góp phần làm chi tiết hóa tính đa dạng đó, cũng như là phức tạp thêm tính phong phú đã nêu, mà còn chứng tỏ sự sinh động của con đường phát triển tất yếu từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp đầu tiên. Tính khách quan của qui luật không những đã được thể hiện ở giai đoạn đầu tiên khi loài người bước vào ngưỡng cửa văn minh, mà còn đối với những xã hội phát triển trong lịch sử với những điều kiện cụ thể, vào những thời điểm lịch sử phát triển khác biệt. Trên cơ bản theo chúng tôi, quá trình này có thể khái quát thành ba giai đoạn như sau:

1) Giai đoạn quá độ từ xã hội có giai cấp đến giai đoạn hình thành những tổ chức tiền thân của nhà nước.

2) Giai đoạn hình thành nhà nước sơ khai.

3) Giai đoạn phát triển đầu tiên của nhà nước với tư cách là « cái mới liên hệ công cộng của văn minh » (tr. 267)

Ba giai đoạn này là thời kỳ quá độ có ý nghĩa rất quan trọng trong lịch sử loài người. Đây là thời kỳ biến đổi cách mạng. Sự thay đổi về chất này, ở vùng Lưỡng Hà từ lúc con người biết định cư cho đến khi bước vào xã hội có giai cấp đầu tiên - hình thành nhà nước, có thể kéo dài trên 3000 năm. Ở các vùng Trung Á có thể kéo dài đến 5000 năm. Thời kỳ quá độ như thế dài hay ngắn? Nếu chúng ta cho rằng quá trình phát triển của những cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu, trên 100 năm, so với lịch sử tồn tại của chế độ phong kiến châu Âu chiếm khoảng một giờ, thì thời kỳ quá độ đã nêu ra ở trên so với sự tồn tại của xã hội nguyên thủy, thì chiếm có khoảng một phút mà thôi. Để hiểu thêm mối quan hệ biện chứng giữa tính phổ biến mang tính qui luật và tính đặc thù của sự độc đáo trong thời kỳ quá độ hình thành nên các nhà nước đầu tiên trong lịch sử, chúng ta hãy khảo sát thêm một vài ví dụ cụ thể.

II

Sự quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành những Nhà nước đầu tiên ở Hy Lạp rất sớm đã được các tác giả thời cổ đại lưu ý đến, dưới nhiều dạng về khác nhau. Ang ghen trong tác phẩm của mình không những đã tổng kết được những thành tựu của hàng bao thế hệ đi trước, mà còn đưa đến một sự cách mạng về nhận thức quá trình này trên hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Sự hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên và Nhà nước ở Hy Lạp trên thực tế đã xảy ra ba lần. Đó cũng là một trường hợp vô cùng độc đáo, độc nhất vô nhị trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Lần thứ nhất, quá trình hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên và sự xuất hiện của Nhà nước có liên quan đến nền văn minh Corétto Miken (Crete Mycene), vào những cuối thiên niên kỷ III trước công nguyên cho đến toàn bộ thiên niên kỷ II trước công nguyên. Nhưng phát hiện này mãi đến đầu thế kỷ này mới công bố⁽³⁾. Lần thứ nhất của thời kỳ quá độ này thuộc vào phạm trù của thời đại đồ đồng thau. I – Văn gọi nền văn minh thời đại đồ đồng thau phát hiện trên đảo Coret (tức là Minôang (Minoen)). Nền văn minh cùng thời phát hiện được ở các vùng quần đảo trong vịnh Egiê được mệnh danh là Xycôlâs (Cycladique). Nền văn minh đồng đại được phát hiện trong phạm vi lục địa là nền văn minh Enlât (Helladique). Giai đoạn phát triển muộn của nền văn minh này được gọi là Miken (Mycenien). Những tên gọi về mặt khảo cổ học này đã phản ánh một thực chất: đây là một nền văn minh thống nhất hay là sự tổng hợp của nhiều nền văn minh. Về phần mình chúng tôi sử dụng khái niệm nền văn minh Corétto Miken.

Trong buổi đầu của thời kỳ hình thành nên Nhà nước đầu tiên trên đảo Corétto vào sơ kỳ thời đại đồ đồng thau, đã phát hiện được vết tích của hàng loạt các cung điện nguyên. Conôtxốt (Cnosos), Thatốt (Thaitos), Manlia (Mallia), chữ viết có văn đã bắt đầu xuất hiện. Đến trong kỳ thời đại đồ đồng thau một hệ thống chữ khác đã ra đời cùng với sự phổ biến của đồ gốm làm bằng bàn xoay. Dĩ nhiên là những tư liệu đồ sộ đã tích lũy được này rất khó mà đạt được một sự lý giải phù hợp với mọi xu hướng của các nhà nghiên cứu.

Dù sao ý kiến thống nhất về một sự tồn tại của hình thức nhà nước đầu tiên ở trong vùng đã được thực tiễn chứng thực những Nhà nước này có mối liên hệ rộng rãi với Ai Cập, nhất là đối với các vương triều thứ VI và thứ

XIII. Về mặt hình thức tổ chức, có một sự khác biệt giữa vùng đất liền và hải đảo. Nhà nước tồn tại trên đảo Crête có người đứng đầu và những kẻ chuyên chế, thống trị luôn về mặt thần quyền. Trong đất liền, những kẻ đứng đầu lại là những thủ lĩnh độc đoán nắm quyền lực về mặt quân sự. Tính chất chung của chúng là vai trò của những cơ cấu kinh tế cùng đình đóng một vai trò vô cùng to lớn trong đời sống kinh tế – xã hội của đất nước lúc đương thời.

Cuối thời đại đồ đồng thau, vào những thế kỷ XIII trước công nguyên, một số cung điện lớn, xa hoa đã bị phá hủy: Tepbo (Thebes), Miken (Mycens), Tiranbto (Tyrinthe) v.v... Thế kỷ XII trước công nguyên: cung điện Pylôt (Pylôt) hóa thành tro bụi. Vào thế kỷ XI trước công nguyên, Miken, một lần nữa lại bị phá tan tành. Nền văn minh Corétto Miken do sự tàn phá từ trong nội bộ của sự đấu tranh giai cấp và từ những sự tấn công của những người Đoriên, đã bị hủy diệt. Xã hội Hy Lạp lại có một sự thật lùi trở về chế độ công xã nguyên thủy.

Lần thứ hai, thời kỳ quá độ của sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có nhà nước đầu tiên, được diễn ra trong những thiên niên kỷ trước công nguyên, tương ứng với sơ kỳ thời đại đồ sắt. Thời kỳ này đã được Ang ghen đề cập đến trong tác phẩm của mình. Đó cũng chính là thời đại anh hùng, từ thời đại Hôme trong lịch sử Hy Lạp chuyển sang những hình thức đầu tiên của Nhà nước. Nếu cho rằng lần xuất hiện trước, với sự ra mắt của những Nhà nước «quần chủ», thì lần xuất hiện thứ hai này các «nước cộng hòa dân chủ trực tiếp xuất hiện từ xã hội thị tộc» (tr. 178). Do hoàn cảnh địa lý của Hy Lạp, khác với các nước sông bằng nông nghiệp tưới nước, cho nên trên cơ sở kinh tế bị chia cắt và nhỏ hẹp, những vùng đất khác nhau, đó hợp lại thành những cộng đồng, những thành bang độc lập. Sử liệu tích lũy được đã chứng minh rằng vào thời này ở Hy Lạp, sự hình thành những Nhà nước đầu tiên đã được diễn ra theo hai cách thức khác nhau. Cách thức Xitpác-lac và cách thức Aten.

Đối với Aten, những điều mà Ang ghen đã trình bày trong tác phẩm có lẽ đã đầy đủ. Thật ra thời kỳ quá độ, lần thứ hai này, ở Aten, cũng đã có một sự phát triển theo hai bước, khác hẳn nhau. Sự khác biệt lớn này nằm ở điểm mấu chốt trong quá trình hình thành giai cấp nô lệ. Chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này vì nó có liên quan đến nhận thức trọng việc nghiên cứu về lịch sử nước ta ở buổi đầu dựng nước.

Bước thứ nhất, theo Ang ghen « Ở một thời kỳ chưa xác định rõ, nhưng là trước thời Xôlông » (tr. 169). Đó chính là thời kỳ với những « mưu toan đầu tiên để thành lập Nhà nước là phá tan những thị tộc đi, bằng cách chia những thành viên của mỗi một thị tộc thành hạng người có đặc quyền và hạng người không có đặc quyền và lại chia hạng người không có đặc quyền thành hai giai cấp, những người lao động » (tr. 164). Bọn quý tộc ngày càng chiếm địa vị thống trị, nông dân ngày càng bị phá sản, bán ruộng, bị lao vào vòng bị nô dịch.

Bước thứ hai là sau những đấu tranh thắng lợi của hạng người không có đặc quyền, nhưng người Hy Lạp thời đó đã trở nên văn minh hơn. Người ta không bóc lột đồng bào mình một cách tàn nhẫn như ở thời kỳ đầu nữa mà bây giờ người ta bóc lột chủ yếu là những người nô lệ và những người được đỡ đầu, không phải người Aten » (tr. 173).

Lần xuất hiện thứ ba đi liền với sự tăng trưởng nhanh chóng giai cấp nô lệ, « sự đối kháng giai cấp làm cơ sở cho các chế độ xã hội và chính trị, không còn là sự đối kháng giữa quý tộc và bình dân nữa, mà là sự đối kháng giữa nô lệ và dân tự do, giữa kiều dân và công dân » « cứ có mỗi công dân tự do, thì có ít nhất là 18 nô lệ và trên hai kiều dân » (tr. 177). « Không phải là chế độ dân chủ đã làm cho Aten sụp đổ, mà chính là chế độ nô lệ » (tr. 178). Lần xuất hiện thứ ba này diễn ra quá ngắn ngủi và kết thúc vào thời chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Một đặc điểm khác nữa là thời kỳ quá độ này đã đưa đến sự nắm quyền của Lixistorát.

Cách thức Xitpactác được phát triển trong một khung cảnh đặc biệt. Lần xuất hiện thứ hai của thời kỳ quá độ của cách thức Xitpactác trùng hợp với sự di cư lớn của những bộ lạc của người Đoriêng xuống lãnh thổ Hy Lạp. Vai trò và vị trí của bọn quý tộc ở đây không chuyển quyền và độc đoán như ở Aten.

Ba lần xuất hiện thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang những Nhà nước đầu tiên ở vùng Hy Lạp có liên quan đến những vấn đề tộc thuộc. Sự phức tạp của những quá trình tộc thuộc ở vùng bán đảo Ban Căng, cho đến nay vẫn còn thu hút được nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu.

Thời đại đồ đá mới cư dân bản địa ở đây là những người Pélago, Lélego... Vào thời đại đồ đồng thau, lần xuất hiện thứ nhất thời kỳ quá độ sang Nhà nước đầu tiên có liên quan đến sự di cư của những người mới

đến thuộc các bộ lạc Minien, Akéen... Lần xuất hiện thứ hai liên quan đến sự di cư của những bộ lạc người Đoriêng dẫn đến sự phân bố lại dân cư trong toàn vùng. Lần thứ nhất hay lần thứ hai, các nhóm bộ lạc di cư mới đến không phải tự mình mang đến du nhập những thiết chế Nhà nước vào đất đai cư trú mới. Sự hình thành Nhà nước đã được « diễn ra một cách hoàn toàn thuận tụy, không có sự can thiệp của bạo lực ở bên ngoài hay ở bên trong » (tr. 178). Sự đồng hóa giữa những tộc người bản địa với những người mới đến, cũng như sự hòa hợp của những kẻ di cư đến với những người ở địa phương, tạo ra một trong những tiền đề cần thiết để xuất hiện một nhà nước. Giữa hai lần xuất hiện, hình như không có cả sự kế thừa, dù là gián tiếp. Những người Đoriêng nhìn nhận thành tựu của nền văn minh Coretto - Miken là hoàn toàn xa lạ, như là những thành tích của những người không lồ một mắt. Văn tự hình tượng ký hiệu A, ký hiệu B đều không được truyền lại. Hai lần xuất hiện Nhà nước « chủ yếu và trực tiếp nảy sinh từ những đối kháng giai cấp phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc » (tr. 25). Lần thứ ba thời kỳ quá độ này đã được diễn ra trực tiếp và chủ yếu ngay trong nội bộ của những hình thức nhà nước sơ khai để hình thành nên một quyền lực công cộng ».

Trong tác phẩm của mình, Ang ghen cũng đã đề cập đến « cái gọi là hình thù Giécmanh của cái nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của chế độ thị tộc » (tr. 256). Sự ra đời của hình thức này, ngày nay chúng ta càng thấy rõ thêm cái bối cảnh lịch sử cụ thể của nó. Tất nhiên sự so sánh bao giờ cũng khập khiễng, nhưng chúng ta ai cũng thấy rõ rằng sự quá độ lên thắng xã hội chủ nghĩa không thông qua con đường tư bản chủ nghĩa sơ dĩ đã được đặt ra, vì sự có mặt của cả một hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Điều này không thể nào trở thành hiện thực trước khi cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi trên 1/6 quả đất. Đó cũng chính là một trong những thực tiễn để giúp chúng ta lý giải vì sao ở Hy Lạp thời kỳ quá độ này lại diễn ra đến ba lần.

Một số nhà nghiên cứu ở nước ta khi đề cập đến vấn đề thời kỳ quá độ này, thường hay nêu lên con đường Hy Lạp. Như đã trình bày, trên thực tế sử liệu đã có, phải nói chính xác đó là con đường nào? Nói một cách khác, theo chúng tôi tức là phải đề cập rõ ràng con đường Hy Lạp ấy là cách thức đã được xuất hiện trong lần nào: lần thứ nhất? lần thứ nhì? lần thứ ba?

III

Nếu ở « ba hình thức chủ yếu của cái Nhà nước đã phát triển trên sự tan rã của tổ chức thị tộc » (tr. 256) được Ang ghen nghiên cứu kỹ mỹ trong tác phẩm của mình là một hướng phát triển, thì trên thực tế, trong các tác phẩm khác Ang ghen cũng đã đề cập đến một hướng phát triển khác, nhưng chưa kịp luận chứng. Nếu điều này là đúng thì phải chăng đó là trường hợp ở châu Phi với Ai Cập, ở châu Á với Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc và ở châu Mỹ với vùng Trung Mỹ và vùng Anđơ.

Về thời gian xuất hiện, hiện nay người ta đã khẳng định hai trung tâm ra đời sớm nhất trên hành tinh là : Lưỡng Hà và Ai Cập. Một số các nhà Ai Cập học thì chủ trương rằng mô hình Ai Cập đã có ảnh hưởng quan trọng ăn vào từ bên ngoài đến các xã hội còn ở trạng thái nguyên thủy ở quanh vùng. Một số các nhà Lưỡng Hà học thì có chủ trương trái ngược lại, vì Nhà nước Lưỡng Hà đã ra đời sớm nhất trong lịch sử nhân loại. Với những sử liệu đã tích lũy được, mặc dù Ang ghen chưa đề cập đến trực tiếp những hình thức Nhà nước này, những luận chứng về sự phát triển độc lập của Nhà nước mà Ang ghen đã nêu, vẫn tỏ rõ tính chất chính xác của nó như một qui luật phổ biến. Những hình thức Nhà nước đầu tiên này, tất nhiên rất khác nhau, nhưng chúng vẫn có những điểm thống nhất. Theo chúng tôi, chúng đã thể hiện rõ qua ba đặc trưng sau đây :

1) Thứ nhất, « tương tự như hình thức Giécmanh, chúng đã trực tiếp nảy sinh ra từ cuộc chinh phục những miền đất đai rộng lớn của người khác, tức là những nơi mà tổ chức thị tộc không có cách nào để thống trị » (tr. 256 - 257).

2) Thứ hai, tương tự như lần xuất hiện thứ hai ở Hy Lạp, đối với những người Đoriêng, trình độ phát triển kinh tế của những người đi chinh phục thường thấp hơn trình độ phát triển kinh tế của những kẻ bị chinh phục.

3) Các hình thức này đều phát triển trên cơ sở của nghề nông tưới nước.

Ba đặc trưng đó đã làm cho những hình thức này mang nặng những tính chất tập trung, chuyên quyền, độc đoán với một cơ cấu thống nhất dựa vào hạt nhân là sự bảo lưu tổ chức thị tộc, luôn luôn có sự thay đổi mới về mặt hình thức.

Sau thế giới chiến tranh lần thứ hai, một số các nhà nghiên cứu, nhất là ở các nước phương Tây, có ý cho rằng những luận điểm của Ang ghen về thời kỳ quá độ từ xã hội

nguyên thủy sang Nhà nước có giai cấp đầu tiên là lỗi thời. Với những thành tựu nghiên cứu đã đạt được ở vùng Trung Cận Đông và nhất là ở Lưỡng Hà, họ đưa ra luận điểm của sự hình thành Nhà nước đầu tiên trên cơ sở của hai giai đoạn phát triển : giai đoạn cách mạng đồ đá mới và giai đoạn cách mạng đồ thị. Về điểm mới của thời đại đồ đá, trong nhiều bài viết của mình, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng chính Ang ghen chứ không phải ai cả, là người đã đề cập đến đầu tiên. Có điều trong tác phẩm của mình, với nội dung mới đó, Ang ghen vẫn dùng thuật ngữ của Moócgan và gọi đó là thời đại dã man. Còn về vấn đề cách mạng đồ thị thì như thế nào? Chúng ta hãy thử lướt qua một vài nét sơ lược.

Tư liệu chữ viết trên các sách bảng đất do khảo cổ học cung cấp, cho thấy người đương thời ở Lưỡng Hà cũng đã có ghi lại, lịch sử của mình theo tư duy truyền thuyết. Mốc phân chia « lịch sử » (là nạn đại hồng thủy : thời kỳ trước đại hồng thủy, đầy hoang đường và thời đại sau đại hồng thủy, đầy thần thoại). Tuy vậy thời đại sau đại hồng thủy cũng đã được khảo cổ học đưa ra ánh sáng một đôi điều xác thực.

Thời đại sau đại hồng thủy gồm có mười một « đô thị » thay nhau làm chủ toàn vùng. Mười một đô thị này không phải tất cả ở vùng Lưỡng Hà mà có cả các « đô thị » hiện nay ở cao nguyên Irăng tham gia vào. Mười một « đô thị » kế tiếp nhau trị vì trong những 20 đời ». Có thể tóm tắt theo bảng ở trang 20 như sau :

Giai đoạn từ Ourouk III, đời 14, trở ngược về trước hoàn toàn là truyền thuyết, từ đó về sau có thể căn cứ vào khảo cổ học để minh chứng, xác định lại. Gọi là niên đại lý tưởng chỉ có tính chất tham khảo, vì hiện nay, theo những kết quả nghiên cứu về niên đại học, niên đại này được chỉnh lý lại, muộn hơn. Mặt khác gọi là lý tưởng, vì sự kế thừa liên tục, trên thực tế, không phải đã xảy ra nối tiếp nhau, cách từng năm một. Chúng ta hãy lưu ý đến một số đô thị thuộc thiên niên kỷ thứ III trước công nguyên đã nêu trong bảng.

Ourouk là một đô thị ở vùng hạ lưu Ophorat. Trong cự ước nó được gọi là Erech, ngày nay là thành phố Warka. Theo địa tầng học, các nhà khảo cổ đã phân di tích của người Sume này ra thành 18 lớp, với một lịch sử bắt đầu từ 4000 năm TRCN. Trong lịch sử Lưỡng Hà, sự bắt đầu của Ourouk thuộc văn hóa Obéid, theo tên một di tích được phát hiện đầu tiên thuộc thời đại đồ đồng đỏ, và có khả năng đã có chữ viết. Các thời kỳ Ourouk

Thứ tự	Tên các đô thị	Trật tự các đời trị vì	Từng đời	Niên đại lý tưởng để tham khảo T. Đ
1	Kish	Kish I	1	
2	Ourouk	Ourouk I	2	
3	Our	Our I	3	
4	Awan	Awan	4	
		Kish II	5	
5	Hamajir	Hamaji	6	
		Kish III	7	
		Our II	8	
6	Adab	Adab	9	
7	Mari	Mari	10	
		Ourouk II	11	
8	Akshak	Akshak	12	
		Kish IV	13	
		Ourouk III	14	2870 - 2846 ? TrCN
9	Accad	Accd	15	2845 - 2649 ? nt
	Onrouk IV		16	2648 - 2623 ? nt
10	Goutia	Goutia	17	2622 - 2498 ? nt
		Ourouk V	18	2497 - 2475 ? nt
		Our II	19	2474 - 2338 ? nt
11	Isin	Isin	20	2317 - 2137 ? nt

III, IV, V, có thể tương đương với các lớp Ourouk VI-III. Đây là thời kỳ mà một số tác giả cho rằng có liên quan đến cái gọi là cách mạng đô thị. Thời kỳ này người Sume định cư ở đây đã sáng tạo ra chữ viết trên bảng đất, luyện kim đồng thau đồng chi. Hệ thống đo thời gian và đo góc mà chúng ta hiện còn đang sử dụng, đã tiếp thu trực tiếp từ những người làm nông sống tập trung quanh ngôi đền thờ một vị núi thần bảo hộ gọi là EANNA hay INANNA. Thực ra trong lịch sử của Sume, Ourouk có một vị trí không lớn lắm. Khi đế quốc Accadien bị người Gouti diệt, vào khoảng 2200 năm TCN, đô thị này có nổi lên nhưng sau đó đã bị Our III nhanh chóng thay thế, thời Isia, khoảng những thế kỷ 20-18 TCN, nó chỉ đóng một vai trò hết sức thứ yếu.

Accad là thủ đô của đế quốc do Sargon (2240-2284 TCN) lập nên. Vị vua này đã dùng họ của mình để đặt tên cho nó. Tên họ là tên tộc người, thuộc nhóm tộc Xemit.

Accad đã bị Goutia phá hủy vào khoảng 2200 năm TCN và cũng từ đó đi vào sự quên lãng của quá khứ. Hiện nay khảo cổ học cũng chưa đưa được chính xác di tích này ra ngoài ánh sáng khoa học.

Goutia hay Gouti là tên một tộc người ở vùng núi Zagon nay thuộc Irăng. Tộc người này xâm nhập vào Lưỡng Hà vào khoảng 2260-2223 TCN. Họ chống lại Accad, nhưng lại chịu ảnh hưởng quan trọng của Accad. Các di tích, cũng như các vương triều Goutia,

hiện vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Dưới thời thống trị của Goutia, các « đô thị » của Sume vẫn còn giữ lại quyền tự trị lớn. Goutia bị diệt vào năm 2116 TCN, do một ông hàng Sume ở Onrouk tên là Outouhengal.

Our là một trong những đô thị cổ quan trọng ở cực nam vùng Ophorat. Thời kỳ bắt đầu của nó có lẽ ngay với Ourouk, vào giai đoạn Obeid, khoảng giữa thiên niên kỷ V TCN. Sự thịnh vượng của đô thị này ở vào giai đoạn cuối cùng của Sume, khoảng 2600-2500 năm TCN, Our III là một thời kỳ phục hồi, mở ra một trang sử vinh quang cho đô thị này, với những kiến trúc tôn giáo, kiểu Zig-gouran. Đô thị này đã bị người Elamites tàn phá vào 2003 TCN. Dưới thời Assrie nó chỉ có tác dụng về mặt tôn giáo. Thời Achéménide, nó hoàn toàn bị điêu tàn, tuy sau đó có vực lại được chút ít, nhưng không có tác dụng gì đáng kể.

Isin là một đô thị ở Nam Babylone giữa sông Tigôro và Ophorat. Hiện nay tên gọi của đô thị cổ này là Ishan Bahriyat. Isin chỉ phát huy tác dụng của mình sau khi Our III bị diệt. Tên vua của họ mang tên Sume, kế thừa truyền thống của Our, nhưng trên thực tế họ thuộc tộc Xemit.

Những tộc người thực hiện quá trình chuyển hóa từ xã hội nguyên thủy sang những Nhà nước đầu tiên ở vùng Lưỡng Hà, trên thực tế gồm có hai nhóm cư dân bản địa, sống lâu đời trong vùng. Sự phân chia của

họ cũng tương tự như cách phân chia những người ở thượng lưu và những người ở hạ lưu trong thời kỳ cổ đại ở nước ta. Nhóm ở vùng biển trên cơ bản là nhóm Sume. Nhóm ở vùng trên, phía bắc trên cơ bản mà nhóm Xêmit. Mặc dù thuộc hai nhóm khác nhau, sống bên cạnh nhau, nhưng trên thực tế bản sắc văn minh của họ lại tương đối thống nhất. Ngoài đặc trưng thống nhất về mặt cư dân, sự thống nhất này còn thể hiện ở mặt đất đai, điều kiện địa lý, theo cái thế tấn công đi chiếm lĩnh đồng bằng, ở thiên niên kỷ IV TCN, người Xêmit chiếm địa vị chủ đạo. Đầu thiên niên kỷ III TCN, người Sume nổi lên chiếm vị trí lãnh đạo. Đến khoảng giữa thiên niên kỷ này những chủ nhân của vùng đồng bằng phi nhiều lại về tay của người Xêmit, từ phía tây bắc tràn xuống. Những thế kỷ XXV-XXII TCN, vai trò này do người Accad đảm nhiệm. Cuối thiên niên kỷ này, khoảng giữa thế kỷ XXII-XXI TCN, nhóm người Sume chiếm lại quyền lực qua sự phục hưng của Our III. Nhóm Sume là những người đặt nền móng cơ sở cho thời kỳ quá độ này. Thành tựu đó tiếp tục được nhóm người Xêmit kế thừa, phát huy, chủ yếu là vào khoảng những thế kỷ 19-16 TCN, lúc này người Sume đã mất hết vai trò của mình trong lịch sử Lưỡng Hà.

Từ giữa thiên niên kỷ II TCN, những vương triều của người Xêmit bị những người Kasrites từ vùng núi Zagros, nay là Irăng, đến lật đổ. Sau đó là những người Babylone và những người Anpie thay nhau làm chủ vùng đồng bằng. Cuối thiên niên kỷ đó, họ phải đấu tranh gay go với những người Mitane, người Hittite, các tộc người ở vùng biển đến. Bước sang thiên niên kỷ I TCN, người Assyrie chiếm ưu thế trong toàn vùng, đứng ra lãnh đạo những cuộc đấu tranh với người Ai Cập, người Phénicie. Vào khoảng giữa thiên

niên kỷ I TCN, người Babylone lại nổi lên thay thế địa vị của người Assyrie. Sau cuộc chinh phục của Ba Tư, Lưỡng Hà trở thành một tỉnh nhỏ của đế quốc này, vai trò lịch sử của những Nhà nước đầu tiên trong toàn vùng chấm dứt sau cuộc chinh phục của Alexandre, vào năm 331 TCN. Thực tế lịch sử đó là quá trình thống nhất của nhiều đô thị khác nhau, của những nhóm tộc người khác nhau. Sự thống nhất này được đảm bảo qua sự đấu tranh với nhau giữa các đô thị để giành giật lấy địa vị chủ đạo trong vùng.

Vài nét phác thảo như thế để cho chúng ta thấy một sự thống nhất trong đa dạng hết sức phức tạp. Sự phong phú của sử liệu càng minh chứng thêm đặc trưng căn cứ vào địa vực của sự hình thành Nhà nước mà Ang ghen đã nêu. Trường hợp của Lưỡng Hà phải chăng là cá biệt trong số các trường hợp đã nêu trong chương này. Theo chúng tôi, tình hình trên, cũng tồn tại ở cả Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc và Trung Mỹ. Thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang Nhà nước đầu tiên ở những nước này vào thời cổ đại là kết quả công sức đóng góp của nhiều thị tộc và thậm chí của cả nhiều tộc người. Cái gọi là những thay đổi vương triều chẳng qua chỉ là những nấc thang tiến hóa trong bước đường phát triển hoàn thiện của thời kỳ quá độ này. Những quan niệm chính thống chẳng qua chỉ là những ước muốn, tất nhiên là xa thực tế, hay lý tưởng hóa, đơn tuyến hóa, tuyệt đối hóa những cống hiến của một thị tộc, một tộc người. Tất nhiên, trong lịch sử loài người trường hợp chính thống cũng đã xảy ra, nhưng phải ở vào một thời điểm muộn hơn: đó có thể là hình thức Giécmanh như đã nêu ở chương trên. Đó cũng chính là trường hợp của những xã hội thị tộc đang trên đường tan rã để tiếp xúc với chế độ phong kiến.

IV

Sau thế giới chiến tranh lần thứ hai với phong trào đi sâu nghiên cứu vai trò và tác dụng của những cái mới ở thời đại đồ đá. Đông Nam Á cũng trở thành một trong ba khu vực đã diễn ra những biến đổi cách mạng ở thời đại đồ đá mới, sớm nhất trên hành tinh chúng ta. Sự trưởng thành về ý thức dân tộc đã buộc nhân dân các nước sau khi đã tự giải phóng khỏi ách thực dân, trong đó có nhân dân Đông Nam Á, phải quan tâm đến việc xây dựng lại lịch sử của chính mình.

Đề đặt lại vấn đề nghiên cứu thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành

Nhà nước ở Việt Nam, chúng ta cũng đã có một sự tranh luận sôi nổi về sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta. Cho đến 1973, chỉ riêng Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (4), đã xuất hiện gần 40 luận văn đề cập đến vấn đề đã nêu. Trọng tâm của cuộc thảo luận xoay quanh trục, có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, trong thời kỳ dựng nước đầu tiên, nhưng ở đây do sự hạn chế của khuôn khổ, chúng ta chỉ lưu ý đến vấn đề hình thức của sự quá độ. Theo chúng tôi sự khác biệt về con đường quá độ này giữa «Phương đông cổ đại» và «Phương Tây cổ đại» không hẳn là chế độ chiếm hữu nô lệ.

Nếu lấy đây là tiêu chí để khái quát, thì rõ ràng là trong ba hình thức mà Ang ghen đã luận chứng, chỉ còn lại một hoặc hai. Ngay ở Hy Lạp, với mô hình Aten, như đã nêu trên, tiêu chí này cũng chỉ phát triển trong lần xuất hiện thứ ba của nhà nước đầu tiên. Sự tồn tại của nó lệ là một hiện tượng phổ biến mang tính qui luật đối với tất cả xã hội có giai cấp đầu tiên, nhưng ở mỗi thời điểm của lịch sử, ở mỗi nơi, ở mỗi tộc người, hình thức biểu hiện của nó với tư cách là một chế độ, lại rất khác nhau.

Về những tộc người tham gia vào thời kỳ quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có những giai cấp và Nhà nước đầu tiên trên đất nước ta, với những tư liệu đầu tiên lũy được, chúng ta chỉ biết đó là những người Việt. Chính xác hơn, chúng tôi gọi đó là những người Âu, người Lạc trong khối Việt cổ phương Nam. Chúng tôi hiểu sự thống nhất về tộc trong một tầng thể đa dạng. Sự thống nhất của khái niệm tộc Việt ở đây tương ứng với khái niệm dân tộc - lịch sử.

Trước khi lý giải về quá trình này, các học giả nước ngoài hay căn cứ vào thuyết thiên di. Sau 1945 chúng ta kịch liệt phê phán những chủ trương theo thuyết thiên di. Đó là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết. Mặt khác, cũng có ít người không rõ tính chất bản địa, đã có những quan niệm đến gần với chủ nghĩa thổ dân cực đoan. Việt là một khối thống nhất, nhưng không đơn nhất. Về mặt khảo cổ học, đó là những người thích sử dụng rìu bôn có vai ở thời đại đồ đồng, trống đồng ở sơ thời đại đồ sắt. Thực tế cũng đã chỉ rõ, ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, tỷ lệ giữa rìu bôn có vai trên rìu bôn tứ giác trong các di tích khảo cổ, không những nhỏ hơn một mà có khi chỉ chiếm 1-2% trong lúc đó, các di tích ở ven biển miền Trung và vùng Đông Nam bộ, lại thường lớn hơn một. Về mặt nhân chủng học thì ngoài những người thuộc đại chủng Amtre Lo Négroide, còn có những người thuộc đại chủng Monpoloïde. Các loại hình nhân chủng thì càng phức tạp hơn. Dưới góc độ ngôn ngữ học, thì đó là những cư dân thuộc các ngữ hệ Môn-Khome, Tày-Thái, Mã Lai-Đa Caو, thậm chí cả ngữ hệ Tạng-Miến nữa. Dưới cái nhìn Dân tộc học, thì đó là tổng thể những cư dân trồng lúa nước, ở nhà sàn, thờ hồn lúa mang tính nữ, thích lên đồng... Truyền thuyết cũng đã ghi nhận đó là cả «trăm người»⁽⁵⁾, cư trú về mạn Bắc, lên đến hồ Đông Đình, về mạn Nam giáp với nước Hồ Tôn. Về mặt này, nhận xét Ang ghen về trạng thái của La Mã ở giai đoạn quá độ đó vẫn còn rất thích hợp. «Trong cái trạng thái mù mịt bao phủ lịch

sử nguyên thủy của La Mã, lịch sử hoàn toàn có tính chất thần thoại, trạng thái mù mịt ấy sau này lại càng làm cho mù mịt thêm nhiều bởi ý định giải thích và những truyện thuật lại có tính chất thực dụng, duy lý của những tác giả được giáo dục về pháp luật học và đã viết ra những tác phẩm mà chúng ta dùng làm tài liệu nghiên cứu - thì không thể nói được điều gì xác thực về mặt thời gian, về sự diễn biến và về hoàn cảnh nở ra các cuộc cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ. Người ta chỉ có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng những cuộc đấu tranh giữa bình dân và Populus là nguyên nhân của cuộc cách mạng đó» (tr. 193). Truyền thuyết của chúng ta mới bắt đầu ghi lại từ thời Trần và các tác giả của chúng đều được giáo dục trong ý thức hệ nho giáo, cho nên ở chỗ này hoặc chỗ nọ, có những biểu hiện của quan niệm chính thống cũng là lẽ đương nhiên.

Sự thống nhất các tộc người khác nhau trong quá trình hình thành nên Nhà nước đầu tiên, cho đến nay ở nước ta vẫn còn những dấu ấn đậm nét. Tất nhiên đây cũng là tính hình chung ở các nước Đông Nam Á. Trên những điểm chung chung mang tính chất qui luật phổ biến, ở đây còn có những điểm đặc thù mà chúng ta có thể gọi là hình thức Đông Nam Á. Các nước trong khu vực này thường phải tập trung, đoàn kết mang một tộc người chủ thể. Ngoài các Nhà nước đầu tiên ở trên toàn nước ta, đó còn là trường hợp của các Nhà nước của người Môn, người Miến, người Thái... Cuộc «cách mạng đã kết thúc chế độ thị tộc cũ» ở đây còn gắn với quá trình chống xâm lược từ phương Bắc tràn xuống. Đó cũng chính là nguyên nhân khiến cho những «tổ chức vũ trang tự động của nhân dân» không những mất đi như Ang ghen đã luận chứng, mà còn tồn tại, luôn trẻ hóa và đổi mới không ngừng. Sự thống nhất của các tộc người này quanh một tộc chủ thể trong phạm trù của Nhà nước chỉ hoàn toàn được củng cố sau những cuộc chiến thắng chống quân Nguyên. Đó là tình hình ở nước ta vào thời Trần. Đó cũng chính là cục diện đầu thế kỷ XIII đối với các Nhà nước Thái, Miến, Anhdônêxia v.v.. Sự củng cố các nhà nước trong khu vực đi liền với ý thức tự giác về các vấn đề tộc thuộc.

«Hình thức gia đình tương ứng với thời đại văn minh và được xác lập vĩnh viễn với thời đại đó, là chế độ một vợ một chồng, là sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà, là gia đình một vợ một chồng, một đơn vị kinh tế của xã hội» (tr. 267) ⁽⁶⁾. Ba hình thức quá độ sang Nhà nước đầu tiên mà Ang ghen đã nêu ra trong tác phẩm của mình cũng đã

luận chứng rõ ràng vấn đề « sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà » trong thời kỳ quá độ mà chúng ta đang quan tâm. Tất nhiên Ang ghen cũng đã chỉ rõ, đối với hình thức Giécmanh, họ đem lại cho người đàn bà một địa vị cao hơn, một địa vị xưa nay chưa từng thấy trong thế giới cổ đại (tr. 235). Tình hình này càng đặc biệt nổi bật đối với các nước chuyên chế phương Đông sống bằng nghề nông tưới nước. Cơ sở kinh tế này đã lưu giữ « những di sản còn lại của thời đại chế độ mẫu quyền » (tr. 276) rất nồng hậu. Trung Quốc cổ đại, với tính chất hệ thống khắc nghiệt của nho giáo về tam cương ngũ thường, nhưng phụ nữ cũng có lúc lên làm vua. Thật ra vị vua đàn bà đầu tiên trong thế giới cổ đại là Hatshepsout, sống ở Ai Cập, trị vì vào khoảng 1490—1468 TCN. Ở Ai Cập, những biểu tượng có râu là sự phản ánh về thần và vua. Tượng bà ta tuy là nữ nhưng vẫn có một chòm râu rất tai nghiêm. Không hiểu về phong tục tập quán đương thời, không có sự ghi chép chắc chắn, chỉ căn cứ vào biểu tượng, chắc chắn sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm.

Vai trò của phụ nữ trong thời dựng nước ở nước ta, ngoài qui luật chung đó, còn có một nét đặc sắc nữa là họ thường hay đứng trên hàng đầu của những cuộc đấu tranh chống xâm lược. Truyền thống Bà Trưng, Bà Triệu là một di sản quý báu của chúng ta. Các dân tộc ở vùng phía Nam của Trung Quốc hiện nay về mặt nguồn gốc có liên quan đến người Việt cổ, cũng đã có không ít những lãnh tụ là nữ đấu tranh chống lại những sự đàn áp bóc lột của các vương triều phong kiến Trung Quốc qua các thời đại. Do yêu cầu của sự phát triển kinh tế, phát triển xã hội, do yêu cầu chống xâm lăng, sự tồn tại những tàn dư của chế độ mẫu hệ trở thành cần thiết. Trong những điều kiện cụ thể của lịch sử, phụ nữ lại trở thành những người đứng lên lãnh đạo giải phóng cho đàn ông, cho cả dân tộc.

Sự phát triển của thời kỳ quá độ tiến đến những Nhà nước đầu tiên là cả một quá trình gồm ba giai đoạn, nhưng trong tình hình cụ thể của nước ta, tính liên tục thống nhất giữa chúng cũng đã được lý giải không giống nhau. Theo chúng tôi, thì vào thời đại đồ đồng thau, thiên niên kỷ II TCN, xã hội nước ta đã bước vào giai đoạn có những tổ chức đảm nhiệm chức trách quản lý nhưng chưa thực thi quyền cai trị. Những tàn dư của cách tổ chức này vẫn còn lưu lại qua các tổ chức xã hội của người Khomú, của người Xtiêng, của người Giarai... Đó cũng chính là thời kỳ mà lịch sử nước ta gọi là nước Văn Lang. Giai đoạn hai mở đầu bằng sự ra đời của Nhà nước

Âu Lạc. Nhà nước này tuy chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn ngủi, nhưng sự thử thách đối với nó lại kéo dài hơn 1000 năm. Sau khi Âu Lạc bị diệt thì chỉ còn một bộ phận nhỏ cư dân của quận Nhật Nam giữ được vị trí độc lập của mình qua sự thành lập nước Lâm Ấp. Một số tộc người bị đàn áp đã bị đồng hóa. Một số tộc rút lui vào các vùng hẻo lánh, từ hình thức Nhà nước sơ khai, quay về với tổ chức xã hội thị tộc. Một số tộc kiên trì đấu tranh nuôi dưỡng ý thức tự giác dân tộc. Giai đoạn ba bắt đầu từ Ngô Quyền. So với thời nước Âu Lạc, chỉ có ba trong bảy quận hình thành nên Nhà nước của những người Việt cổ phương Nam. Do đặc trưng chống xâm lược, với một sự quá độ đầy thử thách dài hơn 3000 năm. Cho nên những tàn dư của xã hội thị tộc vẫn còn đậm nét, khi kết thúc thời kỳ quá độ này để chuyển sang thời kỳ của Nhà nước phong kiến.

Chính cái quá trình hình thành Nhà nước đầu tiên ở nước ta với những nét đặc thù như thế đã để lại những dấu ấn sâu đậm lên Nhà nước phong kiến. Những nhà nước sau này, với « yêu cầu phải kiềm chế những đối kháng giai cấp » (tr. 260) cho nên đã phải tiếp thu cái mô hình Trung Quốc, từ cơ cấu, thể chế, pháp luật cho đến cả chữ viết. Mặt khác với yêu cầu sống còn, chống xâm lược, cuộc « cách mạng kết thúc chế độ thị tộc cũ » chưa được triệt để hoàn thành trong thời kỳ quá độ sang những Nhà nước đầu tiên, nay vẫn ở trong tình trạng không được tiếp tục hoàn thành cho triệt để. Nhà nước phong kiến vẫn cần đến sự ủng hộ của nhân dân trong các cuộc đấu tranh chống xâm lược. Chính vì thế mà làng là nơi bảo lưu nhiều tàn tích cũ, luôn luôn được trẻ hóa, đổi mới để thích ứng với yêu cầu mới. Tinh tự do được phát huy trong khuôn khổ tự trị của làng. Tinh dân chủ biến thành miếng mồi ngon đầy hấp dẫn. Chỉ cần qua một cuộc sát hạch, người nông dân sống cực cùng có thể được đặc cách, một bước lên ngai y đúng vào hàng ngũ giai cấp thống trị. Tinh bình đẳng dựa trên cơ sở dân làng thừa hưởng ruộng đất công của làng lại được cái lòng che chở chính trị của Nhà nước phong kiến khiến cho chúng không bị tiêu diệt mà còn có lúc có nơi phát triển thêm. Nhưng điểm đặc thù này theo chúng tôi cũng chưa hẳn là « tinh chất châu Á »^(*) như một số người đã nhận định vì Ang ghen khi đề cập đến các thị tộc của người Xento và người Giécmanh, ở chương này ít nhiều cũng đã đề cập đến.

Ngoài những hình thức đã nêu ở trên, chúng ta còn thấy thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt trên khắp lục địa Á, Âu còn có những hình thức khác chuyển biến sang

giai đoạn có Nhà nước đầu tiên. Thời kỳ này trên khắp lục địa Á, Âu, ở các vùng đồng cỏ đã có những chuyển dịch lớn của những người chuyên chăn nuôi, những người chăn nuôi du mục. Dù sự hình thành của những Nhà nước đầu tiên này ở các vùng bắc Trung Quốc, nam Xibêri, vùng Trung Á, vùng châu Âu, có khác nhau, nhưng một nguyên tắc mà Ang ghen đã nêu, vẫn còn đúng đắn như một nguyên lý. Muốn bước vào ngưỡng cửa của văn minh các tộc người này phải bỏ phương

thức sản xuất truyền thống của tộc người mình để quay về với nông nghiệp.

Nhiều con đường hết sức phức tạp và đa dạng, nhưng đã thể hiện một qui luật thống nhất. Không nên vì tính qui luật mà sơ đồ hóa những thực tiễn lịch sử sinh động hoặc trái lại, bị mê hoặc bởi sự phong phú của lò gạch lịch sử mà quên mất phương hướng. Quá trình tiến hóa không thể đơn tuyến thì quá trình phát triển biến chứng lại càng không thể đơn điệu.

Chú thích:

1) Ang ghen: «Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước». NXB Sự Thật, Hà Nội-1961. Số trang trích dẫn đều lấy theo lần xuất bản này.

2) F. Ang ghen: «Chống Duyrinh». (O. Ở. Duyrinh đảo lộn khoa học). NXB Sự Thật, Hà Nội-1971, tr. 303-307, đã nói đến hai con đường phát triển khác nhau.

3) A. Evans. 1914 The Nine Minoan Periods. London. 1921-1925 The Talace of minos at Knossos. Vol I-V.

4) Viện Sử học. Tổng mục lục và sách dẫn. Hà Nội, 1975.

5) Bách Việt, chữ «bách» vẫn được hiểu theo truyền thống là 100. Những cứ liệu dân

tộc ngôn ngữ học đã cho thấy phải lý giải âm «bách» được ghi lại theo chữ Hán bằng một phía khác. Có dịp chúng tôi sẽ trình bày sau.

6) Trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, cũng như ở các nước anh em, chỉ có hơn 10 năm trở lại đây chúng ta mới phải thừa nhận gia đình như là một đơn vị kinh tế của xã hội.

7) Diệp Đình Hoa: Nghiên cứu về tính chất của xã hội nước ta buổi bình minh thời dựng nước trong vùng Đông Nam Á. Trong sách: «Về lịch sử Đông Nam Á thời cổ». Hà Nội - 1983, tr. 22-59.

Lênin và «Sự thức tỉnh châu Á»

(Tiếp theo trang 14)

Người đã và sẽ mãi mãi là cái «cầm nang» thần kỳ cho các dân tộc đang đấu tranh giành giải phóng, bởi vì «Đối với tất cả các dân tộc bị áp bức và bị nô dịch, Lênin đã

thể hiện một bước ngoặt trong lịch sử đau khổ của cuộc đời nô lệ của họ, đã tương trưng cho một tương lai mới xán lạn»⁽²⁴⁾.

Tháng 4-1984

Chú thích

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) V.I. Lênin - Toàn tập. Tập 7, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova - 1980, tr. 211, 216, 217, 220 - 221, 268.

(8) (9) V.I. Lênin - Toàn tập. Tập 21, tr. 513 - 514, 515.

(10) (11) (12) Lênin - Toàn tập. Tập 22, tr. 233 - 234

(13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) V.I. Lênin Toàn tập Tập 23, tr. 4, 178, 214, 215, 186, 188.

(21) Lênin - Toàn tập, Tập 20, tr. 423

(22) Lê Duẩn - «Hàng hái tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của Cách mạng tháng Mười». Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 81.

(23) Lênin - Toàn tập, Tập 4, tr. 234.

(24) Hồ Chí Minh - «Lênin và phương Đông» - Trích trong cuốn «Mãi mãi đi theo, con đường của Lênin vĩ đại» - Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 24.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH VŨ TRANG CHỐNG XÂM LƯỢC PHÁP CUỐI THẾ KỶ XIX Ở NGHỆ-TĨNH:

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN, NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI, Ý NGHĨA LỊCH SỬ

ĐINH XUÂN LÂM

THEO dõi và tìm hiểu về phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh vào cuối thế kỷ XIX, chúng ta có thể rút ra được những nhận xét cần thiết về đặc điểm phát triển, về nguyên nhân thất bại cũng như về ý nghĩa lịch sử của phong trào này.



1. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyên đầu hàng của nhân dân Nghệ-Tĩnh đã bùng nổ rất sớm trên cơ sở có sự chuẩn bị về hai mặt tinh thần và vật chất.

Không phải đợi đến năm 1885 khi Kinh thành Huế bị giặc Pháp chiếm, vua Hàm Nghi và Phụ chính Tôn Thất Thuyết chạy ra phía Bắc kêu gọi toàn quốc kháng chiến thì phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Nghệ Tĩnh mới được phát động. Sự thực thì nhân dân Nghệ Tĩnh với tinh thần yêu nước nồng nàn, ý thức cảnh giác cao đã theo dõi một cách sát sao âm mưu xâm lược của giặc Pháp từ rất sớm, và đã có những phản ứng kịp thời đối với những hành động ăn cướp trắng trợn của kẻ thù ngay từ khi chúng mới đặt chân tới Việt Nam và Nghệ Tĩnh chưa bị trực tiếp đe dọa.

Vào năm Mậu Ngọ (1858) khi nghe tin hạm đội liên quân Pháp-Tây Ban Nha dưới quyền chỉ huy của Rigdon Đơ Giônuyi chở đầy binh lính và đại bác vào tấn công cửa biển Đà Nẵng, một nhà nho lỗi lạc của đất Hồng Lam là Nguyễn Công Trứ lúc ấy đã 80 tuổi, vẫn khảng khái gửi tấu văn lên Tự Đức xin được cầm quân vào Nam đánh giặc. Mặc dầu lời thỉnh cầu không được chấp nhận, nhưng hành động anh hùng đó của Uy viễn Tướng công một mặt đã nói lên tấm lòng yêu nước

thiết tha của người dân đất Hồng Lam; mặt khác cũng góp phần khẳng định một chân lý đơn giản nhưng vô cùng cao quý là từ xưa bất cứ ở đâu trên đất nước Việt Nam hễ có giặc ngoại xâm thì mọi người dân Việt đều có quyền và có nghĩa vụ thiêng liêng kẻ vai sát cánh đánh đuổi chúng.

Cũng trong thời gian đó còn có Văn Đức Khuê, người xã Phú Hậu (nay là xã Quỳnh Đôi), huyện Quỳnh Lưu đã sốt sắng mộ quân nghĩa dũng sẵn sàng vào Nam giết giặc. Đến khi triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước năm 1862 thì lời sớ đánh Pháp của Phan Huân, rồi bản cáo trạng của Hoàng Phan Thái lần lượt vang lên, một lần nữa lại nói lên sự phẫn nộ chính đáng của nhân dân Nghệ Tĩnh trước sự đầu hàng giặc của triều đình. Phan Huân lúc đó đang giữ chức Ngự sử trong triều đã kịch liệt chỉ trích Tự Đức: « Thiên hạ là của thiên hạ, không phải là của Bệ hạ mà chuyên giữ lấy một mình ». Ông cương quyết đòi phải « Giết Phan Thanh Giản tại trận để nghiêm quân lệnh, sau xin đuổi Trương Đăng Quế về nhà để ngăn chặn mưu gian »⁽¹⁾. Hoàng Phan Thái đã đánh thép lên án thực dân Pháp xâm lược: « Quân nghịch thù trời đất không dung, hễ kẻ làm điều nhân ai cũng giết chúng được; dân ta vốn trọng cương thường, thấy điều nghĩa ai bỏ qua không phải là kẻ dưng. Lúc đầu chúng làm như bạn cường thò ta, cây cỏ ở nước Nam này đều coi là thù địch. Tiếp đó chúng làm bạn đục các nguồn nước của ta, các lớp sóng ở biển Đông thấy đều tung giận »⁽²⁾ Tiếp theo đó, sau cuộc họp mặt của văn thân, sĩ phu yêu nước Nghệ Tĩnh tại Võ Liệt (Thanh Chương) vào năm 1865, các tổ chức yêu nước của văn thân, sĩ phu (các Nghĩa sĩ đoàn) nối tiếp nhau ra đời trong tỉnh và đẩy mạnh hoạt động khắp nơi càng làm cho bè lũ phong

kiến đầu hàng từ trung ương đến địa phương bất hoảng, lo sợ.

Như vậy là từ rất sớm Nghệ Tĩnh đã được chuẩn bị về mặt tư tưởng cho một cuộc chiến đấu quyết liệt với kẻ thù. Cho nên ngay sau khi hàng ước năm 1874 vừa ký kết, nhân dân Nghệ Tĩnh từ vùng rừng núi đến đồng bằng, ven biển đã kịp thời đứng dậy đấu tranh vừa chống đế quốc xâm lược, vừa chống phong kiến đầu hàng, và đến cuối năm 1885 khi giặc Pháp tràn vào Nghệ Tĩnh thì phong trào đấu tranh của nhân dân càng phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, có thời kỳ đã đạt tới trình độ cao trào buộc kẻ thù nhiều phen đã phải công khai xác nhận những khó khăn lớn lao cùng những tổn thất nặng nề của chúng.

Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh bùng nổ sớm và kịp thời là do truyền thống đấu tranh chống xâm lược của nhân dân trong vùng bắt nguồn từ xa xưa với Mai Thúc Loan chống quân Đường (năm 722), với hai cha con Đặng Tắt, Đặng Dung chống quân Minh (năm 1407), với Nguyễn Biền và Nguyễn Tuấn Thiện tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (năm 1425). Xứ Nghệ xưa cũng đã từng vang rền tiếng trống tuyên quân của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ trên đường hành quân thần tốc ra Bắc tiêu diệt thù trong giặc ngoài (năm 1789).

Vị trí quan trọng của Nghệ Tĩnh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc cũng được xác nhận trong hai câu thơ tràn đầy tin tưởng của vua Trần Nhân Tông trong kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông lần thứ hai năm 1285:

«Cối Kè cự sự quân tu kỷ,
Hoan Diễn do tồn thập vạn binh»
(Cối Kè việc cũ người nên nhớ,
Hoan Diễn còn kia chục vạn quân)

Chính trên cơ sở của truyền thống chống xâm lược anh dũng như vậy nên khi thực dân Pháp vừa đặt chân xâm lược nước ta, nhân dân Nghệ Tĩnh đã đứng lên chống giặc với một tư thế kiên cường, bất khuất, chủ động trong những điều kiện khó khăn hơn ngàn vạn lần so với các thời kỳ trước. Chính kẻ thù cũng phải nhận rằng: «Chưa có một dân tộc nào dám tổ chức kháng chiến trong một tình trạng nguy nan như vậy»⁽³⁾. Điều kiện nguy nan đó «không chỉ là do phương tiện tự vệ hết sức thiếu thốn, lạc hậu; không chỉ là do triều đình không biết lo liệu từ trước và nài quáng, không chuẩn bị, không có tiền bạc, không có lương thực, không có đạn dược, không có hải, lục quân»⁽⁴⁾; mà chính là vì trước sự xâm lược của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn ngay từ đầu

đã không có ý chí và không có quyết tâm chống giặc, chỉ bo bo bám lấy chiến lược «thủ để hòa» sai lầm, chống cự yếu ớt, tự chọn thế thủ nhường thế công cho giặc, hoàn toàn xa lạ với truyền thống chống giặc chủ động và táo bạo của dân tộc ta ở các triều đại trước. Thế nhưng bất chấp tất cả, «mặc dầu bọn vua chúa ươn hèn, mặc dầu địch đang chiếm ưu thế và mặc dầu chế độ quân chủ đã làm cho dân chúng quen lạnh nhạt bàng quan, dân chúng cũng không thể chịu nổi ách ngoại bang mà không bền bỉ chống lại»⁽⁵⁾

Như vậy là phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh đã có sự chuẩn bị lâu dài về mặt tinh thần, tư tưởng. Nhưng không phải chỉ có thế. Chúng ta không so sánh với các tỉnh miền Nam vì bị giặc Pháp kéo đến đánh chiếm rất sớm nên nhân dân ta chưa có điều kiện chuẩn bị cơ sở vật chất cho một cuộc chiến đấu lâu dài, mà chỉ so sánh ngay với một số tỉnh lân cận có hoàn cảnh tương tự, thì khi bước vào cuộc chiến đấu sống mái trực tiếp với quân thù Nghệ Tĩnh đã có một sự chuẩn bị tới một trình độ nhất định về cơ sở vật chất.

Trước khi là cơ nghĩa phát phối tung bay vào đầu năm 1874 ở Nghệ An, Trần Tấn và Đặng Như Mai được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân đã tích cực xây dựng lực lượng. Nghĩa quân ở các nơi dần dần thống nhất lại thành một mối đặt dưới sự chỉ huy chung, căn cứ khởi nghĩa được chủ trọng xây dựng, vấn đề vũ khí thô sơ được chú ý giải quyết với việc tổ chức các lò rèn ở các nơi đề chuyên sản xuất dao, mác, câu liêm... Ở Hà Tĩnh, Trần Quang Cán cũng dựa vào miền núi rừng phía Tây huyện Hương Sơn để xây dựng gấp rút căn cứ gồm đồn điền sản xuất lương thực, các trại luyện quân, các lò rèn sản xuất vũ khí.

Sự chuẩn bị về vật chất trong các phong trào đấu tranh vũ trang sau càng chu đáo hơn. Nguyễn Xuân Ôn ở Yên Thành cũng như Phan Đình Phùng ở Đức Thọ ngay từ năm 1883 sau khi bị cách chức, về quê; hai ông đã xúc tiến mọi công tác chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài ngay tại quê nhà. Trong khi nghĩa quân của Nguyễn Xuân Ôn khai hoang lập đồn điền gần dãy lên Vũ Kỳ, vừa sản xuất binh lương, vừa ngày đêm chuyên cần luyện tập chờ ngày tiêu diệt địch thì dưới chân núi Mặc một trại cây cũng được thành lập, bề ngoài chỉ là nơi sản xuất nông nghiệp, nhưng thực ra chủ yếu là nơi đóng quân và tập luyện của nghĩa quân Hà Tĩnh.

Một điều cần được nêu lên nữa là nghĩa quân Nghệ Tĩnh không chỉ xây dựng căn cứ cố định với qui mô lớn mà còn kết hợp chặt chẽ với cả một hệ thống căn cứ nhỏ, gọn ở cả hai miền rừng núi và đồng bằng để hỗ trợ cho nhau trong chiến đấu với lối đánh du kích linh hoạt, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh.

Chính nhờ có một sự chuẩn bị lâu dài và chu đáo cả về hai mặt tinh thần và vật chất như vậy nên khi thời cơ tới phong trào Nghệ Tĩnh đã bùng nổ kịp thời và với một sức mạnh phi thường khiến cho thực dân xâm lược lẫn phong kiến đầu hàng nhiều phen hoảng sợ. Cũng vì thế mà phong trào vũ trang ở Nghệ Tĩnh có những nét rất độc đáo và phong phú trên bước đường phát triển của nó. Phong trào đã được phát động ngay trước khi giặc Pháp kéo tới và đi từ thấp lên cao, mở đầu với những trận đấu lý danh thếp bằng sớ tấu vừa sáng suốt bóc trần những âm mưu xảo trá của thực dân xâm lược, vừa bác bỏ quyết liệt chủ trương « cầu hòa » không điều kiện của phong kiến triều Nguyễn. Tiếp theo đó nhân dân Nghệ Tĩnh đã nhanh chóng đứng lên cầm vũ khí trực diện quyết đánh cả « Triều lẫn Tây » một khi sự cầu kết ỏ nhục giữa chúng với nhau đã bị phơi bày trước ánh sáng rực rỡ của chính nghĩa. Trong những điều kiện cụ thể đó phong trào Nghệ Tĩnh tuy vẫn không tránh khỏi tính chất tự phát, một đặc điểm gắn liền với phong trào chung hồi ấy trong phạm vi cả nước, nhưng so với phong trào ở các tỉnh bạn thì tính chất chủ động, tự giác ở một số mặt của cuộc khởi nghĩa ở Nghệ Tĩnh đã bộc lộ khá rõ.

2. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược, phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh được hình thành và có xu thế phát triển mạnh mẽ trên cơ sở thống nhất nhanh chóng các phong trào ở địa phương.

Sau khi xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ làm căn cứ, thực dân Pháp tiếp tục mở rộng sự xâm lược của chúng ra ba tỉnh miền Tây còn lại. Xuất phát từ quyền lợi ích kỷ của giai cấp phong kiến, nhà Nguyễn đã tự chấm dứt sự đề kháng yếu ớt của mình trước kẻ xâm lược và tự đặt mình vào trong cái thế bị lệ thuộc vào « chính quyền của các Đô đốc », phó mặc cho giặc mở rộng cuộc chiến tranh ăn cướp. Vì thế ngay từ đầu mặc dù nhiều cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ đã cùng lúc bùng nổ, nhưng không có điều kiện thống nhất lại một mối đặt dưới sự chỉ huy tối cao của một bộ tham mưu chung, mà phần lớn đều mang tính chất phân tán, địa phương,

độc lập tác chiến. Nếu như có sự phối hợp nào đó trong chiến đấu thì sự phối hợp đó cũng có tính chất tự phát, nhiều khi được thực hiện là do tình thế chiến trường qui định, vượt ra ngoài dự kiến của những người có trách nhiệm đối với phong trào. Còn phong trào các tỉnh ở ngoài Bắc khi thực dân Pháp mở rộng xâm lược lại diễn biến cách khác. Trước sự đàn áp ác liệt của kẻ thù, phong trào ở các tỉnh từ tình trạng phân tán, lẻ tẻ trong buổi đầu dần dần đã thống nhất lại để có điều kiện tồn tại; nhưng sự thống nhất ấy cũng không hoàn toàn giống nhau về quy mô, ý nghĩa và tính chất. Sau khi chiếu Cần Vương được ban bố, phong trào bùng nổ rất đều và rộng khắp, hầu như ở huyện nào từ miền xuôi lên miền ngược đều có khởi nghĩa; và sau một giai đoạn phát triển rầm rộ, sôi nổi, các toán nghĩa quân của các địa phương bị hao hụt nhiều trong chiến đấu đã sát nhập dần với nhau, địa bàn hoạt động của nghĩa quân ngày càng thu hẹp lại, về cuối cùng tập trung vào một cứ điểm hoàn toàn bị bao vây, cô lập. Rõ ràng là sự thống nhất đó tuyệt nhiên không nói lên sự lớn mạnh của phong trào, mà chỉ đánh dấu một thời kỳ thoái trào. Trong khi đó cũng cùng thời gian ấy (1887—1888) sự thống nhất các cuộc khởi nghĩa địa phương ở Nghệ Tĩnh lại được thực hiện vào giai đoạn lớn mạnh của phong trào, khi phong trào đã đi vào tổ chức qui mô toàn vùng, toàn tỉnh. Khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) phát triển tới đỉnh cao của nó chính là trên cơ sở thống nhất nghĩa quân ở các huyện đặt dưới sự chỉ huy chung của Trần Tấn và Đặng Như Mai. Không những thế, để mở rộng thế lực nghĩa quân của Trần Tấn, Đặng Như Mai còn chủ động bắt tay phối hợp với nghĩa quân của Trần Quang Cán, Nguyễn Huy Điền trong Hà Tĩnh, và xa hơn nữa với cả nghĩa quân của Trương Quang Thủ ở Quảng Bình tạo nên một thế liên hoàn khá vững chắc tựa lưng vào sườn phía Tây Trường Sơn hùng vĩ và hiểm yếu. Cũng như khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn ở phía Bắc Nghệ Tĩnh không phải là sự bùng nổ bột phát, bị động mà là kết quả của cả một quá trình tập hợp và chuẩn bị lực lượng một cách có ý thức, là kết quả của sự thống nhất, tự giác của nhiều toán nghĩa quân ở khắp các địa phương trong tỉnh. Đến khởi nghĩa Phan Đình Phùng thì đặc điểm đó lại càng thể hiện rõ nét hơn. Cụ Phan không phải là người đầu tiên phát cổ khởi nghĩa ở Hà Tĩnh. Trước Cụ đã có Lê Ninh, và cùng lúc với Cụ còn có nhiều văn thân, sĩ phu, thủ lĩnh nông dân ở các địa phương đứng lên chống Pháp. Nhưng với uy tín lớn lao và lòng yêu nước thiết tha, cụ Phan đã sớm nổi bật lên trong chiến đấu về cuối cùng đảm

nhệm trọng trách lịch sử là ngọn cờ tập hợp phong trào chống Pháp chung cho cả Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Bình; khiến cho cuộc khởi nghĩa Hương Sơn - Hương Khê có qui mô lớn, trình độ tổ chức cao và tồn tại lâu dài hơn cả, xứng đáng là đỉnh cao của Phong trào Cần Vương do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Việc thành lập 15 quân thứ chạy dài suốt trong bốn tỉnh đã bảo đảm kịp thời nhiệm vụ tác chiến ở các địa phương, phối hợp nhịp nhàng với nhau theo kế hoạch chung từ đại bản doanh Vụ Quang đưa xuống, đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ nhất của phong trào.

Xét về địa thế thì Nghệ An và Hà Tĩnh từ xưa đã là một đơn vị thống nhất về mọi mặt, trước kia phong kiến rồi đế quốc cổ tình chia cắt Nghệ Tĩnh thành hai khu vực, đó chỉ là về mặt hành chính với mục đích chia để dễ cai trị, bóc lột, còn về phương diện địa thế thiên nhiên, về vị trí quân sự thì đây là mảnh đất « làm giới hạn cho hai miền Nam - Bắc, thực là nơi hiểm yếu như thành đồng, ào nóng của nước và là then khóa của các triều đại » (6). Nguyễn Trãi đã từng khẳng định Nghệ Tĩnh là « phen dậu thứ ba của phương Nam » (7). Thật vậy với ba vùng bổ sung cho nhau, vùng thấp nhìn ra biển cả, vùng giữa có sông ngòi chằng chịt, tưới nhuần cho hệ thống đồng ruộng nối liền, vùng cao có núi rừng hiểm yếu tựa lưng vào dãy Trường Sơn chạy dài về phía Tây; xét về mặt địa lý, Nghệ Tĩnh quả thực là một khu vực hoàn chỉnh không thể chia cắt được, cũng như về mặt quân sự, Nghệ Tĩnh là một địa bàn chiến lược thống nhất. Điều kiện cụ thể đó qui định xu thế có tính chất tất yếu đối với phong trào Nghệ Tĩnh là phải sớm thống nhất lại nếu muốn tồn tại và phát triển lâu dài. Phong trào Nguyễn Xuân Ôn sớm dĩ sớm tàn lụi vì chỉ giới hạn hoạt động trong phạm vi một tỉnh, không chủ động phối hợp với phong trào Hà Tĩnh, mặc dù Nguyễn Xuân Ôn với danh nghĩa An Tĩnh Hiệp đốc quân vụ đại thần có đầy đủ quyền lực để thống nhất phong trào chống Pháp trong cả hai tỉnh thành một mối, đăng chia dịch ra mà đánh, cùng lúc chặt chân, chặt tay chúng ở nhiều nơi. Trong khi đó ngay từ năm 1874 khởi nghĩa Giáp Tuất nhờ biết tận dụng có kết quả đặc điểm này nên nghĩa quân Hà Tĩnh không giới hạn hoạt động trên địa bàn cũ mà đã vượt đường núi tràn sang Nghệ An phối hợp với nghĩa quân trong vùng cùng lúc đánh địch ở nhiều nơi, rồi kéo thẳng về bao vây thành Vinh, tạo nên một cao trào rộng lớn. Cũng như ở cuộc khởi nghĩa Hương Sơn - Hương Khê, tháng 11-1893 Cao Thắng từ rừng núi Hà Tĩnh đã

chủ động tiến quân sang đất Nghệ An định đánh thẳng vào sào huyệt chính của địch ở thành Vinh để phá thế bị bao vây, o ép của nghĩa quân, sau đó mở đường cho phong trào chuyển mạnh sang một giai đoạn mới. Phải nhận rằng đó là một kế hoạch táo bạo, đúng đắn. Tiếc thay trên đường hành quân Cao Thắng đã bị trúng đạn, hy sinh nên kế hoạch của ông không có người tiếp tục thực hiện.

3. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh ngay từ đầu đã mang tính nhân dân rõ rệt.

Tính nhân dân được thể hiện trước hết là thông qua các lực lượng tham gia phong trào. Trong hoàn cảnh của nước ta nói chung, của Nghệ Tĩnh nói riêng, động lực chủ yếu của phong trào chống Pháp là quảng đại quần chúng nông dân yêu nước tiêu biểu cho chủ lực quân của phong trào dân tộc, và nếu không có đạo quân ấy thì không thể có phong trào dân tộc mạnh mẽ. Ngoài ra còn có một bộ phận thợ thủ công như thợ rèn, thợ mộc cũng đóng góp một phần đáng kể vào sự lớn mạnh của phong trào. Nhưng đáng chú ý nữa là trong bộ phận lãnh đạo phong trào ở Nghệ Tĩnh không chỉ có văn thân, sĩ phu lớn tiêu biểu như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chất, Nguyễn Hữu Chính, mà chủ yếu còn bao gồm đông đảo các Cử nhân, Tú tài, Anh đánh, Giáo dưỡng, các thủ lĩnh nông dân xuất sắc ở các địa phương như Cao Thắng (Đề Thắng), Nguyễn Chanh (Đề Chanh), Nguyễn Trạch (Đề Trạch), Lê Trọng Vinh (Đề Vinh), Nguyễn Văn Ngợi (Tác Bầy), Nguyễn Mậu (Đề Mậu); kể cả một số hào phú như Nguyễn Huy Thuận (Bá hộ Thuận), Nguyễn Tiến Đắc (Bá hộ Đước), Vũ Thọ (Đốc Thọ), Nguyễn Thửu (Lãnh Thửu), Phan Bá Niên (Đề Niên)...

Tính nhân dân ấy cũng được thể hiện ở mục tiêu đấu tranh của phong trào. Khác với phong trào chống Pháp ở miền Nam trong những ngày đầu (1858-1862) có một giai đoạn nhân dân tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của triều đình vì lúc ấy giai cấp phong kiến còn có vai trò nhất định trong việc tổ chức nhân dân kháng chiến; nhưng ở Nghệ Tĩnh ngay từ buổi đầu phong trào đã kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chống thực dân Pháp xâm lược và chống một bộ phận phong kiến Nguyễn đầu hàng: Hai hàng ước 1862 và 1874 đã vạch trần bộ mặt phản phúc đê hèn của bè lũ đại phong kiến cầm quyền mà Tự Đức là tên đầu sỏ. Cho nên từ tiếng thét phản nộ của Phan Huân (1862) đến khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) yếu tố chống

phong kiến trong phong trào Nghệ Tĩnh ngày càng tăng, song song với quá trình phân hóa kịch liệt trong nội bộ giai cấp phong kiến. Tiếp theo các hàng ước 1881, 1884 đánh dấu sự đầu hàng toàn bộ của giai cấp phong kiến Việt Nam trước chủ nghĩa đế quốc Pháp, phong trào kháng chiến của nhân dân ta trong toàn quốc cũng như phong trào ở Nghệ Tĩnh chuyển sang một giai mới với một qui mô rộng lớn hơn, với một khí thế mạnh mẽ hơn và về tính chất cũng xác định dứt khoát hơn: chống đế quốc Pháp xâm lược và chống giai cấp phong kiến dấn hàng, đứng đầu là triều đình bù nhìn Đồng Khánh. Chính vì thế khi Hàm Nghi bị bắt, phong trào Cần vương ở các nơi khác không khỏi bị ảnh hưởng, nhưng ở Nghệ Tĩnh phong trào vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ và kéo dài trong gần 10 năm sau. Đó là một dẫn chứng hùng hồn về tinh thần yêu nước bất khuất, kiên trì đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh.

Sự chuẩn bị chu đáo về tinh thần và vật chất cũng như qui mô tổ chức rộng khắp và chặt chẽ đều là những nguyên nhân quan trọng, nhưng chủ yếu là do tính chất nuôn dân nên phong trào Nghệ Tĩnh đã kéo dài nhất so với phong trào ở tất cả các nơi khác trong toàn quốc.

4. Phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược và phong kiến Nguyễn đầu hàng của nhân dân Nghệ Tĩnh bị thất bại vì thiếu một lực lượng lãnh đạo đủ năng lực.

Dưới sự lãnh đạo của một số văn thân yêu nước tiêu biểu, được sự cộng tác của một số thủ lĩnh nông dân, nhân dân Nghệ Tĩnh đã lao vào cuộc đấu tranh một mất một còn với kẻ thù với khí thế dũng mãnh, với tinh thần thông minh, sáng tạo và đã viết nên những trang sử hào hùng của địa phương cũng như của cả nước vào thời kỳ cận đại. Nhưng cuối cùng phong trào đã thất bại trước sự tấn công ngày càng dồn dập và ác liệt của đế quốc Pháp cầu kết với phong kiến tay sai.

Tìm hiểu sự thất bại của phong trào Nghệ Tĩnh, chúng ta không thể tách rời với những lý do thất bại chung cho toàn bộ phong trào của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX. Trước hết phải nói tới sự đầu hàng của giai cấp phong kiến Việt Nam. Từ sau hàng ước 1884 giai cấp phong kiến Việt Nam đã trở thành tay sai đắc lực của chủ nghĩa đế quốc Pháp, tiếp tay với chúng trong việc đàn áp phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta. Chính sự đầu hàng nhanh chóng của chúng đã được kẻ thù dân tộc đã đặt cuộc kháng chiến

của nhân dân ta vào một tình thế khó khăn: khủng hoảng về lãnh đạo. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, một bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước đã đứng ra đảm nhiệm sứ mạng lịch sử lãnh đạo nhân dân ta tiến hành cuộc đấu tranh yêu nước chống xâm lược. Những người này vì xuất thân từ giai cấp phong kiến nói chung nên tất nhiên họ có những hạn chế về điều kiện giai cấp và thời đại. Nhưng đồng thời họ là những người trí thức dân tộc trong xã hội phong kiến thời đó, có nhiều liên hệ mật thiết với quần đại quần chúng nên họ tiêu biểu được cho những phần đạo đức trong sáng nhất của quần chúng lao động như yêu nước chống giặc, anh dũng hy sinh cho sự nghiệp cứu nước. "Tinh thần phần để cứu nước mạnh mẽ trong tầng lớp này không phải căn bản dựa trên sinh lực một phần nào của chế độ phong kiến còn sót lại, mà chính tinh thần độc lập của dân tộc, cơ sở văn hóa nghìn năm của dân tộc, đang sinh sống trong những người trí thức dân tộc, trong quần chúng lao động bột phát dưới ngọn cờ Cần vương" (8).

Vì điều kiện giai cấp và thời đại hạn chế nên nhân quan chính trị của họ không vượt qua được khuôn khổ mà họ xuất thân, không vượt qua được thời đại mà họ đang sống. Mục tiêu chiến đấu của họ vẫn là lập lại chế độ phong kiến, một chế độ dù cho là độc lập thì cũng đã quá lỗi thời không còn thích hợp với sự phát triển của xã hội Việt Nam hồi đó. Xưa nay một phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành chủ quyền dân tộc hoặc muốn tự mình trở thành dân tộc thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc" (9). Phong trào Văn thân Cần vương không đáp ứng được yêu cầu đó nên chỉ sau một thời gian phát triển sôi nổi thì lắng xuống, để cuối cùng tan rã. Hơn nữa do tầm nhìn hạn chế nên họ không phát huy được sức mạnh tổng hợp của quần chúng nhân dân, không biết khai thác những yếu tố tích cực trong nghệ thuật quân sự cổ truyền của ông cha ta ngày xưa, không biết sử dụng đầy đủ mối liên hệ giữa các vùng chiến lược để xây dựng chỗ đứng chân chống lại một kẻ thù đế quốc mạnh hơn, được trang bị vũ khí tối tân, có tiềm lực kinh tế, có kinh nghiệm chiến đấu và có sự chuẩn bị trước.

Tình hình diễn biến của phong trào chống Pháp ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX thật đúng với nhận định sau đây: "Từ khi mất nước cho đến chiến tranh thế giới lần

thứ nhất, phong trào yêu nước, phong trào đấu tranh chống đô hộ của người Pháp là những cuộc vận động ở từng nơi, từng lúc do những nhân sĩ phong kiến « Cần vương » cầm đầu, tuy rằng cuộc vận động ấy được sự ủng hộ của nhân dân, nó chỉ có thể đẩy lên rồi tắt, chính vì thiếu lực lượng lãnh đạo đủ năng lực »⁽¹⁰⁾.

Phong trào chống xâm lược của nhân dân Nghệ Tĩnh cũng như của nhân dân ta trong cả nước vào nửa cuối thế kỷ XIX cuối cùng đã thất bại. Thực dân Pháp cướp nước và bọn phong kiến bán nước đã tàn bạo dập tắt phong trào trong máu lửa. Nhưng chúng có thể nào dập tắt được chí căm thù giặc sâu sắc, lòng yêu nước thiết tha của nhân dân ta, của nhân dân Nghệ Tĩnh. Tấm gương hy sinh, tinh thần bất khuất, ý chí chiến đấu

đến cùng vì Độc lập, Tự do đã nối tiếp làm rạng rỡ thêm truyền thống anh hùng của dân tộc và để lại nhiều kinh nghiệm quý báu cho các thế hệ mai sau. Chuyển sang trang sử mới, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và chính đảng của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đang tiếp tục và phát triển truyền thống ấy một cách thắng lợi. Trong sức mạnh hiện nay đang dẫn dắt chúng ta tiến lên chủ nghĩa xã hội « có sức mạnh của hôm nay, của hàng ngàn năm trước và của cả ngày mai »⁽¹¹⁾, trong đó có phần đóng góp xứng đáng của các chiến sĩ Cần vương, những người nối liền truyền thống đánh giặc của tổ tiên ta trước đây với con cháu của thế hệ Hồ Chí Minh vĩ đại. Bài học truyền thống của lịch sử vượt qua thời gian vẫn mang đầy đủ ý nghĩa thời đại của nó.

Chú thích:

(1) Phan Thanh Giản và Trương Đăng Quế đều chủ trương hòa với giặc Pháp. Tài liệu sưu tầm của Ty Văn hóa Hà Tĩnh (cũ).

(2) Hoàng Phan Thái (1819 - 1867) tên chữ là Hoàng Đại Hữu, người thôn Cổ Đan, (nay là xã Nghi Thọ), huyện Nghi Lộc, Nghệ Tĩnh. Đỗ Đẩu xứ, nổi tiếng học giỏi, ông đi nhiều nơi ngồi dạy học để tìm đồng chí chuẩn bị nổi dậy chống thực dân Pháp xâm lược và triều đình phong kiến. Sau ông bị triều đình bắt chém.

(3) Nguyễn Ái Quốc dẫn trong: « Đây « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, tr. 96.

(4) Gosselin - « L' Empire d'Annam ». Paris 1904.

(5) Nguyễn Ái Quốc - « Đây « Công lý » của thực dân Pháp ở Đông Dương ». Sdd, tr. 93.

(6) Phan Huy Chú - « Lịch triều hiến chương loại chí », Tập I, Nxb Sử học, Hà Nội 1960, tr. 55.

(7) Nguyễn Trãi - « Dư địa chí », Nxb Sử học Hà Nội, 1960, tr. 41.

(8) Lê Duẩn - « Về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam », Nxb Sự thật, Hà Nội 1963, tr. 5.

(9) Lê Duẩn « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới » Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 16.

(10) Phạm Văn Đồng - « Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội » Nxb Sự thật, Hà Nội - 1959, tr. 15.

(11) Lê Duẩn, « Thanh niên trong ngành lâm nghiệp hãy say sưa với rừng núi, say sưa học tập và công tác ». Báo Quân đội nhân dân số 2710 (Chủ nhật 8-12-1968).

MẤY VẤN ĐỀ VỀ SỬ LIỆU HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN THÂM — PHAN ĐẠI DOãn

MỘT trong những đặc điểm của sự phát triển của khoa học lịch sử trong giai đoạn hiện nay là cùng với việc nghiên cứu các hiện tượng và quá trình lịch sử, các nhà sử học càng ngày càng chú ý nghiên cứu chính bản thân các nguồn sử liệu và quá trình sử dụng các nguồn sử liệu đó. Kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực này đã được thừa nhận là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao nhận thức lịch sử nói chung. Theo khuynh hướng mới này đã xuất hiện nhiều tác phẩm chuyên trình bày các nguyên tắc phương pháp luận, phương pháp xử lý các nguồn sử liệu, giới thiệu, đánh giá các nguồn sử liệu có liên quan đến một sự kiện, một quá trình lịch sử. Sử liệu học đã xuất hiện từ chính khuynh hướng đó. Bộ môn này của khoa học lịch sử đang được phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới⁽¹⁾.

Sự hình thành của sử liệu học là một xu thế tất yếu khách quan của sự phát triển của khoa học khi nhu cầu nhận thức và nghiên cứu lịch sử ngày càng phong phú và đa dạng.

Thực tế cho chúng ta thấy sử liệu học có khả năng đóng góp vào nhận thức lịch sử từ hai phía: thứ nhất, nó cung cấp cho nhà nghiên cứu một cái nhìn chính xác về cách sử dụng các nguồn sử liệu để xem xét các quá trình lịch sử; thứ hai, nó góp phần mô tả lại các sự kiện, quá trình lịch sử qua các thông tin sử liệu đã được xác định giá trị. Khoa học lịch sử càng phát triển thì nhu cầu nghiên cứu về sử liệu học càng cấp thiết.

Ở nước ta trong vòng mấy chục năm qua, khoa học lịch sử đã phát triển khá mạnh. Công tác biên soạn lịch sử trong cả nước trước đây mấy năm đã mở rộng tới 135 cơ sở⁽²⁾. Các tác phẩm sử học được công bố ngày càng nhiều, khá phong phú về nội dung và đa dạng về hình thức: có thông sử của cả nước, có lịch sử Đảng của Trung ương và lịch sử của các Đảng bộ, có lịch sử địa phương (tỉnh, thành phố, huyện, xã), có lịch sử của từng ngành (điện ảnh, thủy lợi, quân sự v.v...), có

lịch sử nhà nước và pháp luật, lịch sử của nhà máy, công trường, lịch sử của các đoàn thể, các hội quần chúng, lịch sử danh nhân, v.v... Hiện nay nhiều tỉnh còn có cả tạp chí lịch sử của tỉnh để giới thiệu với bạn đọc kết quả nghiên cứu sử học ở địa phương và các vấn đề có liên quan đến địa phương mình. Từ những thực tế đó chúng ta có thể khẳng định rằng *ngày nay sử học thực sự đã trở thành một nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội ở nước ta*. Nó có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và của Đảng, xây dựng con người mới Việt Nam, góp phần xây dựng một thể giới quan khoa học, cách mạng, không chỉ cho các thế hệ hiện tại mà cả trong tương lai.

Từ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học lịch sử như vậy nên ở nước ta vấn đề nghiên cứu sử liệu học đang càng ngày càng được chú ý. Vị trí của sử liệu học trong khoa học lịch sử không ngừng được nâng cao. Những nghiên cứu sử liệu học và những tài liệu được công bố ở nước ta trong thời gian qua trên một mức độ nhất định đã góp phần nâng cao và hoàn thiện các tác phẩm sử học, nâng cao nhận thức lịch sử và vai trò của sử học trong đời sống xã hội. Tinh khoa học của nhiều tác phẩm sử học ở nước ta với cơ sở sử liệu phong phú, chính xác được giám định nghiêm túc đã làm cho vị trí của nền sử học nước nhà ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế⁽³⁾.

Tuy nhiên, cũng cần phải nói rằng trong khi ở nhiều nước trên thế giới sự phát triển của khoa học lịch sử đang được bổ sung một cách tích cực và nhanh chóng bởi hàng loạt các tác phẩm về sử liệu học và lịch sử sử học, thì ở nước ta sự phát triển của hai bộ môn này còn rất chậm, thậm chí có thể nói là không tương xứng với sự phát triển của sử học nói chung. Riêng về sử liệu học với tư cách là một ngành khoa học có đối tượng riêng nhằm nghiên cứu chính bản thân các nguồn sử liệu, các phương pháp phân

tích, xem xét chúng trong quá trình nghiên cứu lịch sử, đến nay, thực tế ở nước ta chưa có.

Có người quan niệm rằng nghiên cứu lịch sử đương nhiên là phải nghiên cứu các nguồn sử liệu, chẳng cần phải có một quá trình xem xét độc lập đối với chúng. Quan niệm như vậy là rất phiến diện. Dĩ nhiên khi nghiên cứu lịch sử, các nhà sử học phải có sự xem xét cụ thể đối với các nguồn sử liệu có liên quan tới đề tài mà mình quan tâm để đưa chúng vào tác phẩm. Nhưng sử dụng các nguồn sử liệu đó theo nguyên tắc nào, dựa theo tiêu chuẩn nào để phân tích, phê phán, đánh giá. Thực tế cho chúng ta thấy không phải bao giờ giữa các nhà sử học cũng đều dễ dàng có sự nhất trí đối với những vấn đề như vậy. Chấp nhận một quan điểm khác với quan điểm mình khi phân tích cùng một nguồn sử liệu là rất khó, thậm chí có trường hợp không thể chấp nhận, vì như thế có nghĩa là phủ nhận ngay tác phẩm của mình. Vì lẽ đó trong nhiều công trình sử học của chúng ta, kể cả trong những bài báo không lớn lắm đã xuất hiện không ít trường hợp (bởi lý do này hay lý do khác) không sử dụng một cách khách quan các nguồn sử liệu hiện có. Còn đối với một số nguồn sử liệu mới tìm thấy thì lại được giải thích theo ý riêng mình nhằm chứng minh cho một nhận định đã đưa ra trước đó. Kết quả là khi đọc một số tác phẩm sử học chúng ta có thể gặp nhiều kết luận khác nhau từ một nguồn sử liệu cụ thể. Đáng như Phạm Xuân Nam nhận xét: «những ý kiến bất đồng còn lại cho đến nay, xung quanh một số khía cạnh về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, bên cạnh những lý do khác, phần quan trọng là do sự đánh giá và nhận định khác nhau về các nguồn tư liệu được đem ra sử dụng». (1)

Cũng do những hạn chế về phương pháp sử dụng các nguồn sử liệu, nên gần đây đã xuất hiện một số tác phẩm không đáp ứng được nhu cầu nhận thức lịch sử của đông đảo bạn đọc, do đó cũng không có khả năng đóng góp gì nhiều cho sự phát triển của khoa học lịch sử nước nhà. Đó là chưa kể rằng do những sai lầm về phương pháp nghiên cứu những nguồn sử liệu, do sự nhầm lẫn trong cách phân loại, đánh giá những sử liệu thu thập được trong quá trình điều tra thực tế, có những tác phẩm đã đưa ra cho người đọc một số kiến thức thiếu chân thực. Điều này đã được đề cập trong một số bài nghiên cứu đăng trên tạp chí «Nghiên cứu lịch sử» và tạp chí «Thông tin khoa học xã hội» (5).

Từ tình hình trên, chúng tôi cho rằng đã đến lúc cần đặt vấn đề nghiên cứu sử liệu học cho lịch sử đất nước một cách toàn diện và sâu sắc hơn trên hai phương diện: lý luận và thực tế. Kinh nghiệm của nhiều nước cũng như của việc nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong nhiều năm qua cho thấy công việc đầu tiên có ý nghĩa quyết định trong quá trình nghiên cứu sử liệu học là phải xác định được cơ sở phương pháp luận, các phương pháp phân tích, phê phán và đánh giá các nguồn sử liệu, chỉ rõ con đường vận dụng mỗi loại sử liệu cụ thể trong quá trình nghiên cứu lịch sử.

Đương nhiên, muốn nghiên cứu bất cứ một hiện tượng hay một quá trình lịch sử nào chúng ta đều phải nắm được các nguồn sử liệu cần thiết có liên quan tới sự kiện hoặc quá trình đó. Nhưng mặt khác không kém phần quan trọng là phải biết được bằng phương pháp nào, trên cơ sở phương pháp luận nào mà nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được với giá trị thực sự của mỗi nguồn sử liệu cụ thể. Mặt thứ hai này chính là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của sử liệu học xét trên bình diện lý luận.

Việc nghiên cứu cơ sở phương pháp luận và phương pháp xem xét những nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ sẽ giúp cho các nhà sử học có được những định hướng cơ bản chung khi đánh giá mức độ chính xác của những nguồn sử liệu và sử dụng chúng một cách thích hợp vào tác phẩm của mình. Điều này sẽ có ý nghĩa lớn trong thực tiễn để các nhà sử học có thể trình bày một cách chính xác, phù hợp với thực tế khách quan của các quá trình lịch sử, từ đó phát hiện ra những quy luật kinh tế, chính trị, xã hội của nước ta trong quá khứ. Do đó giá trị của tác phẩm sử học sẽ được nâng cao hơn.

Theo quan điểm trên, khi nghiên cứu một thời kỳ lịch sử, chúng ta cần phải nắm được những phương pháp cần thiết cho việc xác minh giá trị những nguồn sử liệu tương ứng với thời kỳ đó. Chẳng hạn đề nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng, thì điều quan trọng là chúng ta phải nắm được phương pháp nghiên cứu những nguồn sử liệu có liên quan đến thời kỳ lịch sử xa xưa đó. Yêu cầu này phần nào đã được thể hiện trong một số báo cáo tại hai cuộc hội nghị khoa học về sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng do Viện Thông tin khoa học xã hội tổ chức trong thời gian qua (6). Các báo cáo thuộc các ngành khoa học khác nhau liên ngành và đa ngành, trong hai hội nghị nói trên cho chúng ta thấy có nhiều loại hình sử liệu có thể góp phần nghiên cứu thời

kỳ Hai Bà Trưng. Ví dụ các nhà sử học có thể sử dụng những tài liệu về cổ địa lý—thủy văn, về khảo cổ, về địa danh ngôn ngữ, vv... để tìm hiểu phương thức hoạt động của cuộc khởi nghĩa, xem xét các vấn đề về chính sách cai trị của nhà Hán buổi đầu công nguyên, nghiên cứu đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa ở nước ta lúc bấy giờ⁽⁷⁾. Đương nhiên, các nguồn sử liệu ấy cần phải được xác minh một cách khoa học, thận trọng để tránh những sai lầm khi sử dụng chúng.

Trong những năm vừa qua có tác giả khi trình bày giai đoạn lịch sử nói trên do sơ suất khi sử dụng những nguồn sử liệu và chủ yếu là do thiếu một phương pháp khoa học để giám định những nguồn sử liệu thu thập được, nên đã đưa vào tác phẩm của mình những nhận định thiếu sức thuyết phục, thậm chí có cả những ý kiến không chính xác. Có thể xem tác phẩm « Hai Bà Trưng » là một ví dụ tiêu biểu thuộc loại như vậy⁽⁸⁾. Đúng như Nguyễn Hoàng nhận xét: Đọc cuốn sách đó người đọc không biết đâu là chính sử, đâu là truyền thuyết dân gian, đâu là phần của người khác, đâu là phần của bản thân tác giả⁽⁹⁾. Tác giả đã dựng lại những việc làm của người xưa nhưng lại giống thời kỳ cách ngày nay vài ba thế kỷ. Cách làm đó rõ ràng không thể đem lại cho người đọc một nhận thức đúng đắn về các giai đoạn lịch sử đã qua.

Để tránh những hạn chế tương tự, khi nghiên cứu bất cứ nguồn sử liệu nào chúng ta cần phải xác định rõ các phương pháp thích ứng để đánh giá độ tin cậy của chúng và không được xa rời những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản bắt buộc đối với mọi quá trình nghiên cứu sử liệu. Ở nước ta do những nguồn sử liệu của thời kỳ xa xưa rất hiếm nên xu hướng sử dụng nhiều nguồn tư liệu như truyền thuyết dân gian, thần phả, gia phả đang ngày càng phổ biến trong nghiên cứu lịch sử cổ đại. Nhưng có một số tác giả khi sử dụng những nguồn tư liệu đó quên mất rằng loại tư liệu có tính đặc thù này qua một thời gian tồn tại lâu dài đã bị phủ lên nhiều lớp thông tin khác nhau chồng xếp. Muốn có được những thông tin xác thực chúng ta phải biết bóc dần những lớp thông tin bên ngoài che đậy bản chất ban đầu của sử liệu. *Phải trả sử liệu về với điều kiện lịch sử mà nó đã sản sinh ra và xem xét những thông tin do chúng mang lại cùng theo quan điểm lịch sử như vậy*

Xuất phát từ quan điểm đó thật đáng nghi ngờ khi chúng ta thấy trong những thần tích về thời kỳ lịch sử Hai Bà Trưng mô tả các nhân vật của giai đoạn này, kể cả các tướng

lĩnh của Hai Bà như là người của những thời kỳ phong kiến phát triển sau này. Các nhân vật đó mang nhiều chức tước của triều đình phong kiến thời Hậu Lê (từ thế kỷ XV đến XVIII), thậm chí có trường hợp họ lại xuất thân từ nhà sư, nhơ sĩ biết làm thơ chữ Hán, biết viết câu đối thành thạo, thật ra đó là do sự thêm thắt về sau, chứ không thể có vào thời kỳ đầu công nguyên được. Nếu không tiến hành phê phán những sử liệu đó, không có quan điểm lịch sử thì chắc chắn khi sử dụng chúng để nghiên cứu lịch sử chúng ta sẽ vấp phải sai lầm. Có thể nêu lên nhiều ví dụ để chứng minh vai trò quan trọng của quan điểm lịch sử và tính toàn diện trong việc xem xét giá trị của các nguồn sử liệu. Những nguyên tắc đó thoát nhin chúng ta không thấy có gì phức tạp. Tuy vậy, việc vận dụng chúng vào thực tế nghiên cứu lịch sử lại cho thấy chúng không hoàn toàn đơn giản. Thí dụ trong một cuốn lịch sử địa phương xuất bản gần đây tác giả của nó dựa vào một số tư liệu thu thập được tại chỗ đã nói tới cơ cấu xã hội ở nước ta thời Văn Lang như sau: « Chế độ lang đạo của dòng hào Mường Thanh Sơn, Yên Lập trước Cách mạng tháng 8-1945 chính là tàn dư của lang chạ, công xã nông thôn thời các vua Hùng... Đây là một kiểu quan hệ xã hội tiền phong kiến, nhưng không phải là chế độ nô lệ ». Tiếp đó tác giả đã dẫn bản chúc thư của thổ lang Đình Thế Thọ ở xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, viết vào thời Hậu Lê trong đó có định rõ 13 lệ bản làng phải thi hành và cho rằng đó chính là « dấu vết của thời các vua Hùng »⁽¹⁰⁾. Thật ra 13 lệ làng được nói trên là 13 điều cống phú trong chế độ lang đạo Thanh Sơn đã được ghi lại trong các văn bản xuất hiện vào các thế kỷ từ XV đến XVIII. Khi khảo sát trực tiếp nguồn sử liệu trên chúng tôi thấy chúng gồm có hai bản viết trên lụa, hai bản viết trên giấy và một bản khắc đồng. Thời gian sớm nhất của văn bản được xác định là làm vào năm Hồng Đức thứ 8 (1477). Nội dung của các văn bản cho thấy tình hình kinh tế — xã hội vùng Mường Thanh Sơn (Vĩnh Phú) thời Hậu Lê⁽¹¹⁾. Nếu dùng những sử liệu có niên đại muộn như vậy mà thiếu sự giám định, phân tích theo quan điểm lịch sử, lại gán ghép cho chúng chức năng phản ánh các quan hệ kinh tế — xã hội thời đại các vua Hùng cách ngày nay 3000 — 4000 năm, cách thời gian xuất hiện sử liệu này mấy chục thế kỷ thì thật khó thuyết phục. Nguyên tắc lịch sử không cho phép chúng ta sử dụng nguồn sử liệu mà không tính đến các điều kiện lịch sử cụ thể, trong đó sử liệu đã xuất hiện. Đối với các sử liệu thời kỳ xa xưa, chúng ta càng phải thận trọng

Nhà nghiên cứu khi đọc các nguồn sử liệu với con mắt hiện đại nhưng phải nắm được cách tư duy của người đương thời đã sản sinh ra nguồn sử liệu đó.

Cũng với một quan điểm như vậy chúng ta thật khó có thể tán đồng với nhận định của tác giả cuốn « Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn » khi cho rằng Hai Bà Trưng đã viết hịch bằng chữ Hán kêu gọi nhân dân Âu Lạc đứng lên khởi nghĩa. Hai Bà ra lời kêu gọi như « hịch » thì chúng ta có thể chấp nhận được, nhưng Hai Bà lại viết « hịch » bằng chữ Hán như tác giả đã dẫn trong cuốn sách, trong đó có đoạn dưới đây (do tác giả dịch), thì thật khó tin:

« Ta nay :

Vốn dòng Lạc tướng, con cháu Hùng Vương.
 Ăn ngủ không yên, thương con đồ dưới
 hăm tai vạ,

Trừ hung diệt bạo, thế lòng trời có nghĩa
 dấy lên » (12)

Ngoài ra, tác giả còn đưa ra một bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán và nói là của Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Nếu cứ tin vào lời của tác giả thì quả thật vào thời kỳ đầu Công nguyên chữ Hán đã được dùng phổ biến ở nước ta, hơn nữa có thể xem đó là thứ văn tự chủ yếu của Nhà nước và nhân dân đương thời. Sự thực thì vào thời kỳ Hai Bà Trưng, văn hóa Hán chỉ mới bắt đầu thâm nhập vào nước ta, nhưng đã bị nhân dân ta chống đối. Bọn thống trị Hán tìm cách đưa dần chữ Hán vào nước ta để phục vụ cho âm mưu đồng hóa của chúng, nhưng chắc chắn là chữ Hán không phổ biến, số người đọc, hiểu chữ Hán rất ít. Hai Bà viết hịch bằng chữ Hán để kêu gọi toàn dân đánh giặc bà chưa có. Đến thời Lê Thánh Tông, chữ Hán tuy đã được sử dụng hơn chục thế kỷ, vậy mà các Dụ của Vua gửi cho tướng sĩ còn phải dịch nghĩa. Đó là chưa kể đến nội dung của bài hịch lại phảng phất giống giọng văn đầu thời Lê sơ (thế kỷ XV). Do đó người đọc có quyền đặt dấu hỏi vào lời khẳng định của tác giả cuốn sách đã dẫn ở trên. Theo quan điểm của chúng tôi, thì đó là một sự gán ghép chủ quan thiếu quan điểm lịch sử và toàn diện.

Quan điểm lịch sử cũng phải được chúng ta chú ý đối với việc xem xét những nguồn sử liệu của lịch sử Việt Nam cận hiện đại. Gần đây trên tạp chí « Thông tin khoa học xã hội », khi nói về việc sử dụng báo chí cách mạng như một nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử cận hiện tại Việt Nam, và lịch sử Đảng, Nguyễn Thành đã nêu lên một số sai lầm của một số tác giả do thiếu quan

điểm lịch sử và toàn diện khi nghiên cứu nguồn sử liệu đó. Không kể những sai lầm về tên tờ báo, về thời gian xuất bản, về tính chất của mỗi tờ báo qua các thời kỳ khác nhau; có tác giả đã phạm cả những sai lầm khi sử dụng các thông tin có trên báo chí để đánh giá một sự kiện, một vấn đề diễn ra trong lịch sử nước ta⁽¹³⁾. Ở một số trường hợp khác, các nguồn sử liệu bằng ảnh được sử dụng trong các tác phẩm sử học cũng không theo đúng quan điểm lịch sử nên đã gây ra những hiểu lầm cho người đọc mà đáng lẽ chúng ta có thể tránh được.

Từ một số ví dụ nói trên về tình hình sử dụng các nguồn sử liệu trong việc nghiên cứu lịch sử ở nước ta trong thời gian qua, chúng ta càng thấy yêu cầu nắm vững những nguyên tắc phương pháp luận và những phương pháp phân tích sử liệu đang là vấn đề cấp bách của sử liệu học lịch sử Việt Nam hiện nay. Ở đây trên cả hai phương diện lịch sử và thực tiễn, quan điểm lịch sử và toàn diện có một ý nghĩa rất lớn. Để nghiên cứu lịch sử, chúng ta có thể và cần phải sử dụng nhiều nguồn sử liệu. Do đó cần đánh giá đúng mức ý nghĩa của những nguồn sử liệu « ngoài chính sử » đã tích cực sưu tầm và sử dụng chúng. Thực tế cho chúng ta thấy đôi khi với một phương pháp điều tra và xác minh thận trọng những nguồn sử liệu « ngoài chính sử » như các truyền thuyết dân gian, thần phả, ngọc phả, các di tích về nhà cửa, thành lũy, hương ước, sổ địa bạ v.v... lại có thể cho chúng ta thấy những vấn đề quan trọng mà chính sử của một thời kỳ nào đó không ghi chép đầy đủ. Trường hợp phát hiện ra tên tuổi và tiểu sử của một trong những vị tướng chủ yếu của nghĩa quân Tây Sơn, người đã chỉ huy đạo quân đánh quân Thanh ở Đống Đa năm 1789, là một ví dụ khá tiêu biểu nói lên vai trò quan trọng của nguồn sử liệu « ngoài chính sử ». Chính dựa vào các gia phả sưu tầm được trong điều tra điền dã nên năm 1972 chúng ta đã phát hiện và bổ sung vào lịch sử cuộc khởi nghĩa Tây Sơn tên tuổi của Đò Đốc Đặng Tiến Đông. Cũng nhờ vào tư liệu thu thập được qua những cuộc điều tra điền dã ở các huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng) và Yên Hưng (Quảng Ninh) và qua các đợt khai quật khảo cổ ở miền cửa sông Chanh, sông Rút, giới sử học ở nước ta đã làm sáng tỏ được nhiều vấn đề liên quan đến trận đại thắng quân Mông Nguyên ở cửa sông Bạch Đằng năm 1288⁽¹⁴⁾. Việc sử dụng nhiều nguồn sử liệu chính là điều kiện quan trọng giúp cho chúng ta hiểu được bản chất của một sự kiện lịch sử này hay một sự kiện lịch sử khác, bởi lẽ nó cho phép các nhà nghiên

cứ tiếp cận từ nhiều phía với sự kiện được xem xét, Hơn nữa do nhiều nguyên nhân nên đôi khi nếu chúng ta không tiếp cận từ nhiều phía với nhiều loại hình sử liệu khác nhau thì có những vấn đề trong lịch sử Việt Nam không sao có thể đi đến sự nhất trí. Ví như hiện nay giới sử học Việt Nam đang thảo luận về phương thức sản xuất Châu Á, về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam, v.v. Đối với những vấn đề như vậy nếu chúng ta chỉ dựa vào sự ghi chép của các nhà sử học trước đây, dựa vào một vài nguồn thư tịch cổ còn sót lại thì quả nhiên khó mà đưa ra được một câu trả lời xác đáng, có sức thuyết phục. Theo chúng tôi, trong trường hợp này những nguồn sử liệu đang tiềm tàng trong các làng xã Việt Nam nếu được điều tra đầy đủ, xử lý khoa học sẽ có một vai trò hết sức quan trọng. Nguồn sử liệu này lại rất phong phú, phản ánh nhiều mặt của kết cấu kinh tế - xã hội Việt Nam, nó sẽ làm cho những vấn đề chung của lịch sử dân tộc được sáng tỏ và thêm sâu sắc. Chúng ta đều biết chính sử cũ Việt Nam ghi chép về lịch sử chống ngoại xâm cũng như về hình thái kinh tế - xã hội ở nước ta trước đây rất sơ lược. Trong mấy chục năm qua chính nhờ có nguồn sử liệu làng xã nên giới sử học Việt Nam đã nhận thức sâu sắc hơn quá trình hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa của đất nước, những quan hệ kinh tế, xã hội, giai cấp của nước ta trước đây và những hoạt động tư tưởng, tôn giáo, tín ngưỡng thuộc mỗi hình thái ý thức xã hội.⁽¹⁵⁾

Nhưng xét về phương diện sử học thì vấn đề quan trọng không phải ở chỗ có nhiều nguồn sử liệu mà còn phải có những phương pháp xử lý sử liệu khoa học và thống nhất, đây là điều mà nhà sử liệu học phải giải quyết. Nhiệm vụ đặt ra ở đây là phải xây dựng được những tiêu chuẩn chung để giám định giá trị mỗi loại sử liệu cụ thể và phải cung cấp được những phương pháp thích hợp để phê phán, nghiên cứu các nguồn sử liệu trong quá trình sử dụng chúng. Thực tế cho chúng ta thấy nếu không có những tiêu chuẩn thống nhất được xây dựng trên những cơ sở khoa học thì từ những nguồn sử liệu như nhau có thể có nhiều nhận định khác nhau. Điều đó tất nhiên không có lợi cho nhận thức lịch sử. Có ý kiến cho rằng nhận thức lịch sử không lệ thuộc vào cách thức nghiên cứu mà chỉ lệ thuộc vào nội dung của sử liệu. Chúng tôi không nhận thức vấn đề như vậy, vì trong quá trình nghiên cứu lịch sử dân tộc cho thấy có khi các nhà nghiên cứu không đồng ý với nhau về một kết luận nào đó là do phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Kinh nghiệm cho thấy trong quá trình xử lý các nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử dân tộc, chúng ta không nên máy móc và chỉ áp dụng một phương pháp nhất định, trái lại, cần linh hoạt và áp dụng nhiều phương pháp khác nhau. Có thể dùng phương pháp truyền thống của văn bản học như so sánh tự dạng, xem xét cách hành văn, đối chiếu các văn bản cùng thời đại với nhau nghiên cứu tần số và cách thức sử dụng từ ngữ, v.v... Những sử liệu càng xưa thì phương pháp nói trên càng có vai trò quan trọng. Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là đối với những nguồn sử liệu hiện đại, nhà nghiên cứu có thể dùng phương pháp phân tích của lý thuyết thông tin, lý thuyết hệ thống để xem xét giá trị của những nguồn sử liệu và quyết định sử dụng chúng một cách hợp lý. Áp dụng phương pháp nào trong số những phương pháp vừa kể trên là tùy theo nhu cầu của việc nghiên cứu các nguồn sử liệu ở từng thời kỳ cụ thể. Tuy vậy trong tình hình hiện nay của nước ta, có thể nói vấn đề quan trọng nhất vẫn là các phương pháp của sử liệu học truyền thống. Còn đối với một số loại hình sử liệu của thời kỳ lịch sử hiện đại, đặc biệt là những nguồn sử liệu hàng loạt được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp, đơn vị quân đội... thì phương pháp phân tích hệ thống lại có một vai trò thiết yếu. Khi nhà nghiên cứu có trong tay nhiều nguồn sử liệu phong phú về cả nội dung và số lượng thì chính con đường phân tích hệ thống sẽ cho chúng ta thấy nên chọn nguồn sử liệu nào để phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử được thuận lợi nhất và chính xác nhất. Phương pháp phân tích hệ thống cũng giúp cho nhà nghiên cứu tìm lại được nguồn gốc ban đầu của một sử liệu đã qua nhiều thế hệ biến đổi phức tạp.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng đối với sử liệu học lịch sử Việt Nam là vấn đề phân loại những nguồn sử liệu. Tính cấp thiết của nhiệm vụ phân loại những nguồn sử liệu được đặt ra không những vì hiện nay những nguồn sử liệu còn chưa được phân loại cụ thể và khoa học mà còn do nhu cầu phát triển của bản thân sử liệu học đòi hỏi. Nếu những nguồn sử liệu được phân loại thích hợp thì các nhà sử học có thể dựa vào đó để xác định cơ sở và phương hướng sưu tầm sử liệu cho tác phẩm của mình nhanh chóng và chính xác. Đồng thời việc phân loại như vậy cũng tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành việc sưu tầm và công bố những sử liệu liên quan tới mỗi thời kỳ và mỗi vấn đề cụ thể. Trên thực tế thì ở nước ta trong những năm qua công việc sưu tập và phân

loại các nguồn sử liệu theo giai đoạn lịch sử và theo các chuyên đề đã được nhiều nơi chú ý. Bên cạnh đó nhiều tập sử liệu có giá trị đã được công bố. Đáng kể nhất là các tập sử liệu liên quan đến lịch sử Đảng do Ban nghiên cứu lịch sử Đảng TW công bố, trong đó nhiều văn kiện lịch sử quan trọng đã được giới thiệu. Nhiều tập sử liệu có tính chất tương tự như vậy cũng được các ngành công bố. Cuốn Việt Nam-Liên Xô 30 năm quan hệ (1950-1980)- Văn kiện và tài liệu do Bộ Ngoại giao nước ta kết hợp với Bộ Ngoại giao Liên Xô công bố năm 1982 có thể xem là một ví dụ tiêu biểu về loại này. Ngoài ra trong những năm gần đây chúng ta cũng công bố được nhiều tài liệu mới sưu tầm được, ví như thơ văn của một giai đoạn lịch sử, nhưng có ý nghĩa sử liệu như tập: Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX, Thơ văn Lý Trần v.v.. Những nguồn sử liệu có liên quan đến các nhà hoạt động nổi tiếng, hoặc đến những nhân vật có tên tuổi trong lịch sử dân tộc trước đây cũng được công bố ngày càng nhiều như các tập tài liệu thơ văn của Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Quang Bích, Phan Bội Châu v.v...

Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một công trình nào mang tính chất sử liệu học hoàn chỉnh, trong đó những nguồn sử liệu học được phân tích, giám định và đánh giá một cách chi tiết. Các tập sử liệu thuộc nhiều dạng khác nhau như trên dĩ nhiên là rất quý, có thể giúp ích rất nhiều cho các nhà sử học cũng như cho nhiệm vụ nhận thức một giai đoạn lịch sử nhất định của dân tộc. Nhưng vấn đề là ở chỗ cần sử dụng chúng như thế nào? Chúng khác với nguồn sử liệu khác ở chỗ nào? Vai trò của mỗi nguồn sử liệu được thể hiện ở phương diện nào? v.v... đều chưa được làm sáng tỏ. Phần lớn các tập tài liệu nói trên chỉ là những sưu tập văn bản thuần túy.

Cho đến nay các tác phẩm sử liệu học hoàn chỉnh về một thời kỳ lịch sử của đất nước hay về một sự kiện điển hình như Xô viết Nghệ Tĩnh, Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh v.v... vẫn chưa được xây dựng. Có thể xem đó là một trong những phương hướng quan trọng trong thực tiễn của việc nghiên cứu sử liệu học hiện đại. Theo chúng tôi về các nguồn sử liệu cần khai thác để phục vụ cho hoạt động thực tiễn của sử liệu học ở nước ta, cần phải mở rộng nhiều hơn nữa. Trong quá trình nghiên cứu, chúng ta không những phải chú ý đến các nguồn sử liệu quen thuộc đã được công bố dưới nhiều dạng khác nhau mà còn cần phải quan tâm đúng mức tới các nguồn sử

liệu ngoài thư tịch, các nguồn sử liệu chưa được công bố, kể cả những tài liệu truyền miệng. Trong số các nguồn sử liệu chưa được công bố ấy có một loại sử liệu hết sức quan trọng, nhưng cho đến nay vẫn chưa được chú ý đúng mức; đó là *tài liệu lưu trữ*. Những tài liệu này được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp được lựa chọn và bảo quản trong các phòng, các viện lưu trữ ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và ở nhiều nơi khác. Ngoài ra còn có những tài liệu lưu trữ do chính quyền cũ để lại hoặc là của cá nhân. Nguồn tài liệu này không mấy khi được công bố hết, nhưng đó là nguồn sử liệu vô cùng phong phú và có tính chính xác cao. Nhà sử học Pháp Charles Fourniau khi sử dụng một số tài liệu lưu trữ có ở Pháp để nghiên cứu một vấn đề trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra một nhận định lý thú về loại sử liệu này: « Những nguồn tài liệu lưu trữ là một kho chứa đựng những tin tức gần như không bao giờ cạn, nếu biết khai thác và đặt chúng dưới một sự phê phán phức tạp thì những nguồn lưu trữ này sẽ cho phép đi khá xa trong sự nhận thức, kể cả vấn đề đã bị tranh luận và phủ nhận »⁽¹⁶⁾.

Thật ra, tài liệu lưu trữ không những cho phép chúng ta nghiên cứu và nhận thức sâu sắc hơn một số vấn đề trong lịch sử Việt Nam hiện còn chưa sáng tỏ mà nó còn có khả năng đóng góp, soi sáng hàng loạt vấn đề khác nhau của lịch sử nước nhà ở mọi thời kỳ⁽¹⁷⁾. Trong các viện, các phòng lưu trữ không những chỉ có những tài liệu chữ viết mà còn có nhiều tài liệu là ảnh, phim điện ảnh, tài liệu kỹ thuật, bản đồ, tài liệu ghi âm v.v... Những loại hình tài liệu này đều rất quý giá đối với giới sử học. Vì lẽ đó giới sử học chúng ta cần có kế hoạch tổ chức sử dụng các tài liệu lưu trữ để phục vụ cho nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử dân tộc trước mắt và sau này. Ở đây chúng ta nên lưu ý rằng không phải sử học chỉ đóng vai trò thụ động trong việc sử dụng tài liệu lưu trữ với tư cách là các nguồn sử liệu. Trái lại, qua việc sử dụng tài liệu lưu trữ, các nhà sử học sẽ đóng góp phần mình vào việc giải quyết nhiệm vụ phân loại và lựa chọn các tài liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước để đưa vào bảo quản trong các viện lưu trữ Nhà nước.

Thực tế cho chúng ta thấy sự đóng góp của sử liệu học vào việc đánh giá các tài liệu lưu trữ đã làm cho quá trình lựa chọn văn kiện lưu trữ thêm chính xác. Có khi nếu xét theo những mục đích chính trị, kinh tế và những yêu cầu khác nhau của hoạt động quản lý thì một văn kiện nào đó có thể không cần

để lại bảo quản trong các viện lưu trữ Nhà nước, nhưng khi xét theo quan điểm phục vụ cho nghiên cứu lịch sử thì văn kiện đó lại là một nguồn sử liệu rất quan trọng phải được bảo quản lâu dài. Ví như các tài liệu của chính quyền cũ để lại, trong đó có các châu bản thời Nguyễn hiện được lưu giữ ở kho Trung ương II, (thành phố Hồ Chí Minh) là một ví dụ thuộc loại nói trên⁽¹⁸⁾. Những tài liệu này có ý nghĩa lịch sử lớn, chúng có khả năng làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong lịch sử triều Nguyễn nói riêng và lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam nói chung mà đến nay vẫn còn có nhiều ý kiến chưa thống nhất. Hoặc những tài liệu về địa bạ thời Gia Long, những đơn kiện về quyền thừa kế ruộng đất hiện còn khá nhiều trong các khối tài liệu ở kho lưu trữ Hà Nội cũng có giá trị lịch sử lớn giúp cho chúng ta nghiên cứu quan hệ ruộng đất ở miền đồng bằng Bắc Bộ trước cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Như vậy mối quan hệ giữa sử học và công tác xác định giá trị văn kiện trong lưu trữ

học có thể xem là mối quan hệ khách quan. Lĩnh vực này có thể tìm thấy ở lãnh vực kia một cơ sở để giải quyết tốt hơn nhiệm vụ của mình. Khi công tác sử học được đẩy mạnh hơn nữa thì đồng thời nó cũng sẽ thúc đẩy sự phát triển của công tác xác định giá trị tài liệu lưu trữ. Đến lượt mình, công tác xác định giá trị các tài liệu lưu trữ được đẩy mạnh thì giới sử học có thể dựa vào đó để rút ra cho mình những nguồn sử liệu có giá trị phục vụ cho nghiên cứu lịch sử.

Trên đây là một số ý kiến bước đầu của chúng tôi về vấn đề sử liệu học ở nước ta. Có thể khẳng định rằng đây là một vấn đề cấp thiết đối với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học lịch sử Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Nó cũng liên quan chặt chẽ đến nhiệm vụ xây dựng một nền sử học toàn diện, vững chắc của đất nước trong tương lai. Với ý nghĩa đó, hy vọng rằng vấn đề mà chúng tôi bước đầu nêu lên ở đây sẽ được giới sử học nước ta tiếp tục trao đổi.

Tháng 5 năm 1984

Chú thích:

(1) Xem thêm: *Phạm Xuân Hằng*: « Một vài đặc điểm của lý luận sử liệu học Xô Viết trong quá trình hình thành của nó » Tạp chí Thông tin KHXH, số 3-1983; *Nguyễn Văn Thâm*: « Về tình hình nghiên cứu sử liệu học ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa khác trong những năm vừa qua ». Tạp chí Thông tin KHXH, số 10-1983.

(2) *Văn Tạo*: « Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX ». Tạp chí NCLS, số 5-1980.

(3) *Chương Thu*: « Về công tác sưu tập và công bố các nguồn sử liệu » trong cuốn: « Sử học Việt Nam trên đường phát triển » NXB KHXH, HN, 1981, tr. 269-282.

(4) *Phạm Xuân Nam*: « Về những vấn đề phương pháp luận trong công tác sử học của chúng ta trong mấy chục năm qua ». Trong cuốn: « Sử học Việt Nam trên đường phát triển », sđd, tr. 258.

(5) *Nguyễn Hoàng*: « Đọc sách « Hai Bà Trưng » », NCLS, số 2-1977.

Lâm Đình - Nhật Tảo: « Căn khai thác sử liệu một cách nghiêm túc ». NCLS, số 5-1980.

Bùi Thiết: « Về một số vấn đề của công tác tư liệu lịch sử hiện nay ». Tạp chí Thông tin KHXH, số 10-1983.

(6) và (7) Xem: Tạp chí Thông tin KHXH, số 3-1982; - Chương trình và nội dung tóm tắt của Hội nghị khoa học sử liệu về thời kỳ « Hai Bà Trưng » (lần thứ 2).

(8) NXB phụ nữ HN 1975.

(9) *Nguyễn Hoàng*: « Đọc sách « Hai Bà Trưng » ». Tạp chí đã dẫn.

(10) « Lịch sử Vĩnh Phú ». Ty văn hóa và thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1980, tr. 30.

(11) Về nội dung cụ thể của nguồn sử liệu trên chúng tôi sẽ có dịp trở lại trong một bài viết khác.

(12) *Bùi Văn Nguyễn*: « Chủ nghĩa yêu nước trong văn học thời khởi nghĩa Lam Sơn ». NXB KHXH, Hà Nội, 1980, tr. 79 - 80.

(13) *Nguyễn Thành*: « Một số ý kiến về báo chí cách mạng Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945 và vấn đề sử liệu » Tạp chí Thông tin KHXH, số 11-1983.

(14) Nhiều tác giả - « Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc » NXB QĐND, HN, 1976, tr. 84-151.

(15) Xem thêm: « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử ». NXB KHXH, HN, 1977 và 1978 (2 tập).

(16) *Charles Fourniau*: « Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên (1885-1887) » (Theo những nguồn tài liệu Pháp). NCLS, số 6-1982.

(17) *Nguyễn Văn Thâm*: « Tài liệu lưu trữ trong dân tộc học » Tạp chí DTH, số 1-1983.

(18) Các châu bản thời Nguyễn trước đây được bảo quản ở Huế. Vào các năm 1960, 1962 Viện đại học Huế đã xuất bản hai bản: Mục lục châu bản thuộc các triều Gia Long và Minh Mệnh. Số còn lại đều chưa được xuất bản.

MÁY NHẬN XÉT VỀ KẾT CẤU KINH TẾ CỦA MỘT SỐ LÀNG THƯƠNG NGHIỆP Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ THẾ KỶ XVIII, XIX

NGUYỄN QUANG NGỌC

VÀO thế kỷ XVIII, XIX, nền kinh tế hàng hóa nước ta đã đạt được những bước phát triển đáng kể trên nhiều lĩnh vực, cả về qui mô và trình độ. Một trong những biểu hiện tiêu biểu của bước phát triển đó là sự xuất hiện của một số làng chuyên buôn bán.

Nói đến loại hình làng thương nghiệp, các tác giả ở trong và ngoài nước, từ trước đến nay chỉ nhắc đến hai làng Đa Ngưu và Báo Đáp, nhưng tiếc rằng chưa có tác giả nào đi sâu nghiên cứu về hai làng này⁽¹⁾. Năm 1983 trong Hội thảo khoa học về làng xã người Việt do viện Dân tộc học, UBKHXH tổ chức, dựa vào kết quả khảo sát thực tế, chúng tôi nêu thêm làng *Chợ Giầu* (làng Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc) như là một làng tiêu biểu của vùng Kinh Bắc xưa.

Bài viết này chủ yếu dựa vào tư liệu khảo sát thực tế ở các làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu và có kết hợp thêm với tư liệu ở một số làng khác có liên quan nhằm nêu ra một vài nhận xét bước đầu về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XVIII, XIX.



1. Kinh tế nông nghiệp mất dần vai trò chủ đạo nhưng vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của làng

Các làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu vốn là những làng nông nghiệp. Chủ nhân của di chỉ Phù Lưu là những người Việt buổi đầu thời đại dựng nước tiến xuống khai phá đồng bằng Bắc Bộ, biến vùng đầm lầy và rừng cây rậm rạp bên bờ sông Tiêu Tương thành ruộng đồng, làng xóm. Làng Đa Ngưu cho mãi đến thế kỷ XVI (khi chưa có họ Phó đến sinh sống) vẫn hoàn toàn là một làng nông nghiệp. Làng Báo Đáp trước cuộc khởi nghĩa

của Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn, Tú Cao nổ ra năm 1740, cũng chỉ là một làng nông nghiệp thuần túy ở nơi « cổ rậm bùn lầy », nơi «... đồng trắng nước trong: gạo thóc thì ít, rêu rong thì nhiều ».

Điều tương đối thống nhất là *bình quân ruộng đất ở cả ba làng Phù Lưu, Báo Đáp, Đa Ngưu đều rất thấp và hầu như không làng nào có ruộng đất công*. Diện tích ruộng đất của làng Phù Lưu bị thu hẹp từ ba phía (bắc, đông, nam). Vào cuối thế kỷ XIX, cả làng có 180 hộ thì chỉ có 36 hộ có ruộng đất, trong đó có 22 hộ sở hữu dưới 1 mẫu, 6 hộ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, 8 hộ sở hữu từ 5 đến 7 mẫu. Ruộng chùa có 6 mẫu 8 sào 5 thước, ruộng đình có 3 sào 6 thước, ruộng hội tư vẫn có 2 sào. Ruộng của các hộ trong làng lại chiếm diện tích khá lớn, nhưng họ có nhiều ruộng nhất cũng chỉ có trên 20 mẫu (hộ Chu Tâm có 21 mẫu 6 sào), hộ trung bình có khoảng 5,6 mẫu, nhiều hộ chỉ có 1,2 mẫu. Các sổ sách, văn bia, các truyền thuyết dân gian còn lại đến ngày nay đều không nhắc đến tình hình ruộng đất công và thể lệ chia ruộng công ở Phù Lưu. Phải chăng đã từ rất lâu rồi ở Phù Lưu không còn ruộng công nữa?

Tình hình trên cũng tương tự như của Báo Đáp. Làng Báo Đáp có 543 mẫu 0 sào 8 thước ruộng, ngày xưa chủ yếu là ruộng ứng trắng chỉ cấy được một vụ, trong đó ruộng công chỉ có khoảng 2 mẫu ở xóm 10, ruộng của các tập thể nhỏ tổng cộng cũng chỉ có khoảng vài mẫu, còn lại hầu hết là ruộng tư và ruộng của nhà Chung. Ruộng tư ở Báo Đáp luôn luôn phân hóa – như nhân dân ở địa phương thường nói: nhất điền thiên vạn chủ – và càng ngày càng có xu hướng tập trung trong tay của nhà Chung, và một số địa chủ.

Làng Đa Ngưu vốn chỉ có 366 mẫu 7 sào ruộng là ruộng tư và ruộng của các tập thể

nhỏ trong làng. Riêng số ruộng sở hữu của các tập thể nhỏ đã chiếm 185 mẫu (bằng hơn 50% tổng diện tích) bao gồm ruộng chùa, ruộng hậu dân, ruộng hội tư vấn, ruộng xóm, ruộng giáp, ruộng phe, ruộng hội hiếu, ruộng họ... Làng không hề có một thước ruộng công, và cũng đã từ lâu trong dân làng Đa Nguu không ai có khái niệm về ruộng công nữa.

Ở các làng này diện tích bình quân rất thấp (khoảng dưới 1 mẫu trên 1 suất đinh) và lại không có ruộng công nên tình hình phân hóa ruộng đất diễn ra rất nhanh. Do đó đại bộ phận nông dân lao động không có ruộng đất cày cấy, hoặc không có đủ ruộng đất để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của gia đình mình. Đó cũng là một lý do thúc đẩy họ phát triển nghề buôn, và quá trình phát triển nghề buôn lại là quá trình thu hẹp dần lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp. Từ vị trí chủ đạo - thậm chí là vị trí độc tôn, vì nguồn sống duy nhất của dân làng là nông nghiệp - thành phần kinh tế nông nghiệp ở các làng này dần dần giảm vai trò không còn là thành phần kinh tế chính nữa. Tuy vậy nó vẫn phát huy tác dụng lâu dài, bền vững, vẫn là nguồn sống tiềm tàng của dân làng. Thành phần kinh tế thương nghiệp trong quá trình phát triển của nó không loại trừ, mà trái lại có xu hướng kết hợp với nông nghiệp. Ở vào thời điểm nghề buôn phát đạt nhất, ở làng Phù Lưu vẫn còn 20% số gia đình hoặc hoàn toàn hoặc phần lớn sống nhờ vào nguồn lợi ruộng đất; ở làng Báo Đáp có khoảng 80% số hộ bán nông sản thương và ở làng Đa Nguu có khoảng 30% số hộ chỉ làm nông nghiệp. Những gia đình buôn bán có thể hoàn toàn không làm nông nghiệp nữa, nhưng họ vẫn giữ ruộng, thậm chí còn mua thêm ruộng và thuê người cày cấy. Một số người đi buôn sau khi có được vốn khá rồi thì lại quay về làng, làm nhà, tậu ruộng và gần như đoạn tuyệt với nghề buôn. Như vậy là thành phần kinh tế nông nghiệp mặc dù bị thu hẹp vẫn là thành phần kinh tế cơ sở của các làng thương nghiệp.

2. Kinh tế thương nghiệp vươn lên thành thành phần kinh tế chính

Đồng thời với quá trình giảm dần vai trò thành phần kinh tế nông nghiệp là quá trình tăng dần của thành phần kinh tế thương nghiệp. Thành phần kinh tế thương nghiệp ở các làng trên có lẽ cũng đã xuất hiện từ sớm và luôn luôn có xu hướng mở rộng nhưng phải đến thế kỷ XVI, XVII và nhất là đến thế kỷ XVIII, XIX mới vươn lên thành thành phần kinh tế chính trong làng.

Cả ba làng Phù Lưu, Đa Nguu, Báo Đáp đều nằm trong vùng kinh tế hàng hóa phát triển khá cao. Làng Phù Lưu ở bên cạnh sông Tiêu Tương, lại gần gờng quan lộ. Từ Phù Lưu có thể đến Cổ Loa, Long Biên, Luy Lâu, Thăng Long, Phù Đổng... một cách dễ dàng. Ngay cạnh Phù Lưu là các làng Đình Bảng, Trang Liệt, Cầm Giang, Đồng Kỵ... vốn có truyền thống thủ công nghiệp và buôn bán. Do đó Phù Lưu sớm trở thành một trung tâm giao lưu buôn bán. Câu đối ở cổng phố trên cửa làng xác nhận điều này: « Đông Ngàn vật hoa kiêu thủ ấp; Bắc Ninh thương thị cứ trung tâm » (có nghĩa: đây là ấp đứng hàng đầu về hàng hóa ở huyện Đông Ngàn, là trung tâm buôn bán ở tỉnh Bắc Ninh). Có tác giả căn cứ vào các hiện vật đào được ở huyện Phù Lưu mà dự đoán rằng Phù Lưu có dáng dấp của một thị trấn thời cổ. (2)

Có thể chợ Phù Lưu có từ rất sớm nhưng chúng tôi không có tư liệu cụ thể để xác định. Căn cứ vào gia phả họ Ngô ở Trang Liệt (Tiền Sơn, Hà Bắc) mô tả việc của hai họ của hai làng Phù Ninh và Đình Vỹ đánh nhau ở chợ Phù Lưu thì biết đến thế kỷ XV chợ Phù Lưu đã là một chợ lớn trong vùng. Sách Đại Nam nhất thống chí chép: « Chợ Phù Lưu ở huyện Đông Ngàn buôn bán đông đúc, là một chợ lớn ở trong tỉnh » (3)

Chợ Phù Lưu họp một tháng 6 phiên vào các ngày 4, 9, 14, 19, 24, 29, họp với 4 chợ khác trong vùng (chợ Núi ở huyện Gia Lương, chợ Lim ở huyện Tiên Sơn, chợ Vân ở huyện Yên Phong) thành một chu kỳ khép kín. Mỗi chợ chỉ cách nhau không quá 10 cây số, như vậy vào tất cả các ngày trong tháng người buôn bán có thể đi đủ các phiên chợ trên. Đến khoảng thế kỷ XVII, trên đà phát triển của kinh tế hàng hóa, chợ đã tác động sâu sắc vào làng và biến làng Phù Lưu thành một làng thương nghiệp. Theo tấm bia của họ Nguyễn lập năm Chính Hòa thứ hai (1681) thì làng Phù Lưu lúc đó đã gọi là thôn Chợ và như thế cái tên chợ Giầu và làng Chợ Giầu đến lúc này đã là một. Sách Phong thổ Hà Bắc thời Lê chép: « Buôn the lùa có người Phù Lưu buôn bán ở khắp nơi » (4). Mặt hàng chính của người Phù Lưu bán ở chợ làng mình và mua bán trao đổi ở khắp nơi là the, lùa. Bên cạnh đó chợ Phù Lưu còn là nơi trao đổi nhiều loại hàng thủ công nghiệp và nông phẩm ở hầu khắp các làng thuộc vùng đồng bằng Kinh Bắc, đến tận Kinh Kỳ, Sơn Tây, Hải Dương. Cả những người dân tộc thiểu số ở vùng Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn cũng về buôn bán trao đổi ở chợ Phù Lưu. Chợ Phù Lưu có tới gần ba chục cửa hàng (quầy hàng) cố định. Đó là các cửa

hàng chó, gà, lợn, nước mắm, đồng thiếc, đồ sứ, vải thảm, vải trắng, đậu, bún, thịt, cá, giò chả, củi, gạo, nón, chiếu, võng, the, cây bừa, trâu bò, hàng nan... Vào chiều tối những ngày trước phiên chợ, người các nơi đổ về đây chật làng. Họ tràn vào các gia đình, tràn vào cả đình, chùa, đền miếu, đến nỗi vào tháng 10 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh (1798) dân làng sửa lại đình đã phải khắc lời nguyện trên cái kẻ ở đình rằng: « Từ nay về sau nếu kẻ nào cho khách đi đường và bọn công thương trú ngụ ở trong đình thì xin thần linh tru diệt ».

Đến khoảng thế kỷ XVIII, XIX, làng xuất hiện thêm dãy phố dài và một số cửa hiệu buôn bán, tổ chức chợ cũng qui củ hơn. Cuối thế kỷ XIX, trong số 180 hộ của làng chỉ còn có 6 hộ hoàn toàn sống bằng lao động nông nghiệp (3,33%), 30 hộ bán nông bán thương (16,66%) và 144 hộ hoàn toàn sống bằng nghề buôn bán (80%). Ở Phú Lưu người đi buôn chủ yếu là phụ nữ. Phụ nữ Phú Lưu nổi tiếng đẹp dáng tay dầy, tay nải chạy hết chợ này đến chợ khác.

Làng Đa Ngu nằm trên bờ sông Kim Ngu (xưa là Tế Giang - dòng sông gắn liền với hoạt động của sứ quân Lê Dương vào thế kỷ X). Từ Đa Ngu có thể ngược lên Thăng Long, xuôi về phố Hiến có thể đi Xuân Cầu, Đông Tinh, Đan Loan... Đa Ngu có cánh đồng Hàng Bến là dấu tích của bến thuyền trên bờ sông Kim Ngu, người xưa buôn bán tập nập. Chợ Đa Ngu cũng là một chợ lớn và tập hợp khách buôn ở nhiều nơi đến. Nhưng nói đến Đa Ngu là người ta nói đến làng chuyên buôn thuốc bắc. Nghề buôn thuốc bắc chỉ được truyền vào Đa Ngu từ sau khi họ Phó đến nhập cư vào làng. Gia phả họ Phó chép: họ Phó từ huyện Long Khê, phủ Chương Đức, tỉnh Phúc Kiến nhà Minh sang nước ta đến ở làng Đa Ngu từ năm Tân Mão niên hiệu Quang Hưng thời Lê Thế Tông (1591). Thời kỳ này ở nước ta không chỉ có vua quan mà cả nhân dân cũng thích dùng thuốc bắc, nhà nước phong kiến lại cho phép tự do buôn bán mặt hàng ấy nên nghề buôn thuốc bắc có điều kiện tồn tại và phát triển mạnh. Đặc điểm của mặt hàng này là sản xuất từ ngoài nước và người buôn bán phải có hiểu biết ít nhiều về nghề thuốc và chữ Hán, nên trong một thời gian khá dài chỉ có họ Phó đi buôn thuốc bắc, vừa buôn thuốc sống vừa bào chế thuốc và kết hợp làm thầy lang, họ hoạt động buôn bán ở những vùng xung quanh Đa Ngu, rồi dần dần mở rộng ra các thành phố, thị trấn như Thăng Long, Phố Hiến... và mở các cửa hiệu nhỏ. Các thầy lang chủ hiệu dần

dần, mở rộng vốn và một số chuyển sang chuyên buôn thuốc sống và có gia công bào chế thuốc. Họ bắt đầu thuê mướn nhân công dưới hình thức thợ học việc. Thợ học việc chủ yếu là những người trong họ, trong làng. Theo yêu cầu của thị trường người Đa Ngu vươn ra xa hơn, họ đi tới những làng xã xa xôi để làm thầy lang và bán thuốc. Họ có mặt ở hầu khắp các địa phương trong nước và sang cả Lào và Campuchia.

Cuối thế kỷ XVIII và nhất là vào thế kỷ XIX, do hậu quả khủng hoảng của chế độ phong kiến, nạn vỡ đê xảy ra thường xuyên nhất là sau 18 năm liên dưới thời Tự Đức đê Văn Giang bị vỡ, kinh tế nông nghiệp không còn khả năng nuôi sống dân làng được nữa lại vốn có nghề thuốc trong tay cả làng Đa Ngu đổ xô đi buôn thuốc bắc. Có tới 70% số hộ trong làng hoàn toàn chuyển sang sống bằng nghề buôn bán. Lúc này ở Hà Nội, Nam Định, Thái Bình... đã xuất hiện nhiều hiệu buôn lớn nắm độc quyền buôn bán thuốc bắc trong một vùng hay trong một tỉnh. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, với sự giúp đỡ của tư bản Pháp và thương nhân Hoa kiều, một số hiệu buôn Đa Ngu (tiêu biểu nhất là Phó Gia Tường) đã trực tiếp mua hàng từ Trung Quốc và gần như khống chế toàn bộ hàng thuốc bắc ở miền Bắc và miền Trung nước ta. Phó Gia Tường có chi điểm buôn thuốc bắc ở hầu khắp các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc và có cả chi điểm ở Sài Gòn. Vannhtorebo trong mục *Chuyến khảo về tỉnh Bắc Ninh* đã nhận xét: « Trong huyện Văn Giang có một làng Đa Ngu chuyên cung cấp 9/10 thuốc bắc cho các hiệu thuốc bắc ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và Bắc Trung Kỳ ».

Làng Báo Đáp nổi lên giữa vùng chiêm trũng quanh năm úng lụt. Chỉ cách thành phố Nam Định (Phủ trấn Sơn Nam xưa) 7 cây số, nằm kẹp giữa sông Hồng và sông Đào mà làng Báo Đáp cho đến thời cận đại vẫn gần như là một ốc đảo. Năm 1740 Vũ Đình Dung nổi dậy đã biến vùng Cà Hóp (Ngân Già, Báo Đáp) thành căn cứ khởi nghĩa khiến quân Trịnh không thể nào tấn công vào đây được. Mãi đến cuối năm ấy Trịnh Doanh dồn lực lượng mở cuộc tấn công đại qui mô vào căn cứ của nghĩa quân mới chiếm được vùng Cà Hóp. Làng xóm bị triệt hạ, dân làng chạy tan tác khắp nơi. Có người chạy sang vùng lân cận như Bái Dương (cùng huyện) hay sang Vụ Bản... Có người chạy vào Thanh Hóa, Cồn đại bộ phận dân làng chạy lên vùng Mậu A (Yên Bái) lập ra làng Báo Đáp mới (cũng gọi tên nôm là hàng Hóp) thuộc huyện Trấn An, phủ Qui Hóa, trấn Hưng Hóa.

Bước sang những năm 50 của thế kỷ XVIII tình hình vùng đồng bằng Bắc Bộ dịu lại.

nông dân lưu tán kéo nhau về quê cũ làm ăn. Có làng do Nhà nước phong kiến đứng ra tổ chức hay bọn địa chủ phong kiến nắm quyền chi phối ngay từ đầu nên làng được tái lập theo mô hình cũ. Nhưng cũng có làng do nhân dân tự động đứng ra giải quyết với nhau nên ở những làng đó chế độ tư hữu, nhỏ tự canh về ruộng đất của nông dân chiếm ưu thế (tức là loại hình làng tiểu nông tư hữu⁽¹⁾). Làng Báo Đáp được tái lập theo mô hình thứ hai này.

Xung quanh Báo Đáp là vùng kinh tế hàng hóa phát triển mạnh. Chợ Chùa cách Báo Đáp 4 cây số, thường họp vào các ngày 3; 7; 13; 17; 23; 27, là một trung tâm buôn bán trao đổi của cả vùng. Ca dao địa phương đã xác định sự phong phú của các mặt hàng ở đây:

«Chợ Chùa một tháng sáu phiên
Mời anh đi chợ thăm miền quê ta
Xanh mắt là chị hàng na
Mặn mà hàng muối, ngọt hoa hàng đường
Thơm ngát là chị hàng hương
Tanh tảo hàng cá, phở trương hàng vàng
Bận bề là chị hàng dang
Bán rở, bán rá, bán sàng, bán nia

➤ Hàng khoai đông suốt sớm chiều
Người qua kẻ lại cũng đều ngợi khen

Những ngày hội chợ, hội chùa Bi là những ngày rất đông vui:

«Thứ nhất là hội Phủ Giầy
Vui thì vui vậy không tây chùa Bi».

Bên cạnh chợ chùa còn có chợ Viềng một năm họp một phiên vào ngày 8 tháng giêng—là một hình thức hội chợ đầu xuân. Cũng nằm trong khu vực chợ Chùa còn có chợ Gạo, chợ Hòm, chợ Sắt Văn Chàng nối tiếp nhau nằm trên cùng một địa điểm kéo dài từ sáng sớm đến đêm khuya. Ở các làng lân cận với Báo Đáp làng nào cũng có chợ và các chợ đều có quan hệ với nhau tạo thành một mạng lưới thị trường đầy đủ ở địa phương. Một làng tiểu nông tư hữu hình thành giữa vùng kinh tế hàng hóa phát triển như thế nên nó cũng dễ chuyển sang hướng phát triển kinh tế hàng hóa.

Dân Báo Đáp trước đây chủ yếu đi lại bằng thuyền nên từ Báo Đáp đi Nam Định rất gần và tiện. Phòng qua hệ thống đường sông, họ có thể đi lại buôn bán rất dễ dàng ở các vùng thuộc trấn Sơn Nam. Hải Dương, có khi lên cả Kinh Kỳ, Kinh Bắc, Sơn Tây... Do đất đai quá ít mà lại xấu, kinh tế nông nghiệp không đủ nuôi sống người làm ruộng, vả lại nông dân không bị ràng buộc bởi ruộng đất công và do tác động trực tiếp của kinh tế hàng hóa nên người Báo Đáp phải tìm thêm nghề khác để sinh sống. Lúc đầu họ làm nghề

nhuộm thắm (có thể nghề này do họ học được từ khi chạy lên Yên Bái) rồi học thêm nghề dệt vải (có thể họ học được ở Quảng Nam, theo ký ức dân gian của dân làng). Dù sao họ cũng đã mở rộng được các mối quan hệ với xung quanh và quá trình làm nghề thủ công cũng đồng thời là quá trình kết hợp buôn bán. Dần dần nhận rõ nguồn lợi ở hoạt động buôn bán. Nhiều người đi nhuộm ở xa hơn và họ phải đi lâu hơn họ tìm đến vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Việt Bắc, vào cả Nghệ An, Hà Tĩnh, vào tận đồng bằng sông Cửu Long và sang cả đất Lào, Campuchia. Người đi buôn ngụ cư tại một nơi rồi chức nhuộm thuê, bán thuốc nhuộm và kết hợp mua bán thêm một số mặt hàng khác. Trong quá trình buôn bán do tác động của yếu tố tâm lý, tôn giáo lên hoạt động buôn bán ở khu vực 9 xóm đạo và xóm lương cũng có những nét khác biệt nhau. Ở khu vực 9 xóm đạo; số người đi buôn nhiều hơn, đi buôn xa hơn, thường là ngụ cư kết hợp nhuộm thuê với buôn bán thuốc nhuộm và hàng năm chỉ về làng vài ba lần vào dịp lễ, tết, Noel... Ở khu vực xóm lương, số người đi buôn ít hơn, buôn gần hơn và chủ yếu là buôn vải, lụa. Gia phả họ Phạm ở xóm lương có nhắc đến trường hợp ông Phạm Văn Đê (khoảng cuối thế kỷ XIX) kiên quyết không nhận chức lý trưởng để đi buôn. Con ông là Phạm Văn Tập đã từng ngụ cư ở Ninh Giang (Hải Hưng) lập hiệu buôn bán lớn. Gia phả họ Nguyễn (ở xóm lương) có nhắc đến nhiều người trong họ lấy việc buôn bán làm nghiệp chính. Ở đây đã xuất hiện hình thức người có vốn lớn, có uy tín đứng ra nhận số lương vãi lớn ở các cửa hiệu Nam Định rồi giao cho người làng đem đi bán lẻ ở các nơi, biến một số người làng thành người làm thuê, bán thuê cho mình.

Hầu như không có gia đình nào ở Báo Đáp là không có người buôn bán. Nguồn thu nhập chính của gia đình cũng là nguồn thu nhập do buôn bán mang lại. Nhưng ở Báo Đáp chỉ có khoảng 20% số gia đình đi buôn hoàn toàn: còn khoảng 80% số gia đình người đi buôn là đàn ông, phụ nữ ở nhà quán xuyến công việc gia đình. Do đó người đi buôn dù có đi lâu, đi xa cũng luôn luôn hướng về gia đình, vợ con ở nhà.

Như thế dù cho điều kiện ra đời, quá trình phát triển, tốc độ phát triển nhanh chậm có khác nhau nhưng đến khoảng cuối thế kỷ XVIII cả ba làng Đa Ngưu, Báo Đáp, Phù Lưu đều đã là những làng thương nghiệp, trong đó thành phần kinh tế thương nghiệp là thành phần kinh tế chính, qui định đại bộ phận đời sống dân cư trong làng.

3. Kinh tế thương nghiệp vẫn gắn chặt với kinh tế nông nghiệp và vẫn kết hợp với các nghề thủ công khác.

Người buôn bán ở các làng Đa Ngu, Báo Đáp, Phú Lưu dù không còn trực tiếp làm ruộng nữa thì họ vẫn cố giữ ruộng. Hơn nữa, vào các thế kỷ XVIII, XIX tổng diện tích ruộng đất trồng trọt ở các làng này lại tăng lên rõ rệt. Điều hình nhất phải nói đến làng Đa Ngu, số ruộng đất xam canh ở đây đến hơn 4000 mẫu (lớn hơn tổng diện tích tự nhiên của làng). Nguồn gốc ruộng xam canh chủ yếu là do người buôn bán có tiền đem về mua ruộng ở các làng lân cận. Thí dụ Phó Gia Trường (cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX) mua cả ấp Tây Đen ở làng Đồng Tỉnh (xã Nghĩa Trụ, huyện Mỹ Văn, Hải Hưng) với diện tích 100 mẫu; Phó Đức Hợp không chỉ mua 300 mẫu ở Thái Bình, mà còn đem tiền về quê mua thêm 15 mẫu ruộng ở Kim Ngu, Phó Đức Sinh mua 15 mẫu ruộng ở Nguyễn Trung, Nhân Nội; Nguyễn Thừa Ân mua 15 mẫu ở Nguyễn Trung và Nhân Nội...

Làng Báo Đáp cũng xam canh của Gia Hòa (Nam Cường) 16 mẫu ruộng. Gia phả họ Phạm chép ông Phạm Văn Tập (cuối thế kỷ XIX) nhờ buôn bán phát đạt đã giành tiền mua 4,5 mẫu ruộng cho người nhà cấy cấy.

Ở Phú Lưu theo gia phả họ Hoàng, đầu thế kỷ XIX có ông Hoàng Huy Diệu là con thứ 3 trong gia đình, giàu có, chuyên buôn những hàng tấm loại lớn, đã bỏ tiền ra mua ruộng ở cánh đồng Bãi Ca và mua thêm đất để xây nhà.

Nguồn ruộng đất mới bổ sung này càng làm tăng thêm tình trạng phân tán ruộng đất ở đây: Làng Phú Lưu có đất ở cả Trang Liệt, Bình Hạ, Cẩm Giang. Làng Báo Đáp có đất ở Nam Cường và các làng xung quanh.

Tổng số diện tích được tăng lên như vậy nhưng lao động nông nghiệp lại có xu hướng ngày một giảm đi, nên ở các làng này dần dần xuất hiện hiện tượng thuê mướn sức lao động nông nghiệp một cách phổ biến. Những người buôn bán coi ruộng đất là một thứ "của chìm" của gia đình và họ thuê nhân công bằng nhiều cách.

Ở làng Đa Ngu, người ta cho anh em bà con họ hàng ở trong hoặc ngoài làng cấy cấy là chủ yếu. Có người thuê người làng lân cận cấy cấy theo mùa, theo vụ. Dần dần có một số gia đình ở Nam Định và Thái Bình đến ngụ cư trong nhà họ và cấy cấy ruộng của họ. Người đến cấy cấy thuê phải trả chủ ruộng hoặc bằng tiền, hoặc bằng thóc với một số lượng không nhiều so với tổng thu hoạch. Đây thực chất là hình thức phát canh thu tô, bóc lột theo lối phong kiến.

Ở Báo Đáp, hình thức thuê mướn nhân công có khác đôi chút: chủ yếu là thuê theo ngày công và tính chất công việc. Có thể từ thế kỷ XIX chợ Báo Đáp đã trở thành gần như một loại chợ bán sức lao động hợp vào các buổi sáng sớm. Người Báo Đáp có tâm lý thích thuê mướn. Họ thuê tất cả các khâu trong sản xuất nông nghiệp, thậm chí có chủ nhà quanh năm không đi đến ruộng mà cuối mùa thóc vẫn về nhà đầy đủ. Có người còn thuê cả gánh nước và các khâu phục vụ trong gia đình. Vì người Báo Đáp trả công sòng phẳng và khá cao nên dân các làng xung quanh thích đến làm thuê cho Báo Đáp. Kiểu thuê mướn này xét về hình thức bề ngoài có vẻ giống như là kiểu bóc lột lao động làm thuê tư bản chủ nghĩa, nhưng thực chất thì chưa phải là hình thức kinh doanh trên ruộng đất mà chỉ là một hình thức giữ ruộng, vì người cho thuê ruộng chưa đặt lợi ích kinh tế là lợi ích duy nhất.

Vì dân làng ít làm nông nghiệp nên kỹ thuật canh tác ít được phổ biến; những kinh nghiệm sản xuất ít được chú ý lưu giữ, đúc kết; các lễ nghi nông nghiệp cũng không được nhiều người quan tâm nữa. Dần dần họ quên đi các khâu cơ bản nhất trong kỹ thuật làm ruộng nước như cấy cấy...⁽⁶⁾

Khảo sát ở cả ba làng nói trên chúng tôi chưa gặp hiện tượng người buôn bán nào (dù là người đó còn ở làng hay đã ra lập hiệu ở thành phố) có ý định bỏ ruộng hay bán ruộng ở quê. Mô hình lý tưởng của họ (và sau này là hình ảnh cụ thể của các nhà tư sản ở thành phố thời cận đại) là "vừa có hiệu buôn, vừa có ruộng lúa"⁽⁷⁾

Thành phần kinh tế thủ công nghiệp ở các làng này chưa bao giờ phát triển thành thành phần kinh tế chính, nhưng nó lại là thành phần kinh tế bổ sung cho nông nghiệp và là điều kiện, là cơ sở phát triển thương nghiệp. Do đó trong quá trình vươn lên trở thành một làng buôn, thành phần kinh tế này tuy có bị thu hẹp nhưng không bị loại trừ mà chuyển sang kết hợp với thương nghiệp dưới hình thức gia công các mặt hàng buôn bán.

Dân làng Đa Ngu buôn thuốc sống là chính nhưng vẫn kết hợp bào chế thuốc và làm thầy lang. Dân làng Báo Đáp buôn bán vải, lượt, thuốc nhuộm, đồng thời vẫn duy trì nghề nhuộm thâm, dệt vải và làm hoa giả vào các dịp tết...

Như vậy kết cấu kinh tế của các làng thương nghiệp ở vào thời kỳ phát triển cao của nó cũng chỉ là kết cấu kết hợp chặt chẽ cả ba thành phần kinh tế: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp; trong đó thành phần kinh tế thương nghiệp đã vươn

lên thành thành phần kinh tế chính. Đặt vào trong điều kiện xã hội Việt Nam ở các thế kỷ XVIII, XIX đây biến động, thì một kết cấu kinh tế như trên là hợp lý, vừa có thể nâng cao được đời sống dân làng, lại vừa đảm bảo cho dân làng một cuộc sống tương đối ổn định. Kết cấu này phản ánh một thực tế là thành phần kinh tế thương nghiệp đã phát triển nhưng chưa đủ mạnh để trở thành một thành phần kinh tế độc lập. Vì không thể phát triển độc lập được nên nó phải kết hợp với thành phần kinh tế khác trong làng. Nhưng sự kết hợp ấy cũng không làm cho nó phát triển mạnh lên, trái lại, lại níu kéo nó trong vòng luẩn quẩn lạc hậu.

4. Xu hướng quay trở lại làng nông nghiệp truyền thống.

Các làng Phù Lưu, Đa Ngu, Báo Đáp, đã hình thành và phát triển trong điều kiện nền kinh tế ở nước ta về cơ bản vẫn là nền kinh tế phong kiến, sản xuất hàng hóa nhỏ là chủ yếu, nên các làng này cũng lấy việc buôn bán nhỏ làm phương thức hoạt động. Việc buôn bán nhỏ với số vốn, lãi không lớn, nên đời sống kinh tế của các làng này cũng không cao hơn các làng khác bao nhiêu. Hơn nữa, một số vốn đáng kể lại được đem về mua nhà, tậu ruộng, hay chuyển thành kim loại quý; do đó số lượng vốn quay vòng nhiều. Tư bản thương nghiệp hần như chưa được chuyển thành tư bản công nghiệp. Việc vận hành vốn vừa hướng tâm lại vừa ly tâm nên ở các làng này ít có nhà giàu nhiều đời. Hàng mấy thế kỷ liên hoạt động buôn bán mà họ cũng chỉ dừng lại hình thức «chạy chợ» (tiêu biểu là số người buôn bán ở Phù Lưu, Báo Đáp). Người buôn bán ở Đa Ngu tuy có hướng phát triển thành buôn bán lớn nhưng lại là hiện tượng của thời cận đại, dưới tác động của tư bản Pháp và thương nhân Hoa kiều. Trải qua quá trình phát triển, có làng buôn mất dần vai trò kinh tế (như Đa Ngu, Báo Đáp) nhưng cũng có làng buôn ngày càng trở thành trung tâm buôn bán của cả làng hoặc vùng rộng lớn (như Phù Lưu).

Dân Báo Đáp từ cuối thế kỷ XVIII cho đến nay chỉ thuần túy «chạy chợ» và đi ngụ cư ở các nơi. Báo Đáp không phải là nơi trực tiếp buôn bán nữa, mà dần dần chỉ còn là nơi thu thuế, nơi nghỉ ngơi, nơi ràng buộc người buôn bán và gia đình họ về tinh thần, tôn giáo và các luật tục... Báo Đáp chưa bao giờ là một trung tâm kinh tế tự do.

Nghề buôn ở Đa Ngu cũng phát triển thì dân gốc của làng cũng chuyển đi mở cửa hiệu ở các nơi khác và sợi dây gắn bó với

làng có phần nào không còn chặt chẽ như trước. Tuy vậy một số người buôn bán sau khi đã gây dựng được nguồn vốn nhất định, lại quay về làng tậu ruộng và từ bỏ nghề buôn, thậm chí con cháu của họ cũng không hoạt động buôn bán nữa. Tầng lớp mới đến làm thuê, ngụ cư dần dần giữ vai trò quan trọng trong làng và họ đã góp phần kéo Đa Ngu quay trở về làng nông nghiệp.

Làng Phù Lưu lại sớm trở thành một trung tâm buôn bán của một vùng kinh tế hàng hóa phát triển; làng là một cái chợ lớn, trong làng đã xuất hiện một dãy phố, một số cửa hiệu. Nhưng Phù Lưu cũng không phải là một trung tâm buôn bán tự do và sầm uất theo kiểu thành thị phương Tây. Kinh tế hàng hóa ở đây chưa đủ sức phá vỡ khuôn khổ cũ để tạo nên mô hình mới. Hàng hóa trao đổi ở đây chủ yếu vẫn là sản phẩm của nền kinh tế hàng hóa nhỏ. Vào các buổi tối và những ngày không phải là phiên chợ, Phù Lưu vẫn im lìm trong lũy tre xanh không khác một làng nông nghiệp thuần túy.

Tình hình ở Việt Nam trong các thế kỷ XVIII, XIX một mặt đã tạo điều kiện thuận lợi, nhưng mặt khác cũng gây cho người buôn bán nhiều khó khăn trắc trở. Mỗi khi gặp khó khăn người buôn lại quay về làng, quay về làm ruộng, làm nghề thủ công và bắt đầu gây dựng vốn. Một khi không có điều kiện phát triển nghề buôn lâu dài, đại bộ phận dân làng đã quay về làm ruộng, đời sống của các gia đình chủ yếu lại trông vào nguồn lợi nông nghiệp, vai trò của thành phần kinh tế thương nghiệp suy giảm dần. Như vậy, làng lại quay về làng nông nghiệp với kết cấu truyền thống nông - công - thương nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Hiện nay trở về Đa Ngu, Phù Lưu, Báo Đáp, chúng ta khó có thể hình dung được những làng này đã trải qua hàng trăm năm, là những làng thương nghiệp.



Kết cấu kinh tế của các làng thương nghiệp Đa Ngu, Phù Lưu, Báo Đáp nhìn chung không phải là một loại kết cấu mới, đặc biệt, mà chỉ là một dạng kết cấu kinh tế truyền thống ở nông thôn Việt Nam thời trung đại. Kết cấu này là sản phẩm của quá trình tác động lâu dài, mạnh mẽ của kinh tế hàng hóa vào nông thôn Việt Nam, làm thay đổi một phần bộ mặt kinh tế của nông thôn truyền thống. Nhưng bản thân thương nhân và tư bản thương nghiệp ở Việt Nam chưa đủ sức phá vỡ kết cấu làng xã vững chắc này, nên trải qua hàng trăm năm phát triển nó cũng

(Xem tiếp trang 77)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẢI TẠO CƠ CẤU GIAI CẤP — XÃ HỘI MIỀN NÚI MIỀN BẮC

(Tiếp theo)

NGUYỄN VĂN HUY

IV — HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG CÁC DÂN TỘC

Thành tựu nổi bật sau 40 năm kể từ ngày chính quyền về tay nhân dân, là Đảng và Nhà nước đã xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ trí thức xã hội chủ nghĩa trong các dân tộc.

Ngay trong những năm kháng chiến gian khổ chống thực dân Pháp, Đại hội lần thứ 2 của Đảng (năm 1951) đã rất quan tâm tới việc « đào tạo cán bộ địa phương cho các dân tộc thiểu số »⁽¹⁾. Nghị quyết của Bộ Chính trị về chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay (năm 1952) đã chỉ rõ « Cần gấp rút đào tạo cán bộ địa phương », theo những hình thức như kèm cặp, mở các lớp huấn luyện hay cử những thanh niên các dân tộc đang tích cực công tác ở các cơ quan, đơn vị bộ đội vào học ở các trường riêng của người miền núi để họ trở thành những cán bộ cốt cán sau này⁽²⁾.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức ở miền núi càng được chú trọng, chủ yếu trên 2 phương diện: xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các ngành, các cấp và việc xây dựng một đội ngũ những người làm công tác khoa học, kỹ thuật. Đây là 2 bộ phận chủ yếu để hợp thành tầng lớp lao động trí óc, những người trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi. Chỉ thị của Đảng đã chỉ rõ: « Một trong những khâu then chốt là phải xây dựng đội ngũ cán bộ miền núi vững mạnh. Phải xây dựng, rèn luyện một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý đủ phẩm chất và năng lực, trung thành với Đảng, gần bó với quần chúng các dân tộc, có trình độ kiến thức các mặt ngày một nâng cao, đủ sức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ to lớn ở miền núi. Lại phải xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật đông đảo, có cơ cấu phù hợp với yêu

cầu, phương hướng phát triển kinh tế và văn hóa miền núi, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ 3 cuộc cách mạng (cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học — kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hóa) ở miền núi »⁽³⁾.

Về cơ cấu xây dựng đội ngũ cán bộ, trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi, quan điểm của Đảng rất rõ ràng: « Phải coi trọng cả 2 loại cán bộ dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh, kết hợp tốt và đoàn kết tốt hai lực lượng cán bộ ấy trong một đội ngũ thống nhất phục vụ sự nghiệp cách mạng của miền núi và của cả nước »⁽⁴⁾. Đảng đã chỉ rõ sự cần thiết xây dựng một cơ cấu thống nhất như vậy bởi vì « sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp chung của nhân dân, cách mạng miền núi là một bộ phận không thể tách rời trong sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, của cả dân tộc Việt Nam »⁽⁵⁾.

Luôn luôn quan tâm tới đội ngũ cán bộ, trí thức các dân tộc thiểu số, nhiều nghị quyết của Đảng nhấn mạnh: « Phải có đội ngũ cán bộ đông đảo bao gồm đủ các dân tộc thì mới phát động được nhân dân các dân tộc, thể hiện trên thực tế sự bình đẳng về chính trị và thiết thực tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc »⁽⁶⁾.

Muốn đào tạo cán bộ, xây dựng đội ngũ trí thức các dân tộc ít người, bao gồm những người làm công tác lãnh đạo, quản lý cũng như những người lao động trí óc có trình độ chuyên môn trung cấp hay cao cấp, vấn đề quan trọng hàng đầu là đẩy mạnh giáo

(1). Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc, H. 1965, tr. 33

(2). Sách đã dẫn, tr. 51.

(3), (4), (5), (6). Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 32—33.

đục phổ thông và bồi túc văn hóa ở các tỉnh miền núi. Được Đảng và Nhà nước quan tâm,

tốc độ phát triển giáo dục ở các tỉnh miền núi tăng lên nhanh chóng (xem biểu 16).

Biểu 16

Giáo dục phổ thông ở các tỉnh miền núi miền Bắc

Niên khóa	1955 1956	1957 1958	1960 1961	1965 1966	1974 1975	1975 1976
1. Trường học (cái)	843	1.051	2.130	3.096	3.369	3.512
2. Giáo viên (người)	1.775	1.795	7.161	14.690	31.329	34.752
3. Học sinh (nghìn người)	60,6	88,2	206,6	352,7	794,2	862,7
4. Học sinh tốt nghiệp các cấp (nghìn người)	5,3	7,0	20,7	54,0	127,5	144,0
— Cấp 2	0,5	0,9	4,4	11,7	36,8	48,1
— Cấp 3	—	0,1	0,5	0,9	4,5	6,0

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế - văn hóa. H. 1978

Sự nghiệp giáo dục phổ thông ở miền núi đã đào tạo học sinh con em cán bộ, nhân dân người Kinh công tác hay sinh sống ở miền núi và nhất là con em các dân tộc trong vùng. Từ niên học 1955 - 1956 đến niên học

1975-1976, năm nào số lượng học sinh các dân tộc cũng tăng lên nhanh. Trong 20 năm học sinh phổ thông các dân tộc đã tăng hơn 7 lần, từ 60.600 học sinh đến 504.700 học sinh (xem biểu 17).

Biểu 17

Học sinh phổ thông người dân tộc ở các tỉnh miền núi miền Bắc (ngàn người).

Niên học Lớp học	1955 1956	1957 1958	1960 1961	1965 1966	1974 1975	1975 1976
Cấp 1	57,6	57,2	134,0	183,7	345,4	386,5
Cấp 2	3,0	3,3	13,1	29,0	95,1	106,7
Cấp 3	—	0,2	0,6	2,5	11,5	11,5
Tổng cộng	60,6	60,7	147,7	215,2	452	504,7

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế - văn hóa. H. 1978.

Chính sự phát triển giáo dục phổ thông và bồi túc văn hóa là cơ sở, nền tảng để hình thành và phát triển trí thức các dân tộc ít người. Ngay từ năm 1964 Ban bí thư Trung ương Đảng đã nhận định: « Nhờ trình độ văn hóa của nhân dân lao động và của thế hệ trẻ được nâng cao, nên việc đào tạo cán bộ các dân tộc cũng được thuận lợi »⁽¹⁾. Những học sinh tốt nghiệp cấp 2 (hết lớp 7) hoặc cấp 3 (hết lớp 10) có thể được tiếp tục đào tạo tại các trường trung học chuyên nghiệp để trở thành những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trung cấp ở các ngành nghề khác nhau. Các hình thức đào tạo cán bộ có trình độ trung cấp về chuyên môn như dài hạn, chuyên tu, tại chức ở các hệ 7+3, 10+1, 10+2, 10+3... đã thu hút hàng vạn học sinh các dân tộc ít người. Riêng hệ

trung cấp dài hạn đã cung cấp một số lượng đáng kể cán bộ người dân tộc (xem biểu 18). Nếu như tất cả những học sinh học ở các trường trung học chuyên nghiệp đến tốt nghiệp và công tác liên tục, dù ở khu vực nhà nước hay khu vực tập thể, thì hiện nay chúng ta đã có được hàng vạn tri thức các dân tộc có trình độ trung cấp. Chúng ta chỉ cần nhìn lại những năm đầu của thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế - văn hóa sau 8 năm kháng chiến chống Pháp, hàng năm chỉ có 100-200 người thuộc các dân tộc khác nhau học trung học chuyên nghiệp, thì đến những năm đầu sau khi cả nước thống nhất, cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, con số đó đã vượt

(1) Văn kiện của Đảng và Nhà nước... H. 1978, tr. 119.

lên đến 7000, 8000 người. Tốc độ phát triển như vậy là tương đối nhanh, đã góp phần tạo ra một lực lượng lao động đáng kể có trình độ văn hóa thuộc các dân tộc ít người ở các tỉnh miền núi. Chẳng hạn ở tỉnh Hà Sơn Bình, số lao động kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc

ít người, cho đến năm 1982 đã có đến 2052 người, (1389 người thuộc khu vực Nhà nước), trong đó chủ yếu là người Mường (1877 người—1246 người ở khu vực Nhà nước). Lớp tri thức này ở các huyện miền núi của tỉnh Hà Sơn Bình đã giữ một vị trí đáng kể (xem biểu 19).

Biểu 18

**Học sinh các dân tộc ở các trường trung học chuyên nghiệp trong nước
(hệ dài hạn)**

	Tổng số học sinh (người)	Học sinh các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ học sinh dân tộc so với tổng số (%)	Hệ số phát triển Học sinh dân tộc
1955 — 1956	2.500	103	4.1	1,0
1957 — 1958	7.800	274	3.5	2,7
1960 — 1961	27.459	1.457	5.3	14,3
1965 — 1966	41.942	2.940	7.0	28,5
1971 — 1972	66.934	4.867	7.3	47,2
1973 — 1974	56.918	4.640	8.1	45,0
1974 — 1975	65.651	5.843	8.9	56,7
1975 — 1976	76.808	7.277	9.5	76,6
1976 — 1977	92.072	8.834	9.6	85,8

Nguồn: — 5 năm xây dựng kinh tế và văn hóa (1955 — 1959) H. 1960
— 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa, H. 1978

Biểu 19

**Tri thức các dân tộc có trình độ trung
học chuyên nghiệp thuộc khu vực Nhà
nước do cấp huyện quản lý ở Hà Sơn Bình**

Huyện	Tổng số (người)	Các dân tộc (người)	Tỷ lệ dân tộc so với tổng số (%)
Kim Bôi	716	198	27,6
Kỳ Sơn	527	139	26,4
Lại Sơn	406	133	32,7
Yên Thủy	384	119	31,0
Đà Bắc	321	109	33,9
Mai Châu	385	241	62,6
Tân Lạc	363	99	27,7
Lương Sơn	364	90	27,7
Lạc Thủy	327	34	10,4
Thị xã Hòa Bình	322	30	9,3
Cộng	4.115	1.054	25,6

Một bộ phận học sinh các dân tộc tốt nghiệp phổ thông được vào học ở các trường cao đẳng và đại học trong và ngoài nước. Do trình độ học sinh phổ thông các dân tộc ít người, nhất là vùng cao và vùng xa xôi

hẻo lánh, nơi chúng còn thấp hơn học sinh miền xuôi, vì vậy việc tuyển chọn học sinh các dân tộc vào các trường đại học theo đúng tiêu chuẩn chất lượng có nhiều khó khăn. Để đào tạo nhanh chóng tri thức các dân tộc ít người có trình độ cao về chuyên môn. Bộ giáo dục ngay từ những năm đầu sau hòa bình lập lại (năm 1955) trong công tác tuyển sinh đã có những quy định riêng trong việc tuyển học sinh các dân tộc vào đại học. Từ năm 1975, Đảng và Nhà nước đã cho lập « Trường dự bị đại học Dân tộc trung ương thuộc hệ thống các trường đại học, có nhiệm vụ bồi túc, nâng cao trình độ văn hóa cho những học sinh dân tộc thiểu số đã thi trượt vào đại học, trước tiên là những học sinh dân tộc thiểu số ít người ở vùng cao, các vùng xa xôi hẻo lánh để có đủ trình độ vào đại học»⁽¹⁾. Được học dự bị một năm, học sinh các dân tộc sẽ trang bị đầy đủ hơn về kiến thức trước khi thi vào các trường đại học. Chỉ tính riêng trong 5 năm (năm 1978 — 1982), trường dự bị đại học dân tộc đã đào tạo để đưa học sinh vào các trường đại học trong và ngoài nước tất cả là 2130 người, trong đó 1890 học sinh các dân tộc Tày (1018 người), Mường (334 người), Thái (265 người) Nùng (263

(1) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 254.

người) và 240 học sinh các dân tộc khác (11.2%). Chính vì học sinh các dân tộc ở các trường đại học, những tri thức xã hội chủ nghĩa tương lai, đã được tăng lên nhanh chóng (xem biểu 20). Từ chỉ có 16 học sinh dân tộc ở miền Bắc trong niên khóa 1955 - 1956 đến nay hàng năm các trường đại học trong cả nước đã đào tạo hàng nghìn học sinh các dân tộc như các năm học 1977-1978: 2464 người, 1978-1979: 2464 người, 1979-1980: 3391 người, 1980-1981:

5448 người, 1981-1982: 5613 người. Cùng với việc tuyển sinh cho các trường đại học trong nước, hàng năm Nhà nước còn gửi nhiều học sinh các dân tộc đi học đại học ở các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là ở Liên Xô. Chẳng hạn riêng năm 1963 - 1964 gồm 500 học sinh các dân tộc ở các trường đại học trong nước và gần 100 người học ở nước ngoài⁽²⁾ và trong niên khóa 1974 - 1975 có 250 học sinh.

Biểu 20

Học sinh các dân tộc ở các trường đại học trong nước (hệ dài hạn) ở miền Bắc.

Niên học.	Tổng số học sinh đại học (người)	Các dân tộc ít người (người)	Tỷ lệ các dân tộc ít người (%)	Hệ số phát triển
1955 - 1956	1.200	16	1,3	1
1957 - 1958	3.700	21	0,6	3
1960 - 1961	13.640	182	1,3	11,4
1965 - 1966	23.906	1.135	4,7	19,9
1971 - 1972	48.156	1.958	4,1	40,1
1973 - 1974	41.371	1.552	3,7	34,5
1974 - 1975	42.892	1.700	4,0	35,7
1975 - 1976	47.642	1.969	4,1	39,7

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa... tr.158. Các dân tộc học ở nước ngoài⁽¹⁾.

Kết quả là cho đến năm 1973 - 1974 tri thức các dân tộc ít người ở miền Bắc có trình độ đại học và trên đại học đã lên đến 25.66 người; trong đó có 37 người có trình độ phó tiến sĩ và tiến sĩ. Đến năm 1979 đã có gần 7000 tri thức các dân tộc có trình độ chuyên môn cao cấp trong cả nước.

Đội ngũ tri thức ở các tỉnh miền núi bao gồm các dân tộc khác nhau. Cơ cấu đội ngũ tri thức các dân tộc ít người gồm đủ các trình độ chuyên môn từ trung cấp đến cao cấp. Riêng tri thức có trình độ từ cao đẳng trở lên ở miền Bắc, theo tài liệu Tổng điều tra dân số năm 1979, mới chủ yếu gồm các dân tộc ở vùng thấp có dân số đông như Tày, Mường, Nùng, Thái, Hoa... (xem biểu 21).

Tài liệu điều tra năm 1982 về lao động khoa học kỹ thuật ở các địa phương một lần nữa cho thấy tri thức có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên thuộc các dân tộc Tày, Nùng, Mường, Thái giữ những vị trí đáng kể trong cơ cấu tri thức các dân tộc ở địa phương. Chẳng hạn, tri thức Tày có trình độ chuyên môn cao ở Lạng Sơn chiếm 40%, ở Cao Bằng 62,8%, tri thức Nùng 17% và 12,5%, trong khi đó tri thức người Kinh ở cùng địa phương

là 41,8% và 22,9%. Tri thức có trình độ trung học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc ít người còn giữ vị trí quan trọng hơn trong cơ cấu của mình ở địa phương. Ở Cao Bằng tri thức có trình độ trung học chuyên nghiệp là người Tày chiếm 88,1%, Nùng 18,2%; Ở Lạng Sơn, Tày 47,2%, Nùng 19,9%.

Đạt tới một sự đào tạo tăng lớp tri thức có trình độ chuyên môn như vậy ở các dân tộc là một thành tựu lớn lao của Đảng và Nhà nước. Xuất hiện một tầng lớp tri thức xã hội chủ nghĩa có trình độ chuyên môn cao ở các dân tộc chứng tỏ một sự thay đổi to lớn trong cơ cấu xã hội các dân tộc. Nhưng cũng từ những con số đó, chúng ta nhận thấy chúng còn quá ít ỏi so với cư dân và đương nhiên chưa thể đáp ứng yêu cầu khách quan đòi hỏi đầy nhanh tốc độ phát triển kinh. tế - xã hội miền núi. Nếu như các dân tộc có dân số đông ở vùng thấp có một đội ngũ tri thức với trình độ chuyên môn cao còn hạn chế, chẳng hạn, so với tổng số cư dân dân tộc, lớp tri thức này chỉ chiếm 0,4% cư dân ở người Tày.

(1), (2) Văn kiện của Đảng và Nhà nước... H. 1978. tr. 120

Biểu 21

Trí thức các dân tộc ít người có trình độ từ
cao đẳng trở lên ở miền Bắc.

	1974 (người)	1979 (cả nước) (người)	Nữ trí thức dân tộc (1974)	Nữ trí thức dân tộc (1979) (người)	Tỷ lệ trí thức dân tộc so với dân số (%)
Tày	1.945	3.260	339	955	0,4
Hoa	519	1.875	—	612	0,2
Mường	326	708	72	152	0,1
Nùng	402	707	80	183	0,1
Thái	128	368	18	72	0,04
H'Mông	13	36	1	10	0,00
Dao	31	125	5	22	0,03
Sán Chay	—	52	—	10	0,06
Sán Diu	—	32	—	5	0,04
Thổ	—	56	—	13	0,22
Giáy	—	15	—	1	0,05
Tổng cộng	4.625	7.952	—	2.146	0,11
Kinh	—	264.122	—	76.231	0,6

0,1% ở người Mường, 0,1% ở người Nùng, 0,04% ở người Thái thì đối với các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao sự hạn chế đó còn lớn hơn nhiều. Trong hơn 340.000 người Dao mới chỉ có 125 người có trình độ đại học, trong 410.000 H'mông thì mới có 36 người. Đó là một vấn đề lớn đang tồn tại đòi hỏi gấp rút tìm những biện pháp có hiệu quả trong việc đào tạo cán bộ cho vùng cao.

Nếu xét về cơ cấu phạm vi hoạt động, trí thức các dân tộc chủ yếu làm việc ở khu vực Nhà nước. Chẳng hạn ở Lạng Sơn, tất cả trí thức có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên là 96,7% lao động khoa học kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp đều làm việc ở khu vực Nhà nước, chỉ có 3,3% lao động khoa học kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp làm việc ở khu vực tập thể. Rõ ràng ở đây sự phân phối lao động khoa học kỹ thuật vào các khu vực sản xuất chưa hợp lý. Khu vực tập thể, nhất là trong nông nghiệp, kể cả trồng trọt và chăn nuôi, chưa được chú ý xây dựng đội ngũ lao động khoa học kỹ thuật. Và vì vậy việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các hợp tác xã thông qua lực lượng lao động có kỹ thuật còn rất nhiều hạn chế. Điều đó có nhiều nguyên nhân, chẳng hạn, có thể do các hợp tác xã ở miền núi còn ít được trang bị kỹ thuật hoặc các hợp tác xã còn chưa quan tâm đúng mức công tác khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp nên chưa tận dụng hình thức đào tạo giới các xã viên đi học ở các trường trung học

chuyên nghiệp, đại học hoặc do chế độ đãi ngộ đối với lao động khoa học kỹ thuật ở các hợp tác xã còn quá khác biệt so với những người cùng làm công tác này ở khu vực Nhà nước⁽¹⁾. Dù là nguyên nhân gì, nhưng thực tế khách quan đòi hỏi phải cải tạo lại cơ cấu trên thì mới góp phần thúc đẩy nhanh chóng sự phát triển của nông nghiệp miền núi.

Hiện nay đội ngũ trí thức các dân tộc giữ vai trò như thế nào ở địa phương? Lấy tỉnh Lạng Sơn làm ví dụ, chúng ta có thể thấy rằng lực lượng lao động này giữ một vị trí đáng kể, chiếm 65,9% lao động có kỹ thuật ở toàn tỉnh. Nếu xét riêng về trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp thì các dân tộc chiếm tới 68,2%, còn về trí thức có trình độ cao đẳng và đại học trở lên là người dân tộc cũng chiếm tới 58,2% (xem biểu 22).

Nếu nhìn ở cấp huyện thì trí thức các dân tộc ít người có trình độ trung học chuyên nghiệp càng giữ vị trí lớn, bình quân là 74,2%, nhưng có những huyện như Lộc Bình, Văn Quan chiếm tới 92% tổng số lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp toàn

(1) Chỉ thị của Ban bí thư năm 1964 chỉ rõ các hợp tác xã cần cử xã viên học ở các trường trung học chuyên nghiệp để đào tạo cán bộ văn hóa kỹ thuật cho địa phương mình và bồi dưỡng cán bộ quản lý cho hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Xem: *Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc*. H. 1978.

Biểu 22

Trí thức các dân tộc ở Lạng Sơn, năm 1982 (người)

	Tổng số	Các dân tộc ít người	Trong đó		Tỷ lệ các dân tộc so với tổng số (%)
			Tày	Nùng	
1. Có trình độ trung học chuyên nghiệp.	7.126	4.861	3.363	1.421	68,2
2. Có trình độ cao đẳng, đại học, trên đại học.	2.510	1.251	858	364	58,2
Tổng cộng	9.276	6.112	4.221	1.785	65,9

huyện. Cá biệt như ở thị xã Lạng Sơn, huyện Hữu Lũng trí thức các dân tộc có trình độ trung học chuyên nghiệp chỉ chiếm 37,17% hay 40%. Điều này được giải thích bởi tương quan về tỷ lệ dân số - dân tộc ở các địa phương này: ở thị xã Lạng Sơn, các dân tộc chỉ chiếm 59,9% dân số, ở huyện Hữu Lũng 58% dân số. (xem biểu 23).

Biểu 23

Trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp ở các huyện tỉnh Lạng Sơn (1982)

(người)

	Công dân tộc	Các dân tộc	Tỷ lệ dân tộc so với tổng số	Tỷ lệ dân tộc so với toàn huyện (%)
1. Văn Quan	333	355	92,7	97,2
2. Lộc Bình	343	316	92,1	92,5
3. Bình Gia	299	268	89,6	95,0
4. Tràng Định	450	402	89,3	93,4
5. Văn Lãng	327	285	97,1	96,0
6. Bắc Sơn	364	305	83,8	97,3
7. Chi Lăng	363	270	74,4	85,8
8. Đình Lập	333	246	73,9	77,6
9. Cao Lộc	334	246	73,6	96,0
10. Hữu Lũng	422	169	40,0	58,0
11. Lạng Sơn	280	100	37,7	59,9
Tổng cộng:	3.989	2.962	74,2	84,4

Nếu như trước kia, phụ nữ, nhất là phụ nữ các dân tộc ít người thường chỉ quanh quẩn các công việc gia đình, rất ít tham gia vào hoạt động xã hội, thì cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, cùng với việc giải phóng xã hội đã đồng thời giải phóng người phụ nữ, tạo điều kiện cho người phụ nữ được phát triển toàn diện. Đội ngũ phụ nữ trí thức ở miền núi và ở các dân tộc ít người đã hình thành và phát triển. Trong cơ cấu trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp ở các tỉnh miền núi miền Bắc, phụ nữ đã giữ một tỷ lệ trên dưới 60%, chẳng hạn ở

Cao Bằng: 63%, ở Lạng Sơn 60,8%, ở Bắc Thái 58,3% (năm 1982). Phụ nữ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên tuy có cơ cấu thấp hơn so với phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp, nhưng cũng đã chiếm trên dưới 30% (Bắc Thái 31%, Lạng Sơn 34,1%, Hà Sơn Bình 35%) Cao Bằng 35,6%).

Nếu xét về cơ cấu phụ nữ trí thức trong từng thành phần dân tộc, thì có thể nói, ở trình độ trung học chuyên nghiệp trong cùng một địa phương như ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, cơ cấu phụ nữ có trình độ trung học chuyên nghiệp gần như tương

đương ở người Tày (63,4% ; 64,4% 57,7%), Nùng (60,8% ; 56,7% ; 58,1%) và Kinh (62,2%, 65% ; 58,5%). Tình hình cũng tương tự như vậy tuy mức độ có thấp hơn ở phụ nữ có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên ở các dân tộc Tày (36,4% ; 37,3% ; 31,2%), Nùng (31,3%, 32%, 38,5%), Kinh (34% ; 32,3%, 30,8%). Những chỉ báo trên đã khẳng định một sự thay đổi lớn lao trong cơ cấu xã hội cũng như sự thay đổi to lớn vị trí của người phụ nữ các dân tộc trong đời sống xã hội.

Cùng với sự phát triển toàn diện kinh tế văn hóa ở miền núi, việc xây dựng một cơ cấu nghề nghiệp hợp lý đối với tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa trở thành một yêu cầu cấp bách. Xét về mặt nghề nghiệp, có thể phân lớp trí thức theo các dạng như trí thức lãnh đạo, quản lý, hành chính; trí thức khoa học kỹ thuật, trong đó có trí thức sản xuất - kỹ thuật, trí thức là giáo viên, bác sĩ..., trí thức khoa học; trí thức văn học nghệ thuật... Việc phát triển đồng bộ cơ cấu trí thức ở miền núi là hết sức cần thiết, tuy nhiên ở những giai đoạn nhất định lại có những trọng tâm phát triển riêng phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể ở miền núi.

Sự phát triển kinh tế - văn hóa ở miền núi, mà nhiệm vụ chiến lược đã được Đại hội lần thứ 3 của Đảng (năm 1960) vạch ra: « Cần phải có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa miền núi..., làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số »⁽¹⁾, đòi hỏi rất nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật. Một trong những trọng tâm xây dựng trí thức xã hội chủ nghĩa ở miền núi là việc đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật. Hội nghị Trung ương lần thứ 8 về kế hoạch phát triển kinh tế quốc dân 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) đã chỉ rõ: « Ra sức đào tạo cán bộ dân tộc địa phương, chủ yếu là về các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, y tế, giáo dục, địa chất »⁽²⁾. Đến năm 1964, Ban Bí thư Trung ương Đảng trong khi phân tích nhiệm vụ « tích cực đào tạo cán bộ dân tộc cho các ngành kinh tế và văn hóa ở miền núi » đã chỉ rõ: « Trước mắt miền núi đang thiếu rất nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật, sau này nhu cầu cán bộ lại càng lớn hơn. Kế hoạch đào tạo cán bộ đòi hỏi phải đi trước kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa một bước để khỏi bị động. Để đáp ứng kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi, cần có biện pháp tích cực đào tạo cán bộ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, y tế, giáo dục... có trình độ trung cấp và cao cấp. Đặc biệt chú trọng phát triển các trường trung học chuyên nghiệp như lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, y tế, giáo dục, thủy lợi... ở

mỗi tỉnh hay khu vực hai ba tỉnh, cho phù hợp với đặc điểm kinh tế và dân tộc ở miền núi »⁽³⁾.

Thực hiện chủ trương của Trung ương, việc đào tạo trí thức khoa học - kỹ thuật, trong đó chủ yếu là trí thức làm công tác ở các ngành sản xuất - kỹ thuật được chú ý phát triển. Hàng năm Nhà nước đào tạo hàng trăm cán bộ người dân tộc có trình độ đại học chủ yếu ở các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng... (xem biểu 24).

Biểu 24

Học sinh các dân tộc chia theo ngành đào tạo ở các trường đại học ở miền Bắc.

Các trường	1970 -71	1972 -73
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp		
- Nông nghiệp I	151	100
- Nông nghiệp II	14	24
- Lâm nghiệp	173	95
- Nông lâm miền núi	145	166
- Thủy lợi	32	21
- Thủy sản	9	6
Ngành công nghiệp, xây dựng		
- Bách khoa	73	44
- Mô địa chất	65	17
- Công nghiệp nhẹ	58	12
- Xây dựng	43	21
- Cơ điện	39	32
- Kiến trúc	7	3
Ngành giao thông bưu điện		
- Giao thông bộ	54	40
- Giao thông thủy	3	2
- Thông tin, liên lạc	69	-
Ngành kinh tế, kế hoạch, thương nghiệp		
- Kinh tế, kế hoạch	41	31
- Thương nghiệp	23	16
- Tài chính, kế toán	59	...
- Ngoại thương	14	9
Ngành khoa học cơ bản		
- Tổng hợp	39	21

Nguồn: Niên giám thống kê 1971 và 1973.

(1), (2). Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc. H. 196, tr. 160.

(3). Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 124.

Kết quả điều tra lao động khoa học kỹ thuật năm 1982 cho thấy đội ngũ trí thức các dân tộc làm việc ở các ngành sản xuất kỹ thuật ở các tỉnh miền núi giữ một vị trí lớn. Ở tỉnh Lạng Sơn trí thức các dân tộc có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên chiếm 62,9% tổng số trí thức có trình độ như vậy làm việc ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp; 49,7% ở các ngành kinh tế kỹ thuật khác (xem biểu 25). Các cán bộ chuyên môn có trình độ trung

Biểu 25

Cơ cấu trí thức các dân tộc có trình độ cao đẳng đại học trở lên ở tỉnh Lạng Sơn, 1982

Ngành kinh tế	Tổng số (người)	Dân tộc (người)	Tỷ lệ dân tộc so với tổng số (%)
1. Kinh tế — kỹ thuật	312	155	49,7
2. Nông, lâm, ngư	380	239	62,9
— Nông nghiệp	284	188	
— Lâm nghiệp	78	43	
3. Y dược	182	143	78,6
4. Giáo dục, văn hóa, khoa học xã hội	1.276	714	56,9
Cộng:	2.150	1.251	58,2

Nguồn: Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn (1982)

học chuyên nghiệp thuộc các dân tộc ít người còn giữ vị trí lớn hơn. Nếu chỉ tính riêng trong khu vực Nhà nước, 1658 người thuộc các dân tộc ít người làm việc trong các ngành kinh tế — kỹ thuật của tỉnh trong tổng số 2717 người toàn ngành, 370 người/566 người ở ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp (xem biểu 26).

Biểu 26

Trí thức có trình độ trung học chuyên nghiệp chia theo ngành kinh tế ở tỉnh Lạng Sơn (năm 1982)

	Khu vực nhà nước		Khu vực tập thể	
	Tổng số	Các dân tộc	Tổng số	Các dân tộc
1. Các ngành kinh tế, Kỹ thuật	2.717	1.648	31	26
2. Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp	566	370	66	64
Trong đó:				
— Nông nghiệp	324	231	61	59
— Lâm nghiệp	211	131	5	5
3. Y-dược	528	374	79	67
4. Giáo dục, văn hóa	3.033	2.229	—	—
5. Các ngành khác	102	82	—	—
Tổng cộng:	6.946	4.703	180	160

Nguồn: Tài liệu của Cục thống kê tỉnh Lạng Sơn.

Đội ngũ giáo viên các dân tộc rất được coi trọng phát triển. Nhiều văn kiện của Đảng đã chỉ rõ: «Đối với trường sư phạm cần tuyển sinh thêm nhiều thanh niên các dân tộc»⁽¹⁾ hay «miền núi phải phấn đấu để đào tạo phần lớn giáo viên là người dân tộc, thực hiện khẩu hiệu «dân tộc nào có giáo viên của dân tộc ấy»⁽²⁾.

(1) Niên giám thống kê năm 1971. Và Niên giám thống kê năm 1972.

(2) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 120. Năm học 1965 — 1966, giáo viên ở các tỉnh miền núi miền Bắc tất cả là 14.690 người.

Trong lịch sử xây dựng đội ngũ trí thức—giáo viên các dân tộc ít người ở miền núi miền Bắc không thể không nhắc đến việc xây dựng, phát triển và sự đóng góp to lớn của Trường Sư phạm miền núi Trung ương được thành lập trong cuộc kháng chiến chống Pháp và trường đại học sư phạm Việt Bắc được thành lập trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (năm 1966). Trường đại học sư phạm Việt Bắc được thành lập theo hệ 4 năm (nhằm chuyên đào tạo giáo viên cấp 3 cho các tỉnh miền núi. Khóa đầu tiên ra trường năm 1970 gồm 321 người, trong đó có 99 học sinh các dân tộc ít người. Tính đến năm 1975 nhà trường đã cho tốt nghiệp 2000 học sinh gồm cả người Kinh và các dân tộc khác ⁽¹⁾).

Các trường đại học sư phạm đã giữ một vị trí lớn trong việc đào tạo trí thức các dân tộc có trình độ chuyên môn cao cấp. So với các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, hay công nghiệp..., tốc độ đào tạo giáo viên ở các trường sư phạm lớn hơn nhiều. Chẳng hạn, 7 trường sư phạm ở miền Bắc (sư phạm Việt

Bắc, Sư phạm Vinh, sư phạm 1, 2, sư phạm ngoại ngữ, sư phạm chính trị, Trường chính trị Bộ đại học) trong niên khóa 1970—1971 đã đào tạo 616 học sinh các dân tộc ít người, niên khóa 1971—1972 có 524 học sinh các dân tộc ít người ⁽²⁾).

Nhờ có sự quan tâm đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hàng vạn giáo viên các cấp người dân tộc đã được đào tạo để có thể đảm đảm việc giảng dạy ở các trường phổ thông ngay tại địa phương. Đội ngũ giáo viên các dân tộc ngày càng đảm nhận vai trò to lớn trước sự nghiệp phát triển giáo dục miền núi. Đến năm học 1964—1965 số giáo viên người dân tộc đã chiếm trên 40% tổng số giáo viên miền núi ⁽³⁾. Đó là kết quả phát triển to lớn của sự nghiệp giáo dục trong 20 năm, nhất là trong kế hoạch 5 năm lần thứ 1 (1961—1965). Đội ngũ giáo viên các dân tộc ngày một phát triển. Chẳng hạn, đến năm 1977—1980 cơ cấu giáo viên các dân tộc đã có ở tất cả các cấp, và số lượng mỗi ngày một tăng (xem biểu 27).

Biểu 27

Cơ cấu giáo viên các dân tộc ít người ở Hà Sơn Bình. (Người)

Niên khóa Cấp học	1977 — 1978		1978 — 1980	
	Giáo viên	Tỷ lệ %	Giáo viên	Tỷ lệ %
Cấp 1	808	70,5	1.128	73,8
Cấp 2	213	18,6	287	18,8
Cấp 3	30	2,6	50	3,3
Trường sư phạm	95	8,3	63	4,1
Tổng cộng :	1.146	100%	1.528	100%

Nguồn: Tài liệu của Ban dân tộc tỉnh Hà Sơn Bình.

Đội ngũ trí thức làm công tác y tế ở miền núi được phát triển trên cơ sở tăng cường liên tục sự nghiệp phát triển y tế ở miền núi. Ở các tỉnh miền núi, các cơ sở y tế đã trở thành một hệ thống từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh. Cho đến năm 1970 tất cả các xã miền núi, vùng cao đều có trạm y tế—hộ sinh hoạt động thường xuyên, mỗi trạm có từ 3—5 y tá nữ hộ sinh hay y sĩ. Các huyện đều có bệnh xá hay bệnh viện với những cán bộ y tế có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp. Nếu như các tỉnh miền núi miền Bắc năm 1957 mới chỉ có 12 bác sĩ, 100 y sĩ thì đến năm 1975 ở đây đã có đến 820 bác sĩ, 4510 y sĩ; được sĩ cao cấp từ 1 người (năm 1957) đến 368 người năm 1975. Số cán bộ làm công tác

y tế có trình độ trung học chuyên nghiệp và đại học hàng năm đều tăng lên nhanh chóng (xem biểu 28).

Đến năm 1980 đội ngũ cán bộ y tế ở miền núi đã có một số lượng đáng kể có thể đáp ứng được phần nào yêu cầu phòng bệnh và chữa bệnh của nhân dân các dân tộc ở miền núi (xem biểu 29).

(1). Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc. H. 1978, tr. 124.

(2). Sách đã dẫn tr. 198.

(3) Võ Thuần Nho (chủ biên): 35 phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông. NXB Giáo dục, H. 1980, tr. 202.

Biểu 28

Cán bộ y tế các tỉnh miền núi miền Bắc

	1957	1960	1965	1971	1975
Ngành y.					
Bác sĩ	12	38	225	505	820
Y sĩ	100	442	1.524	3.740	4.510
Y tá	573	881	8.390	9.162	8.316
Nữ hộ sinh	99	100	2.427	2.451	1.466
Ngành dược.					
Dược sĩ cao cấp	1	10	47	165	368
Dược sĩ trung cấp.	11	28	150	574	701
Dược tá	37	87	508	1.910	1.684
Tổng cộng:	833	1586	13.271	18.507	17.865

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa... tr 169.

Biểu 29

Các cơ sở y tế và cán bộ y tế ở miền núi năm 1980

Các tỉnh.	Bệnh viện bệnh xá	Viện dưỡng	trạm y tế, hộ sinh xã	Bác sĩ	Y sĩ	Y tá	Hộ sinh
Quảng Ninh	25	2	154	226	607	867	212
Hà Tuyên	53	2	295	196	834	1162	255
Bắc Thái	19	1	244	188	479	686	83
Hoàng Liên Sơn	23	1	294	169	1021	1467	180
Cao Bằng	28	—	176	136	548	018	113
Lạng Sơn	19	1	104	134	553	604	143
Sơn La	13	1	178	96	556	1071	120
Lai Châu	21	1	135	76	466	512	35
Tổng cộng:	171	9	1.580	1.221	5.053	5.889	1.141

Nguồn: Niên giám thống kê năm 1981, H. 1982, tr. 366.

Việc đào tạo các cán bộ y tế có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp là người dân tộc rất được chú trọng. Năm 1968 Hội đồng chính phủ đã ra quyết định « phải phần đầu trong vòng 5 năm, đào tạo đủ cán bộ người dân tộc để bổ sung cho biên chế cấp huyện và thay thế cho cán bộ trung cấp, sơ cấp người Kinh ở huyện⁽¹⁾. Điều đó chứng tỏ đội ngũ những người dân tộc làm công tác y tế đã trưởng thành một bước đáng kể. Ở các tỉnh miền núi đều có trường y tế của tỉnh đào tạo các cán bộ y tế có trình độ trung học chuyên nghiệp, ở huyện có trường sơ cấp y tế để đào tạo cán bộ địa phương có trình độ sơ cấp (y tá, y sĩ). Học sinh tốt nghiệp các trường này hoặc làm việc ở các trạm y tế xã do kinh phí xã, hợp tác xã đài thọ hoặc làm việc ở các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước (xem biểu 30).

Biểu 30

Cán bộ y tế người dân tộc ở xã miền núi

	Năm 1965	1968
Y sĩ	227	498
Y tá	1.852	4.772
Nữ hộ sinh	846	1.972

Nguồn: 30 năm phát triển kinh tế, văn hóa..., tr. 166.

Nhà nước rất chú trọng đào tạo các cán bộ thuộc các dân tộc ít người làm công tác y tế với trình độ chuyên môn cao. Hàng năm

(1) Văn kiện của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc, H. 1978, tr. 183-184

đều có học sinh thuộc các dân tộc khác nhau học ở các trường đại học y khoa, dược khoa. Chẳng hạn, năm học 1970 - 1971 trường đại học y khoa có 129 học sinh các dân tộc, trường đại học dược khoa 83 người: Năm học 1972-1973 trường y 57 học sinh các dân tộc, trường dược 60 học sinh các dân tộc. Cũng từ niên khóa này bắt đầu mở lớp y khoa Việt Bắc-tiền thân của trường đại học y khoa Việt

Bắc, cơ sở chủ yếu đào tạo cán bộ y tế các tỉnh miền núi, có 70 học sinh các dân tộc trong tổng số 560 học sinh của trường. Từ đó đến nay hàng năm nhà trường liên tục cho tốt nghiệp hàng chục bác sĩ, dược sĩ cao cấp thuộc các dân tộc ít người khác nhau, góp phần mau chóng tạo ra một đội ngũ người làm công tác y tế có trình độ chuyên môn cao thuộc các dân tộc ít người.



Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) đã tổng kết sự phát triển của xã hội miền Bắc kể từ khi bước vào thời kỳ quá độ đến khi đất nước hoàn toàn thống nhất (1954 - 1976): "Các giai cấp bóc lột bị xóa bỏ. Giai cấp công nhân, giai cấp lãnh đạo cách mạng, đã lớn lên về số lượng và chất lượng. Nông dân đã trở thành một giai cấp mới, giai cấp nông dân tập thể. Khối liên minh công nông do đó được củng cố trên một cơ sở mới cao hơn trước. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa mà hầu hết được đào tạo dưới chế độ mới ngày càng phát triển. Xã hội miền Bắc đã trở thành xã hội của những người lao động" (1). Nhận xét tổng quát đó vạch ra xu hướng cơ bản của sự thay đổi cơ cấu giai cấp xã hội ở miền Bắc nói chung và ở cả miền núi nói riêng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Đặc điểm quan trọng nhất của tất cả các dân tộc ít người ở miền Bắc khi bước vào thời kỳ quá độ là chưa có dân tộc nào bước vào giai đoạn tư bản chủ nghĩa trong sự phát triển của tự bản thân mình. Trong sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, với xã hội căn bản là nông nghiệp, thì sự cải tạo cơ cấu giai cấp xã hội ở đây trước hết và chủ yếu là cải tạo những người nông dân ở các trình độ xã hội khác nhau - những xã hội chưa phân hóa giai cấp rõ rệt, còn giữ nhiều tàn dư công xã nguyên thủy, đến xã hội với những lực lượng sản xuất cơ bản là những người lệ nông hay nông dân tự do, nông dân cá thể... - thành những người nông dân tập thể. Nông dân tập thể, giai cấp mới về bản chất xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa, hình thành, ngày càng được phát triển về số lượng cũng như chất lượng.

Theo đà phát triển chung của nền kinh tế của đất nước, nhất là với chủ trương chú trọng phát triển công nghiệp địa phương của Đảng và Nhà nước trong những năm qua, đội ngũ công nhân các dân tộc ít người được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở nguồn gốc trực tiếp là nông dân tập thể. Đó

là một đội ngũ mới, ra đời muộn hơn công nhân ở vùng đồng bằng, chủ yếu do kết quả của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Xuất thân từ xã viên hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp... hay con cái của họ, những người công nhân các dân tộc không phải đến nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp... với tư cách là những nông dân bị phá sản trên đồng ruộng, phải đi bán sức lao động. Họ trở thành công nhân với tư cách là những người làm chủ tham gia vào những ngành nghề khác nhau, vào sự nghiệp chung xây dựng chủ nghĩa xã hội trên Tổ quốc Việt Nam. Đội ngũ này trẻ, khỏe, bao gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau, một mặt kế thừa được những bản chất tốt đẹp của dân tộc, mặt khác, lại tiếp thu nhanh chóng những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Do hình thành dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nên đội ngũ công nhân các dân tộc không những chỉ lớn lên nhanh chóng về số lượng mà cả về chất lượng. Công nhân các dân tộc tham gia trong các ngành công nghiệp ở miền núi giữ một vị trí nhất định. Nếu như trong thời kỳ thuộc địa, công nhân Việt Nam chủ yếu là những người lao động chân tay giản đơn, không được đào tạo hay chuyên môn hóa, thì trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội, công nhân nói chung và công nhân các dân tộc ít người nói riêng luôn luôn có điều kiện để đào tạo và nâng cao tay nghề, chuyên môn hóa, tạo thành một đội ngũ công nhân kỹ thuật. Đội ngũ công nhân các dân tộc ít người là một bộ phận hữu cơ của giai cấp công nhân Việt Nam. Sự hình thành và phát triển của đội ngũ này góp phần bổ sung thêm lực lượng đáng kể cho giai cấp công nhân Việt Nam, mang lại cho giai cấp công nhân Việt Nam những đặc điểm mới. Ở đây cũng nên nhận thấy nhược điểm của công nhân các dân tộc ít người là họ còn nhiều ảnh

(1) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV. NXB ST. H. 1977 tr. 29.

hưởng của nếp sống nông nghiệp, của nền sản xuất nhỏ, nhất là của sản xuất nhỏ ở vùng các dân tộc vốn chậm phát triển, chưa từng trải qua đời sống công nghiệp.

Mặc dù mới hình thành, số lượng còn chưa nhiều, đội ngũ công nhân các dân tộc đã và sẽ tạo nên những biến đổi quan trọng trong cơ cấu xã hội của các dân tộc cũng như về nhiều mặt khác của đời sống kinh tế - xã hội: lối sống, gia đình, phong tục tập quán, nếp nghĩ, những nhu cầu văn hóa tinh thần và vật chất... Họ là lực lượng lãnh đạo và là lực lượng đóng vai trò nòng cốt trong quá trình đi từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đấu tranh thực hiện nếp sống văn minh ở miền núi.

Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ở các dân tộc ít người là thành tựu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, họ được đào tạo dưới chế độ mới. Cũng như công nhân, trí thức các dân tộc ít người chủ yếu xuất thân từ nông dân tập thể và hiện nay một thế hệ trí thức trẻ tuổi đã bắt đầu xuất thân từ đội ngũ công nhân viên chức các dân tộc. Trí thức các dân tộc ít người được phát triển trong đối đồng bộ. Trong thời kỳ đầu, để bảo đảm sự thâm gia của các dân tộc vào việc quản lý Nhà nước ở các cấp, các ngành và nâng cao nhanh chóng trình độ văn hóa, sức khỏe cho nhân dân..., cán bộ các dân tộc làm công tác quản lý, lãnh đạo cũng như giáo viên, bác sĩ, kỹ sư một số ngành kinh tế trọng yếu như nông nghiệp được đặc biệt chú trọng phát triển. Dần dần, cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa, đội ngũ những người làm công tác kỹ thuật ở các ngành kinh tế khác nhau cũng được phát triển. Tầng lớp trí thức mới có trình độ văn hóa, tiếp thu nhanh chóng khoa học kỹ thuật, một mặt vẫn mang những đặc điểm tộc người, mặt khác có nếp sinh hoạt riêng có những nhu cầu, nguyện vọng, tâm lý riêng phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và môi trường công tác chung. Cũng như công nhân, tầng lớp trí thức người dân tộc vẫn gắn bó chặt chẽ với nông thôn miền núi. Ở đó họ có gia đình, bố mẹ, vợ chồng, con cái hay bà con ruột thịt, láng giềng, những xã viên hợp tác xã nông nghiệp hay lâm nghiệp, cho nên một phần họ vẫn chịu ảnh hưởng của nếp sống, phong cách sinh hoạt của nông thôn, nhưng đồng thời, đây cũng là mặt chủ yếu, họ cũng như những ngôi pháo, là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào nông thôn miền núi, thúc đẩy quá trình cải tạo phong tục tập quán lạc hậu, xây dựng phong tục tập quán mới, thực hiện nếp sống văn minh ở các làng xã miền núi.

Trong quá trình cải tạo nông thôn miền núi, hiện nay vẫn còn một bộ phận nông dân cá thể chủ yếu ở vùng giữa, vùng cao thuộc các dân tộc Mèo, Dao... và một vài nơi ở vùng thấp. Cuộc vận động định canh định cư đang được đẩy mạnh cũng như phong trào đổi mới cơ chế quản lý trong các hợp tác xã hiện nay sẽ góp phần dần dần thu hẹp lại phạm vi bộ phận nông dân này, thu hút họ vào con đường làm ăn tập thể.

Xu hướng xích lại gần nhau về cơ cấu xã hội nói chung và cơ cấu giai cấp - xã hội nói riêng của các dân tộc có kết quả của sự nghiệp phát triển kinh tế văn hóa của đất nước, của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Hiện nay ở miền núi nói chung và ở các dân tộc ít người nói riêng đang trong quá trình xây dựng đề tiến tới một cơ cấu xã hội chung thống nhất trong các tỉnh miền Bắc cũng như cả nước. Đó là sự hình thành và phát triển đội ngũ những người lao động trí óc trong các dân tộc thiểu số; đội ngũ lao động chân tay dần dần được chuyên môn hóa, được nâng cao trình độ văn hóa và đào tạo tay nghề, kỹ thuật. Đó là sự phát triển cơ cấu cư dân nông thôn và cư dân thành thị đối với các dân tộc. Ở những khía cạnh trên mức độ phát triển biểu hiện khác nhau theo từng dân tộc, trước hết là các dân tộc có dân số đông ở vùng thấp như Tày, Nùng, Mường, Thái... Trong sự phát triển đó các dân tộc ở vùng giữa và vùng cao còn nhiều hạn chế. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ phát triển kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật lên miền núi, nhất là lên vùng cao, vùng giữa.

Cải tạo cơ cấu xã hội, trước hết là cơ cấu giai cấp - xã hội ở các dân tộc ít người ở miền núi miền Bắc trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ là một cuộc cách mạng xã hội do giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Công cuộc cải tạo đó ngay từ đầu đã dựa trên một cơ sở được kế hoạch hóa nằm trong chính sách chung của Đảng và Nhà nước. Sự phát triển cơ cấu xã hội của các dân tộc trong những năm qua rõ ràng không phải diễn ra một cách tự phát. Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định trong việc quản lý và điều khiển quá trình xã hội này. Thành tựu to lớn trong sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng cơ cấu xã hội mới dựa trên sự thủ tiêu vĩnh viễn mọi ách áp bức bóc lột, các dân tộc bình đẳng hoàn toàn trên pháp luật cũng như trong cuộc sống hàng ngày, là thuộc về giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản quang vinh.

Tháng 5-1984

BỐN MƯƠI NĂM XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BA LAN

LƯU VĂN TRÁC

NHÂN dân Ba Lan vui mừng chào đón ngày 22-7-1984, ngày kỷ niệm 40 năm nước CHND Ba Lan. Bốn mươi năm chỉ là một thời gian ngắn ngủi đối với lịch sử nước Ba Lan nhưng thành tựu đã đạt được thật là to lớn. Chủ nghĩa xã hội ở Ba Lan trải qua những năm tháng thử thách gay go và đã được khẳng định. Bọn phản động trong "công đoàn Đoàn kết" được đế quốc Mỹ chỉ đạo và tiếp sức đã điên cuồng chống phá cách mạng

Ba Lan nhằm làm suy yếu Đảng Công nhân thống nhất Ba Lan, phá vỡ liên minh Ba Lan - Liên Xô, tách Ba Lan khỏi cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tiến tới lật đổ chuyên chính vô sản ở Ba Lan, đưa Ba Lan trở lại chế độ tư bản thân phương Tây. Tình hình đó đã được chặn đứng vào những ngày cuối năm 1981. Ba Lan xã hội chủ nghĩa đã ra khỏi cuộc khủng hoảng, khôi phục lại trật tự và đang từng bước củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội.



Từ những lớp người của bộ tộc Ba Lan thuộc dân tộc Slavơ di chuyển về vùng phía tây sông Ôđơ và vùng phía nam núi Cácpát (thế kỷ thứ IV - thứ VI) đã dần hình thành tổ chức xã hội người Ba Lan ở nam Bantich và đến nửa cuối thế kỷ IX thành lập Nhà nước Ba Lan đầu tiên. Từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVI Ba Lan là một nước hùng mạnh về chính trị, kinh tế và văn hóa. Trong "thế kỷ vàng" này của lịch sử Ba Lan đã xuất hiện nhiều nhân tài như nhà thiên văn học Nicôlai Cópécnic, các văn hào nổi tiếng như Rêi, Côbanôski. Từ năm 1454 Ba Lan là nước Cộng hòa, vua do quý tộc bầu, nghị viện giúp vua cai trị đất nước. Giai cấp địa chủ Ba Lan đã thực hiện một chính sách phản động: một mặt ra sức vơ vét bóc lột nhân dân, mặt khác đem quân xâm lược, mở rộng vùng đất thống trị gấp 4 lần đất nước Ba Lan. Do chính sách phản động đó của nhà nước phong kiến Ba Lan đã đưa đến sự chống đối ở trong nước và ở vùng bị chiếm đóng. Bọn phong kiến Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ liên tiếp tấn công làm suy yếu nước Ba Lan. Cuối thế kỷ XVIII đất nước Ba Lan bị chia làm 3 vùng thuộc Thổ, Áo và Nga Sa Hoàng. Dân tộc Ba Lan vốn giàu lòng yêu nước, quý trọng nền độc lập, tự do đã liên tiếp nổi dậy nhất là ở thế kỷ XIX như cuộc khởi nghĩa Tháng Mười một 1830-1831, cuộc Cách mạng 1846 ở Cracôp, Cách mạng 1848, nhằm hướng ứng phong trào cách

mạng châu Âu, cuộc Khởi nghĩa Tháng Giêng 1864... Chính là trong phong trào quần chúng nổi dậy này đã xuất hiện nhiều nhà khoa học như Leleven, Ônxepski, Vrôblôpski, các nhạc sĩ Sôpanh, Cáclôvich, các họa sĩ Matêicô, Gô-rôtghe, Côt-xắc v.v... nổi tiếng của nhân loại. Cách mạng Nga 1905 đã có ảnh hưởng rất lớn đến đất nước Ba Lan. Cuộc nổi dậy của công nhân dệt thành phố Lôtđơ tháng 6-1905 chống bọn tư bản là cuộc đấu tranh vũ trang đầu tiên của giai cấp công nhân Ba Lan. Cách mạng Nga năm 1917 thành công và chính sách đối ngoại đúng đắn của nhà nước công nông đầu tiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân Ba Lan giành lại độc lập dân tộc. Nhưng vì Ba Lan chưa có một đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân lãnh đạo nên khi chính quyền tay sai của Đức và bọn thống trị Áo-Hung bỏ chạy đất nước Ba Lan lại rơi vào tay giai cấp tư sản - địa chủ cùng với sự thiết lập chế độ độc tài tư sản, đứng hẳn vào phe đế quốc đàn áp phong trào cách mạng Ba Lan, chống lại nước Nga Xô Viết. Dưới ánh sáng của Cách mạng Tháng Mười và đòi hỏi của cách mạng Ba Lan, ngày 16-12-1921 Đảng Công nhân Cộng sản Ba Lan được thành lập (đến 1925 đổi là Đảng Cộng sản Ba Lan). Cương lĩnh của Đảng khẳng định cần phải lập chuyên chính vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Ba Lan, kiên quyết ủng hộ cách mạng Nga và coi việc bảo vệ nhà nước

vô sản đầu tiên là nhiệm vụ quốc tế cao cả của Đảng. Uy tín của Đảng nhanh chóng lan rộng trong nhân dân lao động và giai cấp công nhân, nhiều Xô viết công nhân được thành lập tại các trung tâm công nghiệp Balan. Nhà nước tư sản phản động Balan ra sức chống phá phong trào cách mạng, cấm Đảng Cộng sản hoạt động, giải tán các xô viết, cùng Anh, Pháp, Mỹ phát động chiến tranh chống nước Nga Xô viết. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh trên, hậu quả của nó đã làm cho đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Để chống lại những cuộc nổi dậy của nhân dân bọn tư sản Balan làm đảo chính xóa bỏ chế độ đại nghị, thiết lập chế độ phát xít (1926). Do bản chất phản động và uơ hèn của giai cấp tư sản địa chủ Balan ngày 1-9-1939 quân đội phát xít Hitle tấn công xâm lược Balan. Quân đội Balan đã chiến đấu đơn độc 5 tuần lễ. Chính phủ Balan thì một bộ phận bỏ chạy sang các nước tư bản châu Âu, một bộ phận khác đầu hàng làm tay sai cho bọn phát xít đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Balan và các lực lượng dân chủ chống phát xít. Trong 6 năm chiến tranh bọn phát xít Hitle chiếm đóng Balan đã gây ra khoảng 2500 vụ tàn sát, lập 120 trại tập trung để giết người bằng hơi độc, lò thiêu. Chúng đã giết hại 6.028.000 người. (Trong số này chết vì chiến tranh chỉ có 644.000 gồm 123 000 lính, 521.000 dân, đại đa số chết vì khủng bố: 5.384.000 người. Ngay cả người theo đạo Thiên chúa cũng có 2.639 linh mục bị giết), bằng 22% dân số, gây tàn phế 580.000 người (Trong chiến tranh cứ 1.000 dân thì số người chết ở Balan là 220, Pháp: 15, Anh: 8, Mỹ: 1,4, tàn phá 38% tài sản quốc gia (so với 1939) trị giá khoảng 50 tỷ đô la Mỹ (bằng tổng sản phẩm của nước Mỹ năm 1929).

Bất chấp sự khủng bố điên cuồng của bọn phát xít những người cộng sản Balan vẫn tích cực hoạt động, tập hợp quần chúng chống lại kẻ thù bằng nhiều hình thức phong phú, kết hợp với đấu tranh công khai với đấu tranh bí mật, đấu tranh chính trị, đấu tranh kinh tế đấu tranh vũ trang, tổ chức giúp đỡ những người Do thái, tuyên truyền trong các trại tập trung, tổ chức hoạt động trong những kiều dân ở nước ngoài. Những «Đội bảo vệ tự do», «Tổ chức Búa liềm», «Hội bạn Liên Xô», «Hội liên hiệp công nông», «Đội cận vệ nhân dân» (lực lượng vũ trang của Đảng), «Đoàn Thanh niên chiến đấu» lần lượt được thành lập. Mùa xuân 1940 phong trào đấu tranh chống phát xít của quần chúng bắt đầu sôi động và ngày càng phát triển. Hơn 10 vạn du kích Balan đã giam chân 80 vạn quân và 18 vạn tên SS của bọn phát xít. Tháng 1-1942 Đảng

Cộng nhân Balan được thành lập bao gồm những người cộng sản kiên cường chống phát xít ở trong nước và những người cộng sản đang hoạt động ở Liên Xô. Đảng coi nhiệm vụ đấu tranh vũ trang chống phát xít xâm lược để giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội là quan trọng nhất lúc bấy giờ. Được Liên Xô giúp đỡ, đầu 1943 Sư đoàn 1, lực lượng vũ trang chính qui của những người cộng sản Balan được thành lập ở Liên Xô và ngày 12 tháng 10 năm đó Sư đoàn 1 đánh thắng trận đầu tiên ở Leninô. Tháng 7-1944 phối hợp với Hồng quân Liên Xô quân đội nhân dân Balan giải phóng Khêmo, thị trấn đầu tiên của Balan thuộc tỉnh Lublin. Chính tại đây ngày 22-7-1944 Ủy ban Giải phóng dân tộc, chính quyền của giai cấp công nhân do Đảng cộng sản lãnh đạo được thành lập. Ủy ban Giải phóng dân tộc đã thông qua bản Tuyên ngôn Tháng Bảy - cương lĩnh đầu tiên của Nhà nước Balan hồi sinh, lần đầu tiên trong lịch sử Balan có một cương lĩnh chính trị dựa trên cơ sở chủ nghĩa Mác-Lênin lấy cuộc đấu tranh vì sự công bằng xã hội và lợi ích của nhân dân lao động làm mục đích. Việc quân đội nhân dân Balan chiến đấu bên cạnh Hồng quân Liên Xô giải phóng hoàn toàn nước Balan đã tạo ra cơ sở vật chất để thực hiện cương lĩnh này. Ngày 22-7-1944 trở thành ngày Quốc khánh - ngày lịch sử trọng đại nhất trong lịch sử hiện đại của đất nước Balan anh em.

Từ trận thắng đầu tiên ở Leninô quân đội nhân dân Balan ngày một lớn mạnh nhanh chóng đã sát cánh cùng Hồng quân Liên Xô phản công quân phát xít Hitle, đầu năm 1945 giải phóng hoàn toàn đất nước Balan, giành lại biên giới lịch sử trên sông Ôđơ và Nêtxơ. Quân đội Balan cùng với Hồng quân Liên Xô tiến đến Béclin tiêu diệt hang ổ cuối cùng của bọn phát xít. Lực lượng dân chủ đứng đầu là Đảng Cộng nhân Balan, tiền thân của Đảng Cộng nhân thống nhất Balan đã thắng lợi trong cuộc trưng cầu ý dân ngày 30-6-1946 về vấn đề hình thể chế độ xã hội và các đường biên giới quốc gia. Ngày 19-1-1947 cả nước lần đầu tiên tổ chức tổng tuyển cử tự do bầu Quốc hội và sau đó Chính phủ đứng đầu là J. Xy-răngkiêvich đã được thành lập. Để củng cố sự thống nhất của phong trào công nhân và đội tiền phong của nó, chấm dứt tình trạng phân tán trong phong trào công nhân kéo dài hơn nửa thế kỷ để lãnh đạo đất nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, Ngày 15-12-1948 Đảng Cộng nhân thống nhất Balan ra đời do sự hợp nhất giữa Đảng Cộng nhân Balan và Đảng Xã hội Balan. Mở đầu bản điều lệ của Đảng CNTN Balan chỉ

rõ « chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa mới đảm bảo cho lực lượng sản xuất phát triển, đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống vật chất và sinh hoạt của nhân dân, đảm bảo giải phóng con người khỏi cảnh bị bóc lột và bất công. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo được nền độc lập dân tộc và chủ quyền của đất nước Balan ». Ngày 22-7-1952 Quốc hội thông qua Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước CHND Balan mà cho đến nay nội dung cơ bản vẫn được giữ nguyên : Nước CHND Balan là một nước xã hội chủ nghĩa, cơ sở của chính quyền là liên minh công nông do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo, đảm bảo sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân của công dân. Tất cả công dân Balan đều bình đẳng trong mọi lĩnh vực của đời sống Nhà nước về chính

trị, kinh tế, xã hội và văn hóa ; cấm tuyên truyền gây hấn thù hoặc miệt thị dân tộc, gieo rắc bất hòa vì những sự khác nhau về dân tộc, tôn giáo ; nhà thờ tách khỏi Nhà nước, trường học tách khỏi nhà thờ, mỗi công dân có quyền theo tôn giáo hay không theo tôn giáo ; lao động là danh dự, quyền lợi, nghĩa vụ của mỗi công dân, cấm bóc lột lao động của người khác ; mọi công dân có quyền học tập và trình độ học vấn bắt buộc là tốt nghiệp bậc học cơ bản 8 năm. Về đối ngoại Đảng và Chính phủ Balan luôn luôn chủ trương củng cố và tăng cường liên minh hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa trước hết là với Liên Xô và coi đó là việc làm có ý nghĩa cực kỳ to lớn đối với sự phát triển năng động của đất nước.



CHND Balan « quả tim của châu Âu » nằm trên bờ biển Bantich, có biên giới với Liên Xô, Tiệp Khắc và CHDC Đức, diện tích 312.677km², dân số 36 triệu (1983), thủ đô Vácsava có 1,6 triệu dân. Balan chỉ bằng 0,2% diện tích của lục địa, đứng thứ 61 trên thế giới và chiếm 3% diện tích châu Âu, đứng thứ 7 của châu Âu. Dân số Balan bằng 0,9% dân số thế giới (1976) đứng thứ 21 thế giới và thứ 7 trong số 34 nước toàn châu Âu. Thấy vị trí của mình về diện tích và dân số, nhân dân Balan càng tự hào về những thứ bậc cao của mình trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục : ví dụ 1975 tổng sản lượng công nghiệp Balan chiếm 2,5% của thế giới và 5% của châu Âu về sản lượng công nghiệp nên Balan đứng thứ 10 trên thế giới và thứ 6 ở châu Âu. Cụ thể hơn, năm 1975 so với thế giới, Balan đứng thứ 2 về sản xuất lưu huỳnh, thứ tư về than, thứ 5 về than nâu, thứ 7 đến thứ 10 về các ngành sợi len, bông, thiếc, thép, điện, ôtô tải, axit sunphuaric. So với châu Âu (trừ Liên Xô) Balan đứng thứ nhất về sản xuất than, lưu huỳnh, thiếc, đồng ; thứ nhì về sản xuất máy điện, thứ 4 về đường, sợi bông, máy công cụ, dầu tàu hỏa, thứ 5 về sợi len. Mức độ phát triển nông nghiệp ở Balan có chậm hơn công nghiệp nhưng tuy diện tích đất canh tác của một người dân Balan chỉ bằng 0,5 mức trung bình của thế giới, sản lượng nông nghiệp Balan cũng đứng thứ 11 hoặc 12 trên thế giới (bằng 2% tổng sản phẩm nông nghiệp thế giới). Năm 1974 Balan sản xuất 24-25% tổng sản lượng mạch đen, 15-17% khoai tây trên thế giới, đứng thứ 2 sau Liên Xô ; 5,5% củ cải đường và 6,3% yến mạch, đứng hàng thứ 5,4% sữa đứng thứ 6 và 2% thịt đứng hàng thứ 11 trên thế giới.

Một điều đáng lưu ý nữa của kinh tế Balan là thành phần kinh tế cá thể trong nông nghiệp còn rất lớn. Sau chiến tranh chính quyền đã áp dụng nhiều biện pháp nhằm cải tạo cơ bản nông thôn. Cuộc cải cách ruộng đất với khẩu hiệu « ruộng đất thuộc về người cày » đã thủ tiêu chế độ bóc lột ở nông thôn, Nhà nước tịch thu những hộ có trên 50 ha ruộng đất, thu hàng triệu ha ruộng đất của địa chủ đem chia cho nông dân. Đến nay (1983) sở hữu nhà nước cũng chỉ chiếm 16,6% diện tích, 15,8% sản lượng. Sở hữu tập thể (trên 2000 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp) mới chiếm 3,2% diện tích và 2,5% sản lượng. Như vậy nông dân cá thể còn canh tác 80% ruộng đất và sản xuất 82% sản phẩm nông nghiệp. Hộ nông dân cá thể dưới 5 ha vẫn chiếm 65,5% ruộng đất, 5-10 ha/hộ chiếm 22,8% và 10 ha trở lên chiếm 11,2%.

Tôn giáo cũng là một hiện tượng khá đặc biệt. Đạo thiên chúa có lịch sử lâu đời trên 1.000 năm nay. 85% số dân Balan theo đạo thiên chúa. Đã có thời kỳ người ta gọi Balan là « nước của chúa ». Năm 1975 Balan có 27 địa phận, 6589 xứ đạo, 19.043 linh mục. Ở Vácsava có Viện Hàn lâm thần học - trung tâm lớn thứ 2 của đạo thiên chúa thế giới. Nhiều trường đại học thiên chúa với hàng trăm giáo viên và hàng ngàn sinh viên mà phần lớn là linh mục hoặc tu sĩ. Họ có những nhà xuất bản riêng mỗi năm in hàng trăm cuốn với số bản rất lớn. Cả nước có 61 tờ báo của đạo thiên chúa với số lượng hơn nửa triệu bản mỗi số trong đó có 46 tờ hàng ngày... Giáo hoàng Jean Paul II hiện nay là người Balan. Tư tưởng duy tâm thiên chúa giáo do vậy còn ảnh hưởng nặng nề

trong xã hội. Hiến pháp Balan thừa nhận quyền tự do tín ngưỡng, đã tách rời nhà thờ và trường học. Nhưng người theo đạo Thiên chúa ở Balan ngày một nhận thức được họ cũng là công dân của một nước xã hội chủ nghĩa và đang tích cực góp phần xây dựng một xã hội giàu đẹp trên đất nước Balan. Trong chiến tranh thế giới thứ hai bọn phát xít Hitle không phân biệt người Balan theo đạo nên đã giết 2.639 linh mục, 438 cha cố và hàng chục vạn tín đồ trong các trại tập trung.

Với những điều kiện kinh tế, xã hội như vậy cộng thêm với âm mưu phá hoại cách mạng Balan của bọn đế quốc tư sản phản động phương Tây đứng đầu là đế quốc Mỹ, nhân dân Balan đã phải kiên quyết xây dựng chủ nghĩa xã hội và quyết tâm đấu tranh bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được. Nhân dân Balan hơn ai hết trên trái đất này nhận chân giá trị của hòa bình, độc lập và tự do cho Tổ quốc và nhân dân. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đảm bảo được độc lập và chủ quyền của một đất nước đã sản sinh ra Copeenich, Sôpanh, Maria Quyri, Kôsiutsko và Mickiêvieh những ngôi sao sáng của văn minh loài người.

Năm 1938 trước khi Chiến tranh thế giới bùng nổ Balan còn là một nước nông công nghiệp chậm phát triển, kinh tế phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Cộng thêm với sự tàn phá ác liệt của 6 năm phát xít Hitle chiếm đóng, nước CHND Balan ra đời với một tình trạng kinh tế - xã hội vô cùng khó khăn. Chỉ riêng về cơ sở vật chất: 38% tài sản quốc gia bị phá hoại trong đó công nghiệp mất hơn 50%, nông nghiệp 35%, thương nghiệp 65%, vận tải 50% (riêng vận tải đường sắt mất 84%). Hầu hết các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, các cơ sở lớn của nông nghiệp, chăn nuôi bị phá hủy, 40% trường đại học và Viện nghiên cứu khoa học, 55% cơ sở y tế, 30% tổng số nhà ở bị phá hủy. So với Chiến tranh thế giới lần thứ nhất thì lần này tổn hại gần gấp 5 lần. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật bị tổn thất rất to lớn. Lớp người trong độ tuổi lao động bị thiếu hụt quá nhiều khiến gần 20 năm sau mới khôi phục được. Cho nên những năm đầu sau ngày giải phóng dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự giúp đỡ của Liên Xô, nhân dân Balan đã ra sức lao động khai hoang phục hóa, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, khôi phục các nhà máy, xí nghiệp, xây dựng lại các trung tâm công nghiệp, khôi phục giao thông vận tải. Chỉ sau 3 năm lao động cật lực (năm 1947 sản lượng công nghiệp đã đạt mức năm 1938) nhân dân Balan hoàn thành kế hoạch khôi

phục kinh tế và bắt đầu thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng kế hoạch 5 năm đầu tiên 1950 - 1955 và những kế hoạch dài hạn tiếp theo.

Về công nghiệp: Thực hiện đạo luật quốc hữu hóa công nghiệp đưa ra ngày 3-1-1946 Nhà nước Ba lan có được gần 3.400 xí nghiệp lớn và vừa với gần 1 triệu cán bộ và công nhân. Những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội này đã góp phần xây dựng lại đất nước. Sau 3 năm khôi phục là 2 giai đoạn tiếp nối của thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa: 1950 - 1970 và từ sau 1970. Giai đoạn đầu nhằm thực hiện 2 nhiệm vụ cơ bản: xây dựng một nền công nghiệp hiện đại đặc biệt là các ngành then chốt như công nghiệp cơ khí, hóa chất và nhiệm vụ bắt đầu sử dụng nền công nghiệp hiện đại đó để cải tạo nền kinh tế quốc dân trước tiên là nông nghiệp. Đặc điểm của 20 năm đầu công nghiệp hóa là phát triển theo bề rộng. Với sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô nhiệm vụ cơ bản thứ nhất đã được thực hiện. Nhiều xí nghiệp mới, nhiều ngành công nghiệp mới có ý nghĩa kinh tế và quốc phòng đã được xây dựng như luyện thép, đóng tàu, máy kéo, ô tô, tuyềnbin, thiết bị điện, thiết bị cho ngành mỏ, luyện kim và hóa chất, máy công cụ, ô bi, máy tiện... Điển hình là Nhà máy liên hợp gang thép Nóva Huta mang tên Lenin khánh thành năm 1954. Trong 10 năm 1960 - 70 Balan chú trọng phát triển các cơ sở nguyên liệu, nhiên liệu, điện lực, như xây dựng Nhà máy liên hợp lưu huỳnh Tácnobodéch, mỏ đồng Lubin, mỏ than nâu Turusốp, mỏ hơi đốt Pôtcápát, Nhà máy lọc hóa dầu ở Phuôtxcơ. Tất cả đã tạo ra bước ngoặt trong việc phát triển cơ sở nguyên liệu của Balan.

Từ 1970 Balan bước sang giai đoạn 2 của quá trình công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển. Đặc điểm của giai đoạn này là phát triển công nghiệp theo chiều sâu tức là cải tạo và hiện đại hóa toàn diện nền công nghiệp, không xây dựng thêm các ngành mới mà đi sâu vào chuyên ngành, áp dụng triệt để những thành tựu mới nhất về khoa học kỹ thuật thế giới. Công nghiệp hàng tiêu dùng được đẩy mạnh tuy công nghiệp nặng cũng phát triển. Các ngành công nghiệp cơ điện, hóa chất, được phẩm, thực phẩm, vật liệu xây dựng phát triển nhanh nhất và được hiện đại hóa. Nhà máy luyện kim Catôvixe công suất 9 triệu tấn/năm, Cảng Bắc, khu mỏ than đá Lublin, mỏ than nâu Benkhatốp là những công trình điển hình trong giai đoạn 2 này. Thống kê về sản lượng công nghiệp của một số ngành quan trọng sau đây giúp ta hiểu sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp Balan:

Ngành	Đơn vị tính	1938	1975
Điện lực	tỷkwh	4	97,2
Than đá	triệu tấn	38	172,
Than nâu	—	0,01	39,9
Hóa dầu	—	0,5	13,5
Hơi đốt	tỷ m ³	0,6	8
Thép	triệu tấn	1,4	15,
Tuyécbin	MW	0,0	1.820,
Máy công cụ cắt gọt kim loại	ngàn cái	4,3	43,7
Máy điện	—	27,	10.464,
Máy kéo	triệu cái	—	57,7
Tàu đi biển xa	ngàn tấn	—	1.023,
Ôtô	ngàn chiếc	3,7	258
Xút	ngàn tấn	—	4.771,
H ₂ SO ₄ (100%)	—	189	3.410,
Phân hóa học	—	86	2.462
Ximăng	triệu tấn	1,7	18,5

so với 1950 tăng 12 lần (nhưng so với 1938 thì tăng 22 lần) cũng trong thời gian đó sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới (trừ Trung Quốc - Việt Nam ĐCCH, Bắc Triều Tiên, Mông Cổ) chỉ tăng 4,57 lần, Nhật 20, Rumani 20, Bungari 18, Liên Xô 9,81, Nam Tư 8,53, Dân Chủ Đức 7,52, Hungari 7, Tây Đức 4,44, Pháp 3,64, Canada 3,13, Mỹ 2,1, Anh 1,81.

Về sản lượng điện 1950 - 1974 Balan từ vị trí thứ 10 lên thứ 6 ở Châu Âu và đến 1975: thép ở vị trí thứ 9 thế giới và thứ 7 ở Châu Âu; đồng thứ 9 và thứ 4; H₂SO₄ thứ 7 và thứ 5; ximăng thứ 9 và thứ 7; sản xuất tàu biển thứ 12 và thứ 10 nhưng nếu tính về tổng trọng tải thì đứng nhất ở Châu Âu và thứ nhì thế giới (sau Nhật bản).

Chúng ta còn có cách so sánh khác để thấy rõ hơn sự phát triển tuyệt vời của công nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Balan, chỉ lấy sản lượng điện, thép, và ximăng để so sánh 1938 với 1974 của Balan, Liên Xô, Mỹ, Nhật ta có:

Sản xuất công nghiệp của Balan năm 1975

Về điện:

	Tổng sản lượng			Tính theo đầu người	
	1	2	3	4	5
	Số tuyệt đối (tỷ kwh)	So với thế giới (%)	So với Ba Lan (lần)	Số tuyệt đối (kwh)	So với Ba Lan (lần)
Balan	4-91,6	0,9-1,4	1-1	115-2719	1-1
Mỹ	142-20,25	31,6-26,2	35,5-22,1	1.093-9.561	9,5-3,5
Nhật	32,7-458	7,1-7,2	8,2-5	463-4179	4-1,5
Liên Xô	34,8-975	7,6-15,3	8,7-10,7	205-3871	1,8-1,4

Cũng như vậy ta có về thép:

	Triệu tấn (1)	(2)	(3)	Kg (4)	(5)
Balan	1,4-4,6	1,3-2,1	1-1	42-432	1-1
Mỹ	28,8-132	26,1-18,9	20,6-9	222-623	1-1,5
Nhật	6,5-117	5,9-16,7	4,6-8	92-1.068	2-2,5
Liên Xô	28,2-136	16,5-19,4	12,9-9,3	106-540	2,5-1,3

Về Ximăng.

	Triệu tấn (1)	(2)	(3)	Kg (4)	(5)
Balan	1,7-16,8	2-2,3	1-1	50-498	1-1
Mỹ	18-68,1	21,5-9,4	10,8-4,1	141-321	2,8-0,6
Nhật	5,9-73,1	6,9-10,1	3,5-4,4	84-667	1,7-1,3
Liên Xô	5,7-115	6,7-15,9	3,4-6,8	33-457	0,7-0,9

Trong những năm 70 năng suất lao động tăng trung bình năm là 7 - 8% trong khi những năm 60 chỉ tăng 4 - 5%. nền công nghiệp Balan đã thay đổi cơ bản về cơ cấu. Trước chiến tranh thế giới thứ hai hầu hết các xí nghiệp chỉ có dưới 100 công nhân và một số ít có dưới 500 công nhân. Đến 1971 thì 62,2% tổng số công nhân làm trong các xí nghiệp trên 500 công nhân hoặc 49% làm trong các xí nghiệp có trên 1000 công nhân. Ngành cơ điện - ngành chủ chốt để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một nước - năm 1975 đã chiếm địa vị hàng đầu (30,6% sản lượng công nghiệp nói chung).

Kết quả của đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong 40 năm qua đã đưa Balan trở thành một trong 10 nước kinh tế phát triển trên thế giới hiện nay.

Về nông nghiệp. Công việc đầu tiên của chính quyền cách mạng là thực hiện cải cách ruộng đất xóa bỏ chế độ bóc lột của địa chủ, đem chia hàng triệu ha ruộng cho nông dân nghèo. Cùng với việc khai hoang, phục hóa Nhà nước Balan cung cấp máy móc nông nghiệp, phân bón để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Năm 1948 Balan đạt mức trước chiến tranh về tổng sản lượng nông nghiệp. Nhờ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa phát triển nền kinh tế nông nghiệp Balan đã có nhiều thay đổi quan trọng. Năm 1975 Balan đã là một trong 11 hoặc 12 nước có tổng sản phẩm nông nghiệp cao nhất thế giới.

	1950	1975
Số người ở nông thôn trong dân số. (%)	52%	43%
Số người trong nông nghiệp trong dân số (%)	47%	25%
Sản phẩm nông nghiệp trong thu nhập quốc dân (%).	48%	9,8
Lúa mì: Sản lượng ngàn tấn	11.331	19.630
Năng suất (tấn/ha)	12,7	25,5
Khoai tây: sản lượng.	32.839	47.089
Năng suất. (tấn/ha)	117	177
Củ cải đường sản lượng.	6.503	13.775
Năng suất. (tấn/ha)	178	307

Đến năm 1975 toàn Balan có hơn 13 triệu bò, hơn 21 triệu lợn, hơn 3 triệu dê cừu và hơn 2 triệu con ngựa. Tính ra cứ 100 ha trồng trọt có 69 con bò, 111 con lợn, 16 con cừu và 12 con ngựa. Sản lượng chăn nuôi chiếm 45,6% tổng sản lượng nông nghiệp nghĩa là gần bằng sản lượng trồng trọt, do chăn nuôi phát triển nhanh nên sản phẩm nông nghiệp đã cung cấp được.

	1950	1975
Thịt lợn (ngàn tấn)	1.323	3.067
Trứng (tỷ quả)	3,4	8
Sữa (tỷ lít)	7,8	19,8

Bình quân đầu người ở Balan sản xuất được 628kg ngũ cốc, 191 kg thịt, 494 lít sữa, 13kg trứng vượt rất xa mức ở những nước trung bình thế giới. Balan có sản lượng thịt bằng nước Pháp hoặc Ý.

Có được những thành tựu trên là do nông nghiệp Balan nhất là từ 1970 về sau đã triệt để áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp. Chẳng hạn số học sinh các trường sơ cấp và trung cấp nông nghiệp từ 93.000 (1990) lên 174.800 (1975). Từ 2 trường với 3.420 sinh viên (1950) đã thành 7 trường với 42.000 sinh viên (1975) cao đẳng nông nghiệp. Balan trước đây đứng đầu thế giới về việc dùng ngựa để cày ruộng. Ngày nay trên đồng ruộng Balan có gần 1 triệu máy kéo. Chỉ từ 1950 đến 1976 số máy kéo đã gấp 17 lần và năm 1950 mỗi máy kéo cày bừa 802 ha thì 1976 chỉ còn 33 ha. Về phân hóa học, những năm 1937 - 1938 mỗi ha canh tác dùng 4,9kg/năm, 1948 - 1953 dùng 18,2, 1974 - 1975 dùng 182,3. Balan ở vị trí thứ 6 ở Âu châu và thứ 9 trên thế giới về dùng phân hóa học. Ngày nay cả nước Balan đã điện khí hóa.

Ở Balan nông trường quốc doanh - kinh tế xã hội chủ nghĩa - mới chiếm tỉ lệ 16,6% tổng diện tích canh tác và đã cung cấp 17,9% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Nông trường quốc doanh phát huy thế mạnh về cơ sở vật chất kỹ thuật (hơn 50% tổng số máy kéo), trình độ canh tác, nguồn vốn Nhà nước đầu tư nên không những đóng góp phần nông sản đáng kể mà còn giữ vai trò là trung tâm phổ biến kỹ thuật canh tác mới, cung cấp giống mới có năng suất cao. Nông trường đi đầu trong cách mạng khoa học kỹ thuật, thuần chủng và lai tạo nhiều giống cây, giống gia súc để cung cấp cho nông dân. Nông trường quốc doanh đang trở thành hình ảnh tiêu biểu cho lối làm ăn qui mô lớn xã hội chủ nghĩa. Balan có hơn 2.000 hợp tác xã canh tác khoảng 63 vạn ha chiếm 3,3% diện tích ruộng đất. Ngoài hình thức hợp tác xã, nhà nước còn khuyến khích nông dân cá thể lập các tổ sản xuất gồm 3 hộ trở lên cùng nhau thỏa thuận sản xuất loại gì, bao nhiêu, ký hợp đồng bán cho Nhà nước sản phẩm: hình thức tổ dùng chung máy móc nông nghiệp do những hộ

nông dân ở gần nhau góp chung tư liệu sản xuất. Chuyên môn hóa để có năng suất ngày càng cao đang được thực hiện đến từng hộ nông dân, từng tổ sản xuất, nhóm sản xuất Đảng và Nhà nước Balan cũng thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện đời sống nông dân cũng như gắn bó thêm người nông dân cá thể với Nhà nước và tập thể xã hội chủ nghĩa. Từ đầu năm 1972 tất cả nông dân (khoảng 6 triệu 5) được hưởng mọi quyền lợi về y tế như công nhân viên chức. Từ cuối 1978 thực hiện luật hưu trí cho nông dân đến tuổi về hưu nếu họ chuyển giao ruộng đất còn tốt cho Nhà nước và đã bán nông sản cho Nhà nước liên tục 5 năm liên trước khi về hưu. Tiền hưu trí nhiều hay ít tùy

thuộc vào giá trị nông sản đã bán cho Nhà nước.

Đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân Balan:

Không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân và tăng cường sức mạnh của nước Balan xã hội chủ nghĩa là mục tiêu cơ bản của Đảng và Nhà nước Balan thể hiện trong Nghị quyết các Đại hội toàn quốc Đảng Công nhân thống nhất Balan và các chính sách chế độ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Balan.

Trước hết Nhà nước luôn luôn giành số vốn đầu tư rất lớn và ngày càng tăng với tốc độ nhanh và ưu tiên cho khu vực sản xuất để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa nền kinh tế quốc dân.

	1950	1960	1970	1975
Số vốn đầu tư (tỷ duaty)	42,9	111,3	227,7	521,7
Bình quân cho một người dân (duaty)	1.728	3.766	7.001	15.331

Tính ra trong từng kế hoạch kinh tế 5 năm ta càng thấy sự tập trung đầu tư:

	Số vốn đầu tư (tỷ duaty)	Dành cho khu vực sản xuất bình quân năm (%)
1950 - 55	356	71,7
56 - 60	464,4	66,9
61 - 65	680	71,4
66 - 70	1.002	75
71 - 75	1.910,9	78,8
50 - 75	4.413,3	

Tổng thu nhập quốc dân do đó hàng năm cũng tăng nhanh. Năm 1975 so với 1951 tổng thu nhập quốc dân tăng 4,5, lần thu nhập tính theo đầu người dân tăng 3,5 lần. Bình quân thu nhập quốc dân từ 1951 - 1975 hàng năm tăng 7,4% (mức tăng của toàn thế giới là 5,2%) bằng tốc độ tăng của Rumani, Bungari, Liên Xô, Nhật Bản. Ngày nay Balan có tổng thu nhập quốc dân đứng trong số 20 nước cao nhất trên thế giới. Nhân dân Balan đang sống sung sướng và giàu có hơn nhiều tuy trước đây vốn đã là cao. Tiền lương thực tế cũng như danh nghĩa tăng khá nhiều. Năm 1974, bình quân mỗi người Balan dùng: 125 kg ngũ cốc, 177 kg khoai tây, 271 kg sữa, 66 kg thịt, 44 kg đường, 20 kg hoa quả và 11 kg cá.

Các đồ dùng trong gia đình thì cứ 100 hộ có:

	máy thu thanh	máy thu vô tuyến	máy giặt	tủ lạnh
Balan	102	73	82	42
Tiệp Khắc	159	85	101	70
Liên Xô	74	67	60	49
Pháp	79	78	64	85

Balan rất coi trọng vấn đề nhà ở. Chiến tranh đã phá hủy 30% tổng số nhà ở. Nhà nước đã tập trung xây dựng mới và gia cố nhà cũ nên năm 1950 bình quân ở thành phố là 1,75, nông thôn 2 người 1 buồng và từ 1970 đến nay vẫn là 1,4 người/buồng, 1946 - 50 xây dựng và gia cố 500 ngàn căn hộ, 1966 - 1970:

xây dựng 941 ngàn, 1971-75 : 1137 và 1976-80 : 1.575 ngàn căn hộ. Từ 1946 - 1980 Balan xây dựng 6 triệu căn hộ giải quyết nhà ở cho 12 triệu người. Nhưng cũng những năm ấy dân số Balan tăng trên 10 triệu nên vấn đề nhà ở vẫn còn được đặt ra gay gắt. Nhà nước dành vốn đầu tư khá lớn và công nghiệp hóa việc xây dựng để đáp ứng nhu cầu về nhà ở. Dự kiến, 1971 - 1990 phải xây dựng thêm 7 triệu rưỡi căn hộ. Cả nước có 105 nhà máy sản xuất cấu kiện nhà ở (1977) phát triển thành 180 nhà máy (1980). Diện tích trung bình mỗi căn hộ từ 56m² (1971) lên 64,2m² (1980). Ở thành phố hộ 3 người được 52m², 4 người được 63m². Những ngôi nhà riêng biệt thì diện tích căn hộ sẽ là 100m².

Bằng lao động của mình đời sống của nông dân và đời sống của công nhân công nghiệp không còn có khoảng cách nữa. Ngày nay 1 nông dân Balan có thể nuôi được 5 người. Cuộc sống vật chất và văn hóa của người người Balan không thua kém nhiều các nước công nghiệp phát triển cao. Khoảng cách đó đang ngày được xích lại gần hơn. Ví dụ:

thu nhập đầu người năm 1968 tính bằng đôla Mỹ thì Balan 1060 đôla, Anh 1860 bằng 1,8 lần người Balan, Na Uy 2360 bằng 2,2 và Pháp 2530 bằng 2,4, hoặc cũng năm 1968 chỉ tiêu của một người dân là:

	Balan	Pháp	Anh
Tổng số chi (%)	100	100	100
ăn	44,2	27,1	23,4
uống	11	5,8	6,2
thuốc lá	3,1	1,6	5,8
mặc	15,7	9,7	9,7
nhà ở	10,5	25,6	25,6
Y tế	3,3	9,8	2,3
Văn hóa giáo dục			
thể thao du lịch	5,3	8,5	7,6

Ngày nay người dân Balan được luật pháp bảo đảm quyền học tập và nghiên cứu. Trình độ học bắt buộc mỗi người dân là bậc học phổ thông 10 năm. Năm học 1975-76 ở Balan có:

Mẫu giáo:	9.917 trường	669.200 học sinh	37.300 cô giáo
Phổ thông:	16.849	4.447.500	499.600 giáo viên
Trung học phổ thông	895	472.000	23.000
Trường chuyên nghiệp	10.095	2.060.500	74.700
Cao đẳng và Đại học	89	464.900	48.800

Balan là một trong những nước đứng hàng đầu châu Âu về số người có trình độ đại học. Ngành y tế Balan cũng hết sức phát triển. Đến nay Balan có 10 Viện nghiên cứu y học. Năm 1976 có 60.000 bác sĩ chữa bệnh (17,4 cho 10.000 dân) 15.100 được sĩ cao cấp, y sĩ 156.400 và 137.500 y tá. Mọi người dân Balan được quyền hưởng chế độ khám và chữa bệnh không mất tiền. Sự chăm sóc của Nhà nước Balan đã được biểu hiện trong việc tăng

tuổi thọ của người dân. Năm 1970 so với 1945 tuổi thọ bình quân tăng lên 10 tuổi. Năm 1974 tuổi thọ của nam: 67,8 và nữ: 74,6 tuổi.

Tất cả những kết quả tốt đẹp trên đây của đất nước Balan là thành tích của 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân Balan do Đảng của giai cấp công nhân - Đảng CNTN Balan lãnh đạo trong đó có một phần quan trọng là sự giúp đỡ to lớn của Đảng và Nhà nước Liên Xô.



Do vị trí địa lý, hoàn cảnh xã hội - kinh tế khá đặc biệt nên Cộng hòa nhân dân Balan có một địa vị quan trọng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đồng thời cũng là một trọng điểm của bọn đế quốc phản động trong nước và trên thế giới chú ý. Từ những năm 50 Balan đã được chọn là đối tượng của những hoạt động phá hoại của đế quốc Mỹ và các nước đế quốc khác khi CIA triển khai «cuộc chiến tranh bí mật qui mô lớn» chống Balan, Hungari, và Tiệp Khắc nhiều tổ chức những cuộc nổi loạn chống chính quyền ở những

nước này. Rút kinh nghiệm những lần thất bại trong âm mưu tổ chức đảo chính phá cách mạng ở Hungari năm 1956 và Tiệp Khắc năm 1968 các trung tâm phá hoại của chủ nghĩa đế quốc bắt đầu chuẩn bị kỹ lưỡng cho những hành động mới xảo quyết và nham hiểm hơn nhằm «phá tan chủ nghĩa xã hội ngay từ bên trong». Mục tiêu số một trong các kế hoạch của bọn chúng là nước CHND Balan. Bởi vì chúng thấy rằng những người lãnh đạo Đảng CNTN Balan đã phạm hàng loạt sai lầm trong chính sách

sách kinh tế và xã hội như đầu tư quá nhiều vào công nghiệp nặng, quá coi trọng việc nhập khẩu khoa học và kỹ thuật từ các nước phương Tây, quá đề cao việc nâng cao đời sống bằng vay vốn của tư bản v.v... khiến cho Balan đang ngày càng lệ thuộc phương Tây về kinh tế, đã đề lỏng lẻo công tác tư tưởng nhất là trong thanh niên và còn do Balan có rất nhiều người Balan lưu vong (Balan có trên 10 triệu người ở nước ngoài: ở Mỹ gần 7 triệu, Pháp, Brélin gần một triệu, Canada hơn 30 vạn v.v... và ảnh hưởng quá lớn của nhà thờ Thiên chúa giáo.

Tháng 5-1975 CIA tổ chức họp ở Gionevơ nhóm người lưu vong gồm các tên «ly khai» từ các nước xã hội chủ nghĩa để thành lập phong trào «Bảo vệ quyền con người». Tháng 9-1976 ở Balan thành lập cái gọi là «Ủy ban bảo vệ công nhân» (KOR), về sau mang thêm một tên nữa «Ủy ban tự vệ xã hội» (KOS). Tổ chức chống chủ nghĩa xã hội này hoạt động bằng tiền và phương tiện của CIA chỉ cho nhóm ly khai ở Gionevơ. CIA sử dụng nhiều tổ chức giả mạo như «Ủy ban quốc gia Balan» ở Ôxtrâyliá (APNK) và khi vừa thành lập KOR, APNK đã gửi về hàng ngàn đô la cho bọn này. Hoạt động phản cách mạng ở Balan được đặc biệt đẩy mạnh khi Cato làm tổng thống Mỹ dưới khẩu hiệu «Bảo vệ quyền con người». Ban đầu KOS - KOR cũng hoạt động theo khẩu hiệu đó, tổ chức các «Ủy ban công đoàn độc lập» ở Gđăng và Catôvixơ năm 1977. Chính tổ chức này năm 1980 đã trở thành hạt nhân của công đoàn «Đoàn kết». KOS - KOR quan hệ chặt chẽ với các nhóm ly khai khác như «Phong trào bảo vệ quyền con người và công dân», «Liên đoàn Balan độc lập» thành lập 1979. Kể từ khi phối hợp mọi hoạt động chống phá Balan là trung tâm của CIA đặt tại Munich dưới danh nghĩa đài phát thanh «Tự do» và «Châu Âu tự do» có quan hệ chặt chẽ với «chính phủ Balan» ở Luân Đôn, với các trung tâm người Balan lưu vong ở Bari, nhóm lưu vong Do Thái ở Mỹ và ở Ixraen, và nhiều tổ chức những người theo tưởng Andenxon ở nhiều nước. Cato đã cải tổ bộ máy tuyên truyền đối ngoại của Mỹ, tăng cường giờ, sóng phát thanh tiếng Balan của đài «Tự do», «Châu Âu tự do», «Tiếng nói Hoa kỳ», phối hợp với các đài của Vatican và các nước khối NATO.

Bằng cách sử dụng đòn bẩy kinh tế để gây sức ép, Mỹ tìm cách và đã đạt được trong việc hợp pháp hóa KOS - KOR và một loạt nhóm chống chủ nghĩa xã hội khác trong đó có «Liên đoàn Balan độc lập» (KPN). Những người lãnh đạo Balan biết và làm ngơ để cốt vay được tiền của phương Tây, không

những đề mặc cho KOS - KOR - KPN hoạt động ngày một trắng trợn mà còn bỏ mọi hạn chế trong việc nhập cảnh cho bọn phản động lưu vong trở về Balan hàng ngàn tên. Đến cuối 1978 riêng người Mỹ gốc Balan đã có 120 ngàn người về thăm Balan hàng năm, nhiều người «đã ở lại Tở quốc». Tháng 10-1980 có 1 vạn người Mỹ ở Balan trong đó không ít là phản động và tay sai trực tiếp của CIA. Được CIA giúp đỡ bọn phản động Balan ráo riết lôi kéo lớp thanh niên không vững vàng và 8-1980 khi thành lập công đoàn «Đoàn kết» KOS - KOR - KPN đã chiếm được quyền lãnh đạo và bắt đầu thực hiện «chủ nghĩa khủng bố» bằng bãi công «nhằm phá hoại nền kinh tế Balan, tăng thêm tình trạng thiếu lương thực thực phẩm, nhiên liệu và các hàng thiết yếu khác do sản xuất bị rối loạn. Chúng tạo nên tình trạng vô chính phủ, phá hoại nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo điều kiện đảo chính phản cách mạng. Thượng nghị viện Mỹ tuyên bố sẽ giúp đỡ Balan về kinh tế với điều kiện chính quyền Balan không «ngược đãi» các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội (26-3-1981). Giới lãnh đạo công đoàn «đoàn kết» cũng đẩy mạnh các hoạt động tương ứng với sự giúp đỡ «nhiệt tình» của đế quốc Mỹ. Bọn phản cách mạng Balan trong một thời gian ngắn đã được viện trợ vài triệu đôla từ các tổ chức chống đối Balan ở các nước phương Tây. Từ tháng 8-1980 Balan tràn ngập truyền đơn, áp phích, khẩu hiệu chống chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô. Đài phát thanh, báo chí, sách vở chống chủ nghĩa xã hội, chống nhà nước, chống Liên Xô của Công đoàn «Đoàn kết» được tung ra bằng các phương tiện truyền thanh, ấn loát của các phương Tây giúp đỡ. Tại Đại hội vòng 1 của công đoàn «Đoàn kết» họp ở Gđăng đầu tháng 9-1981 bọn cầm đầu công khai phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng CNTN và tự khẳng định là lực lượng chính trị duy nhất có khả năng lãnh đạo đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng. Ở Đại hội vòng 2 cuối tháng 9 chúng đòi «quyền tự quản thật sự của công nhân, quyền độc lập hoàn toàn của xí nghiệp», đòi biến sở hữu toàn dân thành sở hữu của 1 nhóm người, đòi xóa bỏ quyền lãnh đạo của Đảng, quyền quản lý kinh tế của Nhà nước, phát triển sở hữu cá thể, tiến tới lập lại chế độ tư bản tư nhân v.v... Từ đầu tháng 10 nhiều chi nhánh công đoàn «Đoàn kết» ở các địa phương tổ chức bãi công. Ngày 22 có 28 trong số 49 tỉnh bãi công hoặc có nguy cơ bãi công. Ngày 24 bãi công ở 250 nhà máy và ngày 28 bãi công trong cả nước một giờ gây thiệt hại to lớn về kinh tế và làm tăng thêm khó khăn cho việc cung cấp hàng tiêu dùng cho nhân dân. Tháng 11 lại có bãi công

ở 4 thành phố lớn kéo dài 27 ngày gây thiệt hại mỗi ngày năm triệu đô la. Cuối tháng 11 bọn phản động thành lập 35 nhóm chính trị « độc lập » công khai chống Đảng CNTN Balan. Hoạt động phá hoại lan sang lãnh vực bãi khóa của 82 trong số 91 trường đại học. Bọn công đoàn « Đoàn kết » bắt đầu tấn công bắt ngò vào các nhóm công tác quân đội. Cuộc biểu tình ở Trường Sĩ quan phòng cháy chữa cháy Vacsava ngày 2-12 là cuộc tập dượt cướp chính quyền. Hôm sau bọn cầm đầu họp bí mật ở Radom bàn chuyện lật đổ Chính phủ. « Một cuộc đụng đầu với chính phủ là không thể tránh khỏi. Công đoàn « Đoàn kết » phải chọn con đường hành động chớp nhoáng, nhằm cướp chính quyền ». Biết tin Quốc hội sẽ họp vào ngày 15-16 bọn cầm đầu họp bàn ở Godang kêu gọi tổng bãi công vào ngày 17 tháng 12, thực chất là nổi loạn cướp chính quyền. Bọn chúng kêu gào « Hãy giết hết những người cộng sản ». Đất nước Balan đã ở bên bờ vực thẳm của cuộc nội chiến.

Tấn thảm kịch đã không thể xảy ra. Nó đã bị chặn đứng từ 0 giờ ngày 13 tháng Chạp. Toàn đất nước Balan đã được thiết quân luật dưới sự chỉ huy của Hội đồng Quân sự cứu nước do đồng chí V. Jarudenxki Bí thư thứ nhất Ủy ban Trung ương Đảng CNTN, Chủ tịch Hội đồng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Balan làm Chủ tịch. Tuy ở một số thành phố, nhà máy, xí nghiệp, mỏ bọn phản động chống đối lại nhưng chỉ một thời gian ngắn chúng đã bị lực lượng quân đội, an ninh và quần chúng giác ngộ hợp tác quét sạch. Thực hiện chế độ thiết quân luật là sáng kiến cuối cùng của Đảng và Nhà nước Balan sau tất cả những phương tiện khác nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng chính trị và kinh tế mà không có tác dụng. Thiết quân luật còn đẩy lùi nguy cơ đối đầu ở châu Âu và thế giới lúc đó mà bọn phản động quốc tế muốn từ Balan sẽ bắt đầu quá trình sụp đổ của cộng đồng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói cuộc Chiến tranh thế giới thứ II bắt đầu ở VI Balan nhưng cuộc Chiến tranh thế giới thứ III đã không xảy ra nhờ Balan. Mười chín tháng thiết quân luật đã dập tan ý đồ xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Balan, đưa Balan trở lại chế độ tư bản, tách Balan khỏi cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tách Balan khỏi Liên Xô. Thiết quân, luật thành công còn chứng tỏ tài nghệ quân sự của những người lãnh đạo Balan, đã làm cho, cả bộ máy mật vụ CIA với trang bị do thám hiện đại nhất hoàn toàn mù tịt, bất ngờ và hoảng hốt. Cuộc khủng hoảng chính trị đến nay về cơ bản đã được giải quyết. Chủ nghĩa xã hội ở Balan đã được bảo vệ và vững bước tiến lên.

Cho đến hiện nay tình hình kinh tế xã hội Balan đã vượt qua chặng đường bi đát nhất tuy khó khăn vẫn còn trước mắt. Kẻ thù chưa từ bỏ những thủ đoạn nham hiểm và trắng trợn tấn công Balan hồng châm ngòi bạo loạn lật đổ chính quyền nhân dân, thủ tiêu đảng, lãnh đạo, xóa bỏ thành quả chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế Balan đang trở lại bình thường và khá dần lên. Kế hoạch kinh tế xã hội 1983 - 1985 đang khắc phục tình trạng khủng hoảng lớn nhất của nền kinh tế kể từ khi hoàn thành việc khôi phục đất nước sau chiến tranh. Tuy chưa trở lại được mức độ của năm kinh tế phát triển nhất 1978 nhưng năm 1983 thu nhập quốc dân lần đầu tiên tăng 4,5% so với năm 1982, công nghiệp tăng 6,7% và nông nghiệp được mùa. Đời sống cũng đã khá hơn. Thực phẩm và hàng công nghiệp đã khá phong phú. Đến nay người dân Balan còn tạm thời phải mua bằng phiếu định lượng 3 mặt hàng: thịt 2kg5/người (công nhân được 4 - 7 kg), bơ 1 kg và đường 1-2 kg một tháng.

Đảng và Nhà nước Balan tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Đại hội toàn quốc bất thường lần thứ IX (7 - 1981) của Đảng CNTN Balan cải cách qui mô lớn về kinh tế - xã hội, củng cố Đảng vững mạnh, tăng cường công tác tư tưởng nhằm khắc phục những sai lầm và khuyết điểm đã vấp phải, đưa đất nước Balan tiếp tục tiến lên trên con đường chủ nghĩa xã hội.

Biện pháp quan trọng nhất để khôi phục sức mạnh của đội ngũ lãnh đạo, đưa nước Balan trở lại bình thường để rồi tiếp tục tiến lên là việc chấn chỉnh lại Đảng CNTN Balan. Năm 1981 Đảng CNTN Balan có 2,5 triệu đảng viên thì 1 triệu tham gia « công đoàn Đoàn kết » trong đó có cả một số ủy viên Trung ương là một hiện tượng không bình thường. Vào Đại hội IX cán bộ lãnh đạo trong Đảng hầu như đã được thay thế hoàn toàn: 80% số tỉnh ủy, hơn 65% số cơ quan thành phố, huyện và xã, 50% bí thư thứ nhất của các đảng bộ cơ sở. Đến tháng 3-1983 53% số cán bộ chính trị đã được đưa ra khỏi bộ máy của Đảng. Ngày nay mặc dù số đảng viên có giảm đi hơn một phần ba nhưng chất lượng được nâng lên, những phần tử cơ hội được loại trừ, nội bộ Đảng đoàn kết hơn nên vai trò lãnh đạo của Đảng được phục hồi và tăng cường. Kết quả cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân địa phương ngày 17-6-1984 với 74,95% tổng số cử tri đi bầu (thủ đô và vùng than Catôvixe 77%), chỉ có 79 trong số 12.700 huyện, 6 trong số 5.200 thành phố trong cả nước chưa đủ 50% cử tri phải tổ chức bầu lại để chứng tỏ « sự ủng hộ của xã hội đối với thành

kinh ngày càng ổn định, sự ủng hộ đối với con đường phát triển chủ nghĩa xã hội ở Balan. Hiện tượng 8 triệu người Balan xúng xính biểu tình tuần hành hoàn toàn khác với những cuộc biểu tình tuần hành trước đây, để chào mừng ngày 1-5 vừa qua cũng hết sức có ý nghĩa. « Công đoàn Đoàn kết » được thay thế bằng tổ chức công đoàn mới gồm hơn 4 triệu đoàn viên đã được tổ chức ở hầu hết các trung tâm công nghiệp quan trọng.

Đảng CNTN Balan đã đặc biệt chú ý việc giáo dục các tầng lớp thanh niên, trí thức nhằm thu hẹp và xóa bỏ ảnh hưởng tư tưởng và lối sống tư sản, tiểu tư sản. Khá đông thanh niên, trí thức, văn nghệ sĩ trước đây có xu hướng xa rời chính trị, bất mãn với chế độ, phủ định thành quả của cách mạng, hoài nghi, mất lòng tin với chế độ mới. Đó là do những sai lầm trước đây về giáo dục chính trị, tư tưởng và văn hóa, do ảnh hưởng của tư tưởng tư sản phương Tây và còn do sự dung dưỡng những hiện tượng tiêu cực trong xã hội của những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Balan.

Đảng CNTN Balan đã kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống các thế lực phản cách mạng và chống cộng trong giới tăng lữ thiên chúa giáo. Như nhiều lần trong lịch sử Balan, tôn giáo và nhà thờ ở Balan là công cụ của bọn phản động. Trong lần khủng hoảng này ngay từ đầu các lực lượng chống chủ nghĩa xã hội cũng đã liên hệ chặt chẽ với các trung tâm đế quốc để nhận tiền nong và trang bị mà đường dây liên lạc chủ yếu thông qua các cơ quan đại diện của Mỹ và Tòa thánh Vatican. Vatican có ảnh hưởng lớn nhất, có khi hoàn toàn công khai thông qua các tổ chức nhà thờ tiếp tay với bọn phản động. Trên cơ sở bảo đảm tự do tín ngưỡng đúng theo Hiến pháp Đảng CNTN Balan đã phần đầu mở rộng ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học trong nhân dân nhằm từng bước tạo ra những điều kiện tư tưởng, chính trị và tổ chức cần thiết để người theo đạo chấp nhận chế độ xã hội chủ nghĩa, tích cực tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng nước Balan hùng mạnh.

Đảng CNTN và Nhà nước Balan đang mở rộng cuộc cải cách kinh tế một cách qui mô. Hậu quả của đường lối kinh tế sai lầm trước đây, công nghiệp phát triển không cân đối: mức đầu tư vào công nghiệp nặng quá lớn, không hợp lý; duy trì tình trạng 80% đất trồng trọt là của nông dân cá thể (bộ phận máy sản xuất 83% ngũ cốc, 92% khoai tây, 81% củ cải đường, 78% sô-cu, 80% sô-lon trong sản lượng của cả nước (1975)) cộng

thêm với chính sách giá cả thu mua chưa hợp lý khiến thường xuyên xảy ra thiếu lương thực nghiêm trọng và kéo dài; coi tiêu dùng là động lực phát triển kinh tế, mức tăng tiền lương vượt quá xa mức sản xuất; chính sách vay nợ phương Tây để nhập ô-át thiết bị, kỹ thuật (trong số hơn 400 bằng phát minh đã mua thì 10% là phát minh lạc hậu vô ích) cũng như lương thực, thực phẩm khiến gây nên hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, nhân nhượng về chính trị đối với bọn phản động, lệ thuộc kinh tế phương Tây, gây lại ý thức « có thể đi tắt » đến hạnh phúc. Ngày nay mọi công dân Balan đang phấn đấu để thực hiện khẩu hiệu: *nhân dân Balan phải sống chủ yếu bằng những phương tiện của mình và do mình làm ra.*

Tăng cường sự hợp tác toàn diện và ổn định với các nước xã hội chủ nghĩa đặc biệt là Liên Xô có một ý nghĩa hết sức to lớn đối với Balan nhất là trong những năm khắc phục sự khủng hoảng. Sự giúp đỡ của Hội đồng Tương trợ kinh tế cũng như vai trò của Hiệp ước Vácsava là một nguồn động viên và có ý nghĩa đảm bảo cho cách mạng Balan. Không có sự giúp đỡ và tăng cường quan hệ hợp tác đó Balan sẽ không thể vượt qua được cuộc khủng hoảng này. Để khôi phục khó khăn mà một phần là do sự « trừng phạt » kinh tế của Mỹ và khối NATO, Liên Xô đã cung cấp thêm nguyên vật liệu đặc biệt là bông, dạ, len, sợi nhân tạo, chất dẻo, cao su tổng hợp, nhôm axít xenlulô vixcô khiến cho hàng trăm xí nghiệp hoạt động bình thường, hàng vạn công nhân có việc làm ổn định. Tình hữu nghị và liên minh với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Balan, là sự bảo đảm sự bất khả xâm phạm của các đường biên giới của Balan.

☆

Việt nam — Balan hai dân tộc có lịch sử vẻ vang đang cùng phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Tình hữu nghị và sự hợp tác giữa Việt Nam — Balan không ngừng được củng cố và phát triển. Với tinh thần quốc tế vô sản cao cả Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan luôn luôn giành cho Việt Nam tình cảm thân thiết, sự giúp đỡ nhiệt tình và quí báu trong sự nghiệp kháng chiến chống đế quốc xâm lược trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Balan đã giúp ta xây dựng một số nhà máy, xí nghiệp, trường học và các công trình. Nhà máy xe lửa Gialam, Nhà máy đóng tàu Hạ Long, Xí nghiệp tuyển than Cửa Ông, Nhà máy bê tông Thịnh Liệt, Trường phổ thông

Trung học hữu nghị Việt Nam - Balan, Bệnh viện Vinh... là những công trình hữu nghị quý báu. Nhiều chuyên gia, kỹ sư, công nhân Balan đang ngày đêm lao động giúp nhân dân Việt Nam khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa. Nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề Việt Nam đã và đang được đào tạo ở đất nước Balan anh em. Nhân dân Việt Nam tỏ lòng biết ơn chân thành về sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu đó mà Đảng, Chính phủ và nhân dân Balan đã dành cho Việt Nam, Nhân dân Việt Nam

hoàn toàn tin tưởng rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng CNTN Balan đứng đầu là đồng chí Iarudenxki nước Balan xã hội chủ nghĩa nhất định sẽ vượt qua được mọi chông gai, làm thất bại mưu đồ xóa bỏ nước Balan xã hội chủ nghĩa của đế quốc Mỹ và bọn phản động trong và ngoài nước, vững bước tiến lên, xứng đáng là một mắt xích bền vững đã được thử thách của Hiệp ước Vacsava, một thành viên của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô làm trụ cột.

Tháng 7-1984.

Tài liệu tham khảo:

1) *History of Poland* - tập thể giáo sư đại học và Viện Hàn lâm khoa học Balan. PWN-Polish scientific Publishers. Warszawa 1979.

2) *Pologne manuel*. Editions interpress. Warsovie 1978.

3) *Perspectives Polonaises*. Warsovie số 3 - 1983.

4) *Nước Cộng hòa nhân dân Balan*. Nxb ST. H. 1979.

5) V. Iarudenxki: - Phát biểu tại Quốc hội Balan. (Báo Nhân dân 29-1-82).

- Báo cáo tại Hội nghị toàn thể Ủy ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Balan (ND 28-2-82).

- Lời phát biểu trên đài phát thanh Vacsava sáng 13-12-1982. (ND 25-12-1981).

6) Nghị quyết Hội nghị toàn thể lần thứ 4 của Ủy ban Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Balan. (ND 21-10-81).

7) V. Bônscốp: *Các cơ quan tình báo Mỹ can thiệp vào công việc nội bộ của Balan* (ND-30-12-81).

8) *Pologne fails*. Polska Agencja Interpress 1978.

9) *Documents and matériels*. No 12 (35). 1983.

10) Hữu Nghị: *Nhân dân Balan đang tiến bước vững chắc*. Tạp chí Cộng sản số 7 (7-1984).

PHONG TRÁO ỦNG HỘ VIỆT NAM CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC Ở NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG

TRONG thời đại ngày nay, khi những thế lực đế quốc và phản động quốc tế đang dồn sức hòng tấn công các lực lượng hòa bình, tiến bộ và chủ nghĩa xã hội thì khẩu hiệu do Các Mác đề ra « Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại » càng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lâu dài, gian khổ nhưng anh dũng và thắng lợi về vang của mình, nhân dân Việt Nam đã nhận được những sự giúp đỡ quý báu về tinh thần cũng như về vật chất của các nước anh em và bè bạn khắp năm châu, đặc biệt là của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, trong đó có nước Cộng hòa Nhân dân Bungari.



Tuy cách xa nhau hàng chục nghìn cây số, giữa Bungari và Việt Nam đã có những mối quan hệ lâu đời được bắt đầu bằng tình đồng chí chiến đấu giữa những người con ưu tú của hai dân tộc, những lãnh tụ của Đảng Cộng sản và nhân dân hai nước: Hồ Chí Minh và G. Dimitrốp. Những mối quan hệ đó ngày càng phát triển sau thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari tháng 9-1944. Mối quan hệ đó đã phát triển thành quan hệ giữa hai Đảng và Nhà nước ngày 8-2-1950, nước Cộng hòa nhân dân Bungari chính thức công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Sự kiện này cùng với sự công nhận của Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân khác đã cổ vũ nhân dân ta hăng hái kháng chiến và cuối cùng giành được thắng lợi quyết định ở Điện Biên Phủ, buộc quân viễn chinh Pháp phải rút khỏi Việt Nam và giành lại được độc lập hoàn toàn cho nửa nước phía bắc.

Từ khi miền Bắc Việt Nam được giải phóng, quan hệ giữa Việt Nam và Bungari không chỉ dừng lại ở những mối quan hệ chính trị ngoại giao mà đã phát triển sang các lĩnh

vực kinh tế, văn hóa, y tế... Theo Hiệp định viện trợ kinh tế cho Việt Nam năm 1957 Bungari đã gửi vải, thuốc, giày dép cho Việt Nam với giá trị 17 triệu rúp ⁽¹⁾: Việt Nam nhận xuất khẩu sang Bungari các loại khoáng sản, nông sản, gỗ, hạt có dầu v.v... ⁽²⁾. Để giúp nhân dân ta xóa bỏ những bệnh tật, do hậu quả của gần một thế kỷ dưới ách thực dân, hai đoàn chuyên gia y tế Bungari gồm những bác sĩ dày dạn kinh nghiệm đã tới Việt Nam công tác. Những thầy thuốc này đã không quản ngày đêm, điều kiện làm việc thiếu thốn đã tham gia chữa bệnh, trao đổi kinh nghiệm với cán bộ y tế Việt Nam. Trong số những bác sĩ đầu tiên sang nước ta đã có người ngã xuống trên mảnh đất Việt Nam. Đó là bác sĩ nội khoa Andrây Bansep, hy sinh ngày 20-10-1956 trên đường công tác. Trong lĩnh vực chính trị, Chính phủ Bungari luôn đứng về phía Việt Nam trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Đã nhiều lần Bungari ra tuyên bố đòi đế quốc Mỹ và bọn tay sai phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ, Mỹ phải rút quân khỏi miền Nam nước ta để nhân dân ta tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Những hoạt động ngoại giao, những sáng kiến do Việt Nam đưa ra nhằm giải quyết vấn đề thống nhất đất nước đều được Cộng hòa nhân dân Bungari ủng hộ. Dư luận xã hội Bungari luôn theo dõi những diễn biến chính trị ở cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Tin tức về những cuộc thăm sát đẫm máu những người yêu nước ở trại giam Phú Lợi đã gây nên một làn sóng công phẫn trong dư luận xã hội Bungari. Ủy ban Bảo vệ hòa bình, Hội Hồng thập tự Bungari v.v... đã gửi thư tới Hội Hồng thập tự quốc tế tố thái độ công phẫn trước tội ác man rợ này và kêu gọi Hội Hồng thập tự quốc tế quyền góp tiền, thuốc giúp đỡ nạn nhân ở Phú Lợi. Đỉnh cao của những mối quan hệ giữa hai nước trong giai đoạn này là các Hiệp định trao đổi kinh tế và văn hóa được ký kết

hàng năm và các cuộc đi thăm chính thức của đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu tới Bungari tháng 8-1957 và của Đảng và Chính phủ Bungari sang nước ta tháng 10-1957.

Thất bại liên tiếp trong chiến lược "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam, ngày 5-8-1964, hạm đội Mỹ ở ngoài khơi Thái Bình Dương bắt ngờ tấn công các đội tuần tiễu, máy bay Mỹ ném bom một số vùng ven biển nước ta mở đầu giai đoạn mới trong cuộc chiến tranh cướp nước: giai đoạn chiến tranh phá hoại. Diễn ra trong hoàn cảnh thế giới có nhiều thay đổi khi những lực lượng của chủ nghĩa xã hội, của phong trào giải phóng dân tộc và dân chủ đang trên đà thắng thế và các thế lực đế quốc phản động đang điên cuồng tìm cách ngăn chặn và phản kháng lại thế tiến công của ba dòng thác cách mạng. Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là nơi tập trung những mâu thuẫn lớn của thời đại, vì vậy nó vượt ra khỏi phạm vi của một nước và mang tính chất quốc tế. Nhân dân Việt Nam vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, giải phóng đất nước, đại diện cho những lực lượng của chủ nghĩa xã hội, và của phong trào giải phóng dân tộc. Còn đế quốc Mỹ với mưu đồ biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới, hòng làm bàn đạp tấn công phe xã hội chủ nghĩa và đàn áp phong trào cách mạng ở Đông nam Á. Vì vậy cuộc chiến tranh ở Việt Nam là trận độ sức giữa hai lực lượng quốc tế, một bên là lực lượng xã hội chủ nghĩa, lực lượng giải phóng dân tộc, một bên là lực lượng đế quốc phản cách mạng. Thắng lợi của nhân dân Việt Nam chính là thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, của phong trào cách mạng thế giới. Nhờ vị trí đặc biệt của mình trong lực lượng cách mạng thế giới, nên cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam đã tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ của dư luận tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân lao động Mỹ. Dư luận tiến bộ thế giới lên án cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đòi Mỹ phải chấm dứt các cuộc ném bom bắn phá Bắc Việt Nam, rút quân đội ra khỏi miền Nam đồng thời biểu tình, đoàn kết với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta. Hòa với phong trào chung của nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ, phong trào đoàn kết với Việt Nam ở Cộng hòa nhân dân Bungari cũng lên cao chưa từng thấy.

Điểm nổi bật trong quan hệ Việt Nam - Bungari ở giai đoạn này là phong trào ủng hộ rộng rãi nhân dân Việt Nam chống Mỹ của Bungari. Đặc điểm này càng đậm nét

bởi chính sách đối ngoại đúng đắn của Đảng Cộng sản và chính phủ Bungari, như lời đại tướng I. Mikhaïlov người dẫn đầu Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Bungari sang thăm Việt Nam tháng 10-1966... Chúng tôi biết rõ cuộc đấu tranh của các đồng chí là cuộc đấu tranh chung của chúng ta, chống kẻ thù chung, và các đồng chí đang đứng trên tuyến đầu của cuộc đấu tranh đó.⁽³⁾ Xuất phát từ nhận thức trên, Đảng và Chính phủ Bungari đã tiến hành công tác giáo dục chính trị, tư tưởng rộng rãi trong quần chúng làm cho toàn dân Bungari hiểu về tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh cướp nước do đế quốc Mỹ tiến hành ở cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam, cuộc đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam nhằm bảo vệ độc lập và sự toàn vẹn của Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Tờ báo "Sự nghiệp công nhân" cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng Sản Bungari đã nhiều lần vạch rõ mưu đồ phản động của đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược này. Các báo hàng ngày cũng thường xuyên đưa tin về những thắng lợi của nhân dân ta ở cả hai miền. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình phản ánh đều đặn tin tức về cuộc chiến tranh. Nhờ những hoạt động rộng rãi, tích cực này, tất cả các tầng lớp xã hội Bungari đều nhận thức được tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta và trách nhiệm, vị trí của mỗi người trong cuộc kháng chiến đó. Phong trào ủng hộ Việt Nam trở thành một phong trào quần chúng rộng rãi của tất cả các tầng lớp, lứa tuổi ở Bungari. Đều thống nhất phong trào ủng hộ Việt Nam trong cả nước, theo sáng kiến của Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản Bungari với sự phối hợp của các tổ chức quần chúng như: Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Đoàn Thanh niên thành lập Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam vào tháng 9-1967. Đây là một tổ chức quần chúng có nhiệm vụ phối hợp những hoạt động ủng hộ Việt Nam của các ngành, các giới, các địa phương trong cả nước. Sự kiện này đã đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào đoàn kết với Việt Nam của nhân dân Bungari. Phong trào này được thể hiện trên hai mặt tinh thần và vật chất.

Việc đế quốc Mỹ điên cuồng mở rộng chiến tranh ra miền Bắc nước ta đã gây ra một làn sóng phản đối mạnh mẽ trong dư luận xã hội Bungari. Những cuộc mít tinh, biểu tình hội họp khắp đất nước phản đối hành động chiến tranh của đế quốc Mỹ và biểu thị tình đoàn kết với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngay từ 5-2-1965, tại Sôphi-a đã diễn ra những hoạt động rầm rộ của các

tầng lớp nhân dân: hơn 300 đại biểu sinh viên mít tinh tại trường đại học Tổng hợp Sôphi-a lên án cuộc chiến tranh của Mỹ, cuộc mít tinh đã chuyển thành cuộc biểu tình trước sứ quán Mỹ. Họ giương cao những biểu ngữ «đả đảo bọn hiếu chiến Mỹ. «Giôn-xơn là tên giết người». Cũng lúc đó 50 đại biểu Bungari và sinh viên nước ngoài đang học ở đây đã tới sứ quán Việt Nam bày tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta⁽⁴⁾. Cùng ngày Thành ủy và Hội đồng nhân dân thành phố đã tổ chức một cuộc mít tinh của 4.000 đại biểu nhân dân thủ đô lên án đế quốc Mỹ⁽⁵⁾. Sứ quán ta ở Sôphi-a đã nhận được hàng trăm thư, kiến nghị của cá nhân, tập thể của Bungari tỏ tình đoàn kết với nhân dân ta. Phong trào ủng hộ Việt Nam ngày càng phát triển và mang rõ tính quần chúng. Khắp nơi trên đất nước hoa hồng kể cả thủ đô Sôphi-a đã diễn ra các cuộc mít tinh biểu tình phản đối đế quốc Mỹ và tổ chức nhiều «Tuần lễ ủng hộ Việt Nam» biểu thị tình đoàn kết với nhân dân ta. Trong những «Tuần lễ ủng hộ Việt Nam» này, ngoài các hoạt động mít tinh, biểu tình, quyền góp ủng hộ Việt Nam còn tổ chức nói chuyện về tình hình Việt Nam, triển lãm giới thiệu cuộc sống lao động, chiến đấu của nhân dân ta. Yêu thương và căm phẫn, những người lao động Bungari sẵn sàng chia sẻ tình cảm và thậm chí cả xương máu của chính mình với nhân dân Việt Nam. Nhiều thanh niên đã viết thư lên Trung ương Đảng Cộng sản Bungari bày tỏ ý muốn được sang Việt Nam chiến đấu chống Mỹ. Bác sĩ Ghêoócghi Antanasốp-lăng Liten tỉnh Tônbukhin viết: «Là một người y tá có nghiệp vụ, tôi tự thấy vị trí của mình là đứng giữa những người anh hùng đó, những con người đang chiến đấu vì tự do của mình»⁽⁶⁾. Phong trào tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu nhanh chóng lan rộng trong thanh niên Bungari. Trong một cuộc mít tinh tại Blagôvôgrat vào tháng 4-1965, đồng chí Tôđô Gipeốp, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Bungari cho biết Trung ương Đảng đã nhận được nhiều thư của các tầng lớp nhân dân đề nghị được sang chiến đấu bên cạnh nhân dân Việt Nam anh em, đồng chí nói tiếp: «... Chúng tôi kiên quyết và sẵn sàng giúp đỡ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam về mọi mặt. Trong trường hợp cần thiết chúng tôi sẵn sàng gửi những người tình nguyện sang giúp nhân dân Việt Nam đánh bại hoàn toàn bọn xâm lược Mỹ»⁽⁷⁾. Phong trào tình nguyện sang Việt Nam chiến đấu ngày càng phát triển và nhanh chóng trở thành một vấn đề thời sự, quần chúng. Nó đã được đưa ra bàn bạc

trong Hội nghị liên tịch Ban chấp hành Trung ương Đảng và Hội đồng Bộ trưởng Bungari. Nghị quyết của Hội nghị này viết: «... Chính phủ ta sẵn sàng nếu Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa yêu cầu để cho những công nhân tình nguyện của mình sang Việt Nam giúp đỡ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược Mỹ»⁽⁸⁾.

Một hình thức khác nữa ủng hộ nhân dân Việt Nam là việc tổ chức các «tòa án xã hội» kết tội đế quốc Mỹ. Tại các diễn đàn đại diện các tầng lớp xã hội phát biểu ý kiến tố cáo thái độ của mình đối với cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Sáng kiến này được thực hiện đầu tiên ở tỉnh Pleven năm 1968 đã nhanh chóng lan ra cả nước. Việc tổ chức tòa án xã hội thường được tiến hành như sau: các tổ chức đoàn thể xã hội ở địa phương như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Công đoàn v.v... cùng phối hợp chuẩn bị. Các thành viên chánh án, công tố viên, nhân chứng v.v... được lựa chọn trong những nhà hoạt động xã hội có danh tiếng ở địa phương, những người đã sang thăm Việt Nam, tận mắt chứng kiến tội ác man rợ của đế quốc Mỹ gây ra. Phiên tòa được mở với sự tham gia của đông đảo đại biểu các tầng lớp nhân dân ở địa phương. Nhiều nơi toàn bộ phiên tòa được truyền đi trên hệ thống truyền thanh của địa phương, để đông đảo quần chúng có thể theo dõi. Các phiên tòa này thường có các đại biểu Việt Nam tham dự. Bằng những tài liệu dẫn chứng cụ thể các đại biểu vạch trần tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh do Mỹ gây ra ở Việt Nam, vạch mặt, lên án và kết tội đế quốc Mỹ kẻ xâm lược, tên tội phạm chiến tranh đáng bị dư luận thế giới lên án. Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam còn tham gia các hoạt động quốc tế đoàn kết với Việt Nam như các hội nghị quốc tế bảo vệ Việt Nam ở Stôckhôn, Béclin, Rôm v.v... Tại Hội nghị quốc tế đoàn kết với Việt Nam ở Stôckhôn lần thứ 5 tháng 3-1970, đã ra lời kêu gọi nhân dân thế giới tổ chức một chiến dịch quốc tế thu nhập chữ ký đòi đế quốc Mỹ rút ngay toàn bộ quân đội khỏi miền Nam Việt Nam. Hưởng ứng lời kêu gọi này, Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam của Bungari đã tổ chức chiến dịch thu thập chữ ký từ ngày 10-5 đến ngày 10-6-1970. Kết quả đã thu được 4.404.359 chữ ký trong tổng số 5.784.198 cử tri trên toàn đất nước Bungari⁽⁹⁾.

Đầu năm 1972, khi cục diện của cuộc chiến ở cả hai miền nghiêng về phía có lợi cho nhân dân Việt Nam, để tạo thế mạnh trong cuộc đàm phán tại hội nghị Pari, đế quốc Mỹ đã điên cuồng mở lại cuộc chiến tranh phá

hoại miền Bắc. Những trận ném bom tàn phá Hà Nội, Hải Phòng và nhiều nơi khác, khiến nhân dân ủng hộ Việt Nam và lên án đế quốc Mỹ lại bùng lên ở Bungari. Ngày 21-1-1972 đại biểu nhân dân thủ đô Sôphiya đã dự phiên tòa xét xử tội ác của đế quốc Mỹ, do Hội đồng toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Bungari, Ban Chấp hành đảng bộ Sôphiya, Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam tổ chức. Cùng ngày ở các tỉnh Tregôvisto, Vidia, Lămbôn, cũng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, hoặc các phiên tòa. Thắng lợi cuối năm 1972, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã làm nức lòng nhân dân Bungari. Ở Sôphiya và các địa phương đã tổ chức nhiều buổi mít tinh chào mừng thắng lợi to lớn này. Tại cuộc mít tinh lớn ở Sôphiya, đồng chí G. Anatasôp, ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Bungari, Chủ tịch Ủy ban đoàn kết với Việt Nam nhấn mạnh: « Nhân dân Bungari rất sung sướng và phấn khởi chào mừng những sự kiện to lớn này. Bởi vì vận mệnh lịch sử của nhân dân Việt Nam, nghị lực cách mạng của chủ nghĩa anh hùng bất khuất của nhân dân Việt Nam chống bọn xâm lược là những điều rất gần gũi với chúng tôi ». Đồng chí khẳng định: « Khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa, các lực lượng tiến bộ trên toàn thế giới sẽ tăng cường đoàn kết, kiên quyết bảo vệ hòa bình ở Việt Nam »⁽¹⁰⁾.

Trong những năm 1973 - 1975, phong trào ủng hộ Việt Nam nhằm vào các mục tiêu: đấu tranh đòi đế quốc Mỹ và chính quyền bù nhìn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari, giúp nhân dân Việt Nam khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại. Thắng lợi lịch sử mùa Xuân 1975 của nhân dân ta đã làm sôi động đất nước Bungari. Sự quán ta tại Sôphiya đã nhận được hàng nghìn thư điện chúc mừng của nhân dân và các đoàn thể, tổ chức xã hội Bungari.

Hoạt động ủng hộ Việt Nam của nhân dân Bungari về vật chất cũng vô cùng quý báu. Đó là sự quyên góp trong nhân dân. Nhân dân lao động Bungari đã tích cực hưởng ứng hoạt động này. Đây là biểu hiện cụ thể của tinh thần quốc tế vô sản cao cả, tình cảm yêu thương sâu sắc, lòng căm thù và tinh thần sẵn sàng chia ngọt sẻ bùi của những người lao động Bungari đối với nhân dân Việt Nam anh em. Căm động xiết bao khi một cụ già ở thành phố Ácdino đã đem toàn bộ số tiền hưu trí ba tháng ủng hộ Việt Nam. Một nông dân ở Volingorat viết thư lên Trung ương Đảng tỏ ý muốn gửi tặng nhân dân ta toàn bộ số tiền tiết kiệm 450 leva của mình. Một kiến trúc sư ở Polôdip ủng hộ số tiền thưởng về một dự án xây dựng. Nữ thi sĩ Blaga Đimi-

trôva đã đóng góp số tiền nhuận bút cuốn sách chỉ viết về Việt Nam⁽¹¹⁾. Đồng chí Sôla Đeagôichêva, ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Bungari được giải thưởng quốc tế « Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc » đã tặng lại nhân dân Việt Nam số tiền thưởng để xây dựng một vườn trẻ.⁽¹²⁾ Nhân dân lao động Bungari còn tích cực « lao động tình nguyện » lấy tiền mua thuốc, dụng cụ y tế, quần áo, máy móc gửi tặng Việt Nam. Trong hội diễn của thanh niên sinh viên quốc tế ở Sôphiya hè năm 1968, thanh niên công nhân ngành cơ khí nông nghiệp của nước đã lao động nhiều buổi lấy tiền mua máy nông cụ cho 15 toa tàu gửi tặng Việt Nam⁽¹³⁾. Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ tổ chức các buổi hòa nhạc, khiêu vũ v.v... lấy tiền ủng hộ Việt Nam. Riêng những hoạt động này năm 1969 đã thu được 350.000 leva. Đội Thiếu niên Đimitôp đã sôi nổi tham gia phong trào « Một đoàn tàu vì Việt Nam » bằng cách thu nhặt phế liệu và lao động vào những ngày thứ bảy.

Tổng cộng trong 7 năm từ 1967 - 1973, phong trào ủng hộ Việt Nam của Bungari đã gửi tặng nhân dân ta một số lượng hàng hóa trị giá hơn 5 triệu leva, phần lớn là vải, quần áo, thực phẩm.



Ngày nay khi nhân dân ta vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải chống trả bọn phản động Bắc Kinh, những người cộng sản và nhân dân Bungari anh em trung thành với nghĩa vụ quốc tế của mình vẫn tiếp tục đứng về phía chúng ta, hết lòng ủng hộ chúng ta. Như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam phát biểu trong buổi chiêu đãi Đoàn đại biểu Đảng và Nhà nước Bungari, do đồng chí T. Gépôp dẫn đầu sang thăm nước ta tháng 10-1979: « ... Nhân dân Việt Nam mãi mãi ghi nhớ và biết ơn những tình cảm cách mạng trong sáng, sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu trên tinh thần quốc tế vô sản mà những người Cộng sản và nhân dân Bungari anh em đã và đang giành cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam... »⁽¹⁴⁾

Tháng 9-1984

Chú thích:

(1) « Tinh hữu nghị Việt Nam - Bungari đời đời bền vững ». Báo Nhân dân, ngày 14-8-1957

(Xem tiếp trang 33)

PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG ĐỊA DANH HỌC TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VIỆT NAM

(Trả lời bài «Từ một số địa danh trong chuyên đề nghiên cứu địa lý học lịch sử dưới thời Hai Bà Trưng»)*

ĐINH VĂN NHẬT

LTS: Bài trả lời của đồng chí Đinh Văn Nhật gồm 4 phần. Vì khuôn khổ của tạp chí có hạn, chúng tôi giới thiệu phần I của bài viết. Mong tác giả và bạn đọc thông cảm.

Tạp chí NCLS

CHÚNG tôi thấy chưa đủ khoảng cách thời gian để tổng kết về phương pháp địa danh học mà chúng tôi đã vận dụng theo như yêu cầu của bạn Nguyễn Quang Ngọc. Dưới đây chúng tôi trả lời từng điểm mà bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nêu lên, để làm sáng tỏ một số khía cạnh của phương

pháp vận dụng địa danh học trong nghiên cứu địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam, đồng thời cũng đề các bạn đọc quan tâm nghiên cứu tìm kiếm những cái mới trong lịch sử cổ đại thấy rõ vấn đề địa danh học không đơn giản, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã trình bày.

Vấn đề địa danh học

I. Về bảng so sánh 21 cặp địa danh. Vấn đề «huyện Mê Linh dời Hán, quê hương của Hai Bà Trưng và căn cứ Cẩm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40-44» là một vấn đề lớn rất phức tạp và do đó cũng là một vấn đề rất khó giải quyết trong lịch sử cổ đại Việt Nam. Chúng tôi đã nghiên cứu tìm kiếm trong mười lăm năm (1968-1983) và đến nay, bước đầu mới giải quyết được một số điểm mâu chốt. Trong luận văn «Đất Cẩm Khê...» là luận văn mở đầu (1973), chúng tôi mới tạm kết luận có ba điểm chính: thung lũng Kim Khê là thung lũng Suối Vàng; đất Cẩm Khê là vùng đồi núi bậc thềm Sơn Tây - Ba Vi; vùng đồi núi bậc thềm Sơn Tây - Ba Vi là trung tâm của huyện Mê Linh dời Hán (NCLS số 149, tr 38-39)^(*).

Trong phần cuối của luận văn «Đất Cẩm Khê...» Chúng tôi có thêm mục «Căn cứ Cẩm Khê sau cuộc đàn áp của Mã Viện» (tr 33),

để bắt đầu đưa ra giả thuyết khoa học «Mã Viện di dân từ vùng Ba Vi sang vùng bãi sông bên tả ngạn, thuộc đất huyện Tây Vu». Chúng tôi đã viết: «Một câu hỏi cần đặt ra ở đây là Mã Viện sau khi triệt phá căn cứ Cẩm Khê, đã dồn số quân và dân bị bắt đi đâu? Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì ngày nay dấu vết nổi bật còn lại của cuộc tàn phá rộng lớn và kéo dài trên đất căn cứ Cẩm Khê cũ có lẽ (chúng tôi xin nhấn mạnh: có lẽ - ĐVN) là vết tích một cuộc di dân hàng loạt từ vùng chân dãy núi Tân Viên - Ba Vi, sang vùng ven đê sông Hồng bên tả ngạn, lúc đó mới được xây đắp, mà dấu mối rõ ràng nhất là hiện tượng (chúng tôi xin nhấn mạnh: dấu mối và hiện tượng - ĐVN) có hai làng Hạ Lôi: một, bên

(*) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 206, tháng 9-10/1982 tr 78-85.

Thạch Thất, trên đất Hà Sơn Bình hiện nay và một, bên Yên Lãng, trên đất Vĩnh Phú hiện nay» (trang 34, cột 1, phần dưới).

«... Ngoài Hạ Lôi, một loạt làng khác có hoàn cảnh giống như Hạ Lôi, cũng đã bị Mã Viện dày sang sông để dập dề và khai hoang vùng bãi sông cũ ở trong dề thành đồng ruộng cấy lúa ổn định và thành những làng mới, hoặc mang tên cũ, hoặc mang tên gần với tên cũ... nhưng điều cần chú ý ở đây là hiện tượng trùng tên tập trung và sánh đối với nhau ở hai bên bờ sông...» (tr 35, cột 1, trên) (chúng tôi cũng xin nhấn mạnh: hiện tượng trùng tên, hiện tượng tập trung và hiện tượng sánh đối — ĐVN). Bảng so sánh 21 cặp địa danh được xếp ở cuối trang 35).

«Một đầu mỗi thứ hai là hiện tượng tập trung một loạt làng mang tên là «Trung», dài trên dề sông Hồng, thuộc các huyện Yên Lạc và Vĩnh Tường...» (tr 35, cột 2, trên) (chúng tôi cũng xin nhấn mạnh: hiện tượng tập trung — ĐVN)...

Rõ ràng trên đây là những vấn đề khoa học mà chúng tôi nêu lên thành «giả thuyết khoa học», chưa phải là những vấn đề khẳng định, như đã nói ở trên, khi kết luận cho luận văn dài «Đất Cẩm Khê...» đăng liên tiếp trong hai số NCLS 148 — 149; chúng tôi chỉ mới tạm kết luận có 3 điểm chính là: Suối Vàng, vùng bậc thềm Sơn Tây — Ba Vì, trung tâm của huyện Mê Linh. Chưa bao giờ chúng tôi kết luận về bằng so sánh tên làng, vì theo nhận xét của chúng tôi, đó chỉ là những hiện tượng đáng lưu ý, cần được xếp thành 3 đầu mối, để làm nổi rõ những vết tích còn lại của cuộc di dân hàng loạt từ hữu ngạn sang tả ngạn sông Hồng.

Phương pháp trình bày của chúng tôi là phương pháp dẫn dắt bạn đọc đi từ vấn đề này qua vấn đề khác, đúng như trình tự thời gian mà chúng tôi đã theo khi phát hiện ra vấn đề «Đất Cẩm Khê...» trong đó có bằng so sánh các tên làng; còn cách giải quyết vấn đề «Di dân từ hữu ngạn sang tả ngạn» như thế nào thì lại tùy khả năng chuyên môn của từng nhà nghiên cứu, tức là tùy phương pháp cụ thể của từng bộ môn.

Một nhà nghiên cứu về ngôn ngữ học lịch sử có thể sẽ giải quyết giả thuyết khoa học nói trên theo hướng địa danh học lịch sử, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã tỏ ý mong đợi (trang 84, cột 2). Trước đây, năm 1978, trong NCLS số 182, trang 135, bạn Vũ Kim Biên cũng đã phê bình bài «Đất Cẩm Khê...» của tôi, trong đó có điểm 4 (trang 142) về bằng địa danh nói trên; bạn Vũ Kim Biên là người địa phương nên đã điều tra và biết rất rõ một số thay đổi trong tên làng, nhưng

bạn Vũ Kim Biên cũng không đi xa được quá hai ba trăm năm, vì bạn làm thế nào mà có sẵn thư tịch cổ để dẫn chứng cho gần 2000 năm? Di theo hướng phân tích địa danh học lịch sử qua 2000 năm, như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã «suy nghĩ» là thoát ly thực tế và đứng về phương pháp nghiên cứu mà nói, là đi vào một ngõ cụt.

Chúng tôi chuyên nghiên cứu tìm kiếm những điểm mới về địa lý học lịch sử cổ đại Việt Nam, nên chúng tôi đã giải quyết giả thuyết khoa học nói trên hoàn toàn bằng phương pháp nghiên cứu của địa lý học lịch sử (bao gồm ba phương pháp liên hoàn: phương pháp địa đồ học, phương pháp cổ địa lý học và phương pháp địa danh học). Trong ba luận văn «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» (1977) «Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh, về thời Hai Bà Trưng» (1980) và «Huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ» (1982) (NCLS số 172, 190, 191, 205), chúng tôi đã chứng minh với đầy đủ bằng chứng rằng cần phân biệt hoàn toàn loại đền: loại thờ Thị Sạch là chính, có thờ thêm vợ ông là bà Trưng Trắc, và thờ ghép Trưng Vương, thờ phụ Trưng Nhị (như đền Hạ Lôi, Yên Lãng): loại thờ Trưng Vương và em bà là Trưng Nhị (nhưng không thờ Thị Sạch) gọi chung là thờ Hai Bà Trưng (như đền Hát Môn bên hữu ngạn và các đền bên tổng Quan Dải cũ, huyện Yên Lạc bên tả ngạn) tất cả các đền nói trên (ừ đền Hát Môn bên Hữu Ngạn) đều do người dân bên Chu Diên sang trước và bên Mê Linh sang sau (cả hai đều thuộc hữu ngạn) lập nên sau khi di cư sang sông. Các tên Cổ Lôi, Hạ Lôi, Văn Lôi (có gốc nôm là Kê Lôi ở bên hữu ngạn) thì sau khi sang sông đã mất gốc nôm cũ, chỉ còn là «những tên nhớ lại theo truyền thuyết» (NCLS số 172, 190, 191, 205, trang 40, 49, 50, 37, 53, 54). Việc công bố ngọc phả đền Hạ Lôi (Yên Lãng) và đền Hát Môn (Phúc Thọ) trước đây bị thất lạc⁽²⁾, vì ngọc phả hoàn toàn không nói đến huyện Mê Linh mà chỉ nói đến huyện Chu Diên bên tả ngạn, mà ngay tên Chu Diên này cũng đã được chứng minh rằng là một tên «nhớ lại», và một phần cũng do nhầm lẫn của sách *Ngũ đại chí* của Trung Quốc, còn chính huyện Chu Diên lại ở bên hữu ngạn, vùng giữa sông Hồng và sông Đáy kéo dài xuống tới vùng đầm phá ngập mặn thời đầu công nguyên là vùng Lý Nhân, Bình Lục, Vụ Bản...

Nói tóm lại giả thuyết khoa học mà chúng tôi đưa ra năm 1973, phải mười năm sau (1983) và qua 3 luận văn dài, mới được chúng tôi kiểm nghiệm xong: Có một đợt di dân lớn từ hữu ngạn sông Hồng, từ Chu Diên và

Mê Linh sang bên bãi sông và mép bậc thêm bên tả ngạn, thuộc đất Tây Vu cũ, mới đổi tên thành huyện Phong Khê, năm 43; Người Chu Diên sang trước, người Mê Linh sang sau nên địa điểm cư trú cũng đi dần từ bãi sông mép nước vào sâu trong nội địa nhưng không đi sâu hẳn vào đất bậc thêm. Những nơi có cụm dân cư mới sang là những nơi có đền miếu thờ như ở Yên Lãng, Yên Lạc và Vĩnh Tường.

Bảng 21 cặp địa danh đối chiếu là một bảng đầu mỗi đề gợi ý nghiên cứu tìm kiếm trong địa lý học lịch sử thời kỳ Hai Bà Trưng. Các phương pháp nghiên cứu tìm kiếm của địa lý học lịch sử đã giúp chúng tôi giải quyết xong giả thuyết khoa học đã được đề ra. Bạn Nguyễn Quang Ngọc (và cả bạn Vũ Kim Biên) đã đứng về mặt địa danh học thông dụng trong ngôn ngữ học lịch sử để đòi hỏi những chứng minh cụ thể về địa danh, đó là một điều không thể thực hiện được trong một giai đoạn lịch sử dài gần 2000 năm, mà đó cũng là một điều mà địa lý học lịch sử không nêu lên để giải quyết vì là một ngõ cụt về mặt phương pháp tìm kiếm. Bạn Nguyễn Quang Ngọc (và bạn Vũ Kim Biên) chưa đọc kỹ các luận văn của chúng tôi và cũng chưa tìm hiểu hết những đặc điểm của phương pháp địa lý học lịch sử vận dụng vào phương pháp nghiên cứu tìm kiếm những điểm mới trong lịch sử cổ đại Việt Nam⁽³⁾

2. Về tên núi vua Bà

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã đưa ra tới 3 lý lẽ để bác bỏ tên núi Vua Bà là chỉ Trưng Vương: một là có một số tên «Vua Bà» chỉ những người khác nhau, ở những nơi khác nhau; hai là không phải chỉ có ngọn núi 525 mang tên Vua Bà, mà còn có núi Vua Bà ở Sơn La; ba là chính bản thân bạn Nguyễn Quang Ngọc khi điều tra quanh núi Vua Bà 525 thì được biết Vua Bà lại chỉ bà mẹ vị thần núi Tân Viên (trang 79)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã chú ý đặc biệt đến địa danh núi Vua Bà vì là «địa danh quan trọng vào bậc nhất để xác định căn cứ Cẩm Khê» (trang 79, cột 1); do đó, đánh đổ được thuyết núi Vua Bà là núi Trưng Vương thì đồng thời cũng đánh đổ được «cái khung đóng chặt những vấn đề cơ bản nhất của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào đây (vấn đề huyện Mê Linh, kinh đô Mê Linh, vấn đề quê hương Hai Bà Trưng, vấn đề căn cứ Cẩm Khê...)». vì «bộ khung này được dựng lên bởi cái cột trụ là núi Vua Bà, mà núi Vua Bà, như thí dụ... dẫn ở trên, sẽ không đủ sức chống đỡ cho bộ khung đó đứng vững được» (trang 84, cột 1)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc sẽ không bao giờ thực hiện được ý định nói trên, vì núi Vua Bà chính là núi Trưng Vương: cách đây 13 năm - tháng 12 năm 1971 - một cuốn địa chỉ địa phương là «Góp phần tìm hiểu tỉnh Hòa Bình» của Bùi Văn Kín-Mai Văn Trí-Nguyễn Phụng (Ty Văn hóa và thông tin Hòa Bình xuất bản), ở trang 55, lời chú (*) về núi Vua Bà có ghi rằng: «Tên Vua Bà theo truyền thuyết của địa phương, đặt ra để kỷ niệm Bà Trưng xưng Vua, đã có lần đóng quân ở đây». Như vậy không có bằng chứng nào rõ ràng hơn, chắc chắn hơn, để trả lời bạn Nguyễn Quang Ngọc (và cả bạn Vũ Kim Biên nữa NCLS số 182, trang 40) về cái gọi là «giải thích theo ý hiểu chủ quan của mình» (trang 80, cột 1) mà các bạn đã phê bình chúng tôi⁽⁴⁾. Riêng về phương pháp điều tra trên thực địa, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không tìm ra Trưng Vương ở chân núi Vua Bà mà trái lại, lại tìm thấy bà mẹ vị thần núi Tân Viên, điều đó theo chúng tôi lại lệ thuộc chủ yếu vào trình độ, khả năng hiểu biết và phương pháp vận dụng của người nghiên cứu.

Nhân việc giải thích tên núi Vua Bà trên đây, chúng tôi cũng xin trình bày thêm về quan điểm của địa lý học lịch sử: một trong những nguyên tắc vận dụng địa danh học của địa lý học lịch sử là nguyên tắc xuất hiện tập trung và nguyên tắc liên kết, nói cách khác là địa lý học lịch sử thường giải quyết vấn đề địa danh theo vị trí địa lý mà địa danh đó gắn chặt vào, không giải quyết địa danh ở thể đứng lẻ loi, theo cách giải nghĩa như trong địa danh học thông dụng của ngôn ngữ học lịch sử.

Năm 1973, trong NCLS số 148 (trang 33, cột 2) chúng tôi đã viết rằng: «nếu thung lũng Suối Vàng được tách riêng ra như một thung lũng bình thường trong một vùng đồi núi nào đó, thì không đủ chứng cứ để đoán định rằng đó là «Kim Khê cừ» ghi trong sử cũ; nếu núi Vua Bà cũng đứng lẻ loi giữa một vùng đồi núi nào đó thì cũng khó mà kết luận rằng đó là căn cứ cũ của Hai Bà Trưng...». Núi Vua Bà (1030m và 525m) ở vùng bậc thêm Xuân Mai, có «Kim Khê cừ» ở chân ngọn núi 525, tên dịch nghĩa của tên nôm «thung lũng trên của Suối Vàng»... Theo nguyên tắc tập trung và liên kết thì người làm công tác nghiên cứu tìm kiếm phải coi núi Vua Bà là núi Trưng Vương và ngược lại thung lũng Suối Vàng phải là «Kim Khê cừ» ghi trong sử cũ. Hai địa danh núi Vua Bà và Suối Vàng luôn luôn gắn liền với nhau ở vùng núi 525, luôn luôn bổ sung và hỗ trợ cho nhau, nên một yêu cầu của công tác nghiên cứu phát hiện về khoa học là phải hết sức

nhảy bên trong liên tưởng. Gặp Suối Vàng ở chân núi Vua Bà thì phải nghĩ ngay đến « Kim Khê cứu » trong sử cũ, nhưng nếu gặp Suối Vàng và Suối Bạc ở sườn núi Tam Đảo thì không thể kết luận gì chính xác về Hai Bà Trưng. Thí dụ về địa danh Cồ Lôi: bản thân chúng tôi trong nhiều năm vẫn tìm một nguồn thông tin nào đó về Cồ Lôi ở phía bắc thêm Ba Vì, Vua Bà nhưng hoàn toàn không có tín hiệu; nhưng đến khi đi thực địa vùng Hạ Lôi (Thạch Thất), chỉ mới nghe qua loa các cụ phụ lão nói câu « đối thì vào Lôi mà ăn » là chúng tôi biết ngay rằng đã tìm ra địa điểm cuối cùng là Kẻ Lôi trong bộ ba địa danh Cẩm Khê, Mê Linh, Cồ Lôi trang, theo nguyên tắc xuất hiện tập trung và liên kết đã trình bày ở trên.

Ngoài ra trong quá trình nghiên cứu về vùng núi Vua Bà 525, người tìm kiếm không thể bỏ qua địa danh Mao Sơn, có nghĩa là núi có cỏ Mao, mà cỏ Mao có tên là Cỏ Nàng Hai Bà (NCLS số 191, trang 39, cột 2 giữa).

3. Về cụm gần chục làng Trưng. Cần nhắc lại rằng bộ môn địa lý học lịch sử nghiên cứu địa danh học theo một phương pháp riêng, khác hẳn với cách nghiên cứu địa danh học theo phương pháp chung của ngôn ngữ học lịch sử. Chúng tôi nghiên cứu các địa danh theo hướng tập trung thành từng cụm lớn một, mà ở các nơi khác đều không thấy. Ví dụ gần chục làng Trưng ở ven đê Yên Lạc (đã dẫn ở mục 1) thí dụ gần chục làng Lạc ở ven sông Đuống (đã dẫn trong NCLS số 180, năm 1978, trang 21, cột 1 giữa), hoặc sáu cặp địa danh Lạc và Côi (đã dẫn trong NCLS số 187 năm 1979 trang 29). Những cụm địa danh đó lại tồn tại trong những khung không gian nhất định, rất hẹp thường là vài kilômét đã được các phương pháp nghiên cứu khác, như thư tịch học, cổ địa lý học... chỉ ra rằng có vấn đề địa danh cần lưu ý và sau đó đã được khoanh vùng lại chặt chẽ để nghiên cứu phát hiện thêm những đặc điểm khác.

Theo nguyên tắc tập trung và liên kết đã nói trên chúng tôi cũng đã đưa ra giả thuyết khoa học là những làng Trưng ở dọc đê Yên Lạc, Vĩnh Tường là từ bên hữu ngạn sang và tên Trưng là tên chỉ về Hai Bà. Về cụm gần một chục làng Trưng này, bạn Nguyễn Quang Ngọc không đưa ra được lý lẽ gì chắc chắn để bác bỏ, mà chỉ tỏ ý nghi ngờ dưới các từ « có thể », « chưa chắc », vv (trang 80, cột 1, 2 và tr 81, cột 1). Cũng về cụm gần chục làng Trưng này, bạn Vũ Kim Biên, đã viết gốc chữ Trưng là Kẻ Dung, sau các nhà nho thấy chữ Trưng có nghĩa hay hơn mới đổi làng Dung thành làng Trưng » v.v...

(NCLS 182, năm 1978, tr 144). Cách giải thích của hai bạn Nguyễn Quang Ngọc và Vũ Kim Biên đều khó thuyết phục, vì như trên chúng tôi đã nói, nếu xét nguồn gốc đến cùng thì cả hai bạn đều không đủ lý lẽ để đi ngược thời gian tới 2000 năm; mặt khác, làm sao mà hai bạn giải thích được việc tập trung gần một chục địa danh Trưng ở ven đê huyện Yên Lạc, Vĩnh Tường, trong khi đó trên khắp đồng bằng Bắc Bộ, không đâu có tên Trưng, lại tập trung với một độ dày đặc như vậy? Điều rõ ràng là địa danh học lịch sử của ngôn ngữ học thông dụng không thể giải thích nổi hiện tượng nói trên, còn địa danh học trong địa lý học lịch sử thì lại giải quyết vấn đề khá gọn gàng: có một đợt di dân lớn từ Mê Linh bên hữu ngạn sang bãi sông tả ngạn, mà trong đó, ngoài các đình đền chuyên theo, còn có các tên đất như Cồ Lôi, Hạ Lôi, Văn Lôi... và cả tên họ Trưng rất đáng quý của Hai Bà nữa⁽⁵⁾.

4. Về địa danh Lạc.

Trong luận văn « Ruộng Lạc về thời Hùng Vương » (NCLS số 180, năm 1978, trang 20-21) chúng tôi đã viết: « ...Nếu loại ruộng đó đã được đặt tên phổ biến là Ruộng Lạc và nếu những người nông dân khai khẩn những ruộng Lạc đó lại được gọi một cách phổ biến là Lạc Dân, thì nhất định những tên Lạc rất phổ biến đó vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay, dưới một số tên làng, tên thôn, tên xóm, ở một số địa phương do nhiều nguyên nhân, những địa danh đó ít bị xáo trộn qua mấy nghìn năm lịch sử ».

Nhận định trên đây của chúng tôi là đúng vì chúng tôi đã tìm lại được một số địa danh Lạc có ý nghĩa như trên: đó là địa danh « Lạc Dân » hiện còn tồn tại ở phía Tây bán đảo Lôi Châu, thuộc Quảng Đông, Trung Quốc. Mọi người đều biết rằng bán đảo Lôi Châu, thời xưa là đất huyện Từ-Vân của Quận Hợp Phố thuộc Giao Chỉ mà sau này quận Hợp Phố vẫn thuộc đất Giao Châu trong suốt thời Lục Triều, sau khi nhà Ngô đã tách Lưỡng Quảng khỏi Giao Châu năm 264 để thành lập Quảng Châu. Ở tọa độ 21°10' và 109°45', ở đông nam Bắc Hải và Hợp Phố 75 km, tức ở phía đông Móng Cái 200 km ngày nay vẫn còn có một vùng Lạc Dân và trong vùng là một cảng Lạc Dân (xem bản đồ Địa hình Việt Nam, tỷ lệ 1/1.000.000 của Cục Đo đạc và Bản đồ, bản in 1970).

Trong luận văn « Vết tích của những Ruộng Lạc đầu tiên... » đăng trên NCLS số 187, năm 1979, tr 30, chúng tôi đã nhận định rằng hiện tượng tên Lạc đi gần với tên Côi và lập lại nhiều lần không phải là hiện tượng

ngẫu nhiên mà trái lại, có tính qui luật. Diêm này nhấn mạnh thêm rằng các tên Lạc và Cối ở đây chỉ Ruộng Lạc, chỉ Lạc Dân và chỉ những vùng xưa kia có ruộng Lạc, trên đó giống Cối được chăm sóc tốt đã phát triển mạnh mẽ tới mức đã đề tên Cối lại cho cả một vùng, như vùng tổng Cối ở ngay chân bậc thềm Cỏ Loa, nơi đã tìm thấy những lưỡi cày đồng Cỏ Loa nổi tiếng.

Về các địa danh Lạc nói trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc chỉ có ý đề đặt, nghi ngờ và đặt câu hỏi « liệu các địa danh Lạc hiện nay có phải là dấu tích còn lại của ruộng Lạc thời Hùng Vương không? » (tr. 81). Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn dựa vào mặt chữ khác nhau để tăng thêm độ nghi ngờ, nhưng đối với chúng tôi thì chữ nghĩa có thể thay đổi vì sao đi chép lại qua tay nhiều người, nhưng cái đó không quan trọng, điều quan trọng là âm Lạc còn lại, vì đó mới là tên gọi của ruộng Lạc, vẫn còn tồn tại sau mấy nghìn năm, và là điều kiện chính để tìm tại vị trí của những ruộng Lạc thời xưa trong những vùng đã được khoanh lại chặt chẽ theo những điều kiện tự nhiên nhất định (đường giới hạn tác động của thủy triều về mùa khô trên mặt đồng bằng Giao Chỉ (NCLS số 180, tr. 17 và số 187, tr. 30, cột 1).

Ở trang 81 cột 1 cuối, bạn Nguyễn Quang Ngọc còn viết: « Ở vùng Duyên Hải, Hà Nam Ninh, chúng tôi từng thấy khá nhiều làng mang tên Lạc... ». Trong NCLS, số 187 (1979), tr. 30, cột 1, chúng tôi đã viết: « ... trong những địa danh có chữ Lạc, cũng có những vùng mới thành lập rất muộn sau này về phía gần bờ biển, tuy mang tên Lạc, nhưng nguồn gốc những tên đó không còn ý nghĩa là lạc điền, lạc dân về thời Hùng Vương nữa, mà có thể chỉ còn ý nghĩa là những vùng cỏ lạc cũ thời trước đó... ».

Như vậy, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không đọc kỹ bài ruộng Lạc của chúng tôi và khi phê bình đã đi ra ngoài giới hạn vùng ruộng Lạc thời Hùng Vương, mà trước đó chúng tôi đã khoanh vùng rất rõ ràng.

5. Về địa danh Thượng Lâm

Ai đã nghiên cứu tìm kiếm về cổ sử đều biết rất rõ rằng các câu văn trong thư tịch cổ nhiều khi không có gì bảo đảm là chính xác. Thí dụ về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, sách « Giao Châu ngoại vực ký » dẫn trong sách « Thủy Kinh chú » nói rằng: « Trắc và Thi chạy vào Kim Khê cứu (tức thung lũng thượng nguồn của Suối Vàng—ĐVN) ba năm mới bắt được », trong khi đó thì sách « Hậu Hán thư » (Mã Viện truyện) sau khi kể về việc Mã Viện đuổi đánh Trưng Trắc đến tận Cẩm

Khê đã chú rằng: « Việt chí nói rằng: Trưng Trắc khởi binh, đóng đô ở huyện Mê Linh, kịp bị Mã Viện đánh, chạy vào suối Cẩm Khê, hai năm mới bắt được ». Cũng Hậu Hán thư (Mã Viện truyện) nói rằng: « Tháng giêng năm sau chém Trưng Trắc, Trưng Nhị... », nhưng Hậu Hán thư (Nam man truyện) lại ghi: « Tháng tư, mùa hạ năm sau, Viện phá Giao Chỉ, chém bọn Trưng Trắc, Trưng Nhị... ».

Như vậy, giữa « Giao Châu ngoại vực ký » và « Hậu Hán thư », có sự chênh lệch « ba năm » và « hai năm » và ngay trong « Hậu Hán thư » giữa Mã Viện truyện và Nam Man truyện có sự chênh lệch giữa « Tháng giêng năm sau » và « mùa hạ năm sau »...

Trong nhiều năm nghiên cứu về lịch sử cổ đại Việt Nam, phương pháp tìm kiếm duy nhất của chúng tôi là phát hiện những cái mới để góp phần đưa việc nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam ra khỏi tình trạng trì trệ dậm chân tại chỗ, như đã thấy mây chụm năm qua. Tự nguyên đứng ở mũi nhọn của công tác tìm kiếm, chúng tôi không khỏi bằng lòng với tất cả những ghi chép của thư tịch cổ, mà chúng tôi luôn luôn kiểm tra đối chiếu với thực tế. Chính trong công tác kiểm tra chặt chẽ đó, chúng tôi đã bác bỏ câu: « Thời Tây Hán trị sở của Thái Thú tại Long Uyên, tức là Long Biên: thời Đông Hán tại Mê Linh, tức là Yên Lăng... » ghi trong « Đại Việt Sử ký toàn thư » và sau đó đã chứng minh rằng trung tâm huyện Mê Linh đời Hán là vùng chân núi Vua Bà, núi Ba Vì bên hữu ngạn sông Hồng, chứ không phải là đất Yên Lăng, bên tả ngạn. Chúng tôi cũng đã bác bỏ câu: « huyện Chu Diên, nhà Lương đặt quận Vũ Bình... » của sách « Ngũ Đại chí » (NCLS số 205, tr. 50 và 53) vì « Ngũ Đại chí » cho đất Yên Lăng, Yên Lạc, Vĩnh Tường là Chu Diên, chỉ vì thấy trên đất đó có đền thờ Thi Sách, con vị Lạc tướng Chu Diên, (NCLS số 205, tr. 53).

Một trong những nguyên tắc tìm kiếm là không theo sát từng chữ trong thư tịch cổ. Đối với địa danh Thượng Lâm trong Mã Viện truyện (Hậu Hán thư), chúng tôi cũng đã đối chiếu với Thượng Lâm ở Việt Nam và thấy rằng những gì « Hậu Hán thư » nói về đất Thượng Lâm bên Trung Quốc cũng đều có thể ứng với đất Thượng Lâm bên Việt Nam từ miền Tam Phụ đất rộng rãi, màu mỡ, đến vườn Thượng Lâm... Trong dẫn chứng chúng tôi bỏ qua nghĩa chữ « Phụ » mà chỉ giữ lại âm vì không thiếu gì trường hợp từ sách nọ sang sách kia chữ và nghĩa đã bị đảo lộn.

Trong vấn đề Thượng Lâm có một ý nữa mà chúng tôi cho là quan trọng là việc Mã Viện xin đất lập vườn trồng trọt nên chúng tôi đã viết: « Hiện nay ở vùng Miếu Môn,

cách Thượng Lâm 2km về phía tây bắc, nhân dân còn nói đến « một bãi trồng nhân sâm của Mã Viện ở gần Miếu Môn » (NCLS số 190, trang 45, 46 và trang 53, chú (2)). Có thể là trong vườn Thượng Lâm bọn Mã Viện còn trồng cả quế và ý dĩ vì « Nam phương thảo mộc trang » cũng ghi rằng : « Giao Chỉ có vườn quế » và « Hậu Hán thư » thì viết : « xưa Mã Viện ở Giao Chỉ thường ăn quả ý dĩ cho người nhẹ nhàng bớt sắc dục, chống được chướng khí. Ý dĩ ở phương Nam quả to. Viện muốn làm giống lúc về chỗ theo một xe... » (sách đã dẫn).

Khi dẫn chứng để phê bình, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bỏ hẳn phần vừa nói trên về vườn nhân sâm của Mã Viện mà Nguyễn Ngọc Chương đã viết trên NCLS từ năm 1972. Gần đây vấn đề vườn nhân sâm lại vừa được một nhà nghiên cứu là Nguyễn Hồng Dương kể lại tỉ mỉ hơn trong « Một số truyền thuyết về tướng lĩnh Hai Bà Trưng » (NXB Ty Văn hóa và Thông tin Hà Sơn Bình, 1979, tr 119) như sau : « Ở khu vực núi Áng Bằng có một loại sâm mất ngỗng, dân gian gọi đó là sâm Mã Viện. Củ sâm to nhất bằng ngón tay cái mỗi củ có một mắt. Cây sâm mọc hoang đại khắp vùng núi xung quanh Áng Bằng » (Áng Bằng chính là vườn Thượng Lâm). Những địa danh còn lại như Viên Nội, Viên Ngoại (tên đồng cũ) đã nói lên tầm quan trọng của Thượng Lâm viên (NCLS số 190, tr 46) và chính sự tồn tại của một vườn sâm của Mã Viện sau hai nghìn năm vườn sâm duy nhất trên đồng bằng và trung du Bắc Bộ đã nói lên tính chất rất đặc biệt của vườn Thượng Lâm ở vùng ngã ba Thá, đất tận cùng của bậc thềm Mê Linh trên bờ sông Đáy.

Trong phần nói về Thượng Lâm, chúng tôi có dẫn lời của nhà sử học lão thành Đào Duy Anh (NCLS số 190, tr 45) đã đề trong ngoặc kép và dẫn nguồn gốc; như vậy không có chuyện không dẫn đúng ý, thậm chí còn dẫn sai ý tác giả đi trước... » (tr 84, cột 1, giữa) như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết.

Một điều cần nhấn mạnh ở đây là chúng tôi nghiên cứu phát hiện những cái mới, nên chúng tôi không bắt buộc phải theo đúng những gì mà sách vở hoặc các tác giả đi trước đã nói đến. Trong nghiên cứu khoa học hiện nay có sự phân biệt thành ba loại hình : Nghiên cứu tìm kiếm (sáng chế, phát minh, phát hiện); nghiên cứu phổ biến tri thức (giảng dạy, biên soạn giáo trình) và nghiên cứu ứng dụng (quản lý khoa học). Không thể đòi hỏi một người nghiên cứu tìm kiếm phát hiện những cái mới, làm theo một cán bộ nghiên cứu phổ biến tri thức, chuyên tham khảo các sách vở, soạn thảo giáo trình, giảng dạy trong các nhà trường.

6. Về địa danh sông Ngân, sông Uất (trang 80, cột 1, cuối)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc cho rằng chúng tôi « chỉ căn cứ vào những địa danh trên bản đồ để suy đoán, nên đã nhận nhầm vị trí của sông Ngân, sông Uất « ... Sau đó bạn Nguyễn Quang Ngọc lại viết : « Nếu đã đọc đoạn văn sau đây của « Thủy Kinh chú » thì chắc chắn tác giả sẽ không có những nhận định như trên... Sang cột 2 cùng trang, bạn Nguyễn Quang Ngọc lại viết : ... Đọc kỹ « Thủy Kinh chú », (tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định của ông Đào Duy Anh cho rằng lịch đạo nguyên « đã phạm một điều sai lầm rất lớn là xem đường hải vận dọc bờ biển Bắc Bộ nước ta là đường sông Uất ».

« Sông Uất như mô tả của « Thủy Kinh chú » là bắt nguồn từ Trung Quốc... chứ không phải là sông Văn Úc như tác giả dự đoán. »

« Từ đoán định không đúng đó, tác giả đã đi đến nhiều phán đoán khác không chính xác » (trang 82, cột 2, tr 83, cột 1)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không « đọc kỹ « Thủy Kinh chú » đã viết về sông Ngân hai lần : một lần trong đoạn sông Uất bên Tàu mà bạn đã dẫn (trang 82, cột 2, trên) và một lần trong đoạn nói về huyện Mê Linh thuộc Giao Chỉ. Đào Duy Anh trong sách « Đất nước Việt Nam qua các đời » đã dịch : « ... sông ấy lại chảy về phía đông qua huyện Khúc Dương, chảy về phía đông, vào sông Ngân, sông Uất » (trang 30). Bản dịch của Phan Duy Tiếp thì ghi : « Sông... ấy lại chảy về phía đông, đi qua huyện Khúc Dương, rồi chảy về phía đông, rót vào sông Ngân — Uất »⁽⁶⁾. Rõ ràng sông Ngân, sông Uất nói ở đây của một con sông mà « Thủy Kinh chú », ghi là « sông ấy » tức con sông chảy qua huyện Khúc dương từ tây qua đông.

Sau nhiều năm nghiên cứu tìm kiếm về cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ, chúng tôi đã xác định được con « sông ấy » là sông Khúc Giang, hiện nay còn vết tích ở các xã bắc huyện Văn Lâm cũ là Lạc Đạo, Chi Đạo, Đại Đồng, Việt Hưng và còn cả tên Khúc Giang, nay là tên một thôn của Mỹ Xá, xã Việt Hưng, tọa độ địa lý 20°59' bắc và 106°06' đông, trên bản đồ 1/25.000 loại cũ (số 21, tờ Bản Yên Nhân, mảng đông). Cũng chính từ chứng cứ sông Khúc Giang, chúng tôi đã tìm lại đất đai cũ của huyện Khúc Dương đời Hán, đất bản đồ cha truyền con nối của các vị Lạc tướng họ Khúc và họ Dương, tổ tiên của Khúc Thừa Dụ và Dương Đình Nghệ về thế kỷ X, đất quê hương của nữ tướng Vĩnh Hoa của Hai Bà Trưng, và cũng là đất đóng

quân của hai chị em sinh đôi, hai tướng tiên phong của Hai Bà Trưng là Nguyệt Thai và Nguyệt Độ⁽⁷⁾

Sông Khúc Giang là con đường sông qua lại thường xuyên nên mới được ghi lại trong « Thủy Kinh chú » và hai con sông Ngân-Uất là hai con sông nổi tiếng thời đầu công nguyên nên mới được ghi theo tên riêng và phiên âm vào sách « Thủy Kinh chú » vào thế kỷ V-VI, trong khi tất cả các con sông khác đều không được ghi tên riêng mà chỉ được ghi là sông thứ nhất, thứ hai, sông bên tả, bên hữu v.v.⁽⁸⁾

Ở trên, chúng tôi đã dẫn lời của bạn Nguyễn Quang Ngọc nói rằng đã « ... đọc kỹ Thủy Kinh chú » và tham khảo các phương án lý giải của các nhà nghiên cứu đi trước... ». Một điều cần phải nói thêm ở đây là có người dù đọc kỹ « Thủy Kinh chú » và tham khảo các phương án lý giải cuối cùng vẫn có thể không hiểu nổi « Thủy Kinh chú »... vì lẽ « Thủy Kinh chú » không phải là một cuốn sách chữ Hán thông thường, ai đã đọc được chữ Hán đều có thể hiểu « Thủy Kinh chú » là một cuốn địa lý thủy văn cổ tới trên dưới 1500 năm, trong đó có những thuật ngữ địa lý, những từ Việt cổ mà hầu hết các nhà nghiên cứu vào bậc thầy và đứng vào hàng đầu về Hán văn đều đã chịu bỏ tay.

Trước hết phải nói rằng do động lực một dòng chảy và do các trận lũ lụt, các khúc uốn của các dòng sông đã thay đổi với thời gian (thông thường sau 25 năm, bản đồ lưới thủy văn phải vẽ lại), nếu không nắm được những qui luật thay đổi thông thường của dòng chảy thì không thể hiểu được bản đồ cổ địa lý thủy văn cách đây 1500 năm và nhất là lại không có bản đồ ngày nay đi kèm để đối chiếu (loại tỷ lệ lớn) thì rõ ràng không thể hiểu được « Thủy Kinh chú », phần đồng bằng Giao Chỉ.

Về thuật ngữ địa lý thì chúng tôi dẫn chứng chữ « cứu » trong câu « Trắc Thị tầu nhập Kim Khê cứu ». Người đã có công dịch « Thủy Kinh chú » hiện nay còn được dùng trong tất cả các thư viện nghiên cứu của các viện và các trường đại học (số Vv.279, Viện Sử học Việt Nam). Phan Duy Tiếp đã bỏ không dịch chữ « cứu » mà đề nguyên « Trắc và Thị chạy vào Kim Khê cứu ». Trong một đoạn khác nói về suối Phù Nghiêm, Phan Duy Tiếp cũng đề nguyên chữ « cứu »: Sách « Giao Châu ngoại vực ký » nói rằng: « Quận Giao Chỉ có suối Phù Nghiêm cứu ở về phía bắc quận... ». Đối với người chuyên về địa lý thủy văn thì dịch rất dễ: « Cứu » là thung lũng hẹp, thung lũng trên hoặc thung lũng thượng nguồn, như vậy « Trắc và Thị chạy vào thung lũng thượng nguồn của Suối Vàng ». Con Suối Vàng này,

chúng tôi đã tìm thấy ở chân ngọn núi Vua Bà 525m đã nói ở phần trên.

Trong phần chú về các dòng sông của đồng bằng Giao Chỉ, « Thủy Kinh chú » còn nói đến « Đái Trường giang », « Đái Giang thủy » và Bắc Đái. Đái ở đây không có nghĩa là « Đãi » mà là tên phiên âm của từ « Đáy » là từ Việt cổ chỉ các dòng sông trong nội địa đồng bằng Giao Chỉ: như sông Tiều Đáy ở Vinh Yên; sông Đáy ở Sơn Tây, Hà Đông cũ; một vài sông ở Hải Dương cũ mà nay chỉ còn tên bến đò như bến đò Đáy, bến Đáy, trên đường 39 qua sông Đình Đào sang Gia Lộc lên Hải Dương, hoặc trên đường qua ngã ba Đại Công trên sông Thái Bình đề sang Tiền Lãng⁽⁹⁾. Như vậy « Đái Trường Giang » là sông Đáy dài (có lẽ vì dài nhất; lớn nhất), « Đái Giang thủy » là sông Đáy Giang, huyện Bắc Đái là huyện ở phía bắc sông Đáy (có lẽ là sông Đáy lớn, sông Đáy dài nói trên). Những từ Việt cổ và thuật ngữ thủy văn nói trên... các nhà nghiên cứu lớp đi trước đã không dịch được thì những cán bộ trẻ lớp đi sau có lẽ cũng nên đề đặt, thận trọng và công phu, nếu không cũng không sao hiểu nổi phần « Thủy Kinh chú » nói về cổ địa lý thủy văn đồng bằng Giao Chỉ. Cũng trong mục sông Ngân và sông Uất, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết: « ... ở vùng này... càng không có tên sông Giang trong « Thủy Kinh chú » (trang 83, cột 1, giữa). Một lần nữa bạn Nguyễn Quang Ngọc lại nói không đúng, vì chính Đào Duy Anh trong sách « Đất nước Việt Nam... » (sdd) đã dịch: « ... Huyện này có dải sông Giang. Sông Giang chảy đổi với huyện An Định... » (trang 30) và còn hai lần nữa, Đào Duy Anh còn nói đến « sông Giang » ở trang 32, giữa và trang 38, trên.

Trong bài « Vị trí địa lý huyện Cầu Lậu vào đầu công nguyên » (Phát hiện mới khảo cổ học 1978, tr 310), chúng tôi đã viết: « Như vậy sông Giang chảy qua huyện Cầu Lậu và tên Giang là một tên riêng, không phải là một tên chung. Dấu vết sông Giang ngày nay còn lại là sông mang tên Ninh Giang và tên làng Giang Khâu ở vùng gần Bến Nứa trong vùng đất trũng thấp lòng sông... vùng kênh Nứa chính là ngã ba cũ của sông Giang (Giang thủy) đổ vào sông Văn Úc (sông Uất của Thủy Kinh chú) ». Chúng ta đã không nói đến « phủ » Ninh Giang đặt năm 1822 như bạn Nguyễn Quang Ngọc đã tưởng, vì khó có sự sai lầm như vậy đối với một người làm địa lý lịch sử, luôn luôn có dưới tầm tay cuốn « Đất nước Việt Nam... » của Đào Duy Anh; bạn Nguyễn Quang Ngọc phủ nhận sự tồn tại của sông Giang trong vùng nên mới cho là chỉ có địa danh Ninh Giang và địa danh đó chỉ có vào năm 1822.

Tóm lại về địa danh sông Ngân, sông Uất bạn Nguyễn Quang Ngọc không hiểu gì về đoạn «Thủy Kinh chú» viết về sông ngòi Giao Chỉ; bạn Nguyễn Quang Ngọc theo sát sách, cò từng chữ một nhưng lại không theo sát thực tế thủy văn đồng bằng Bắc Bộ ngày nay (có sông Văn Úc, có âm gần với âm Uất và có hàng loạt làng Ngân...); bạn Nguyễn Quang Ngọc lại dẫn cả nhà sử học lão thành Đào Duy Anh, trong khi chính Đào Duy Anh đã nhận sai lầm ở trang 33 (chú 2, sdd): «Trong sách «Lịch sử cổ đại Việt Nam»... xuất bản năm 1957, chúng tôi cũng đã có nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Cầu Lậu, An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm. Năm xuất bản sách «Đất nước Việt Nam» là năm 1964; tác giả viết tiếp ở trang 34: «... như vậy là hiện nay vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm...». Năm 1964, Đào Duy Anh chưa nhìn thấy sự nhầm lẫn của Lịch Đạo Nguyên là do việc phiên âm tên sông Văn Úc của ta thành sông Uất nên sau đó đã có sự lẫn lộn sông Uất bên Tàu với sông Uất (Văn Úc) của Việt Nam. Bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bị sa lầy trên dòng sông mà bạn đã phủ nhận sự tồn tại, vào thời gian gần 20 năm sau khi Đào Duy Anh đã nhận xét là «vấn đề còn cần phải nghiên cứu thêm..»

7. Một số địa danh khác

a) Trang 80, cột 1, trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã viết: «Tác giả căn cứ vào sách «Nhĩ Nhã», được Lê Quý Đôn dẫn lại trong «Vấn đại loại ngữ»: «Ở phía ngoài Ấp gọi là Giao, ở phía ngoài Giao gọi là Mục (bãi chăn nuôi), ở phía ngoài Mục gọi là Dã (đồng nội), rồi thống kê các địa danh Nam Giao, Đồng Giao Hòa Mục, Mục Uyên, Dã Cát... và khẳng định đây là Ấp các Lạc tướng Mê Linh là quê hương của Trưng Trắc... (NCLS số 149, tr 33). Chúng tôi đã viết những dòng trên năm 1972. Đến năm 1980, chúng tôi đã chứng minh được vùng đất nói trên là thuộc Cổ Lôi Trang, đất bản bộ, cha truyền con nối của nhiều thế hệ Lạc tướng cha ông của Hai Bà Trưng; chúng tôi cũng đã chứng minh thêm rằng có những đất ven nội, đất ngoại vì mang tên Lôi như Hạ Lôi, Văn Lôi, Trạch Lôi, v.v... (NCLS số 191, 1980, trang 44)

Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn không quên «chụp mũ» khi viết thêm rằng: «... vô tình tác giả đã buộc các Lạc tướng Mê Linh phải tổ chức xã hội theo cái «khung Trung Quốc cổ đại, trong khi các Thái thú nhà Hán vẫn không thể không «để các Lạc tướng trị dân như cũ» (trang 80, cột 1, trên). Đây là vấn đề ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa Hán với

văn hóa bản địa Lạc Việt, sau một thời gian hơn hai trăm năm bị đô hộ không thể nói vì «các Lạc tướng trị dân như cũ» mà không có những ảnh hưởng này, ảnh hưởng khác, ở nơi này hoặc ở nơi khác, vào lúc này hoặc vào lúc khác của văn hóa phương Bắc.

b) Bạn Nguyễn Quang Ngọc còn viết: «... ở xã Tân Xã, huyện Thạch Thất có xóm Cổ Thổ (tên chữ là Hương Trung)... Nhân dân địa phương khẳng định đây là Cổ Thổ (có nghĩa là đất cũ, quê gốc) chứ không phải là Cổ Thủ, càng không phải là nơi Hai Bà Trưng cố thủ ở đây» (trang 80, cột 1, giữa).

Trong NCLS (số 190, 191 năm 1980, tr 48, 40) chúng tôi đã viết về Cổ Thủ như sau: «Hiện tượng di làng, chuyển xóm còn rất rõ: năm 1963, ở xã Phú Mãn cũ vẫn còn có chùa Lật, với giếng nước và bia đá: giáp với Phú Mãn là Cầm Lộng, và Ngô Tề; Cầm Lộng có 7 xã chuyển đi khắp nơi, chỉ có một xã là Cổ Thủ hiện nay định cư lại ở Tân Xã, tức vùng Văn Lôi, Mục Uyên ngày nay. Những vị trí cũ như Đồng Tôm, Trại Trám đều còn có thể nhận ra...»; «Ra khỏi Hạ Lôi, Bằng Trù, chỉ qua một cánh đồng nhỏ 30m là sang địa hạt xã Tân Xã, thời trước là xã Mục Uyên. Có một số xã trước kia vốn ở phía trên là vùng Suối Vàng, núi Tu Hú, đường 21, đó là đất Cầm Lộng, Đồng Tôm. Theo các cụ kể lại thì thời trước có 19 vị quận công nổi lên đánh lại giặc nên vùng đó bị nó làm cỏ tất cả; bây giờ xã đã chạy đi khắp nơi chỉ còn một xã là Cổ Thủ, sau chuyển về đây, bây giờ là xóm Hương Trang...»

Đối chiếu với những nhận xét của bạn Nguyễn Quang Ngọc thì rõ ràng là chúng tôi không nói đến «Hai Bà Trưng cố thủ ở đây» mà Cổ Thủ là một trong 7 xã ở phía trên đường 21 di cư về. Chúng tôi đã xem lại sổ tay công tác thì thấy ngày 15-11-1977 chúng tôi kiểm tra lại tất cả những điều mà các cụ ở Hạ Bằng đã cho biết trước đó về đất Cổ Thủ. Người già nhất địa phương cho chúng tôi những nhận xét cuối cùng về Cổ Thủ là cụ Nguyễn Văn Ủ (năm đó cụ thọ 97 tuổi) ở Hương Trung. Đoàn khảo sát cò sử do giáo sư Văn Tân dẫn đầu đã cùng chúng tôi đến tận bên giường cụ Nguyễn Văn Ủ để hỏi những điều cần kiểm tra lại. Cụ Nguyễn Văn Ủ đã kể lại đủ về Cầm Lộng, Đồng Tôm, Trại Trám và địa điểm di cư cuối cùng còn lại ở xóm Cổ Thủ ở Hương Trung hiện nay. Còn địa danh Cổ Thổ là tên một thôn lẻ cách Xuân Mai 2,5km ở phía phải đường 21, sau khi từ Xuân Mai lên qua cầu: Cổ Thổ (đất cũ) thuộc đất huyện Lương Sơn, chứ không thuộc Quốc Oai, trên bản đồ 1/100000 loại cũ, tờ Sơn Tây số 48, loại mới tờ Hà Đông số

F. 48. Tọa độ $20^{\circ}56'$ và $105^{\circ}34'$. Cổ Thổ này cách Cổ Thủ trên 10 km về phía Nam.

c) Trang 85, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nhắc lại câu chúng tôi đã viết ở NCLS, số 149, tr 33: «Theo truyền thuyết thì khi ra trận Hai Bà thường cưỡi voi hiện nay ngay ở chân núi Vua Bà vẫn còn núi Voi 327m, có xóm Trán Voi». Bạn Nguyễn Quang Ngọc cho là theo điều tra, nhân dân giải thích các tên đó theo «hình dáng của núi chứ không phải là bóng dáng những voi, những cột cờ, v.v...». Vì bạn Nguyễn Quang Ngọc không công nhận Suối Vàng và núi Vua Bà nên có giải thích như vậy. Chúng tôi đã tìm ra nơi đó là bản doanh của Hai Bà, nên việc giải thích có kết hợp cả địa điểm và cả dáng vóc là điều hợp lý. Hơn nữa, ngay trong vùng, còn có làng Trú Voi, tương truyền là một đồn tượng binh khi xưa (xã Đồng Trú, cạnh xã Hạ Bằng, tức cạnh làng Hạ Lôi cũ)



Tóm Lại trong mục Vấn đề địa danh mà chúng tôi đã trình bày ở trên, bạn Nguyễn Quang Ngọc đã nêu lên 7 điểm để phê bình. Chúng tôi đã trình bày lại cả 7 thì dự đề bạn đọc biết rõ bạn Nguyễn Quang Ngọc đã không

Chú thích

(1) Tuy tháng 2-1973 mới được công bố trên tạp NCLS số 148, nhưng những phát hiện mới về Cẩm Khê, về Kim Khê Cứu, về trung tâm đất Mê Linh ở vùng bậc thềm chân núi Vua Bà đã được thông báo lần đầu tiên ở Hội nghị thông báo Khảo cổ học hàng năm lần thứ VI, tháng 9-1971 (tạp chí Khảo Cổ học số 11-12, tháng 12 năm 1971, trang 166, 167)

(2) Xem bài của Bùi Thiết trong NCLS số 205 (năm 1982) trang 58 và sách «Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội» của Nguyễn Vinh Phúc — NXB Hà Nội 1983, phần phụ lục, trang 229—236.

(3) Trong năm 1977, NCLS số 175 đã đăng một bài phê bình của Nguyễn Lộc, «Vài ý kiến về bài huyện Mê Linh thời Hai Bà Trưng» (trang 91). Chúng tôi thấy không cần trả lời bạn Nguyễn Lộc nữa vì những dẫn chứng khảo cổ học đã đưa ra đều nằm trên bản đồ đặt tên là «bậc thềm Tây Vu», hoặc trên những mảnh sứt của bậc thềm, hoặc những gò sông cũ của sông Cà Lồ. Chính bản đồ của bạn Nguyễn Lộc, ở trang 94 đã nói rõ điều đó: Nếu trên bản đồ, các điểm khảo cổ học đã được vẽ thu lại thành những điểm chấm thì rõ ràng là vùng Yên Lạc và vùng phía tây Yên Lãng trông ra sông Cà Lồ là

đọc kỹ các luận văn của chúng tôi, hoặc đã đọc kỹ nhưng không hiểu nội dung (như thí dụ số 6) về «Thủy Kinh chú». Nhìn chung bạn Nguyễn Quang Ngọc đã bàn về địa danh học thông dụng trong ngôn ngữ học lịch sử, trong khi đó chúng tôi lại đứng về mặt địa danh học của địa lý học lịch sử để giải quyết các vấn đề và đã giải quyết các vấn đề được nêu lên, đồng thời chúng tôi cũng đã nhấn mạnh để bạn Nguyễn Quang Ngọc thấy là những suy nghĩ về một phương pháp địa danh học lịch sử là một phương hướng tìm kiếm bế tắc, không thể thực hiện được. Theo hiểu biết của chúng tôi thì cho tới nay hướng nghiên cứu địa danh học lịch sử là một ngõ cụt vì không đủ tư liệu để dẫn chứng và chính trong điều kiện bế tắc như vậy mà phương pháp địa danh học trong địa lý học lịch sử mới nổi rõ lên như là một phương pháp nghiên cứu mới, có đủ sức giải quyết hàng loạt vấn đề mới lớn tồn tại đã lâu năm trong nghiên cứu tìm kiếm về lịch sử cổ đại Việt Nam, mà vấn đề huyện lỵ huyện Mê Linh đời Hán, vấn đề quê hương và kinh đô của Trưng Vương, và vấn đề căn cứ Cẩm Khê trong cuộc khởi nghĩa năm 40—44 là những dẫn chứng tiêu biểu nhất...

những vùng trắng và hiện nay là những vùng chiêm trũng (bạn Nguyễn Lộc là người địa phương tất biết rất rõ vấn đề đồng chiêm ở Yên Lạc, Yên Lãng ngày nay). Bài của bạn Nguyễn Lộc, nhằm bác bỏ thuyết huyện Mê Linh ở bên hữu ngạn và củng cố cho thuyết huyện Mê Linh ở bên tả ngạn, đã trở nên lỗi thời từ giữa năm 1973, khi toàn bộ thuyết Mê Linh ở bên tả ngạn đã bị sụp đổ. Còn vấn đề bãi sông cũ bị ngập về mùa nước lớn, là một vấn đề địa mạo khá phức tạp thì chúng tôi thấy nên đề bạn Nguyễn Lộc tự tìm hiểu thêm, vì khuôn khổ tạp chí không cho phép chúng tôi trình bày quá dài.

(4) Trong luận văn «Huyện lỵ huyện Mê Linh và quê hương của Hai Bà Trưng qua thư tịch cổ» (NCLS số 205, năm 1982, tr 56) khi nói về thung lũng Suối Vàng, chúng tôi chỉ dùng con số 525 để chỉ định ngọn núi, mà không dùng địa danh núi Vua Bà, để bạn đọc thấy rằng, có bỏ tên núi Vua Bà đi chăng nữa, thì vẫn chứng minh được rằng, «Kim Khê Cứu» là «thung lũng thượng nguồn của con Suối Vàng».

(5) Gần đây, trong sách «Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng ở Hà Nội» (sdd), tác giả Nguyễn Vinh Phúc cũng có trở lại vấn đề địa danh Trưng, Kẻ Dung và Đầu Bằng Thượng, (tr 76, 77). Nguyễn Vinh Phúc cũng chỉ đứng

về mặt địa danh học thông dụng để có ý kiến rằng « ở đời chỗ lập luận có giảm tính thuyết phục ». Riêng về địa danh « Đầu Bàng Thượng » vì có xóm Bàng ở Hạ Lôi (Yên Lãng) ngay sau đền thờ Thi Sách và Trưng Trắc. Địa danh Đầu Bàng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng) là một địa danh ghi trong thần tích đền Hạ Lôi bên Yên Lãng (tr.234). Nếu giả thuyết khoa học di dân từ vùng Ba vì sang bãi sông tả ngạn được chấp nhận thì cũng phải chấp nhận việc sang sông của các địa danh Cồ Lôi Trang, Hạ Lôi, Văn Lôi, v.v... và Đầu Bàng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng) cũng đã sang sông. Nhưng thần tích (tr.234) lại nói: « Ở Cồ Lôi Trang, Trưng Vương tập một hành cung, năm tháng ban yến tiệc tại Đầu Bàng Thượng là một dải đất có thể đẹp như một nhị sen hóa thành nơi chim phượng quần hội, gò đồng bao bọc lấy mình đường, sông nước nhiều quanh xinh đẹp... Rõ ràng xứ Đầu Bàng Thượng (hoặc Đầu Bàng Thượng), có gò đồng bao bọc lấy mình, đường, sông nước nhiều quanh xinh đẹp, không thể là các xóm nhỏ ở sau đền Hạ Lôi (Yên Lãng) được. Tóm lại, nguyên Vinh Phúc đã khai thác rất kỹ các luận văn của chúng tôi để đưa vào nội dung cuốn sách đã dẫn trên.

(6) « Thủy Kinh chú » — Bản dịch của Phan Duy Tiếp, thư viện Viện Sử học, ký hiệu Vv. 279.

(7) Đinh Văn Nhật: « Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng », NCLS số 209, tr. 18.

(8) Đinh Văn Nhật: « Góp phần nghiên cứu cổ địa lý thủy văn đồng bằng Bắc Bộ: sông Khúc Giang và hệ thống sông Ngâm, sông Uất của quận Giao Chỉ về thời Hai Bà Trưng ». Báo cáo khoa học ở Hội nghị Chương trình sử liệu thời kỳ Hai Bà Trưng, lần thứ II, tháng 3-1984 (Viện Thông tin Khoa học xã hội).

(9) Đinh Văn Nhật: « Vị trí các huyện Khúc Dương, An Định, Bắc Đái, Kê Từ ». Hội nghị thông báo Khảo cổ học năm 1981. Nếu lấy đường Hồ Lãng Bạc — sông Thái Bình làm một đường ranh giới thì đây là giới hạn của những con sông mang tên chung là sông Đáy, vì sang phía đông ranh giới này thì tất cả các con sông lớn đều mang tên chung là sông Hàn và các bến sông đều mang tên chung là bến Hàn, bến đò ngang ở di chỉ khảo cổ học Việt Khê là Bến Hàn, v.v... Sự khác nhau về tên gọi có thể chỉ đặc điểm của dòng sông chịu ảnh hưởng của thủy triều, nhưng cũng có thể đó là một ranh giới về ngôn ngữ, phản ánh sự khác nhau về nguồn gốc cư dân từ xa xưa. Bến sông Hàn, bến Hàn rất phổ biến ở bờ biển từ Bắc Bộ vào Bình Trị Thiên, Quảng Nam — Đà Nẵng. Đây là một vấn đề cần được nghiên cứu tiếp.

Mấy nhận xét về kết cấu kinh tế...

(Tiếp theo trang 43)

Không thể nào biến các làng thương nghiệp thành trung tâm buôn bán tự do được.

« Mỗi một hình thái xã hội đều có một nền sản xuất nhất định, nền sản xuất này qui định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các ngành sản xuất khác và vì vậy các quan hệ của nền sản xuất đó cũng qui định vị trí và ảnh hưởng của tất cả các ngành sản xuất khác »⁽¹⁾.

Chú thích:

(1) Làng Đa Ngu nay thuộc xã Tân Tiến, huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng; Làng Báo Đáp nay thuộc xã Nam Quang, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh.

(2) Tham khảo Trần Quốc Vượng — Trần Đình Luyện — Nguyễn Ngọc Bích « Một Hà Bắc cổ trong lòng đất », Ty Văn hóa — Thông tin Hà Bắc, XB 1981

(3) Đại Nam nhất thống chí — NXBKHXH, Hà Nội, 1971, tập 4, tr. 91

(4) Phong thổ Hà Bắc thời Lê, ty Văn hóa Hà Bắc, 1970, tr. 91

(5) Tham khảo: Trương Hữu Quýnh « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XII — XVIII »,

Trong điều kiện nền kinh tế ở nước ta về cơ bản là kinh tế phong kiến, nông nghiệp vẫn đóng vai trò chủ đạo thì sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp vẫn do nông nghiệp quyết định. Điều này phần nào lý giải con đường phát triển luân quần của nông thôn Việt Nam trung đại.

Hà Nội, tháng 7 năm 1988

tập II: thế kỷ XVI — XVIII, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1983, tr. 135, 136, 209, 270.

(6) Năm 1981 trên báo Hà Nam Ninh có bài « Báo Đáp xưa và nay » của Trần Đại Quyết đã phản ánh đúng thực tế này: Năm 1962 có 37 gia đình giáo dân ở Báo Đáp góp tài sản làm ăn tập thể rất háng hái, nhưng khi kéo nhau ra đồng thì không ai biết cấy. Họ phải thuê thợ từ Đồng Phú, Chợ Cà về dạy cấy.

(7) Trương — Chính và Võ Nguyên Giáp: « Vấn đề dân cày », Nhà xuất bản ST, Hà Nội, 1959, Tr. 51.

(8) Các Mác « Tuyên tập », nhà xuất bản ST, Hà Nội, 1981, tr. 624.

«NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHAN CHÂU TRINH TẠI PHÁP 1911-1925» CỦA THU TRANG.

CHƯƠNG THẦU

THU Trang, một nữ tri thức Việt kiều ở Pháp, lâu nay đã công bố nhiều tài liệu lịch sử cận đại Việt Nam, gần đây lại cho ra mắt bạn đọc công trình nghiên cứu «*Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 – 1925*» dày hơn 300 trang in khổ 15 X 25 do Nhà xuất bản Đông Nam Á xuất bản – Paris; 1983.

Qua kết quả của gần mười năm tìm tòi, nghiên cứu về những hoạt động của cụ Phan ở Pháp, công trình này của tác giả đã cung cấp cho người đọc một sự hiểu biết khá hệ thống với một khối lượng tư liệu lịch sử tương đối phong phú, mà có lẽ chỉ có những người sống ở Paris, và hơn thế nữa họ phải có tấm lòng nhiệt tình, say sưa với đối tượng mà mình đi sâu nghiên cứu như Thu Trang mới có được.

Chúng ta trân trọng thành quả nghiên cứu khoa học của tác giả đối với đề tài này. Việc làm của tác giả rất có ý nghĩa, có nhiều đóng góp quý giá đối với việc nghiên cứu lịch sử phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX, nó giúp mọi người, kể cả công chúng Pháp, hiểu biết sâu sắc hơn cuộc đời nhà yêu nước Phan Châu Trinh trong những năm tháng Cụ sống và hoạt động trên đất Pháp từ 1911 đến 1925.

Qua hơn 10 chương sách (không kể Lời Tạ của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, bằng Niên biểu và phần Phụ bản), sau phần Mở đầu giới thiệu những nét chính về thân thế và sự nghiệp của Phan Châu Trinh, tiếp đến tác giả đã lần lượt trình bày trong các chương: *Chương I*, những hoạt động của Phan Châu Trinh khi mới đặt chân lên đất Pháp; *Chương II*, vụ Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường bị bắt giam ở ngục Santé từ tháng 9-1914 đến tháng 7-1915, chứa đựng nhiều tư liệu khá mới mẻ; *Chương III*, về mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh với một số người bạn Pháp về «*Lý tưởng liên hiệp, bình đẳng giữa hai dân tộc Pháp – Việt*»;

Chương IV, nói nhiều hơn về mối liên hệ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc, trong đó tác giả có ý cho rằng vào thời kỳ từ 1916 đến 1920, Nguyễn Ái Quốc chịu ảnh hưởng của Phan Châu Trinh và của Phan Văn Trường; *Chương V*, những hoạt động của Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc về bản yêu sách 8 điểm gửi Hội nghị hòa bình Versailles 5-1919; *Chương VI*, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy hướng đi mới; *Chương VII*, những hoạt động của Phan Châu Trinh xung quanh vụ Khải Định «*ngự giá sang Tây*» và tác dụng của bức thư vạch 7 tội của Khải Định. Trong các chương *VIII, IX, X*, tác giả nói về những hoạt động cuối cùng của Phan Châu Trinh ở Pháp, Quốc hội Pháp với vấn đề hồi hương của Phan Châu Trinh.

Với trên 300 trang sách, trong đó có rất nhiều tư liệu lần đầu tiên được phát hiện từ các kho lưu trữ hồ sơ ở Paris, đặc biệt là các báo cáo của mật thám Pháp, chúng ta đã có tương đối đầy đủ cơ sở để nhận định, đánh giá đúng đắn hơn toàn bộ con người và sự nghiệp cứu nước của Phan Châu Trinh.

Về vấn đề đánh giá Phan Châu Trinh, trong tác phẩm này tác giả đã đưa ra một số ý kiến nhằm bảo vệ quan điểm của mình như: «*Hết sức tôn trọng tinh thần khách quan và sự thật... đó là điều kiện tinh thần căn bản của người đi sưu tầm và tìm hiểu, nghiên cứu sử*»... (tr. 16); hoặc «*Sự thật có nhiều mặt, vì vậy những người nghiên cứu sử khó có thể khẳng định điều gì khi chưa có dịp so sánh, tìm tòi, cân nhắc một cách rất kỹ càng và khách quan*» (tr. 18),...

Sẽ là dài dòng nếu chúng ta phải dừng lại để trao đổi với nhau về quan điểm thế nào là khách quan và sự thật, nhất là trước một đối tượng nghiên cứu cụ thể là Phan Châu Trinh, một nhân vật lịch sử mà trong nhiều năm nay giới sử học mác xít đã từng tranh luận⁽¹⁾. Điều này không thể thực hiện được.

trong khuôn khổ của một bài báo nhỏ. Nhân đây chúng tôi xin trao đổi ý kiến với Thu Trang về một vài vấn đề cần thiết trong khá nhiều vấn đề mà công trình nghiên cứu về Phan Châu Trinh của tác giả đề cập.

Thứ nhất, Vai trò và vị trí của Cụ Phan Châu Trinh trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Đã từ lâu chúng ta đều nhất trí nhận định Cụ Phan Châu Trinh là một nhà yêu nước nhiệt thành. Khác với Cụ Phan Bội Châu là người thực hiện sự nghiệp cứu nước theo đường lối bạo động cách mạng, Cụ Phan Châu Trinh là người theo đường lối cải cách ôn hòa và Cụ kiên trì đường lối này cho đến lúc chết. Thật vậy, trong bước đường tìm phương cứu nước Cụ Phan Châu Trinh kiên trì chủ thuyết « bất bạo động » của Cụ; thậm chí Cụ đã nhận lầm bọn thực dân Pháp đến cướp nước ta và áp bức, bóc lột nhân dân ta là những người bạn, và hàm ơn « khai hóa » của chúng. Hơn nữa Cụ muốn dựa vào chúng để giành độc lập cho dân tộc, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Chủ trương ý Pháp câu tiến bộ của Cụ từ trước đến nay đã bị phê phán nghiêm khắc và thật khó có thể biện hộ cho sự lầm lẫn có tính chất lịch sử ấy. Song điều đáng ghi nhận là mặc dầu suốt đời Cụ đeo đuổi ảo tưởng hợp tác với Pháp và có lúc tư tưởng cải lương của Cụ trở nên lạc lõng trước bước tiến của phong trào đấu tranh bằng bạo lực cách mạng của nhân dân ta, Phan Châu Trinh vẫn không hề để cho thực dân Pháp mua chuộc, lung lạc Cụ đi đến đâu hàng. Nếu tư tưởng cải lương ôn hòa, thỏa hiệp của Cụ là bế tắc, không có tương lai, thì tinh thần yêu nước nồng nàn, bất khuất của Cụ lại là bằng chứng hùng hồn vĩnh viễn soi sáng ranh giới giữa Cụ với bọn Việt gian vô liêm sỉ sau này cũng mệnh danh là « cải lương », « hợp tác » kiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... Tên tuổi của Phan Châu Trinh gắn liền với một giai đoạn lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX mà nhân dân ta vẫn hằng trân trọng.

Trong nhiều đoạn của cuốn sách tác giả Thu Trang có ý muốn lưu ý bạn đọc rằng một lúc nào đó Phan Châu Trinh cũng muốn theo đường lối bạo động cách mạng, tác giả viết: « Phan Châu Trinh không bao giờ nghĩ đến chủ trương chống Pháp bằng đường lối vũ trang? Đó là những câu hỏi thực là khó giải đáp. Nhưng ai dò được lòng của các vị thâm nho? » (tr. 66). Nhưng sự thật lịch sử đã không chứng minh được rằng Phan Châu Trinh có tư tưởng vũ trang cách mạng. Cho đến trước ngày tạ thế, trong buổi diễn thuyết ở Sài Gòn (tháng 11-1925) Cụ Phan vẫn lớn

tiếng cổ động cho tư tưởng thương nước bằng cách nhân thành hợp tác với Pháp. Cụ nói: « Cái thương nước tôi nói đây không phải là xui dân « tay không » nổi lên, hoặc đi lấy nước này, cầu nước khác về phá loạn trong nước đâu! Tôi xin thưa: Nước ta đã hư hèn, bị mắc trong tay người ta rồi, thì bây giờ ta phải đem lòng thương nước, bênh vực lẫn nhau, giúp đỡ cho nhau để cứu chuộc lại cái danh giá cùng lợi quyền của mình về sau. Hễ người ta làm việc gì bất công, thì mình phải hiệp sức nhau mà chống, còn làm việc gì phải chăng thì mình cũng phải nhìn nhận, chớ có thấy chánh quyền của mình mất rồi mà đem lòng căm tức không kể đến việc hay của người ta. Vậy thì lòng thương nước của dân Việt Nam có làm gì hại đến quyền lợi của người Pháp không? Tôi xin thưa rằng: không! » (2)...

Rõ ràng là tư tưởng cải lương, hợp tác đã thành một hệ thống kiên định ở trong con người Phan Châu Trinh kể từ ngày Cụ gửi thư cho Toàn quyền Beau (1906) dùng lời lẽ phải trái phân trần với Chính phủ Pháp, kêu gọi lòng từ thiện và sự thông cảm của chúng, mong muốn chúng quan tâm và tìm hiểu tình hình của nhân dân ta, đừng thi hành những cải cách dân dần. Cũng như khi ở Pháp, từ năm 1913 trở đi, trong nhiều bức thư gửi cho Jules Roux, cho Marius Moutet, Cụ vẫn mong muốn thực hiện « lý tưởng liên hiệp, bình đẳng giữa hai dân tộc Pháp-Việt ». Cuốn sách đã cung cấp cho người đọc thêm nhiều tư liệu mới về mặt này. Ví dụ trong thư gửi cho Jules Roux cuối năm 1913 Phan Châu Trinh tỏ ý đồng tình và ca ngợi việc Chính phủ Pháp động viên binh lính Việt Nam sang Pháp tham gia Đại chiến lần thứ nhất (1914-1918). Cụ viết: « Vì thế mà trong thâm tâm tôi, tôi mong mỗi là người Pháp và người Annam nên bỏ hết những vấn đề cũ đi, những hận thù, gây gổ, mà chúng ta phải có một hành động chung, người nọ dựa vào người kia, và Chính phủ sẽ mở rộng cửa công lý và quảng đại để cho dân chúng của xứ sở chúng tôi cùng được hưởng. Như vậy thanh niên của xứ sở này có dịp đổ máu, và hy sinh thân xác họ, bên thân xác lính Pháp ở châu Âu, để giúp đỡ nước Pháp trong tình thế này, cũng như người Pháp có tình cảm tốt ở trong tâm, cũng sẽ phải giúp đỡ đồng bào chúng tôi!

Như vậy với những lý do có on huệ ấy, tôi dùng bút chấm với nước mắt và máu để đòi hỏi Chính phủ phải cải tạo những áp bức những bất công mà chúng tôi là nạn nhân chắc chắn chính quyền Pháp sẽ cầm động. Đó là những điều mà tôi đã nghĩ thầm một mình, không thể nói ra, vì có bao nhiêu người

ngheñ ky, thù oán mà chung quanh tôi cũng chẳng thiếu gì.» (tr. 80)...

Và cho đến đêm trước khi rời khỏi nước Pháp (2-1925), diễn thuyết tại phòng họp của Hội Bác học (Salle des Sociétés Savantes - Paris), cụ Phan Châu Trinh vẫn biểu lộ y nguyên tư tưởng cải lương, hợp tác của Cụ: «Hễ hai bên mà hiệp tác với nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ nhau ra thì chẳng làm nổi việc gì cả»⁽³⁾.

Thứ hai. Mối quan hệ giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc.

Trong cách lập luận trình bày ở phần đầu chương IV, tác giả Thu Trang đã có lý khi đưa ra một số dữ kiện nói lên mối liên hệ mật thiết giữa cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Nguyễn Ái Quốc, với cụ Phó bảng Phan Châu Trinh. Đây là hai người bạn đồng khoa đồng liêu và đồng chí (cùng ghét quan trường thối nát, không chịu làm tay sai cho giặc Pháp, rời bỏ quan). Đến khi Nguyễn Tất Thành xuất dương cũng gần đồng thời với Phan Châu Trinh, rồi có quan hệ thư từ qua lại giữa hai người: anh Nguyễn ở Luân Đôn và cụ Phan ở Paris, hai bác cháu (Phan Châu Trinh và Nguyễn Tất Thành) nói lại tình cảm và xưng hô với nhau bằng «ngheñ bá», «cuồng diệt»... Quan hệ tình cảm này được phát triển hơn khi hai tấm lòng yêu nước được sống bên nhau nơi đất khách quê người và không khỏi có ảnh hưởng tốt đến nhau cả về mặt bồi dưỡng tinh thần yêu nước cho nhau. Đó là điều tất nhiên và cũng rất dễ hiểu.

Nhưng sau khi sống chung với cụ Phan Châu Trinh một thời gian ở Paris, Nguyễn Tất Thành, với sự rèn luyện, học tập và tham gia những hoạt động khác nhau ở Pháp, nhất là trong phong trào đấu tranh của nhân dân và của giai cấp công nhân Pháp, người thanh niên tràn đầy nhiệt huyết cách mạng này, đã có những nhận thức tư tưởng mới, hoàn toàn mới so với thế hệ cha chú như cụ Phan Châu Trinh. Trong khi Phan Châu Trinh vẫn dừng lại ở đường lối cứu nước cải lương ôn hòa của hệ tư tưởng tư sản không triệt để thì Nguyễn Ái Quốc đã bắt đầu đi vào quỹ đạo của hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại do ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga dội tới.

Sau khi Nguyễn Ái Quốc đến Paris, các cụ Phan Văn Trường, Phan Châu Trinh đã cùng với Nguyễn Ái Quốc sinh hoạt trong «Hội người Annam yêu nước» mà linh hồn của Hội là Nguyễn Ái Quốc. Phan Châu Trinh sinh sống bằng nghề thợ ảnh và giúp đỡ vật chất cho Nguyễn Ái Quốc trong thời gian đầu khi Người mới đến Paris. Nhưng sang

năm 1918, sau khi Đại chiến lần thứ nhất kết thúc, Phan Châu Trinh đi Pons và Bordeaux làm việc. Trong khi đó Nguyễn Ái Quốc học nghề thợ ảnh để sinh sống và tự học tập văn hóa nâng cao trình độ hiểu biết nhiều mặt của Người, nhất là về lý luận và phương pháp cách mạng. Bản yêu sách 8 điểm gửi tới Hội nghị Versailles của Nguyễn Ái Quốc có sự tham gia ý kiến của «Hội người An Nam yêu nước», trong đó có Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường. Năm 1920 Nguyễn Ái Quốc hoạt động trong tổ chức Đảng Xã hội và cuối năm đó Người đã tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Rồi bản «Sơ thảo Đề cương lần thứ nhất về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa» của Lênin đến với Nguyễn Ái Quốc đã đáp ứng nguyện vọng thiết tha nhất của Người là độc lập cho dân tộc và tự do cho đồng bào. Trong khi đó tuy cũng sống giữa Paris nhưng Phan Châu Trinh không hề hay biết gì những sự kiện mới mẻ như ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga, lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin; v.v...; mặc dầu Nguyễn Ái Quốc đã nhiều lần mách bảo, hoặc nhiều lần mời Cụ tham gia hoạt động trong các câu lạc bộ do Đảng Cộng sản tổ chức. Sang năm 1921 Nguyễn Ái Quốc cùng với các đồng chí người châu Phi thành lập «Hội Liên hiệp thuộc địa», có sự tham gia của Phan Châu Trinh. Đến năm 1922 có thêm những nhân vật mới trong nhóm Việt kiều yêu nước cũng tham gia tổ chức này. Tô Le Paria, diễn đàn của các dân tộc thuộc địa, ra đời ở Paris (4-1922); Nguyễn Ái Quốc là linh hồn của tờ báo này và đã thu hút được nhiều cây bút của trí thức Việt kiều yêu nước như Phan Văn Trường, Trần Xuân Hộ v.v... cộng tác nhưng lại thấy vắng bóng Phan Châu Trinh. Cụ không hề viết bài nào cho báo Le Paria. Thế nhưng trước đó gần hai tháng, ngày 18-2-1922 từ Marseille cụ Phan Châu Trinh viết thư cho Nguyễn Ái Quốc khuyên Người nên về hoạt động ở trong nước. Thu Trang đã cho in toàn văn bức thư này. Do đó chúng tôi cho rằng nên phân tích thêm để thấy rõ hơn sự «bất cập» trong nhận thức của Phan Châu Trinh trước nhiều vấn đề, nhất là đối với tư tưởng và hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

Lời thư của Phan Châu Trinh chân tình, cởi mở và có chủ ý thật rõ ràng. Cụ đánh giá cao nhân cách, trình độ học vấn, tư chất thông minh cũng như tình thần yêu nước nồng nàn của Nguyễn Ái Quốc và đầy lòng kỳ vọng ở anh Nguyễn. Cụ viết: «Anh như cây đương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Bởi vậy tôi thành tâm khuyên anh, mong mỗi anh thay đổi cái phương pháp cũ kỹ đi, để mà mưu đồ

đại sự. Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở». (tr. 140)...

Cụ lại cho việc Nguyễn Ái Quốc bấy lâu nay viết báo ở nước ngoài để tổ cáo tội ác của thực dân, «hồ hào quốc dân đồng bào bên nhà đem tinh thần, nghị lực ra làm việc nước» chỉ là «phí công mà thôi». Bởi vì đồng bào ta mấy ai biết chữ Tây, chữ Quốc ngữ để có thể đọc sách báo. Cho nên theo Cụ, Nguyễn Ái Quốc đã «học hỏi được lý thuyết hay, phương pháp tốt, tóm thâu được chủ nghĩa, có chỉ mưu cầu lợi quyền cho quốc dân, đồng bào... phải trở về ăn náu trong thôn dã, hồ hào quốc dân đồng bào đồng tâm hiệp lực, đánh đổ cường quyền áp chế, ắt là thành công» (tr.137).

Những lời khuyên của Phan Châu Trinh không sai, nhưng rõ ràng là không sát hợp với Nguyễn Ái Quốc lúc này. Ở đây một lần nữa cho chúng ta thấy giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã có một khoảng cách khá xa. Cụ Phan đã tỏ ra không theo kịp bước đi của Nguyễn Ái Quốc. Từ năm 1920 Nguyễn Ái Quốc đã là đảng viên Đảng Cộng sản, hơn thế Người còn là một trong những sáng lập viên Đảng Cộng sản Pháp. Người đang ngày đêm hoạt động, không một mảy may cho lý tưởng cao cả đó: từ việc viết báo, diễn thuyết, tham gia thảo luận tại các câu lạc bộ ở Paris, cũng như tích cực hoạt động trong «Hội Liên hiệp thuộc địa».

Điều đáng chú ý là mặc dầu đối với Phan Châu Trinh vốn mang trong mình chính kiến «cải lương chủ nghĩa» tư sản, nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn hết sức kính trọng và luôn luôn gần gũi Cụ. Tuy Nguyễn Ái Quốc đã từng bàn luận và biểu thị thái độ «không ưa cái phương pháp khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh» của cụ Phan Châu Trinh, nhưng Người vẫn cố gắng tạo điều kiện để Cụ hiểu rõ thời thế mà chuyển biến theo. Cho nên Nguyễn Ái Quốc đã đề cụ Phan tham gia «Hội người Annam yêu nước» và trong nhiều hoạt động của Nguyễn Ái Quốc như việc chuẩn bị thành lập «Hội Liên hiệp thuộc địa». Theo «mặt báo» của bọn mật thám Pháp đã ghi trong khoảng tháng 6-1921 có những chi tiết như sau: «Người ta đang tổ chức một nhóm gọi là Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa, mà người khởi xướng tên là Sarrotte, người xứ Martinique, một tên cộng sản có tiếng. Ông ta đã được sự ủng hộ của báo L'Humanité và Nguyễn Ái Quốc cùng đồng bọn. Những người này vừa kêu gọi một số nhân vật có tiếng trong một buổi họp hôm 13-6 vừa qua. Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh có tham dự buổi

thảo luận một bản tuyên bố của Hội đồng nghiên cứu vấn đề thuộc địa» (tr.130).

Những báo cáo mật khác còn cho biết thêm là tuy Phan Châu Trinh ở Marseille và Nguyễn Ái Quốc ở Paris nhưng hai người vẫn thường có thư từ trao đổi với nhau. Nguyễn Ái Quốc đã cố gắng hướng tư tưởng và hoạt động của Phan Châu Trinh theo trào lưu mới, không bao giờ bỏ rơi Cụ, nhưng ngay ở thời điểm này nữa, tức là vào đầu năm 1922 Cụ Phan cũng lại tỏ ra không theo kịp thời đại mới. Và chẳng phải vì lời khuyên của Cụ, đến khoảng tháng 4-1923 Nguyễn Ái Quốc đã rất khôn khéo vượt khỏi vòng vây của mật thám Pháp sang được Liên Xô, rồi đến năm 1924 Người đến Quảng Châu để tiếp tục tìm đường về Tổ quốc lãnh đạo cuộc cách mạng như lịch sử đã cho chúng ta thấy rõ.

Còn Phan Châu Trinh tuy có tham gia «Hội Liên hiệp thuộc địa», nhưng Cụ chưa ý thức được tầm quan trọng của những hoạt động quốc tế của tổ chức này. Cụ vẫn quanh quẩn với chủ nghĩa quốc gia cải lương, vẫn phê phán đường lối bạo động cách mạng, vẫn cho phương pháp của Cụ là «có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng người nước mình trên có Chính phủ bao hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại những học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cớ động sĩ khí dân tình, tôi thực hành cái phương pháp ấy thì tôi làm cái lối khẩu thuyết vô bằng mà hồ hào quốc dân, đồng bào, đồng tâm, hiệp lực, kết đoàn, hợp xã, dân tình thức tỉnh, kháng thuế cụ sưu, tố giác quan tham lại những, lại bất hợp tác từ cái này đến cái nọ, dân chúng đồng tay vỗ nên bộp mà đòi lại lợi quyền» (tr. 139).

Cụ Phan Châu Trinh vẫn kiên trì cái chủ kiến dựa vào Pháp để cầu tiến bộ, một thứ chủ nghĩa cải lương tư sản, thì Cụ có thể nào hiểu được những phương châm chiến lược, sách lược của chủ nghĩa cộng sản cũng như tư tưởng cách mạng sáng ngời chân lý ở nơi vị lãnh tụ mới của thời đại là Nguyễn Ái Quốc. Sự xa lạ này chỉ có thể giải thích bằng đầu óc thủ cựu, bằng sự ràng buộc của hệ tư tưởng nho giáo còn khá nặng nề ở nơi cụ Phan Châu Trinh. Hơn nữa Cụ lại «ít học tập nghiên cứu» như nhiều người đã nhận định về Phan Châu Trinh và lấy làm tiếc cho Cụ rằng sống 14 năm trên đất Pháp mà đến tiếng Pháp Cụ cũng chưa rành: đúng như Cụ đã tự bộc lộ: «tôi đọc chữ Pháp bập bẹ, nên không am tường hết sách vở ở cái đất văn minh này» (tr. 136).

Đề bổ sung cho nhận định về sự « bấp cập » của tư tưởng Phan Châu Trinh so với Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi xin dẫn thêm một tư liệu không có trong cuốn sách của Thu Trang. Đó là một bản báo cáo của mật thám Pháp về cuộc trao đổi giữa Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh do Eduard ghi ngày 10-12-1919; trong đó Phan Châu Trinh đã nói với Nguyễn Ái Quốc: « Anh còn rất trẻ, người ta thấy rõ là anh còn sôi nổi quá. Anh muốn 20 triệu đồng bào ta phải làm gì khi trong tay không có vũ khí để chống lại những súng ống khủng khiếp của người Âu. Tại sao chúng ta lại tự sát vô ích để chẳng đi đến một kết quả nào cả. Phải chăng tốt hơn là chúng ta đòi hỏi một cách mềm mỏng nhưng rất kiên quyết và với lòng kiên nhẫn, nhất là những quyền mà phẩm cách con người cho phép chúng ta đòi hỏi. Việc đầu tiên mà chúng ta đòi hỏi ở Chính phủ là một nền giáo dục mạnh mẽ nâng lên trình độ cao nhất (bao gồm nền giáo dục sơ đẳng bắt buộc), vì chỉ riêng giáo dục đã có thể cho phép chúng ta vươn lên nhanh chóng ngang trình độ văn minh của các dân tộc phương Tây...

Thứ hai là dân Annam yêu cầu nhà cầm quyền Pháp, yêu cầu Chính phủ bảo hộ giúp chúng ta cải tiến càng nhanh càng tốt cách thức cai trị trên toàn cõi Annam ».

Và Phan Châu Trinh nhấn mạnh: « ... Nếu người ta bảo rằng dân Annam từ chối một cải cách thì tôi xin tự mình đi khắp nước trong một năm để tổ chức những cuộc nói chuyện diễn thuyết về vấn đề này. Sau một năm, nếu người ta còn thấy những chứng ngại cho các điều cải cách về phía dân chúng thì tôi sẽ xin lấy đầu tôi ra để đánh cuộc »⁽⁴⁾. (Những dòng có gạch dưới là theo đúng nguyên bản-CT):

Phan Châu Trinh còn nói nhiều nữa, nhưng tựu trung Cụ vẫn không thoát ra được những ý tưởng đã quá in sâu trong đầu óc Cụ. Cuối cùng, trong đêm thảo luận đó Nguyễn Ái Quốc đã nói lên những điều hết sức chí lý: « Dân Annam đã chờ đợi những thay đổi từ 60 năm nay. Chính phủ không làm được gì đáng kể cho họ thỏa mãn. Nếu trong dân chúng có kẻ nào lên tiếng bày tỏ với nhà đương cục cao cấp những yêu cầu và nỗi thống khổ của họ và để kêu xin những phương thuốc chống đỡ nỗi khổ đau mà họ phải gánh chịu thì người ta trả lời họ bằng nhà tù, bằng lưu đày và tử hình. Nếu bác luôn tin cậy vào sự quan tâm của Chính phủ để cải tiến mọi tình trạng hiện nay thì bác sẽ phải đợi đến muôn đời. Tôi tự hỏi tại sao dân Annam không thể làm những việc mà dân Ai Cập, dân Ấn Độ đã làm. Người ta không muốn đối xử với

chúng ta như những con người thì thật là vô ích khi phải sống hèn hạ và bị lãng nhéc trên trái đất này. Chừng nào người ta tước mất của chúng ta quyền công dân và chính trị thì người ta vẫn tiếp tục coi chúng ta như kẻ thù, như nô lệ. Trong trường hợp đó, làm sao chúng ta có thể yêu mến và tin cậy những kẻ khinh bỉ chúng ta và coi chúng ta như như thù địch? Nếu Chính phủ Pháp đưa vào Nghị viện vài người Annam thì Chính phủ sẽ tiếp nhận được nhiều lời oán trách các đại diện của họ ở thuộc địa. Tiếc thay Chính phủ không muốn làm điều đó. Tôi đã không có lý khi tôi tố cáo tình trạng này chăng? »⁽⁵⁾.

Như vậy là sự khác nhau về tư tưởng, về phương pháp cách mạng giữa hai thế hệ, một già một trẻ đã dẫn đến sự phân hóa về chủ nghĩa. Phan Châu Trinh chỉ có thể là một nhà dân chủ quốc gia cải lương, mặc dầu Nguyễn Ái Quốc đã cố gắng thuyết phục đề cử tiến lên theo kịp với thời đại. Nhưng do bị nhiều hạn chế về tư tưởng, bị ràng buộc bởi tuổi tác, bởi ít chịu học tập lý luận mới, cũng như không tham gia đấu tranh trong phong trào của quần chúng lao động và của giai cấp công nhân nên Phan Châu Trinh đã dừng lại trước trào lưu tiến bộ của thế giới, của thời đại bảo tập cách mạng vô sản.

Về vấn đề Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường đi mới - chủ nghĩa cộng sản -, ở nhiều đoạn trong công trình nghiên cứu của mình tác giả Thu Trang đã đề nghị cho mọi người có thể hiểu rằng trong việc trọng đại này của Nguyễn Ái Quốc có sự bàn bạc, góp ý, hoặc khuyến bảo của Phan Châu Trinh. Tác giả viết: « Như vậy tức là nhà chí sĩ trở lại Paris sau ít tháng đi làm ở Pons. Trong suốt thời gian từ tháng 6 năm 1920 này đến khi Nguyễn Ái Quốc đi dự Đại hội Tours, Phan Châu Trinh đã chứng kiến những bước đầu tiên của người thanh niên trẻ đi vào con đường chủ nghĩa cộng sản. Hiện nay chưa tìm đủ tài liệu để chứng minh, nhưng chúng ta dự đoán phần nào là vào thời gian này Phan Châu Trinh hẳn đã cùng Nguyễn Ái Quốc bàn bạc, thảo luận rất nhiều. Và *biết đâu* lối rẽ quan trọng của Nguyễn Ái Quốc *lại không phải là* kế hoạch hoặc chủ trương của họ, tìm một con đường mới, phương pháp mới cho công việc cứu nước được thành công? »

Một thâm nho như Phan Châu Trinh đã bao lần nghiên cứu vấn đề thời cuộc, tình hình thế giới giữa địch và ta, chắc hẳn Phan Châu Trinh đã nghĩ con đường của Nguyễn Ái Quốc theo chủ nghĩa Marx - Lênin *biết đâu* chẳng là một lối thoát cho dân tộc? » (tr. 121) (Chúng tôi nhấn mạnh - CT).

Căn cứ vào tài liệu của mật thám Pháp, Thu Trang đã viết thêm: «Vi cũng bắt đầu từ thời gian này, có nhiều mật báo đã ghi là Phan Châu Trinh thường cùng Nguyễn Ái Quốc tham dự nhiều cuộc hội họp trong nhóm cộng sản. *Phải chăng* trong những quyết định quan trọng, Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh đều hiện diện?» (tr. 121). (Chúng tôi nhấn mạnh. CT).

Chúng ta nên nhớ là lúc ấy Nguyễn Ái Quốc đã ở trong một tổ chức Đảng kiểu mới có những nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt chặt chẽ của nó. Mọi vấn đề về chủ trương đường lối, biện pháp thực hiện công tác đều phải tuân theo kỷ luật của Đảng. Cho nên một người còn ở ngoài tổ chức Đảng như Phan Châu Trinh làm sao có thể biết hết mọi công việc của Đảng đề trao đổi, bàn bạc với Nguyễn Ái Quốc. Vì vậy những điều «dự đoán» «hắn đã», «biết đến», «chắc hẳn», «phải chăng» mà tác giả đặt ra đã không hoàn toàn đúng. Tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc lúc này đã vượt xa tư tưởng của Phan Châu Trinh nên những ý kiến bàn góp của Phan Châu Trinh với Nguyễn Ái Quốc có chăng cũng đã trở thành «bất cập»; Phan Châu Trinh có thể có ý nghĩ tốt về chủ nghĩa cộng sản, nhưng Cụ chưa bao giờ là người cộng sản và tham gia tích cực, có ý thức trong một tổ chức cộng sản nào cả. Sau khi viết bức thư khuyên Nguyễn Ái Quốc đề ngày 18-2-1922 mà chúng ta đã phân tích ở trên Phan Châu Trinh tập trung vào hoạt động chống tên vua Khải Định. Cụ đã viết thư kể 7 tội của Khải Định, trong đó có 6 tội nêu lên ở phần đầu thư đều thuộc về «tác phong sinh hoạt» của một tên vua khả ố, chỉ có tội thứ 7 nói về chuyện *đi chơi Pháp lần này của Khải Định có chuyện ám muội* là có tính chất chính trị mà thôi. Bức thư đã có tiếng vang nhất định ở trong và ngoài nước, nhưng cũng không ăn nhập lắm với trào lưu tư tưởng mới, với sự nghiệp đấu tranh của cách mạng vô sản. Vì thế khi Cụ viết thư nhờ Bộ biên tập báo L'Humanité đăng lên báo bức thư này thì đồng chí Ulysse Leriche đã khuyên Cụ là nên in nó thành một tập sách nhỏ bán ở Đông Dương và ở Pháp. Đồng chí cũng nêu lên nhận xét của đồng chí về bức thư của Phan Châu Trinh gửi cho Khải Định và những hoạt động yêu nước của cụ Phan ở Pháp. Đồng chí viết:

«Paris ngày 6-8-1922.

Công dân Phan Châu Trinh thân mến,

Tôi đã nhận được bức thư dài của ông...

Chú thích:

(1) Xin tham khảo các luận văn thảo luận về Phan Châu Trinh đăng trên Tạp chí Nghiên

Tất cả những điều bất bình chính đáng của ông đối với Khải Định, theo ý tôi, phải dẫn đến một kết luận khác hơn là kết luận kêu gọi, mong mỗi Chính phủ Quân sự và Hành chính của nước Pháp, và nếu quả như vậy, tôi phải nói với ông rằng bức thư của ông không có chút gì gần với phong trào cộng sản thế giới, hơn nữa, tôi tin rằng rất nhiều bạn đồng hương của ông cũng không cùng ý kiến với ông.

Chính vì lẽ đó mà tôi sẽ sung sướng được thấy những sự nghiên cứu của ông hướng ông đến một giải pháp cộng sản phù hợp hơn đối với tiến bộ và tự do của các dân tộc...»⁽⁶⁾ (Chúng tôi nhấn mạnh -CT).

Qua tư liệu vừa trích dẫn trên cho chúng ta thấy rõ hơn tình trạng tư tưởng của Cụ Phan Châu Trinh lúc bấy giờ. Cụ chưa có một sự giác ngộ tối thiểu về chủ nghĩa cộng sản thì làm sao có thể có tác dụng tích cực bàn góp về chính kiến làm cho tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc chuyển biến trở thành người cộng sản như Thu Trang «dự đoán»? Việc Nguyễn Ái Quốc trở thành người chiến sĩ cộng sản ưu tú hoàn toàn không phải do Phan Châu Trinh tác thành cho. Đó là điều tất nhiên và cũng là điều dễ hiểu.

Chúng ta đánh giá cao lòng yêu nước của cụ Phan Châu Trinh. Cụ có một vị trí vinh quang trong lịch sử dân tộc Việt Nam ở giai đoạn đầu thế kỷ XX với tư tưởng nổi bật của Cụ là chủ nghĩa quốc gia cải lương, dân chủ tư sản. Còn Nguyễn Ái Quốc, người cộng sản đầu tiên của Việt Nam và sau này là lãnh tụ tối cao của dân tộc ta trong sự nghiệp cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo không phải do chịu ảnh hưởng của cụ Phan Châu Trinh. Đó là điều dứt khoát, là một sự khác biệt có tính nguyên tắc của hai hệ tư tưởng: hệ tư tưởng tư sản không triệt để ở các sĩ phu yêu nước, tiến bộ Việt Nam đầu thế kỷ XX và hệ tư tưởng vô sản ở những chiến sĩ cộng sản sau này.

Trở lại cuốn sách «Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp 1911 - 1925», một lần nữa chúng tôi bày tỏ lòng hân hoan và chia vui với tác giả về những đóng góp tích cực đã được ghi nhận trong công trình nghiên cứu sử học này và hy vọng sẽ được đọc nhiều công trình có chất lượng cao của tác giả trong thời gian tới.

Hà nội tháng 3 năm 1984

cứu Lịch sử từ số 63 đến số 76, năm 1964 - 1965.
(Xem tiếp trang 95)

VÀI NÉT VỀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ BUNGARI

NHÂN dân Bungari có lịch sử dựng nước và giữ nước ở vùng Ban căng lâu đời và rất oanh liệt. Năm 1981 nhân dân Bungari đã kỷ niệm trọng thể lần thứ 1.300 năm thành lập Nhà nước Bungari độc lập đầu tiên trong lịch sử của mình.

Lịch sử văn hóa, khoa học; lịch sử tư tưởng, triết học của Bungari cũng mang nặng những dấu ấn lịch sử của dân tộc.

Nhân dân Bungari rất tự hào về Tổ quốc mình cách đây 12 thế kỷ đã là nơi sinh ra bằng chữ cái và chữ viết cho các dân tộc nổi tiếng Slave mà anh em Cyrille và Méthode là tác giả. Trong khi châu Âu chỉ biết tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp thì việc làm này của Cyrille và Méthode phải được coi là một kỳ công, do đó tên tuổi của hai ông trở thành ngọn cờ đấu tranh cho độc lập dân tộc. Ngày 24 tháng 5 hàng năm, « Ngày hội Văn hóa – Giáo dục – Báo chí » được tổ chức long trọng ở Bungari, mà các nhà sử học gọi đó là ngày hội truyền thống « trăm năm có một ». Vào thế kỷ IX và X hai vùng Preslav và Ohrid đã trở thành trung tâm văn hóa nổi tiếng, nơi sản sinh ra và là nơi hoạt động sáng tạo của nhiều nhà văn học, nhà sử học, nhà triết học lỗi lạc mà những tác phẩm của họ được in bằng chữ Bungari cổ và lưu hành rộng rãi ở trong nước và ở nhiều nước láng giềng.

Nhân dân Bungari đã phải trải qua nhiều thế kỷ sống dưới sự thống trị của Byzance (1018–1185) và của đế quốc Ottoman (1396–1878), nền văn hóa dân tộc Bungari bị kìm hãm, bị cướp bóc, bị thủ tiêu. Nhưng những lần sóng đấu tranh của nhân dân Bungari để bảo tồn văn hóa dân tộc, chống ngoại bang đồng hóa đã liên tục dấy lên, vô cùng phong phú đưa đến cao trào Phục hưng, thức tỉnh dân tộc vào nửa cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Giai đoạn Phục hưng văn hóa cùng với những hoạt động như vũ bão của các cuộc cách mạng đã tạo cơ sở cần thiết cho các nhà trí thức tiến bộ của Bungari thành lập

được Hội Văn hóa Bungari vào năm 1869 để tập hợp lực lượng trí thức ở trong nước và nhiều người sống lưu vong ở nước ngoài có ý thức dân tộc mạnh mẽ. Hội Văn hóa này trở thành tổ chức tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày nay.

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã tiếp thu, phát triển mạnh mẽ truyền thống và vang của Hội Văn hóa Bungari và trở thành niềm tự hào của đất nước Bungari anh em trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa phát triển.

Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Bungari đã tạo ra những điều kiện cần thiết để phát triển khoa học và hướng cho khoa học phục vụ lợi ích của nhân dân.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công. Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã bầu Viện sĩ Todor Pavlov, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Bungari, làm Chủ tịch Chủ tịch đoàn từ 1947 đến 1962; và sau đó thành Chủ tịch danh dự của Viện cho đến khi ông qua đời. Todor Pavlov là nhà cách mạng lão thành, ông đã dẫn thân hơn 60 năm trên con đường đầy khó khăn, gian khổ, nhưng có rất nhiều thành tựu quang vinh để đấu tranh cách mạng, để tổ chức Viện Hàn lâm Khoa học trong những giai đoạn đầu của nó, và để nghiên cứu triết học. Ông là ngôi sao sáng trên mặt trận tư tưởng ở Bungari, đồng thời là người lãnh đạo, người tổ chức khoa học có tầm nhìn xa trông rộng, là người có đức độ lớn đoàn kết được lực lượng trí thức cả cũ lẫn mới. Todor Pavlov đã đóng góp rất lớn vào việc tổ chức lại nền khoa học Bungari trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, giải phóng khoa học khỏi ảnh hưởng tư tưởng tư sản và chủ nghĩa duy tâm. Trong các hoạt động hàng ngày, ông đã bền bỉ giúp đỡ các nhà khoa học thuộc thế hệ cũ đấu tranh để tự cải tạo ý thức tư tưởng cũ, giúp đỡ họ tiếp thu phương hướng đúng đắn khi nghiên cứu các bộ môn khoa học cụ thể. Đối với cán bộ trẻ tuổi, Todor Pavlov cùng các đồng chí lãnh

đạo khác của Viện Hàn lâm, dưới ánh sáng của các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã phấn đấu rất bền bỉ để xây dựng các nhà khoa học theo kiểu mới, để đào tạo họ trở thành những người lao động khoa học mới về chất, biết hoạt động sáng tạo trong những môi trường sôi động nhất của thiên nhiên, xã hội và lịch sử; mà ở những môi trường đó qui luật biện chứng diễn ra không ngừng sự thay đổi từ thực tiễn thành lý luận và từ lý luận thành sáng tạo mới cao hơn.

Trong nhiều bài phát biểu ở các Hội nghị toàn thể Viện Hàn lâm khoa học Bungari, Todor Pavlov đã nhiều lần lưu ý các cấp lãnh đạo cần thường xuyên kiểm tra hoạt động của các Viện nghiên cứu, tế bào quan trọng nhất của Viện Hàn lâm Khoa học. Ông cũng rất quan tâm đến việc xây dựng Viện về mặt tổ chức, đã chỉ trích gay gắt tình trạng, tự do, thiếu tập thể, thiếu kỷ luật trong nghiên cứu khoa học, hướng các đề tài nghiên cứu vào việc giải đáp những vấn đề cấp bách của nền kinh tế quốc dân và những vấn đề nóng bỏng trong việc quản lý xã hội.

Về khoa học xã hội, khoa học nhân văn, các cán bộ nghiên cứu ở Bungari còn ít chú ý đến vấn đề phương pháp luận, vấn đề vận dụng các thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật để đẩy nhanh và nâng cao tính chính xác và hiệu quả của các công trình nghiên cứu. Cái giá tài trí tuột dốc số của nhân dân Bungari ít được sự tâm, nghiên cứu đầy đủ và có hệ thống. Lực lượng nghiên cứu và giảng dạy của Viện Hàn lâm và của các trường Đại học ở Bungari chưa được tổ chức thành một khối thống nhất... Những nhược điểm, khuyết điểm về tổ chức đó đòi hỏi cấp bách từ năm 1947 đến năm 1949 phải xây dựng xong Điều lệ mới của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari—một quy chế đặt nền móng vững chắc cho khoa học phải gắn liền với thực tế, người nghiên cứu và người giảng dạy phải tập trung lại, công tác nghiên cứu và công tác đào tạo cán bộ phải hỗ trợ đặc biệt cho nhau.

Đó là công lao hoạt động xuất sắc của Todor Pavlov và các cơ quan lãnh đạo của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari trong những năm chuyên dành cho việc tổ chức và giáo dục cán bộ dưới khẩu hiệu «Khoa học phục vụ nhân dân».

Ảnh hưởng trong nước và trên thế giới của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày càng tăng. Todor Pavlov được bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1947), của Viện Hàn lâm Khoa học Slovakia (1947), của Viện Hàn lâm Khoa học

Sécbi và Nam Tư (1948), Viện sĩ danh dự Viện Hàn lâm Khoa học Rumani (1948), v.v...

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari ngày nay đã trở thành trung tâm có tiềm lực khoa học mạnh nhất của đất nước, sẵn sàng giải đáp những vấn đề vừa cấp bách vừa cơ bản mà Đảng và Chính phủ đề ra. Trong 9 Hội đồng đề tài và 54 Viện nghiên cứu về khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và khoa học xã hội có 45 Viện sĩ, 57 Viện sĩ thông tấn, 1.300 Giáo sư, Phó Giáo sư và hơn 3.000 chuyên gia các ngành đang làm việc. Toàn Viện Hàn lâm có 20 Tạp chí khoa học xuất bản đều kỳ để công bố kịp thời các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, tranh luận học thuật và thông tin nhanh chóng, chính xác về tình hình nghiên cứu khoa học ở nước ngoài.

Những Đại hội thường kỳ toàn Viện Hàn lâm đã bầu được đủ số các Viện sĩ chính thức để hoàn chỉnh về tổ chức, xứng đáng là những «nhân vật đầu đàn» của các ngành khoa học; và đã bầu được các Viện sĩ thông tấn là những nhà khoa học trẻ tuổi có nhiều triển vọng nhất để đào tạo. Một số nhà khoa học nước ngoài như Liên Xô, Ba Lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Bungari, Rumani, Pháp đã được bầu làm Viện sĩ danh dự hoặc Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari. Con số này chiếm từ 8 đến 10 người. Các Viện sĩ chính thức đã nhất trí bầu Viện sĩ A. BALEVSKI làm Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Bungari hiện nay.

Về mặt tổ chức, Viện Hàn lâm Khoa học Bungari so với các Viện Hàn lâm của các nước xã hội chủ nghĩa cũng có điểm độc đáo của mình. Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã xếp các Viện thuộc hai ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội vào những trung tâm gọi là «Trung tâm thống nhất nghiên cứu và đào tạo cán bộ» để huy động lực lượng giảng dạy Đại học theo qui chế Nhà nước. Riêng Ban Khoa học xã hội gồm 5 Trung tâm và một số Viện trực thuộc.

Một trong những trung tâm khá nổi tiếng của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari là «Trung tâm thống nhất nghiên cứu và đào tạo cán bộ các Khoa học lịch sử» gồm các Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc học và một số Bảo tàng trực thuộc, trong đó nổi tiếng nhất là một số Bảo tàng ngoài trời về dân tộc học. Nhiều nhà sử học đã chú ý nghiên cứu Bảo tàng ngoài trời về dân tộc học ở ETUA thuộc tỉnh GABROVO.

Khoa học lịch sử ở Bungari cũng có truyền thống lâu đời. Từ năm 1762 nhà sử học kiêm tu sĩ PAISSI DE HILENDAR đã hoàn thành bộ sử nổi tiếng «Lịch sử Slavo-Bungari». Sau

đó nhà sử học kiêm chiến sĩ cách mạng D. Blagoev cũng có tác phẩm « Đóng góp vào lịch sử chủ nghĩa xã hội ở Bungari » xuất bản năm 1906. Trên cơ sở những quan điểm và suy nghĩ sâu sắc của D. Blagoev, từ sau ngày 9-9-1944 các nhà sử học Bungari đã tiếp tục các cuộc tranh luận học thuật về những vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Bungari, về vấn đề phân kỳ lịch sử Bungari, v.v... Trên cơ sở các cuộc thảo luận đó, công trình tập thể đầu tiên về « Lịch sử Bungari » đã ra đời với 2 lần xuất bản: 1954-1955 và 1961-1964. Song song với việc xuất bản công trình chính đầu tiên là « Lịch sử Bungari », các nhà sử học tiếp tục cho ra mắt bạn đọc các công trình nghiên cứu chuyên sâu của mình về nước Bungari thời trung thế kỷ: « Lịch sử chế độ phong kiến Bungari và hoàn cảnh giai cấp nông dân Bungari », « Lịch sử Nhà nước đầu tiên Slavơ - Bungari và vai trò của nó đối với vận mệnh dân tộc », « Lịch sử bằng chữ cái Slavơ », « Lịch sử quan hệ Bungari - Bidăntan », « Lịch sử quân hệ Bungari - Nga », « Lịch sử Phong trào Phục hưng dân tộc Bungari », « Lịch sử phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Bungari »... là những công trình có giá trị của các Viện Sĩ M. Dimitrov, J. Nathan, D. Kossev, M. Armaoudov, và của các Viện sĩ thông tấn CHR, Christov, Al Bourenov và những nhà sử học khác.

Thành tựu rực rỡ nhất của khoa học lịch sử Bungari hiện nay là nó được kết tinh trong một công trình tổng hợp lớn có tầm cỡ quốc gia được hoàn thành nhân dịp kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước đầu tiên của Bungari; đó là tác phẩm đồ sộ « Lịch sử Bungari » gồm 14 tập. Từ trước đến nay các tác phẩm nghiên cứu về lịch sử Bungari chỉ mới viết được những công trình gồm 2 tập hoặc nhiều nhất là 3 tập. « Lịch sử Bungari » gồm 14 tập lần này, tuy mới ra được mấy tập đầu, đã có tiếng vang rộng rãi ở Bungari và trong giới sử học thế giới. Để tiến hành biên soạn, 130 nhà khoa học dưới sự lãnh đạo của Viện sĩ sử học Dimitrov Kossev, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Bungari, đã phải làm việc nghiêm túc, nghiên cứu các công trình cơ bản và các công trình chuyên ngành, sưu tập tư liệu ở các kho lưu trữ của các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản phương Tây như Áo, Anh, Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ.

Tập đầu tiên của bộ « Lịch sử Bungari » được in trên giấy quý, trình bày trang trọng với nhan đề « Xã hội nguyên thủy và xã hội nô lệ - người Thrace ». Đây là kết quả nghiên cứu rất công phu trong suốt 10 năm của các nhà sử học Bungari. Những khai quật khảo cổ học ở Bungari trong thời gian qua đã đi

đến khẳng định trên giải đất Bungari cách đây trên dưới 120.000 năm đã có con người cư trú mà các thành tựu về mọi mặt của họ còn để lại dấu vết trong các tầng sâu văn hóa, nêu rõ được những đặc điểm có tính chất điển hình của các nền văn minh Thrace. Hy Lạp và La Mã ở trung tâm bán đảo Balcăng.

Sáu tập đầu của bộ « Lịch sử Bungari » đã được xuất bản đúng thời gian qui định vào năm 1981 để kỷ niệm 1300 năm thành lập Nhà nước Bungari đầu tiên. Nội dung của các tập này kết thúc đến giai đoạn giải phóng nước Bungari khỏi ách đô hộ của đế quốc Ottoman (năm 1878). Riêng tập thứ nhất có nhiều bản vẽ, ảnh màu minh họa hấp dẫn, được xếp vào loại sách quý hiếm và được xuất bản lần đầu tiên ở Bungari. Các tập khác còn lại của bộ « Lịch sử Bungari » đang được tiếp tục hoàn thành đúng kỳ hạn đã cam kết trong kế hoạch khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari.

Khi nói đến những thành tựu của khoa học lịch sử Bungari, chúng ta không thể không nhắc đến các di tích lịch sử vô cùng phong phú được Nhà nước và nhân dân Bungari bảo quản chu đáo. Trong số những di tích lịch sử đó phải kể đến các pháo đài và tu viện, nơi nào cũng nổi tiếng là trung tâm nuôi dưỡng tinh thần dân tộc và lòng yêu nước của nhân dân Bungari trong những thời gian dài đen tối nhất của lịch sử nước này. Nhà sử học kiêm chiến sĩ Ivan Vazov đã nhận xét đúng đắn là: « Cửa quý của chúng ta là các tu viện, các di tích lịch sử, các pháo đài ở Bungari, những nơi đã giữ gìn tinh thần dân tộc, những tổ ấm đã nuôi dưỡng các con chim đại bàng để chúng sẽ tung bay trong bình minh của thời kỳ Phục hưng dân tộc. Đó là những di tích lịch sử sống và cảm động của các thời kỳ huy hoàng cũng như thời kỳ đen tối mà các bộ sử không thể bỏ qua ».

Lịch sử kiến trúc dân tộc độc đáo của Bungari cũng được bảo tồn chu đáo, từ lâu đài nguy nga đến một dãy phố cổ, một nhà dân bình thường. Các nhà sử học Bungari đã rút ra một kết luận thật thú vị: trong thời kỳ đen tối nhất, dưới ách đô hộ tàn bạo của nước ngoài, trong khi thơ văn, ca nhạc phải tạm thời im tiếng thì kiến trúc dân tộc Bungari vẫn tiếp tục nói lên tiếng nói truyền thống của dân tộc và góp phần nuôi dưỡng lòng yêu nước thương nòi của nhân dân.

Tất cả những thành tựu tổng hợp đó đã tạo nên một nền khoa học lịch sử phát đạt ở Bungari mà các Viện của « Trung tâm nghiên cứu và đào tạo cán bộ sử học » thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã tiếp thu được.

Do có uy tín quốc tế lớn và có nhiều thành tựu khoa học nên Bungari đã thu hút được sự chú ý của nhiều học giả thế giới nghiên cứu những vấn đề Bungari; và cũng vì vậy Hội Quốc tế những nhà « Bungari học » đã ra đời. Nhân dịp kỷ niệm 1300 năm Nhà nước Bungari đầu tiên, tháng 5/1981 Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã tổ chức Hội nghị quốc tế lần thứ nhất các nhà « Bungari học », đặt dưới sự chủ tọa danh dự của đồng chí Tôđô Gépéc, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Bungari.

Từ thời trung thế kỷ, những vấn đề lịch sử và văn hóa Bungari đã rất được chú ý ở bán đảo Ban cang và châu Âu. Đến thế kỷ XVIII và XIX những vấn đề Bungari lại chiếm vị trí trung tâm trong việc nghiên cứu văn hóa Slavo của giới khoa học quốc tế. Những tác phẩm nghiên cứu sâu về lịch sử, ngôn ngữ, văn học, dân tộc học, triết học, folklore và nghệ thuật dân gian Bungari đã xuất hiện ngày càng nhiều và có trình độ cao, không những có tiếng vang ở châu Âu mà cả ở châu Mỹ và châu Đại dương nữa.

Hơn 2000 nhà « Bungari học » mà phần lớn là các nhà sử học đã được mời đến Xôphía dự Hội nghị quốc tế lần thứ nhất các nhà « Bungari học » là một bằng chứng hùng hồn về sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu của môn khoa học quốc tế này.

Đại hội đã tặng giải thưởng quốc tế mang tên Cyrille và Méthode cho các nhà « Bungari học » xuất sắc người nước ngoài.

Đại hội cũng tiến hành hai phiên họp toàn thể và 7 phiên họp các tiểu ban chuyên ngành về các đề tài: Nhà nước Bungari qua các thế kỷ; lịch sử các phong trào xã hội và cách mạng ở Bungari; lịch sử phát triển nền văn hóa Bungari và quan hệ của nó với các nền văn hóa thế giới; lịch sử phát triển khoa học và giáo dục ở Bungari; lịch sử văn học Bungari trong quá trình phát triển của văn học thế giới; lịch sử tình hình hiện nay và tương lai của môn « Bungari học » quốc tế.

Song song và xen kẽ với các phiên họp, các nhà khoa học nước ngoài đã được mời đi thăm các di tích lịch sử, các khu bảo tàng dân tộc học, các di chỉ khảo cổ học, các trung tâm của thời Phục hưng dân tộc, v.v... Đây là một dịp rất hiếm có để bồi dưỡng, giúp đỡ cho các nhà « Bungari học » đi sâu thêm một bước nghiên cứu và bổ sung tư liệu thực tế cho các công trình của mình đang viết về Bungari, hoặc gợi ra cho họ những đề tài

mới để góp phần làm phong phú thêm môn « Bungari học » ở nước ngoài.

Do có nhiều thành tựu về khoa học lịch sử, giới sử học Bungari đã được vinh dự tổ chức nhiều Hội nghị. Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử cổ đại vùng bán đảo Ban cang. Gần đây nhất là Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử đồ gốm cổ vùng Ban cang đã được tổ chức ở thành phố Veliko-Tirnovô, thủ đô cũ của Bungari. Ngót 100 nhà khoa học châu Âu và châu Mỹ, chuyên gia về văn hóa vật chất thời cổ và lịch sử kỹ thuật sản xuất đồ gốm thời cổ, đã tham dự. Chính thành phố Veliko-Tirnovô là nơi đã phát hiện ra nhiều trung tâm sản xuất đồ gốm của các thế kỷ II, III và thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nhà sử học thế giới.



Ủy ban Khoa học xã hội VN và Viện Hàn lâm Khoa học Bungari đã có quan hệ từ lâu và gắn bó cộng tác với nhau rất thân thiết. Những bản Hiệp định và các kế hoạch hợp tác khoa học 5 năm giữa hai bên đã được ký kết. Nhiều nhà khoa học có tiếng của Viện Hàn lâm Khoa học Bungari về các bộ môn triết học, xã hội học, kinh tế học, sử học, dân tộc học, thông tin khoa học xã hội,... đã sang thăm Việt Nam, nghiên cứu và trình bày nhiều báo cáo khoa học quan trọng.

Về phần mình, Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam cũng cử nhiều đồng chí lãnh đạo và cán bộ nghiên cứu của các Viện sang nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm, bổ túc nghiệp vụ, đào tạo cán bộ có học vị cao cấp, dự các Hội nghị quốc tế hoặc quốc gia tổ chức ở Bungari.

Viện Hàn lâm Khoa học Bungari với danh nghĩa là người tổ chức chính một số Hội nghị quốc tế quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi nhất để các đoàn đại biểu của một số Viện thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam có thể tham gia. Những hoạt động hợp tác khoa học thiết thực đó đã góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tăng thêm sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa trên mặt trận đấu tranh tư tưởng và nghiên cứu lý luận, tăng cường tình hữu nghị thân thiết giữa nhân dân hai nước. Chúng ta hy vọng rằng sự hợp tác khoa học trên tinh thần quốc tế xã hội chủ nghĩa giữa Viện Hàn lâm Khoa học Bungari với Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam sẽ ngày càng được phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong những năm tới.

LÊ KHÔI

HỘI NGHỊ KHOA HỌC

«40 NĂM NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN BUNGARI»

NHÂN dịp kỷ niệm 40 năm nước Cộng hòa Nhân dân Bungari (9-9-1944 – 9-9-1984) ngày 7-9-1984 Viện Sử học và Hội Hữu nghị Việt Nam-Bungari đã phối hợp tổ chức Hội nghị khoa học về Bungari.

Đồng chí Philip Mácốp, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Nhân dân Bungari tại nước ta và nhiều cán bộ công tác ở Đại sứ quán Bungari đã tham dự.

Các báo cáo khoa học trình bày trong Hội nghị đề cập đến hai chủ đề chính sau đây:

— Những thành tựu và những bài học kinh nghiệm của nước Cộng hòa Nhân dân Bungari trong các lãnh vực chính trị, kinh tế: «Việc bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng ở Bungari trong thời kỳ đầu (1944 – 1945)», «Quá trình kiện toàn cơ chế lãnh đạo và quản lý ở Bungari», «Tìm hiểu quá trình phát triển,

nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Bungari», «Kinh tế Bungari trong 40 năm qua – Bước tiến thế kỷ», «A. P. K. – Con đường độc đạo đưa nền nông nghiệp Bungari tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa», v.v...

— Những tình cảm tốt đẹp và những sự ủng hộ quý báu của Đảng, Chính phủ, nhân dân Bungari: «Đường lối đối ngoại và hoạt động quốc tế của Bungari», «Tình hữu nghị Liên Xô – Bungari trong tiến trình cách mạng Bungari», «Tìm hiểu phong trào ủng hộ sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam ở Bungari», v.v...

Đại sứ Philip Mácốp cũng tham gia Hội nghị khoa học với bản báo cáo: «Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Bungari trong 40 năm qua: (1944 – 1984)».

P. V

TẠP CHÍ «KHOA HỌC XÃ HỘI» (ĐỐI NGOẠI) CỦA ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI RA SỐ ĐẦU TIÊN

ỦY ban Khoa học xã hội Việt Nam vừa phát hành Tạp chí đối ngoại «Khoa học xã hội» bằng ba ngữ Nga, Anh, Pháp, ba tháng một kỳ.

Tạp chí «Khoa học xã hội» nhằm giới thiệu những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam; những hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội về triết học, kinh tế học, xã hội học, luật học, sử học, dân tộc học, khảo cổ học, văn học, ngôn ngữ học, v.v... của các nhà khoa học Việt Nam và những công trình hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học Việt Nam với các nhà khoa học nước ngoài; giới thiệu về cuộc đấu tranh tư tưởng của các nhà khoa học Việt Nam chống những tư tưởng, những quan điểm tư sản phản động, chống chủ nghĩa nghĩa bành trướng.

Đối tượng của Tạp chí «Khoa học xã hội» chủ yếu là bạn đọc nước ngoài, đồng thời cũng phục vụ cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và cán bộ khoa học trong nước.

Trong năm 1984 Tạp chí «Khoa học xã hội» sẽ phát hành 2 số.

Đầu tháng 9-1984 Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 đã ra mắt bạn đọc dày 152 trang, khổ 17 × 24 với những bài viết về: khoa học xã hội ở Việt Nam, kỷ niệm 30 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1954 – 1984), những vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, kỷ niệm 40 năm tác phẩm «Nhật ký trong tù» của Chủ tịch Hồ Chí Minh, kỷ niệm 40 năm «Đề cương văn hóa Việt Nam» v.v...

Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 cũng phản ánh những sinh hoạt khoa học của các nhà khoa học Việt Nam trong thời gian qua trên các lãnh vực khảo cổ học, sử học, dân tộc học, Đông Nam Á học, ngôn ngữ học, kinh tế học, v.v...

Tạp chí «Khoa học xã hội» số 1 còn giới thiệu với bạn đọc một số cuốn sách về khoa học xã hội của các tác giả Việt Nam xuất bản ở nước ta trong hai năm 1980 – 1981.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « KHỞI NGHĨA YÊN THẾ VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP XÂM LƯỢC CỦA NHÂN DÂN HÀ BẮC »

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 100 cuộc khởi nghĩa Yên Thế (1884 - 1984) Ủy ban Nhân dân tỉnh, Hội đồng Lịch sử tỉnh và Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ hai « Khởi nghĩa Yên Thế và phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân Hà Bắc » (Năm 1975 Hà Bắc đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ nhất về đề tài này).

Sau bản Đề dẫn « Cuộc khởi nghĩa Yên Thế - Ngọn cờ yêu nước và giải phóng dân tộc trong lịch sử cận đại Việt Nam » Hội nghị đã nghe các tác giả công tác ở Trung ương và địa phương trình bày những bản báo cáo khoa học.

Về lịch sử có: « Cuộc khởi nghĩa Yên Thế - Một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX », « Máy suy nghĩ về Đề Thám qua vai trò của ông trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 », « Một số thời điểm và sự kiện chính trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế », « Thử điểm lại đôi nét về những cuộc khởi nghĩa của sĩ phu và nông dân Hà Bắc chống phong kiến Nguyễn bán nước và thực dân Pháp xâm lược », « Máy nét khái quát

về đất nước và con người Yên Thế trong lịch sử », « Vài ý kiến về chiến thuật du kích trong khởi nghĩa Yên Thế », « Trở lại vấn đề hệ thống đồn lũy và làng chiến đấu trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế », « Tội ác và sự phản bội của bọn phong kiến Trung Quốc đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế », « Về cái chết của Đề Thám ».

Về văn học, văn hóa dân gian có: « Từ góc độ văn hóa tìm hiểu Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế », « Tấm lòng của nhân dân đối với Đề Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế, qua hệ thống ca dao, tục ngữ, vè, câu đối », v.v...

Về bảo tồn, bảo tàng có: « Trả lại cho Yên Thế diện mạo và khí phách anh hùng », « Máy ý kiến về việc bảo vệ và sử dụng các di tích khởi nghĩa Yên Thế trên đất Hà Bắc », v.v...

Hội nghị cũng đề ra một số vấn đề khoa học về cuộc khởi nghĩa Yên Thế cần đi sâu nghiên cứu như: vai trò của Đề Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908 ở Hà Nội, đường lối chiến lược, chiến thuật của nghĩa quân Yên Thế, v.v...

P. V.

Phong trào ủng hộ Việt Nam...

(Tiếp theo trang 71)

(2) Thông báo về việc ký kết mậu dịch với Cộng hòa nhân dân Bungari. Báo Nhân dân ngày 15-2-1957.

(3) Diễn văn của đồng chí Mikhaillốp. Báo Nhân dân, ngày 12-10-1966.

(4) Báo Nhân dân, ngày 18-2-1965

(5) Báo Nhân dân, ngày 19-2-1965.

(6) Báo « Sự nghiệp Công nhân », ngày 5-9-1968.

(7) Báo Nhân dân, ngày 21-4-1965.

(8) Trích theo « Diễn văn của đồng chí Nguyễn Duy Trinh » Báo Nhân dân, ngày

12-10-1966.

(9) Trích theo luận văn đại học của Nguyễn Minh Hiền: « Hoạt động của Ủy ban Đoàn kết với Việt Nam của Bungari (1967 - 1972) ». Sophia - 1974, tr.24 (tiếng Bungari)

(10) Báo Nhân dân ngày 14-2-1973.

(11) « Phụ nữ thế giới ủng hộ chúng ta ». Phụ nữ, HN 1973 tr.66-67

(12) Báo Nhân dân, ngày 1-8-1972.

(13) Xem luận văn của Nguyễn Minh Hiền Đã dẫn tr.28

(14) Báo Nhân dân, ngày 2-10-1973.

SUMMARIES

Research into the periodisation of the history of the resistance war against US invaders

CAO VĂN LƯỢNG

The periodisation of the anti-US resistance war constitutes a problem to be tackled the sooner the better for the purpose of compiling a « History of the anti-US resistance ». The five stages of the resistance, as defined by the author of this paper, coincide very well with the actual evolution of the Vietnamese revolution. They reflect both the uninterrupted offensive of our valiant fighters and the gradual disintegration of the enemy.

Lenin and the «wakening of Asia»

NGUYỄN THỊ THU, NGUYỄN ANH THÁI

In his several articles written from 1908 to 1913, Lenin has set a corner-stone for a thesis on the national liberation revolution. From an analysis of those articles can be drawn many lessons on methods of research into current historical events. Furthermore, we could also see Lenin's ability of seizing the essence of every problem in its very nascency and indicating the general law that governs the evolution of history.

The transition from the primitive society to the emergence of the earliest state organization

DIỆP ĐÌNH HOA

One hundred years ago, Engels has described the genesis of the state organization and the evolution of mankind from the primitive society to the one characterized by the existence of classes and the state. This paper indicates the complexity and diversity of the emergence of the earliest state. In Vietnam, this emergence process, lasting more than three millennia, could be divided into three stages and was completed with the accession of Ngô Quyền. The process acquired a lot of specific Vietnamese features.

The movement of armed struggle against the French invasion at Nghệ-Tĩnh in the late XIX century

ĐÌNH XUÂN LÂM

The armed struggle of the Nghệ-Tĩnh population in the late XIX century broke out very early on the basis of a perfect preparedness and an integration of various local movements. The struggle acquired a great popularity at the very first onset, but it was soon doomed to failure for of an able leadership.

Some problems relating to the source material of the history of Vietnam

NGUYỄN VĂN THÂM, PHAN ĐẠI ĐOÀN

The paper underscores the role played by historiographical source material in recent decades. It also indicates the errors committed in the process of researching, compiling.... for lack of an adequate methodological basis and an advisable method of analysing, criticizing and evaluating historical sources.

Remarks on the economic structure of some villages of tradespeople in the North Vietnamese delta in XVIII-XIX centuries

NGUYỄN QUANG NGỌC

Based on data collected from an on-spot investigation in the villages of Đa Ngưu, Báo Đáp and Phù Lưu, the author offers a few preliminary remarks: Agriculture remains the basic component of the economy though it has lost its decisive role; trade plays a major part in the economic structure though it is still inseparable from agriculture and other handicrafts. The population has a general bias in favour of a return to traditional agricultural villages.

Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North Vietnamese upland regions (*continuation*)

NGUYỄN VĂN HUY

With the help of abundant historical data, the author carries out a research into the effacement of exploiting classes, the creation of a new peasantry, the development of the working class and a socialist intelligentsia among various ethnic groups.

Forty years of building and safeguarding socialism in the People's Republic of Poland

LUU VĂN TRẮC

Poland is the most heavily damaged country in the second World War, it has succeeded, however, in rehabilitating its economy within a few decades and has found its place among the ten most developed countries. Poland has just overcome the gravest socio-economic crisis caused by inner and outside reactionaries. This country remains one of the most reliable components of the socialist community.

P. R. of Bulgaria's movement of supporting Vietnam in its resistance war against USA for national salvation

LÊ TRUNG DŨNG

The resistance war against U.S.A. for National Salvation launched by the People of Vietnam is a confrontation between progress and reaction. The People Republic of Bulgaria has whole heartedly supported our people during the war on every respect. This movement of assistance was absolutely in due time, very efficient, precious and under multiforms.

«Những hoạt động của Phan Châu Trinh...»

(Tiếp theo trang 87)

(2) Bài diễn thuyết «Đạo đức và luân lý Đông Tây» của Phan Châu Trinh. Trích trong Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 66 (9-1964), tr. 26.

(3) Dẫn theo A. Varenne trong bài «Diễn văn đọc tại Hạ nghị viện Pháp» hồi cuối tháng 6-1930. Theo bản dịch của Thực nghiệp dân báo số ra ngày 23-9-1930.

(4) (5) Tạp chí Lịch sử Đảng số 3-1983, tr. 65-67.

(6) Tài liệu rút trong «Phụ lục» của cuốn «Tuyển tập thơ văn Phan Châu Trinh» của nhóm Nghiên cứu Phan Châu Trinh, ở khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Huế, (chưa xuất bản).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Số 5 (218)

VII—VIII

1984

MỤC LỤC

Cao Văn Lượng	- Tìm hiểu về sự phân kỳ lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	1
Nguyễn Thị Thư Nguyễn Anh Thái Diệp Đình Hoa	- Lênin và "Sự thức tỉnh châu Á"	9
	- Quá độ từ xã hội nguyên thủy đến sự hình thành nhà nước đầu tiên	15
Đinh Xuân Lâm	- Phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp cuối thế kỷ XIX ở Nghệ Tĩnh	25
Nguyễn Văn Thâm Phan Đại Doãn	- Một số vấn đề sử liệu học lịch sử Việt Nam	31
Nguyễn Quang Ngọc	- Một số nhận xét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII-XIX	38
Nguyễn Văn Huy	- Một số vấn đề cải tạo cơ cấu giai cấp - xã hội ở miền núi miền Bắc (tiếp theo)	44
Lưu Văn Trác	- 40 năm xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Ba Lan	56
Lê Trung Dũng	- Phong trào ủng hộ Việt Nam chống Mỹ cứu nước ở Cộng hòa nhân dân Bungari	68

Trao đổi ý kiến

Đinh Văn Nhật	- Phương pháp vận dụng địa danh học	72
---------------	-------------------------------------	----

Đọc sách

Chương Thâu	- « Hoạt động của Phan Châu Trinh ở Pháp 1911 - 1925 » của Thu Trang	82
-------------	--	----

Thông tin

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel · N°53200

Number 5 (213)

VII – VIII

1984

CONTENTS

Cao Văn Lượng	– Research into the periodisation of the history of the resistance war against US invaders.	1
Nguyễn Thị Thu Nguyễn Anh Thái	– Lenin and the ‘wakening of Asia’.	9
Diệp Đình Hoa	– The transition from the primitive society to the emergence of the earliest state organisation.	15
Đinh Xuân Lâm	– The movement of armed struggle against the French invasion at Nghe-Tinh in the late XIX century.	25
Nguyễn Văn Thâm Phan Đại Doãn	– Some problems relating to the source material of the history of Vietnam	31
Nguyễn Quang Ngọc	• – Remarks on the economic structure of some villages of tradespeople in the North Vietnamese delta in XVIII – XIX centuries.	38
Nguyễn Văn Huy	– Some problems relating to the reformation of the structure of classes and society in North Vietnamese upland regions.	44
Lưu Văn Trác	– Forty years of building and safeguarding socialism in the People's Republic of Poland	56
Lê Trung Dũng	– P.R of Bulgaria's movement of supporting Vietnam in its resistance war against U.S.A for national salvation.	68

EXCHANGE OF VIEWS

Đinh Văn Nhật	– The toponymy in practical use	72
----------------------	---------------------------------	----

BOOKS – REVIEW

Chương Thâu	– ‘Phan Châu Trinh's activities in France during the 1911–1925 period’ Thu Trang	82
--------------------	--	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ ИСТОРИИ

выходит 6 раз в год

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

НОМЕР 5 (218)

VII – VIII

1984

СОДЕРЖАНИЕ

КАО ВАН ЛЫОНГ	– К периодизации истории войны против американских империалистов за спасение Родины	1
НГУЕН ТХИ ТХЫ, НГУЕН АНЬ ТХАЙ ЗИЕП ДИНЬ ХОА	– В.И. Ленин и «пробуждение Азии»	9
	– К переходу от первобытного общества к формированию первого государства	15
ДИНЬ СУАН ЛАМ	– Вооруженная борьба против французских захватчиков в Нгетине в конце XIX в.	35
НГУЕН БАН ТХАМ, ФАН ДАИ ЗОАН	– Некоторые вопросы источниковедения истории Вьетнама	31
НГУЕН КУАНГ НГОК	– Некоторые замечания о экономической структуре нескольких торговых поселок в равнине Бакбо в XVIII – XIX вв	38
НГУЕН ВАН УЙ	– Некоторые вопросы преобразования социально-классовой структуры в горных районах Северного Вьетнама (окончание)	44
ЛЫУ ВАН ЧАК	– Сороколетние построения и защиты социализма в ПНР	59
ЛЕ ЧУНГ ЗУНГ	– Движение солидарности со Вьетнамом, борющимся против американских захватчиков за спасение Родины в НРВ.	68

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ДИНЬ ВАН НЯТЬ	– К методу использования географических названий	72
---------------	--	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ЧЫОНГ ТХАУ	– «Деятельность Фан Чу Чиня во Франции 1911–1925». Тху Чанга	82
------------	--	----

ИНФОРМАЦИИ